

GIÁO TRÌNH GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG

GIÁO TRÌNH

GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG

Tác giả: TS. Trần Thị Hương (Chủ biên)

LỜI MỞ ĐẦU

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người, cụ thể Giáo dục học nghiên cứu bản chất, qui luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong trường Sư phạm, Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học "cốt lõi", đặc trưng, mang tính chất ứng dụng, có vai trò rất quan trọng trong việc rèn luyện "tay nghề" cho người giáo viên tương lai. Giáo dục học không chỉ cung cấp cho sinh viên hệ thống lý luận chung về dạy học - giáo dục, mà còn rèn luyện tư duy và kỹ năng sư phạm, từ đó giúp sinh viên hình thành, phát triển những tình cảm, đạo đức và lý tưởng nghề nghiệp.

Để hỗ trợ việc học tập của sinh viên, Bộ môn Giáo dục học, Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh biên soạn bộ giáo trình môn Giáo dục học theo chương trình mới được thực hiện chính thức ở trường từ năm học 2007 - 2008. Bộ giáo trình Giáo dục học bao gồm hai cuốn: Giáo trình "Giáo dục học đại cương" và giáo trình "Giáo dục học phổ thông".

*** Nội dung giáo trình "Giáo dục học đại cương" gồm hai phần chính:**

Phần 1: Những vấn đề chung của Giáo dục học bao gồm 3 chương.

- Chương 1: Giáo dục học là một khoa học

- Chương 2: Vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách

- Chương 3: Mục đích, nhiệm vụ và các con đường giáo dục

Phần 2: Lý luận dạy học đại cương bao gồm 5 chương.

- Chương 4: Những vấn đề chung về hoạt động dạy học

- Chương 5: Tính qui luật và nguyên tắc dạy học

- Chương 6: Nội dung dạy học

- Chương 7: Phương pháp dạy học, phương tiện dạy học

- Chương 8: Hình thức tổ chức dạy học

Giáo trình được biên soạn trên cơ sở kế thừa những tài liệu đã có đồng thời cập nhật, bổ sung những kiến thức mới, hiện đại đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông nói chung và đổi mới công tác đào tạo giáo viên nói riêng ở các trường sư phạm. Mặc dù tập thể giảng viên Bộ môn Giáo dục học đã có nhiều cố gắng trong việc biên soạn, nhưng giáo trình cũng không tránh khỏi những khiếm khuyết. Vì vậy, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm, giảng viên và sinh viên. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Tập thể tác giả

Chương 1: GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

I. GIÁO DỤC LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI ĐẶC BIỆT

1. Giáo dục là nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội loài người

Ngay từ khi xuất hiện trên trái đất, để tồn tại con người phải tiến hành hoạt động lao động. Trong lao động và trong cuộc sống hàng ngày con người tiến hành nhận thức thế giới xung quanh, dần dần tích lũy được một kho tàng kinh nghiệm phong phú bao gồm các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo cùng những giá trị văn hóa xã hội như các chuẩn mực về đạo đức, niềm tin, các dạng hoạt

động giao lưu của con người trong xã hội... Để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, con người có nhu cầu trao đổi và truyền thụ lại những kinh nghiệm đã tích lũy ấy cho nhau. Sự truyền thụ và tiếp thu hệ thống kinh nghiệm đó chính là hiện tượng giáo dục.

Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt vì chỉ có trong xã hội loài người giáo dục mới nảy sinh, phát triển và tồn tại vĩnh hằng. Lúc đầu giáo dục xuất hiện như một hiện tượng tự phát, diễn ra theo lối quan sát, bắt chước ngay trong quá trình lao động (săn bắt, hái lượm, chăn nuôi, trồng trọt...). Về sau giáo dục trở thành một hoạt động tự giác có tổ chức, có mục đích, nội dung và phương pháp... của con người. Xã hội loài người ngày càng biến đổi, phát triển, giáo dục cũng phát triển và trở thành một hoạt động được tổ chức chuyên biệt: có chương trình, kế hoạch, có nội dung; phương pháp khoa học... Như vậy, giáo dục là hoạt động truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội từ thế hệ trước cho thế hệ sau nhằm chuẩn bị cho thế hệ sau tham gia lao động sản xuất và đời sống xã hội.

Một quy luật của sự tiến bộ xã hội là thế hệ trước phải truyền lại cho thế hệ sau những hiểu biết, năng lực, phẩm chất cần thiết cho cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng. Thế hệ sau không chỉ lĩnh hội, kế thừa các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, giá trị... mà còn phải tìm tòi, sáng tạo và làm phong phú hơn những giá trị đó. Nhờ lĩnh hội, tiếp thu, phát triển những kinh nghiệm mà mỗi cá nhân hình thành và phát triển nhân cách của mình. Nhân cách mỗi người được phát triển ngày càng đầy đủ, phong phú, đa dạng, sức mạnh về tinh thần và thể chất của mỗi con người được phát huy sẽ tạo nên nguồn lực cơ bản đáp ứng các yêu cầu phát triển xã hội trong những giai đoạn lịch sử cụ thể. Như vậy, sự truyền thụ và lĩnh hội những kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình phát triển xã hội loài người chính là nét đặc trưng cơ bản của giáo dục với tư cách là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Giáo dục là hoạt động có ý thức, có mục đích của con người, là hệ thống các tác động nhằm làm cho người học nắm được hệ thống các giá trị văn hoá của loài người và tổ chức cho người học sáng tạo thêm những giá trị văn hoá đó. Giáo dục làm

nhiệm vụ chuyển giao những tinh hoa văn hoá, đạo đức, thẩm mỹ của nhân loại cho thế hệ sau, là cơ sở giúp các thế hệ sau nối tiếp nhau sáng tạo, nâng cao những gì mà nhân loại đã học được. Cho nên có thể coi giáo dục như một kiểu di truyền xã hội - giáo dục thực hiện cơ chế di sản xã hội: là cơ chế truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm đã được tích lũy trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Chúng ta có thể thấy nếu không có cơ chế di sản xã hội - không có giáo dục thì loài người không tồn tại với tư cách loài người, không có tiến bộ xã hội, không có học vấn, không có văn hoá, văn minh. Vì vậy, bất kỳ xã hội nào muốn tồn tại và phát triển được đều phải tổ chức và thực hiện hoạt động giáo dục liên tục đối với các thế hệ con người. Giáo dục là nhu cầu tất yếu của xã hội loài người và sự xuất hiện hiện tượng giáo dục trong xã hội là một tất yếu lịch sử.

Tóm lại, giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt chỉ có trong xã hội loài người, giáo dục nảy sinh, biến đổi và phát triển cùng với sự nảy sinh, biến đổi và phát triển của xã hội loài người. Bản chất của hiện tượng giáo dục là sự truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội của các thế hệ loài người, chức năng trọng yếu của giáo dục đối với xã hội là hình thành và phát triển nhân cách con người. Với ý nghĩa đó giáo dục là nhu cầu không thể thiếu được cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

2. Các tính chất cơ bản của giáo dục

2.1. Tính phổ biến và vĩnh hằng

Giáo dục hiện diện trong tất cả các chế độ, các giai đoạn lịch sử của nhân loại, không hoàn toàn lệ thuộc vào tính chất, cơ cấu xã hội như thế nào. Trong bất kỳ một chế độ xã hội hay một giai đoạn lịch sử nào thì mục đích của giáo dục vẫn là chăm sóc, dạy dỗ, đào tạo con người, là truyền thụ một cách có ý thức cho thế hệ trẻ những kinh nghiệm xã hội, những giá trị văn hoá, tinh thần của loài người và dân tộc, làm cho thế hệ trẻ có khả năng tham gia mọi mặt vào cuộc sống xã hội. Vì vậy giáo dục tồn tại và phát triển mãi cùng với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

2.2. Tính nhân văn

Giá trị nhân văn là những giá trị chung đảm bảo cho sự sống, tồn tại và phát triển chung của mọi người, mọi dân tộc, quốc gia trên trái đất, là những giá trị vì con người, cho con người, những giá trị vì sự sống hôm nay và ngày mai. Giáo dục luôn phản ánh những giá trị nhân văn - giá trị văn hóa, đạo đức thẩm mỹ chung nhất của nhân loại và những nét bản sắc văn hóa truyền thống của từng dân tộc, từng quốc gia. Giáo dục luôn hướng con người đến những cái hay, cái đẹp, cái tốt phát huy những yếu tố tích cực trong mỗi con người nhằm phát triển và hoàn thiện nhân cách mỗi người.

2.3. Tính xã hội - lịch sử

Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, giáo dục có mối liên hệ có tính quy luật với trình độ phát triển của xã hội, thể hiện tính qui định của xã hội đối với giáo dục. Giáo dục nảy sinh trên cơ sở kinh tế - xã hội nhất định, do đó tính chất, mục đích, nhiệm vụ, nội dung của một nền giáo dục bao giờ cũng chịu sự quy định của các quá trình xã hội trong xã hội đó. Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã trải qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, do đó các nền giáo dục tương ứng cũng khác nhau. Khi những quá trình xã hội biến đổi bắt nguồn từ những biến đổi về trình độ sức sản xuất, tính chất của quan hệ sản xuất xã hội kéo theo những biến đổi về chính trị - xã hội, cấu trúc xã hội, hệ tư tưởng xã hội thì toàn bộ hệ thống giáo dục tương ứng với hình thái kinh tế xã hội đó cũng phải biến đổi theo. Chẳng hạn, lịch sử loài người đã phát triển qua 5 giai đoạn và có 5 nền giáo dục tương ứng với 5 giai đoạn phát triển của xã hội, đó là nền giáo dục công xã nguyên thủy, nền giáo dục chiếm hữu nô lệ, nền giáo dục phong kiến, nền giáo dục tư bản chủ nghĩa và nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Ngay trong một xã hội nhất định, ở mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể giáo dục mang những tính chất và hình thái cụ thể khác nhau. Mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức giáo dục, chính sách giáo dục... tại một giai đoạn phát triển của xã hội luôn chịu sự qui định bởi các điều kiện xã hội ở giai đoạn xã hội ấy. Vì vậy trong quá trình phát triển của giáo dục luôn diễn ra việc cải cách, đổi mới giáo dục nhằm làm cho nền giáo dục đáp ứng

ngày càng cao những yêu cầu phát triển của thực tiễn xã hội trong từng giai đoạn nhất định

Từ tính chất này của giáo dục có thể thấy giáo dục "không nhất thành bất biến"; việc sao chép nguyên bản mô hình giáo dục của một nước này cho một nước khác, giai đoạn này cho giai đoạn khác là một việc làm phản khoa học. Những cải tiến, thay đổi, điều chỉnh, cải cách giáo dục qua từng thời kỳ phát triển xã hội là một tất yếu khách quan.

2.4. Tính giai cấp

Trong xã hội có giai cấp, giáo dục bao giờ cũng mang tính giai cấp - đó là một tính qui luật quan trọng trong việc xây dựng và phát triển giáo dục. Tính giai cấp của giáo dục là sự phản ánh lợi ích của giai cấp đó trong các hoạt động giáo dục, thể hiện giáo cho ai? Giáo dục nhằm mục đích gì? Giáo dục cái gì? và giáo dục ở đâu?... Trong xã hội có giai cấp giáo dục là một phương thức đấu tranh giai cấp, nhà trường là công cụ của chuyên chính giai cấp, hoạt động giáo dục cũng như môi trường nhà trường là một trận địa đấu tranh giai cấp. Tính giai cấp của giáo dục thể hiện trong toàn bộ hệ thống giáo dục và trong toàn bộ hoạt động của nhà trường, từ mục đích giáo dục, nội dung giáo dục đến phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục...

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì giai cấp thống trị bao giờ cũng dành độc quyền về giáo dục và dùng giáo dục làm công cụ, phương thức truyền bá tư tưởng, duy trì vị trí xã hội, củng cố nền thống trị và sự bóc lột của nó đối với nhân dân lao động. Do đó toàn bộ nền giáo dục từ mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục đến việc tổ chức các kiểu học, các loại trường và việc tuyển chọn người học, người dạy... đều nhằm phục vụ cho mục đích và quyền lợi của giai cấp thống trị xã hội. Nên giáo dục trong xã hội có giai cấp đối kháng mang tính chất bất bình đẳng, phản dân chủ rõ rệt và tính chất phát triển phiến diện trong việc đào tạo con người.

Nền giáo dục xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền giáo dục mang tính dân chủ, tính nhân đạo sâu sắc, hướng vào việc phát triển toàn diện và hài hoà nhân cách của mọi thành viên trong xã hội. Nhà trường của chúng ta là công

cụ của chuyên chính vô sản theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nên mục tiêu chung của giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; tạo cơ hội và điều kiện cho mọi người đều được học tập, được phát triển toàn diện về nhân cách và trở thành người công dân, người lao động sáng tạo, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước giàu mạnh.

3. Các chức năng xã hội cơ bản của giáo dục

Trong quá trình tồn tại và phát triển, giáo dục và xã hội có một mối quan hệ ràng buộc, tất yếu, hữu cơ mang tính quy luật. Chính sự phát triển của mối quan hệ đó làm cho xã hội và giáo dục đều phát triển. Đặc biệt trong thời đại ngày nay giáo dục được xem không chỉ là sản phẩm của xã hội mà đã trở thành nhân tố tích cực - động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người.

3.1. Chức năng kinh tế - sản xuất

Xã hội loài người muốn tồn tại và phát triển thì phải có việc thế hệ đi trước truyền lại những kinh nghiệm lịch sử - xã hội cho thế hệ đi sau để họ tham gia vào đời sống xã hội, phát triển sản xuất, thoả mãn ngày càng cao nhu cầu của con người. Công việc đó do giáo dục đảm nhận. Bất kỳ một nước nào muốn phát triển kinh tế, sản xuất thì phải có đủ nhân lực và nhân lực phải có chất lượng cao. Nhân lực là lực lượng lao động của xã hội, là đội ngũ những người lao động đang làm việc trong tất cả các ngành nghề, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội... đảm bảo cho xã hội vận động và phát triển đúng quy luật.

Chức năng kinh tế - sản xuất của giáo dục thể hiện tập trung nhất thông qua việc đào tạo nhân lực. Cụ thể là giáo dục đào tạo những người lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất nhân cách cao, giáo dục tạo ra sức lao động mới một cách khéo léo, tinh xảo, hiệu quả để vừa thay thế sức lao động cũ bị mất đi, vừa tạo ra sức lao động mới cao hơn, góp phần tăng năng suất lao động, đẩy mạnh sản xuất phát triển kinh tế - xã hội. Chính giáo dục đã tái sản xuất sức lao động xã hội, tạo ra lực lượng trực tiếp sản xuất và quản lý xã hội với trình độ, năng lực cao. Giáo dục giúp cho mọi thành

viên trong xã hội các cơ hội được mở mang trí tuệ trau dồi nhân cách, phát triển các sức mạnh tinh thần và thể chất để vươn lên làm chủ trong lao động, trong cuộc sống cộng đồng.... Khi mọi thành viên của xã hội đều được tiếp nhận một nền giáo dục đúng đắn thì xã hội thực sự được tái sản xuất sức lao động với chất lượng cao hơn. Người lao động, do kết quả đào tạo của nhà trường sẽ được phát triển hài hòa các năng lực chung và riêng và do đó xã hội sẽ được tăng thêm sức lao động mới thay thế sức lao động cũ bị mất đi. Sức lao động mới có chất lượng hơn sẽ đem lại năng suất lao động nhiều hơn.

Đặc biệt trong xã hội hiện đại, khi trình độ phát triển của nền kinh tế là do trình độ của con người được giáo dục và đào tạo ra quyết định thì vai trò của giáo dục càng được khẳng định. Trong nền kinh tế thị trường, nguồn nhân lực còn được gọi là nguồn vốn nhân lực (cùng với nguồn vốn tài nguyên, nguồn vốn sản xuất và nguồn vốn khoa học - công nghệ) với tư cách là một nhân tố tăng trưởng kinh tế. Trong các nguồn vốn thì vốn nhân lực được coi quan trọng nhất bởi lẽ nó không đơn thuần là một nguồn vốn mà nó còn giữ vai trò chủ thể đối với các nguồn vốn khác, nó quyết định khả năng khai thác và hiệu quả sử dụng các nguồn vốn khác. Theo lí thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại; tỉ lệ tăng GDP phụ thuộc vào tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào: nhân lực, vốn sản xuất, tài nguyên khoa học - công nghệ và hiệu quả sử dụng chúng. Tuy nhiên những nghiên cứu của các nhà kinh tế học, quản lý xã hội và quản lý kinh tế đã thừa nhận vốn và kỹ thuật chỉ góp một phần nhỏ vào tăng trưởng kinh tế, còn phần rất quan trọng của "sản phẩm thặng dư" gắn liền với chất lượng nguồn nhân lực (trình độ được giáo dục về thể lực trí lực tâm lực). Vai trò của nhân lực ở chỗ, trước hết nó là một đầu vào của tăng trưởng GDP, sau nữa nó còn có ý nghĩa quyết định đối với tỷ lệ tăng của các nguồn lực khác.

Như vậy, với chức năng kinh tế - sản xuất giáo dục là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế phát triển và giáo dục phải đi trước sự phát triển kinh tế - xã hội. Khi nền khoa học và công nghệ đạt đến trình độ phát triển cao, nhu

cầu xã hội đa dạng, người lao động phải là những người có trình độ học vấn cao, có kiến thức rộng, có tay nghề vững, có tính năng động sáng tạo... thì giáo dục phải đào tạo nhân lực một cách có hệ thống, chính qui ở trình độ cao.

3.2. Chức năng chính trị - xã hội

Bên cạnh chức năng tái sản xuất sức lao động xã hội, giáo dục còn mang chức năng chính trị - xã hội. Giáo dục không đứng ngoài chính trị mà nó là phương thức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách... của một chế độ chính trị, giai cấp hay chính đảng cầm quyền. Giáo dục trực tiếp truyền bá hệ tư tưởng chính trị, đường lối chính sách của giai cấp nắm quyền và trực tiếp đào tạo chuẩn bị cho thế hệ trẻ tham gia vào cuộc sống, bảo vệ chế độ chính trị, xã hội đương thời.

Xã hội nào cũng có cấu trúc của nó - đó là một tổng thể, một tập hợp bao gồm các bộ phận, các yếu tố tạo thành xã hội như cộng đồng xã hội dân tộc, giai cấp, tầng lớp, nhóm xã hội v.v... đã được hình thành một cách lịch sử - tự nhiên, tất yếu khách quan trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Giáo dục tác động đến cấu trúc xã hội là tác động đến tập hợp các bộ phận xã hội và tính chất của các mối quan hệ giữa các bộ phận đó. Trong xã hội phong kiến, giáo dục góp phần không nhỏ trong việc khoét sâu thêm sự phân chia giai cấp, xây dựng một cấu trúc xã hội mang tính chất giai cấp và đẳng cấp rõ rệt. Những chính sách giáo dục phân biệt, bất bình đẳng trong xã hội phong kiến đã duy trì vị trí đối kháng giữa các đẳng cấp và giai tầng xã hội. Giáo dục xã hội chủ nghĩa góp phần làm cho cấu trúc xã hội trở nên thuần nhất hơn bằng cách xoá bỏ sự phân chia giai cấp và làm cho các tầng lớp xích lại gần nhau. Nền Giáo dục xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền giáo dục "của dân, do dân, vì dân", nền giáo dục bình đẳng cho tất cả mọi người, giáo dục góp phần nâng cao trình độ học vấn chung đã làm cho các tầng lớp xã hội được xích lại gần nhau. Nhờ đó, trong xã hội ta các tầng lớp xã hội tuy khác nhau về lợi ích xã hội, về tính chất và trình độ xã hội, về hoạt động và phát triển xã hội, song cùng đoàn kết, hợp tác đấu tranh xây dựng xã hội

nhằm đạt tới mục tiêu chung: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

3.3. Chức năng tư tưởng - văn hóa

Giáo dục có tác dụng to lớn đến việc xây dựng một hệ tư tưởng chi phối toàn xã hội, hình thành ở mỗi cá nhân thế giới quan, tư tưởng chính trị, ý thức, tình cảm và hành vi đạo đức phù hợp với các chuẩn mực xã hội. "Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng" (Điều 3, chương I, Luật giáo dục 2005). Nền giáo dục Việt Nam phải phục vụ mục đích chính trị tốt đẹp và tư tưởng cao quý của Đảng Cộng sản Việt Nam, hướng tới mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước giàu mạnh.

Giáo dục là quá trình truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội của các thế hệ, quá trình này giúp cho mỗi cá nhân tích lũy kiến thức, mở mang trí tuệ, hình thành và nâng cao trình độ văn hóa, đạo đức thẩm mỹ cho mỗi cá nhân và cho toàn xã hội. Một quốc gia giàu mạnh là một quốc gia có nền kinh tế vững mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến, chính trị bền vững và trình độ dân trí cao. Giáo dục góp phần xây dựng và nâng cao trình độ dân trí - trình độ văn hóa chung cho toàn xã hội. Nền giáo dục không chỉ hướng vào việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực mà còn hướng vào quá trình phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Giáo dục không chỉ thực hiện sứ mệnh lịch sử là chuyển tải nền văn hóa của thế hệ này cho thế hệ kia mà còn là phương thức đặc trưng cơ bản để bảo tồn và phát triển nền văn hóa của dân tộc và nhân loại. Giáo dục bảo tồn, phát triển nền văn hoá dân tộc và nhân loại thông qua các con đường giáo dục, trong đó dạy học là con đường cơ bản nhất. Thông qua các con đường giáo dục học sinh không chỉ biết gìn giữ mà còn có khả năng làm phong phú, sáng tạo thêm những giá trị văn hóa, những loại hình văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc...

Tóm lại, thông qua ba chức năng xã hội, giáo dục đã góp phần vào sự phát triển của xã hội, đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao về sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ xã hội, ý thức xã hội... Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, giáo dục được quan niệm không chỉ là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng, mà nó còn là một bộ phận thuộc hạ tầng cơ sở, “Giáo dục không chỉ là sự phản ánh đơn thuần các lực lượng kinh tế và xã hội đang hoạt động trong một xã hội. Nó còn là một phương tiện quan trọng để cấu thành các lực lượng kinh tế - xã hội và văn hóa và quyết định chiều hướng phát triển của các lực lượng này. Đến lượt mình động lực của các lực lượng này lại tác động đến đặc điểm của giáo dục. Do vậy, có một mối quan hệ vòng tròn trong mối quan hệ qua lại giữa giáo dục và một loạt các nhân tố xã hội và con người khác”. (Raja Roy Singh). Thế giới coi giáo dục là động lực cơ bản, là đòn bẩy mạnh mẽ, là điều kiện tiên quyết thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Đảng CSVN khẳng định phát triển giáo dục là “quốc sách hàng đầu” và “đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển bền vững nhất”.

II. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA GIÁO DỤC HỌC

Trước khi nghiên cứu bất kỳ một khoa học nào, muốn có một hướng đi đúng đắn trong quá trình lĩnh hội hệ thống tri thức của khoa học đó, cần phải nhận thức được đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của khoa học đó.

1. Đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học

1.1. Vài nét về sự ra đời và phát triển của Giáo dục học

Giáo dục với tư cách là một hiện tượng xã hội xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người. Giáo dục học với tư cách là một khoa học về giáo dục con người lại được hình thành muộn hơn nhiều. Những công trình nghiên cứu cho thấy Giáo dục học ra đời khi giáo dục đóng một vai trò rõ rệt trong cuộc sống xã hội và xã hội có nhu cầu tổng kết những kinh nghiệm giáo dục, đặc biệt là nhu cầu xây dựng những cơ quan chuyên biệt phụ trách việc

chuẩn bị một cách có kế hoạch cho thế hệ trẻ đi vào cuộc sống. Điều này đã được chứng minh trong lịch sử phát triển của Giáo dục học:

- Thực tiễn tổ chức và tiến hành quá trình giáo dục đã làm nảy sinh những kinh nghiệm giáo dục. Những kinh nghiệm giáo dục (đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục đạo đức, lao động, thẩm mỹ và giáo dục gia đình) đã được ghi lại trong kho tàng văn hóa dân gian: ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, truyện kể...

- Từ thời kỳ cổ đại, những kinh nghiệm giáo dục đã bắt đầu được tổng kết, song dưới dạng những tư tưởng giáo dục. Những tư tưởng giáo dục này được hình thành với những tư tưởng triết học và được trình bày trong những hệ thống triết học của Xôcrát (469 - 399 TCN), Đê-môcrít (460 - 370 TCN), Aristốt (384 - 322 TCN), Khổng tử (551 - 479 TCN) v.v...

- Đến cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, khi mầm mống của Chủ nghĩa tư bản xuất hiện, nhân loại bước vào thời kỳ Phục hưng. Theo các nhà nghiên cứu thì chính bước quá độ từ chế độ Phong kiến qua Chủ nghĩa tư bản đã làm xuất hiện những hệ thống tri thức mới, trong đó có nhiều khoa học tách ra khỏi Triết học, trong đó có Giáo dục học... Đầu thế kỷ thứ XVII Giáo dục học với tư cách là một khoa học được tách ra từ Triết học và trở thành một khoa học độc lập gắn liền với tên tuổi của J. A. Cômênxki (1592-1670) - nhà giáo dục người Sec vĩ đại với tác phẩm lớn nhất của ông: "Phép giảng dạy vĩ đại".

- Tiếp đó, nhiều nhà lịch sử tư tưởng giáo dục tiếp tục góp phần phát triển Giáo dục học như là một khoa học độc lập: J. Lôccơ (1632 - 1701) - nhà triết học Anh; các nhà giáo dục Pháp như: J.J. Rút-xô (1712 - 1778), Đ.Điđơ-rô (1713 - 1784), nhà giáo dục Thụy sĩ J.G.Pextalôgi (1746 - 1827), nhà giáo dục Đức F. Đixtervec (1790 - 1866), nhà giáo dục Nga K.D. Usinxki (1824 - 1870) ... Đến giữa thế kỷ XIX với sự xuất hiện của học thuyết Mac - Lênin về giáo dục thì Giáo dục học đã thực sự trở thành một khoa học về giáo dục con người, có cơ sở phương pháp luận đúng đắn và vững chắc.

Như vậy, Giáo dục học đã được hình thành và phát triển qua một quá trình lịch sử lâu dài: từ chỗ là một bộ phận của Triết học đến chỗ trở thành

một khoa học độc lập; từ chỗ dựa trên những tư tưởng giáo dục đến chỗ xây dựng được hệ thống lý luận ngày càng phong phú, đa dạng; từ chỗ chưa có đầy đủ cơ sở khoa học đến chỗ thực sự là một khoa học dựa trên phương pháp luận Mác-xít. Giáo dục học là một khoa học với đầy đủ 4 tiêu chí:

- Đối tượng nghiên cứu
- Nhiệm vụ nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu
- Hệ thống khái niệm, phạm trù, lý thuyết, giả thuyết khoa học...

1.2. Đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học

Có rất nhiều khoa học nghiên cứu về con người, Giáo dục học nghiên cứu lĩnh vực nào về con người? Giáo dục học là một khoa học về việc giáo dục con người. Nó có đối tượng nghiên cứu là bản chất, qui luật của hoạt động giáo dục con người, mục đích, mục tiêu giáo dục, nội dung, phương pháp, phương tiện và các hình thức tổ chức giáo dục con người một cách hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Việc giáo dục con người diễn ra theo qui luật trong quá trình giáo dục (có mở đầu, diễn biến, kết thúc) hay hoạt động giáo dục (có chủ thể, đối tượng). Ở đây chúng ta tiếp cận giáo dục với tư cách là một hoạt động giáo dục. Hoạt động giáo dục (HĐGD) - đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học được hiểu với hàm nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ các tác động giáo dục được định hướng theo mục đích xác định, được tổ chức một cách hợp lý, khoa học nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người.

Giáo dục với tư cách là một hoạt động xã hội nên nó có những đặc trưng chung như: tính định hướng, độ lâu về thời gian, là một dạng vận động và phát triển liên tục, kế tiếp của các trạng thái, vận động do tác động của những điều kiện bên trong và bên ngoài, tuân theo những qui luật khách quan vốn có của nó và biểu hiện thông qua hoạt động của con người... Tuy nhiên hoạt động giáo dục có những đặc trưng chủ yếu, riêng biệt:

- HĐGD là một hoạt động có mục đích, có tổ chức, có kế hoạch hợp lý, khoa học hướng vào việc hình thành và phát triển toàn diện nhân cách con người theo những mục đích và điều kiện do xã hội qui định ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

- HĐGD luôn có sự tương tác và phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa hoạt động của nhà giáo dục (người dạy) và hoạt động của người được giáo dục (người học), trong đó nhà giáo dục giữ vai trò chủ đạo và người được giáo dục là chủ thể hoạt động độc lập sáng tạo. Mối quan hệ giữa nhà giáo dục và người được giáo dục trong HĐGD là một mối quan hệ xã hội đặc biệt - quan hệ giáo dục.

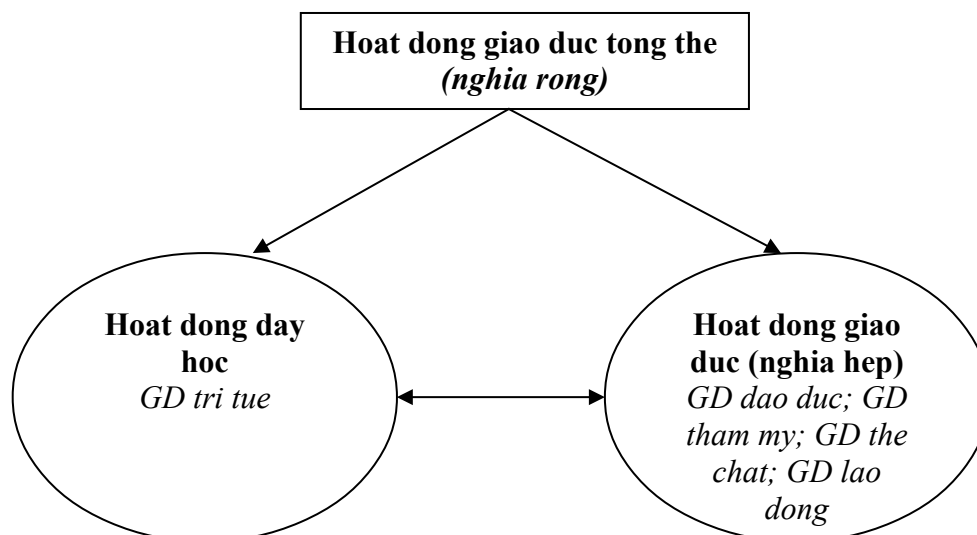
- HĐGD là một dạng vận động và phát triển liên tục của các hiện tượng, các tình huống dạy học và giáo dục, các loại hình hoạt động, giao lưu của người được giáo dục... được nhà giáo dục tổ chức, hướng dẫn thực hiện theo những qui trình nhất định.

- HĐGD (theo nghĩa rộng) hay hoạt động sư phạm bao gồm hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp). Các hoạt động này phản ánh những qui luật chung của hoạt động giáo dục tổng thể, nhưng chúng cũng phản ánh các qui luật đặc thù riêng của từng hoạt động cụ thể.

- HĐGD có mối quan hệ chặt chẽ với các hoạt động xã hội khác...

HĐGD tổng thể là một hệ thống lớn (vĩ mô) bao gồm những hệ thống nhỏ (vi mô) là những hoạt động giáo dục bộ phận: hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp). Những hoạt động bộ phận này thống nhất với nhau, có mối quan hệ mật thiết, hỗ trợ nhau và có thể thâm nhập vào nhau, nhưng chúng không phải đồng nhất mà có tính độc lập tương đối của nó. Hoạt động dạy học với chức năng trội là trau dồi học vấn, truyền thụ và lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo nhận thức và thực hành cho người học. Hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp) với chức năng trội là hình thành, phát triển thế giới quan khoa học, những phẩm chất đạo đức, pháp luật, lao động, thẩm mỹ, thái độ, tính cách, thói quen... cho người được giáo dục. Hai hoạt động này gắn bó chặt chẽ với nhau: dạy học phải đi đến giáo

dục và giáo dục dựa trên cơ sở dạy học, thúc đẩy dạy học. Sau đây là sơ đồ về cấu trúc tổng thể của hoạt động giáo dục:



Hoạt động giáo dục tổng thể cũng như mỗi hoạt động giáo dục bộ phận đều là các hệ thống và được tạo thành bởi các nhân tố sau:

- Chủ thể giáo dục: Nhà giáo dục là chủ thể đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động giáo dục. Chủ thể giáo dục cũng chính là người được giáo dục.

- Khách thể giáo dục: Người được giáo dục vừa là đối tượng giáo dục vừa là chủ thể tự giáo dục.

- *Mục đích, nhiệm vụ giáo dục*

Mục đích giáo dục là mẫu nhân cách con người mà giáo dục cần đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển của xã hội. Đây là nhân tố hàng đầu của hoạt động giáo dục định hướng cho sự vận động và phát triển của toàn bộ hoạt động giáo dục. Để thực hiện tốt mục đích này, giáo dục phải thực hiện các nhiệm vụ giáo dục: giáo dục trí tuệ giáo dục đạo đức, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể chất, giáo dục lao động. Các nhiệm vụ giáo dục có mối quan hệ biện chứng với nhau.

- *Nội dung giáo dục*

Nội dung giáo dục là hệ thống những kinh nghiệm xã hội được chọn lọc trong kho tàng kinh nghiệm của nhân loại, tạo nên nội dung hoạt động thống nhất cho nhà giáo dục và người được giáo dục nhằm đạt được mục đích giáo dục đã định.

- Phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức giáo dục

Phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức giáo dục là cách thức, phương tiện, hình thức hoạt động của nhà giáo dục và người được giáo dục nhằm thực hiện những nhiệm vụ giáo dục và đạt tới mục đích giáo dục đã định.

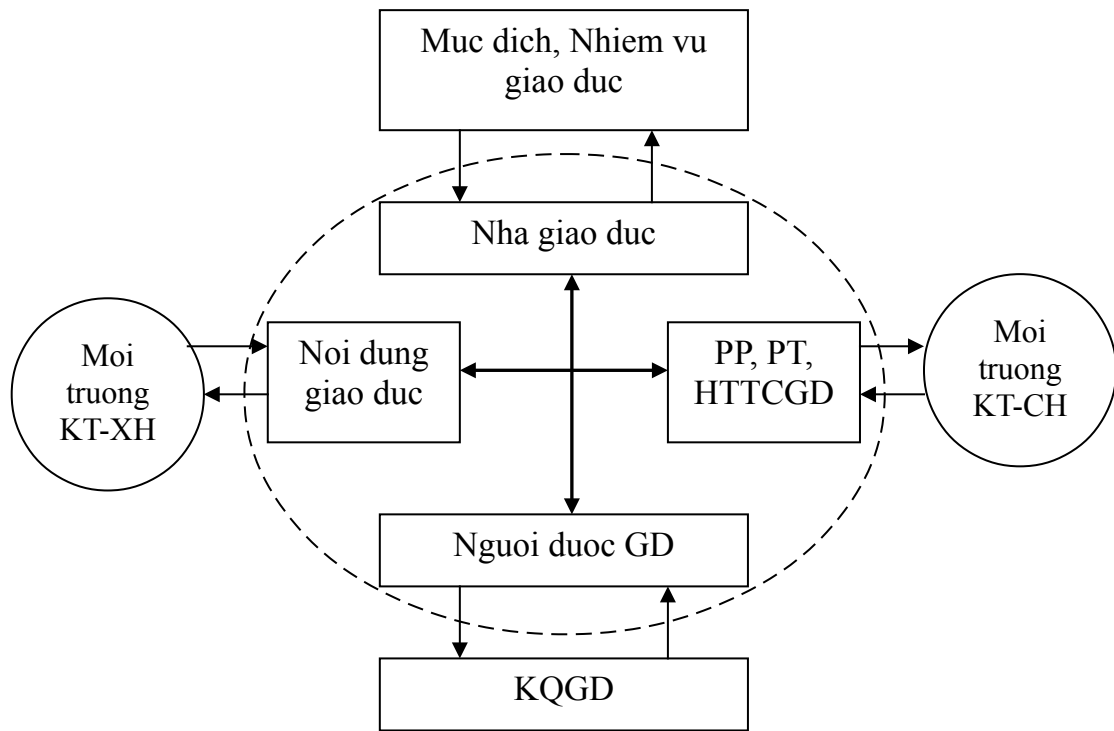
- Kết quả giáo dục

Kết quả giáo dục là kết quả tổng hợp của toàn bộ hoạt động giáo dục nhưng thể hiện tập trung nhất ở mức độ phát triển nhân cách của người được giáo dục sau mỗi hoạt động giáo dục nhất định

- Tham gia vào hoạt động giáo dục còn có những điều kiện giáo dục bên ngoài (môi trường KT-XH và KH-CN...), những điều kiện bên trong (môi trường sư phạm).

Những nhân tố của HĐGD có mối quan hệ thống nhất, tác động biện chứng với nhau đồng thời những nhân tố này còn có mối quan hệ mật thiết, biện chứng với môi trường bên ngoài và môi trường bên trong. Khi một nhân tố thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của các nhân tố khác.

Sơ đồ và cấu trúc thành tố HĐGD:



2. Nhiệm vụ nghiên cứu của Giáo dục học

- Nghiên cứu bản chất của giáo dục và mối quan hệ giữa giáo dục với các bộ phận khác của xã hội.

- Nghiên cứu các qui luật của giáo dục.

- Nghiên cứu các nhân tố của HĐGD (mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức giáo dục...). Từ đó tìm tòi con đường nâng cao chất lượng và hiệu quả HĐGD.

Cùng với sự phát triển và đổi mới giáo dục, nhiều vấn đề mới trong thực tiễn nảy sinh, đòi hỏi sự đáp ứng của Giáo dục học trong giai đoạn mới. Vì vậy nhiệm vụ của Giáo dục học còn thể hiện ở việc giải quyết những vấn đề sau:

- Nghiên cứu và hoàn thiện những vấn đề thuộc phạm trù phương pháp luận khoa học giáo dục.

- Nghiên cứu góp phần giải quyết mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu vừa phải phát triển nhanh qui mô giáo dục, vừa phải nâng cao chất lượng trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng yêu cầu còn nhiều hạn chế.

- Nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn giáo dục trong nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục trong những điều kiện mới...

- Các vấn đề trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong quản lý giáo dục và đào tạo...

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Giáo dục học

3.1. Phương pháp luận nghiên cứu Giáo dục học

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là lý thuyết về phương pháp nhận thức khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu Giáo dục học là lý thuyết về phương pháp nghiên cứu các hiện tượng giáo dục nhằm phát hiện ra bản chất và qui luật của chúng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Những quan điểm phương pháp luận còn được gọi là quan điểm tiếp cận đối tượng nghiên cứu hay phương pháp tiếp cận. Những quan điểm phương pháp luận nghiên cứu Giáo dục học là "kim chỉ nam" định hướng, dẫn dắt nhà nghiên cứu trên con đường tìm tòi, sáng tạo. Trong nghiên cứu Giáo dục học có những quan điểm phương pháp luận sau đây:

- Quan điểm hệ thống - cấu trúc

Quan điểm này đòi hỏi trong quá trình nghiên cứu phải xem xét đối tượng một cách toàn diện, nhiều mặt, nhiều chiều, nhiều mối quan hệ khác nhau và trong trạng thái vận động, phát triển của chúng, từ đó tìm ra bản chất và qui luật vận động của đối tượng nghiên cứu.

- Quan điểm lịch sử - lôgic

Quan điểm này đòi hỏi trong quá trình nghiên cứu cần tìm hiểu, phát hiện nguồn gốc nảy sinh, phát triển của đối tượng trong những thời gian và không gian cụ thể với những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, từ đó phát hiện bản chất, chất lượng mới và quy luật phát triển tất yếu của đối tượng nghiên cứu

- Quan điểm thực tiễn

Quan điểm này đòi hỏi trong quá trình nghiên cứu phải xuất phát từ thực tiễn giáo dục, do yêu cầu của thực tiễn giáo dục đề ra. Đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học phải là một trong những vấn đề cấp thiết của thực tiễn khách quan mà khi giải quyết vấn đề đó thì góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

3.2. Các phương pháp nghiên cứu Giáo dục học

3.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận

Đây là nhóm phương pháp nhận thức khoa học giáo dục bằng con đường suy luận dựa trên các tài liệu lý thuyết đã được thu thập từ các nguồn khác nhau như sách báo, tạp chí, tài liệu tham khảo, văn bản, nghị quyết, công trình nghiên cứu của người khác v.v... Các tài liệu được phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hóa để tạo thành những tri thức, lý thuyết giáo dục mới làm cơ sở khoa học cho vấn đề nghiên cứu.

3.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Đây là các phương pháp xem xét, phân tích đối tượng khoa học một cách trực tiếp trong thực tiễn.

a. Phương pháp quan sát sự phạm

- Quan sát sự phạm là phương pháp thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu bằng cách tri giác có chủ định đối tượng và các yếu tố liên quan đến đối tượng. Quan sát với tư cách là phương pháp nghiên cứu khoa học là một hoạt động có mục đích, có kế hoạch và hệ thống của nhà nghiên cứu nhằm thu thập những tài liệu về thực tiễn giáo dục làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tương ứng hoặc kiểm chứng cho lý thuyết, giả thuyết..

- Theo mối quan hệ giữa đối tượng quan sát và chủ thể quan sát thì có các dạng quan sát trực tiếp, quan sát gián tiếp, quan sát công khai, kín đáo.

Theo dấu hiệu về thời gian thì có quan sát lâu dài, quan sát thời gian ngắn.
Theo nhiệm vụ thì có quan sát phát hiện, quan sát kiểm nghiệm...

- Những yêu cầu của phương pháp quan sát:

+ Xác định rõ ràng mục đích, nhiệm vụ và đối tượng quan sát

+ Xây dựng kế hoạch, tiến trình quan sát

+ Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt: lý luận, thực tiễn, phương pháp, phương tiện quan sát...

+ Tiến hành quan sát cẩn thận và có hệ thống theo kế hoạch

+ Ghi chép kết quả quan sát khách quan, chính xác

+ Kiểm tra lại kết quả quan sát.

b. Phương pháp điều tra giáo dục

* *Điều tra bằng trò chuyện (phỏng vấn)*

Điều tra bằng trò chuyện là phương pháp thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu qua trao đổi ý kiến trực tiếp với những người được nghiên cứu.

Các loại trò chuyện: trò chuyện trực tiếp; trò chuyện gián tiếp; trò chuyện thẳng; trò chuyện đường vòng; trò chuyện bổ sung; trò chuyện đi sâu; trò chuyện phát hiện; trò chuyện kiểm nghiệm.

Muốn trò chuyện có kết quả cần đảm bảo các yêu cầu:

- Xác định rõ ràng mục đích, yêu cầu cuộc trò chuyện

- Thiết kế hệ thống câu hỏi cơ bản phù hợp với mục đích trò chuyện

- Tìm hiểu người đối thoại để lựa chọn cách trò chuyện phù hợp

- Biết cách điều khiển câu chuyện và đúng mục đích

- Tạo không khí tự nhiên, thân mật, cởi mở trong khi trò chuyện

* *Điều tra bằng phiếu câu hỏi (ankét)*

Điều tra bằng phiếu hỏi (ankét) là phương pháp sử dụng một hệ thống câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lượng lớn đối tượng được nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến của họ về vấn đề nghiên cứu dưới hình thức viết. Căn cứ vào mục đích, tính chất của việc điều tra, người ta có thể sử dụng nhiều dạng câu hỏi khác nhau:

- Câu hỏi "đóng" là những câu hỏi có kèm theo phương án trả lời. Người được trưng cầu ý kiến có thể lựa chọn một số phương án phù hợp với nhận thức của mình.

- Câu hỏi "mở" là những câu hỏi không có sẵn phương án trả lời và người được trưng cầu ý kiến tự trả lời theo yêu cầu của người hỏi.

Điều tra bằng ankét có thể phân loại như sau:

- Điều tra thăm dò (câu hỏi rộng và nông) nhằm thu nhập tài liệu ở mức sơ bộ về đối tượng.

- Điều tra sâu (câu hỏi hẹp và đi sâu) nhằm khai thác sâu sắc một vài khía cạnh nào đó của đối tượng nghiên cứu.

- Điều tra bổ sung nhằm thu nhập tài liệu bổ sung cho các phương pháp khác.

Những yêu cầu của phương pháp điều tra bằng ankét:

- Xác định rõ mục đích và nội dung điều tra

Xây dựng hệ thống câu hỏi rõ ràng, chính xác, đảm bảo cho mọi người hiểu dễ dàng và như nhau, có nhiều loại câu hỏi có thể bổ sung và kiểm tra lẫn nhau.

- Hướng dẫn trả lời rõ ràng

- Phải điều tra nhiều lần và đảm bảo số lượng người được hỏi đủ lớn.

- Sau khi thu thập thông tin phải xử lý thông tin chính xác khách quan.

c. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm

Phương pháp tổng kết kinh nghiệm là phương pháp phân tích, đánh giá, khái quát hóa và hệ thống hóa những kinh nghiệm trong thực tiễn giáo dục nhằm rút ra những bài học bổ ích, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục.

Tiêu chuẩn lựa chọn kinh nghiệm giáo dục:

- Kinh nghiệm phải mới
- Kinh nghiệm có chất lượng và hiệu quả giáo dục cao
- Phù hợp với những thành tựu khoa học giáo dục tiên tiến
- Có tính ổn định
- Có khả năng ứng dụng được

Các bước tổng kết kinh nghiệm:

- Chọn điển hình (phát hiện, xác định đúng đối tượng nghiên cứu)
- Mô tả lại sự kiện một cách khách quan dựa trên nhiều phương pháp khác nhau như: quan sát, trò chuyện, điều tra...

- Khôi phục lại sự kiện đã xảy ra bằng mô hình lý thuyết: phân tích sự kiện, hệ thống hoá các sự kiện, rút ra các khái quát lý luận.

- Những lý luận tổng kết từ kinh nghiệm cần được phổ biến rộng rãi và ứng dụng vào thực tế.

d. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Thực nghiệm sư phạm là phương pháp nghiên cứu một cách chủ động, có hệ thống một hiện tượng giáo dục nhằm xác định mối quan hệ giữa tác động giáo dục với hiện tượng giáo dục được nghiên cứu trong những điều kiện đã được khống chế.

Nét đặc trưng của phương pháp này là nhà nghiên cứu chủ động tạo ra điều kiện nghiên cứu và khi cần thiết có thể lặp lại nhiều lần điều kiện đó.

Có 2 loại thực nghiệm: thực nghiệm tự nhiên và thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Các bước tiến hành thực nghiệm:

- Xác định vấn đề thực nghiệm với mục đích rõ ràng
- Nêu giả thuyết và xây dựng đề cương thực nghiệm
- Tổ chức thực nghiệm: chọn mẫu thực nghiệm; bồi dưỡng cộng tác viên; theo dõi thực nghiệm: quan sát, ghi chép, đo đạc...
- Xử lý kết quả thực nghiệm, rút ra kết luận khoa học.

Lưu ý: Khi tiến hành thực nghiệm sự phạm không được làm đảo lộn hoạt động bình thường của quá trình sự phạm và chỉ được tiến hành trong những điều kiện và tiêu chuẩn nghiêm ngặt với luận cứ khoa học; Tiến hành thực nghiệm ở nhiều địa bàn, trên các đối tượng khác nhau và thực nghiệm nhiều lần trên một đối tượng; Sử dụng các phương pháp hỗ trợ: quan sát điều tra, thống kê toán học...

e. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

Đây là phương pháp phân tích các sản phẩm hoạt động của đối tượng nghiên cứu (giáo viên, học sinh, cán bộ quản lý) nhằm thu thập những thông tin cần thiết về cá nhân hay tập thể

Những yêu cầu:

- Thu thập nhiều tài liệu khác nhau, phân loại, hệ thống hóa tài liệu với những dấu hiệu cơ bản, đặc thù...
- Kết hợp với những tài liệu lưu trữ...
- Dựng lại quá trình hoạt động đưa đến sản phẩm (làm như thế nào?)
- Tìm hiểu đầy đủ các mặt khác của người tạo ra sản phẩm.

g. Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia

Là phương pháp thu thập thông tin khoa học, nhận xét đánh giá một sản phẩm khoa học bằng cách sử dụng trí tuệ một đội ngũ chuyên gia có trình độ cao về lĩnh vực nghiên cứu.

Tiến hành lấy ý kiến chuyên gia bằng cách: trực tiếp phỏng vấn xin ý kiến; Thông qua thư từ; Thông qua hội thảo, tranh luận, đánh giá, nghiệm thu công trình khoa học...

Yêu cầu:

- Chọn đúng chuyên gia có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực đang nghiên cứu, có phẩm chất trung thực trong khoa học.

- Xây dựng hệ thống các chuẩn đánh giá, các tiêu chí cụ thể, dễ hiểu, tường minh để nhận xét, đánh giá theo các chuẩn ấy.

- Hạn chế thấp nhất ảnh hưởng qua lại của các chuyên gia về ý kiến, quan điểm...

3.2.3. Nhóm phương pháp toán học

Sử dụng các lý thuyết Toán học, các phương pháp lôgic Toán học để xây dựng các lý thuyết giáo dục hoặc để xác định thông số liên quan tới đối tượng nghiên cứu của một đề tài nhằm tìm ra qui luật vận động của đối tượng.

Sử dụng Toán thống kê để xử lý các tài liệu thu thập từ các phương pháp khác nhau.

III. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA GIÁO DỤC HỌC

1. Giáo dục

1. 1. Giáo dục (theo nghĩa rộng)

Giáo dục (theo nghĩa rộng) là hoạt động giáo dục tổng thể hình thành và phát triển nhân cách được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch nhằm phát triển tối đa những tiềm năng (sức mạnh thể chất và tinh thần) của con người. Như vậy giáo dục là một bộ phận của quá trình xã hội hình thành cá nhân con người, bao gồm những nhân tố tác động có mục đích, có tổ chức của xã hội, do những người có kinh nghiệm, có chuyên môn gọi là nhà giáo dục, nhà sư phạm đảm nhận. Nơi tổ chức hoạt động giáo dục một cách có hệ thống có kế hoạch chặt chẽ nhất là nhà trường. Với nghĩa rộng như trên, giáo

dục là một hoạt động tổng thể bao gồm giáo dục trí tuệ, giáo dục đạo đức, giáo dục thể chất, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục lao động do nhà trường phụ trách trước xã hội.

1.2. Giáo dục (nghĩa hẹp)

Giáo dục (nghĩa hẹp) là một bộ phận của hoạt động giáo dục (nghĩa rộng), là hoạt động giáo dục nhằm hình thành thế giới quan khoa học, tư tưởng chính trị đạo đức, thẩm mỹ, lao động, phát triển thể lực, những hành vi và thói quen ứng xử đúng đắn của cá nhân trong các mối quan hệ xã hội. Theo nghĩa này giáo dục (nghĩa hẹp) bao gồm các bộ phận: đức dục, mỹ dục, thể dục, giáo dục lao động.

2. Dạy học

Dạy học là một bộ phận của giáo dục (nghĩa rộng), là hoạt động tương tác, phối hợp thống nhất giữa hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của người học nhằm truyền thụ và lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo phát triển năng lực nhận thức và hành động, trên cơ sở đó hình thành thế giới quan khoa học, phẩm chất đạo đức nói riêng và nhân cách nói chung cho người học...

3. Giáo dưỡng

Giáo dưỡng được hiểu là quá trình người học nắm vững hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, hình thành phương pháp nhận thức và thực hành sáng tạo. Nói cách khác, giáo dưỡng chính là quá trình bồi dưỡng học vấn cho người học (học vấn là kết quả của việc nắm vững những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo tương ứng...).

- Giáo dưỡng có thể được thực hiện thông qua con đường dạy học trong nhà trường hoặc có thể thông qua con đường tự học, tự bồi dưỡng của cá nhân hoặc kết hợp cả hai con đường

4. Tự học

Tự học là hoạt động tự giác, có mục đích của cá nhân, là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ và có khi cả cơ bắp cùng các phẩm chất, động cơ, tình cảm... để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình. Cốt lõi của học là tự học. Tự học là nói đến nội lực của người học, chất lượng của học tùy thuộc chủ yếu vào nội lực. Dù điều kiện tác động từ bên ngoài đối với hoạt động học tốt đến mấy, nhưng nếu con người không có đủ nỗ lực bản thân để tự học, tự biến đổi mình đến mức cần thiết thì không thể nào đạt được mục tiêu mong muốn.

5. Tự giáo dục

Tự giáo dục là một bộ phận của giáo dục, là hoạt động tự giác có ý thức, có mục đích của cá nhân nhằm tự hoàn thiện những phẩm chất nhân cách của bản thân cho phù hợp với yêu cầu chuẩn mực của xã hội. Bản chất của tự giáo dục là quá trình ý chí. Trong tự giáo dục có sự nỗ lực tích cực hóa một hoạt động nào đó và song song với quá trình đó là việc kìm hãm những ước muốn không hợp lý. Tự giáo dục là những biểu hiện có ý thức của sự tự phát triển, của sự tự vận động cá nhân, là gia tốc của sự phát triển cá nhân, nó thúc đẩy sự hình thành những phẩm chất quan trọng và cần thiết nhất đối với cá nhân.

6. Giáo dục hướng nghiệp

Giáo dục hướng nghiệp là một hệ thống biện pháp tác động của gia đình, nhà trường, xã hội, trong đó nhà trường đóng vai trò chủ đạo nhằm giáo dục học sinh trong việc chọn nghề, giúp học sinh tự quyết định nghề nghiệp tương lai trên cơ sở phân tích khoa học về năng lực, hứng thú của bản thân và nhu cầu nhân lực của các ngành sản xuất trong xã hội. Mục tiêu chung của giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển và bồi dưỡng phẩm chất nhân cách nghề nghiệp; giúp học sinh hiểu mình, hiểu yêu cầu của nghề; định hướng cho học sinh đi vào những lĩnh vực mà xã hội có yêu cầu. Nhiệm vụ của giáo dục hướng nghiệp bao gồm định hướng nghề, tư vấn nghề và tuyển chọn nghề.

7. Giáo dục cộng đồng

Theo UNESCO thì giáo dục cộng đồng được xem như là một tư tưởng, một cách làm mới mẻ nhằm xây dựng mối quan hệ bền vững, gắn bó giữa giáo dục với các quá trình xã hội, với đời sống và lợi ích của cộng đồng. Đó là cách thức tốt và có hiệu quả nhằm tạo ra những điều kiện, cơ hội để thực hiện sự công bằng xã hội, tạo lập nền tảng cho sự phát triển và sự ổn định của xã hội. Giáo dục cộng đồng được hiểu là giáo dục cho tất cả mọi người, là áp dụng cho mọi người trong xã hội. Nói một cách cụ thể hơn giáo dục cộng đồng là quá trình biến đổi các loại trường học thành các trung tâm giáo dục và câu lạc bộ văn hóa cho mọi lứa tuổi. Nếu thực hiện thành công đường lối giáo dục cộng đồng, xã hội sẽ là một trường học khổng lồ, trong đó giáo dục trở thành một động lực phát triển trực tiếp và quan trọng nhất của toàn xã hội.

8. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên được hiểu là một hệ thống giáo dục nhằm mục đích tạo cơ hội giáo dục liên tục, thường xuyên, thoả mãn nhu cầu học tập suốt đời của mọi thành viên trong xã hội, giúp họ thích ứng với sự tiến bộ nhanh chóng về khoa học - kỹ thuật, tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

9. Công nghệ giáo dục

Sự tác động mạnh mẽ, sâu sắc và thường xuyên của khoa học kỹ thuật vào nền sản xuất đại công nghiệp làm nảy sinh một khái niệm khoa học chuyên biệt: công nghệ. Đối với nền sản xuất ra của cải vật chất công nghệ là một khoa học chuyên nghiên cứu cách thức xử lý, chế tác, biến đổi trạng thái, tính chất, hình dáng của nguyên vật liệu (hay bán thành phẩm) thành sản phẩm. Nó phát hiện ra các qui luật cơ, lý, hóa có thể vận dụng vào các quá trình sản xuất ra của cải vật chất nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất.

Một trong những xu thế của thời đại mới là đầu tư công nghệ phát triển. Khi đầu tư trong lĩnh vực giáo dục nói chung và dạy học nói riêng, xu thế chung là đầu tư theo chiều sâu. Việc đầu tư dạy học theo chiều sâu thực chất là đầu tư công nghệ dạy học. Theo nghĩa hẹp, công nghệ dạy học là việc sử dụng những phát minh, những sản phẩm công nghiệp hiện đại về thông tin và các phương tiện kỹ thuật vào dạy học. Theo nghĩa rộng, công nghệ giáo dục là khoa học về giáo dục, nó xác lập các nguyên tắc hợp lý của công tác dạy học và những điều kiện thuận lợi nhất để tiến hành quá trình đào tạo cũng như xác lập các phương pháp và phương tiện có kết quả nhất để đạt mục đích đào tạo đề ra đồng thời tiết kiệm được sức lực của thầy và trò (UNESCO).

IV. CẤU TRÚC CỦA GIÁO DỤC HỌC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁO DỤC HỌC VỚI CÁC KHOA HỌC KHÁC

1. Hệ thống các khoa học về giáo dục

Giáo dục học bao gồm nhiều ngành khoa học cụ thể tạo thành một hệ thống các khoa học giáo dục:

1.1. Giáo dục học đại cương

- Những vấn đề chung của giáo dục học
- Tổ chức hoạt động dạy học
- Tổ chức hoạt động giáo dục
- Tổ chức quản lý nhà trường
- Lịch sử giáo dục...

1.2. Giáo dục học chuyên ngành

- Lý luận và phương pháp dạy học các môn học
- Giáo dục học đặt biệt
- Giáo dục học mầm non

- Giáo dục học phổ thông
- Giáo dục học nghề nghiệp
- Giáo dục học đại học
- Giáo dục học quân sự
- Xã hội học giáo dục
- Kinh tế học giáo dục...

2. Mối quan hệ của Giáo dục học với các khoa học khác

2.1. Triết học:

Là khoa học về các qui luật chung nhất của sự phát triển tự nhiên, xã hội và tư duy con người, là nền tảng cho sự phát triển Giáo dục học. Triết học cung cấp các quan điểm phương pháp luận và các qui luật cho việc nghiên cứu sự vận động và phát triển của giáo dục.

2.2. Xã hội học:

Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường xã hội đối với con người và quan hệ con người, vạch ra những đặc điểm phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội và ảnh hưởng của chúng đến sự hình thành nhân cách con người. Từ đó giúp Giáo dục học giải quyết những vấn đề về mục đích, nội dung giáo dục.

2.3. Sinh lý học thần kinh:

Muốn nghiên cứu về sự phát triển của con người, Giáo dục học phải dựa vào các phát hiện, các kiến thức của sinh lý học thần kinh như: sự phát triển của hệ thống thần kinh, các đặc điểm của hệ thần kinh...

2.4. Tâm lý học lứa tuổi, Tâm lý học sư phạm, Tâm lý học xã hội

Có vai trò rất quan trọng đối với việc nghiên cứu và phát triển của Giáo dục học.

2.5. Lý thuyết thông tin, điều khiển học, tin học

Ngày càng được nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi trong Giáo dục học.

V. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sự hình thành nền kinh tế tri thức, xã hội thông tin và xu thế toàn cầu hóa... đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục. Xu thế phát triển giáo dục thế giới đã được UNESCO khái quát thành 21 điểm với các tư tưởng chủ yếu:

- Giáo dục thường xuyên phải là điểm chủ đạo của mọi chính sách giáo dục; giáo dục suốt đời, giáo dục bằng mọi cách, giáo dục cho mọi người, xây dựng một xã hội học tập. Giáo dục phải làm cho mỗi người trở thành người dạy và người kiến tạo nên sự tiến bộ văn hóa của bản thân.

- Giáo dục không chỉ dạy cho con người có học vấn mà phải thực hành, thực nghiệm để có tay nghề, vào đời không bỡ ngỡ. Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, chú ý giáo dục hướng nghiệp để có thể lập thân, lập nghiệp

- Giáo dục trẻ em trước tuổi đến trường phải là một mục tiêu lớn trong chiến lược giáo dục. Giáo dục phổ thông cơ sở phải là mục tiêu hàng đầu của chính sách giáo dục.

- Giáo viên phải được đào tạo để trở thành những nhà giáo dục hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức. Việc giảng dạy phải thích nghi với người học chứ không phải áp đặt máy móc buộc người học tuân theo.

Các nước trên thế giới đang tiến hành cải cách giáo dục theo các hướng lớn sau:

- Tăng cường giáo dục nhân văn
- Công nghệ - thông tin
- Đào tạo những con người vừa có tri thức, vừa có kỹ năng, năng lực thực sự đóng góp vào sự phát triển xã hội.

- Hiện đại hóa các phương pháp dạy học - giáo dục

Nền giáo dục Việt Nam cũng đang trên con đường đổi mới nhằm đáp ứng với những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Các giải pháp chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn hiện nay là:

- Tăng cường các nguồn lực cho giáo dục - đào tạo.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo động lực cho người dạy - người học.

- Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo và tăng cường cơ sở vật chất các trường học.

- Đổi mới công tác quản lý giáo dục.

- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

2. Các định hướng phát triển giáo dục trên thế giới và trong nước ở trên đã vạch ra cho Giáo dục học những nhiệm vụ và nội dung nghiên cứu:

- Nghiên cứu và hoàn thiện các vấn đề về phương pháp luận khoa học giáo dục

- Nghiên cứu hoàn thiện các cơ sở lý luận và thực tiễn của giáo dục trong giai đoạn mới, xác định mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục và sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Nghiên cứu các vấn đề về đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học - giáo dục đáp ứng với sự phát triển thực tiễn

- Nghiên cứu ứng dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ vào quá trình dạy học - giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục...

Tóm lại, tất cả các vấn đề trong Giáo dục học đều cần phải được nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện theo hướng nâng cao tính khoa học, tính thực tiễn, làm cho Giáo dục học góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nền giáo dục quốc dân đáp ứng với đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 1

1. *Giải thích giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt*
2. *Phân tích các tính chất và chức năng xã hội cơ bản của giáo dục. Từ đó nêu lên vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội hiện đại.*
3. *Giải thích đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học*
4. *Phân biệt các khái niệm cơ bản của Giáo dục học: Giáo dục (nghĩa rộng) - Dạy học - Giáo dục (nghĩa hẹp) và mối quan hệ của chúng.*
5. *Phác thảo các phương pháp nghiên cứu Giáo dục học để tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục cụ thể.*
6. *Trình bày các định hướng nghiên cứu và phát triển Giáo dục học trong giai đoạn hiện nay.*

Chương 2: VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

I. KHÁI NIỆM VỀ NHÂN CÁCH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

1. Khái niệm về nhân cách

Theo Tâm lý học, nhân cách là tổ hợp các thái độ, thuộc tính riêng trong quan hệ hành động của từng người với thế giới tự nhiên, thế giới đồ vật do con người sáng tạo ra, với xã hội và với bản thân. (Phạm Minh Hạc - Một số vấn đề giáo dục và khoa học giáo dục - 1986). Nhân cách là bộ mặt tâm lý - đạo đức của mỗi người, đó là toàn bộ những đặc điểm, phẩm chất tâm lý qui định giá trị xã hội và hành vi xã hội của người đó.

Nhân cách của con người được phân tích trên ba bình diện khác nhau và được đánh giá ở ba mức độ khác nhau:

- Mức độ bên trong cá nhân, nhân cách con người được thể hiện ở dạng cá tính, ở sự khác biệt của người này với những người khác. Ở bình diện này, nhân cách bộc lộ trong tính không đồng nhất với mọi người, với cái chung, giá trị của nhân cách là ở tính tính cực của nó trong việc khắc phục những sự hạn chế của hoàn cảnh và sự hạn chế tự nhiên của mình.

- Mức độ giữa các cá nhân, nhân cách được thể hiện trong mối quan hệ mà nó tham gia trong quá trình hoạt động cộng đồng. Giá trị của nhân cách được thể hiện trong các hành vi, cử chỉ xã hội của nó.

- Mức độ cao nhất, nhân cách dường như vượt ra ngoài khuôn khổ của cá tính và ra ngoài khuôn khổ của những mối quan hệ thực sự với các cá nhân khác. Ở đây nhân cách được xem xét như là một chủ thể hoạt động đang thực hiện một cách tích cực, có chủ định hay không chủ định, những biến đổi trong những người khác (có liên quan, quen biết hoặc không liên quan, không quen biết). Giá trị của nhân cách thể hiện ở những tác động mà nhân cách này gây ra đối với những biến đổi của các nhân cách khác. Tất cả những biến đổi cơ bản mà cá nhân tạo ra được ở những cá nhân khác, đặc biệt là ở bản thân thành như là "một người khác" đã tạo thành nét đặc trưng đầy đủ và có giá trị nhất của cá nhân ấy như là một nhân cách.

Như vậy nhân cách con người là mức độ phù hợp giữa thang giá trị và thước đo giá trị của người ấy với thang giá trị và thước đo giá trị của xã hội, độ phù hợp càng cao thì nhân cách càng lớn.

Theo Giáo dục học, nhân cách bao gồm tất cả các nét, các mặt, các phẩm chất có ý nghĩa xã hội trong một con người. Nhân cách là toàn bộ các đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân được xã hội đánh giá tạo nên giá trị của cá nhân đó. Tùy theo trình độ phát triển của xã hội mà các đặc điểm của cá nhân được nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Những đặc điểm của cá nhân cũng được đánh giá khác nhau tương ứng với những vai trò khác nhau của họ.

- Theo quan niệm truyền thống nhân cách là sự thống nhất giữa phẩm chất và năng lực của cá nhân bao gồm các phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, tác phong và các năng lực, sở trường, năng khiếu. Người có nhân cách phải là người thống nhất được hai mặt phẩm chất và năng lực, tức là thống nhất giữa mặt đức và tài.

- Theo cách tiếp cận giá trị thì cốt lõi của nhân cách là hệ thống định hướng giá trị mà mỗi cá nhân lựa chọn cho mình, bao gồm:

+ Các giá trị tư tưởng: lý tưởng, niềm tin...

+ Các giá trị đạo đức: lương tâm, trách nhiệm, lòng nhân ái lòng trung thực...

+ Các giá trị nhân văn: học vấn, nghề nghiệp, tình yêu, thời trang, tài năng...

Như chúng ta biết, giá trị là tất cả những gì có ý nghĩa đối với xã hội, tập thể và cá nhân, phản ánh những mối quan hệ chủ thể - khách thể, được đánh giá xuất phát từ những điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể và phụ thuộc vào trình độ phát triển của nhân cách. Khi đã được nhận thức, đánh giá và chọn lựa, giá trị trở thành một trong những động lực thúc đẩy con người đi theo một xu hướng nhất định. Trong thực tế, định hướng giá trị phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của con người, phản ánh cái mà họ yêu thích và cho là quý giá. Định hướng giá trị chỉ đạo hoạt động của con người, nó có ý nghĩa rất quan trọng, biết được định hướng giá trị của con người thì biết được thái độ, hành vi của họ. Nắm được định hướng giá trị con người sẽ dễ dàng hơn trong việc đối nhân xử thế và tổ chức, điều khiển hoạt động cộng đồng. Định hướng giá trị được hình thành và củng cố bởi năng lực, nhận thức, kinh nghiệm sống của từng cá nhân. Quá trình hình thành định hướng giá trị rất phức tạp, gắn liền với việc giải quyết các mâu thuẫn như mâu thuẫn giữa các động cơ khác nhau, mâu thuẫn giữa ý thức nghĩa vụ và lòng ham muốn, mâu thuẫn giữa kích thích thực dụng với hành vi đạo đức.

2. Khái niệm về sự phát triển nhân cách

Con người khi mới sinh ra chưa có nhân cách. Nhân cách chỉ hình thành và phát triển trong quá trình con người sống, hoạt động và giao lưu trong đời sống xã hội. Sự phát triển nhân cách là quá trình tăng trưởng, tích lũy, hoàn thiện về thể chất, tâm lý và xã hội của cá nhân.

- Sự phát triển về mặt thể chất: biểu hiện ở những biến đổi về chiều cao, trọng lượng, cơ bắp, sự hoàn thiện các giác quan và sự phối hợp vận động cơ thể.

- Sự phát triển về mặt tâm lý: thể hiện ở những biến đổi của các quá trình nhận thức, tình cảm, ý chí... và ở sự hình thành những thuộc tính tâm lý mới của cá nhân.

- Sự phát triển về mặt xã hội: thể hiện ở những biến đổi trong thái độ cư xử với người xung quanh, ở sự tham gia tích cực vào các quan hệ và hoạt động xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển nhân cách chịu tác động của nhiều yếu tố như bẩm sinh - di truyền, môi trường, giáo dục và hoạt động cá nhân.

II. VAI TRÒ CỦA DI TRUYỀN, MÔI TRƯỜNG VÀ HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

1. Vai trò của di truyền đối với sự phát triển nhân cách

Di truyền là sự tái tạo lại ở thế hệ sau những thuộc tính sinh học giống với thế hệ trước. Các thuộc tính sinh học được di truyền bao gồm cấu tạo giải phẫu, sinh lý cơ thể, những đặc điểm như màu mắt, màu tóc, vóc dáng, thể tạng, các giác quan, tư chất, một số đặc điểm của hệ thần kinh...

Di truyền tạo tiền đề vật chất cho sự phát triển nhân cách. Điều đó có nghĩa là nếu cá thể không tiếp nhận được vật chất di truyền của người thì sẽ không có được tiền đề vật chất cho sự phát triển nhân cách. Một cơ thể lành mạnh, các giác quan đầy đủ, hệ thần kinh bình thường sẽ tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển nhân cách.

Các đặc tính cơ thể có ảnh hưởng đến tốc độ, mức độ và tính chất của việc hình thành các kỹ năng, kỹ xảo, năng lực của cá nhân chứ không quyết định sẵn cho sự phát triển nhân cách con người. Những tư chất di truyền định hướng cho con người vào các lĩnh vực hoạt động rộng rãi chứ không vào một lĩnh vực hoạt động cụ thể và cũng không qui định trước năng lực cụ thể của cá nhân. Nhưng để tư chất biến thành khả năng hiện thực còn tùy thuộc vào hoàn cảnh sống, vào sự giáo dục và nhất là tùy thuộc vào ý chí rèn luyện của cá nhân.

Hoàn cảnh, giáo dục, hoạt động cá nhân...

Tư chất -----> Năng lực

Trong công tác giáo dục chúng ta cần chú ý đúng mức vai trò của di truyền trong sự phát triển nhân cách để tránh những thái độ sau đây:

- Không quan tâm đến những đặc điểm tư chất của học sinh và đòi hỏi mọi học sinh phải có khả năng hoàn thành những nhiệm vụ học tập như nhau hoặc không chú ý phát huy những tư chất thuận lợi ở một số học sinh cũng như không tìm cách hỗ trợ cho những học sinh không có tư chất thuận lợi.

- Đề cao ảnh hưởng của yếu tố di truyền đến mức cho nhân cách là bẩm sinh và phủ nhận khả năng biến đổi bản chất con người

- Hạ thấp vai trò của giáo dục qua việc tổ chức giáo dục theo mức độ phát triển đã bị qui định bởi yếu tố di truyền.

2. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển nhân cách

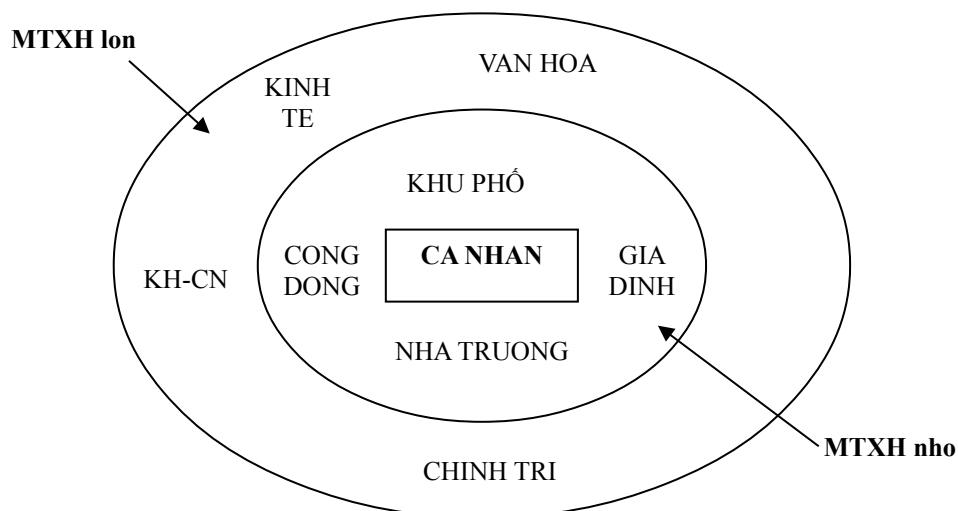
Môi trường là hệ thống các hoàn cảnh bên ngoài, các điều kiện tự nhiên và xã hội cần thiết cho hoạt động sống và phát triển của cá nhân. Môi trường gồm hai loại: môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- Vai trò của môi trường tự nhiên

Những đặc điểm về địa hình, thời tiết, khí hậu tạo điều kiện rèn luyện hình thành những phẩm chất nhân cách của cá nhân. Thông thường tính cách của con người liên quan đến đặc điểm địa lý của khu vực sinh sống. Tuy nhiên môi trường tự nhiên không ảnh hưởng trực tiếp hay có ý nghĩa quyết định mà chỉ có ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách nhưng không mạnh mẽ và quan trọng bằng ảnh hưởng của môi trường xã hội.

- Vai trò của môi trường xã hội

Môi trường xã hội gồm có: môi trường xã hội lớn và môi trường xã hội nhỏ.



Môi trường xã hội có ảnh hưởng quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách. Trước hết sự hình thành và phát triển nhân cách chỉ có thể thực hiện trong một môi trường xã hội, cá nhân không sống trong môi trường xã hội sẽ không hình thành phát triển nhân cách người. Điều đó được chứng minh qua những trường hợp trẻ em bị lưu lạc trong rừng tuy được thú vật nuôi dưỡng nhưng chỉ có thể sống theo kiểu động vật chứ không thể phát triển nhân cách cho dù sau đó đã được con người đưa về nuôi dạy trong môi trường xã hội. Mặt khác, môi trường xã hội qui định mục đích, nội dung và chiều hướng của sự phát triển nhân cách, nó giúp con người hình thành nhân cách nhờ giao tiếp và hoạt động xã hội.

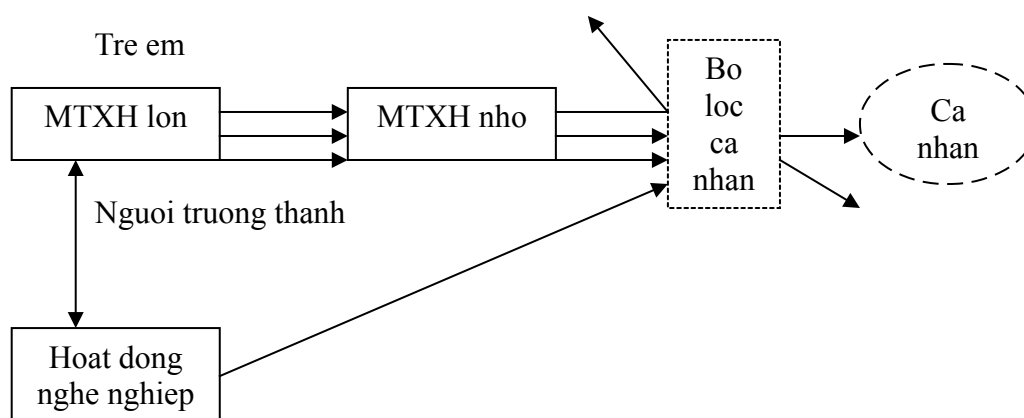
** Cơ chế tác động của môi trường xã hội đến cá nhân:*

- Môi trường xã hội lớn không tác động trực tiếp đến cá nhân mà tác động gián tiếp thông qua môi trường xã hội nhỏ. Môi trường xã hội lớn thường khó thay đổi nhưng nếu nó thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi tính chất và các mối quan hệ của môi trường xã hội nhỏ.

- Môi trường xã hội nhỏ ảnh hưởng trực tiếp và tác động thường xuyên, mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Mỗi cá nhân tham gia cùng lúc vào nhiều môi trường nhỏ. Tính chất của các môi trường nhỏ này chi

phối rõ rệt đến cá nhân. Tuy nhiên môi trường xã hội nhỏ có thể bị biến đổi dễ dàng bởi sự thay đổi của môi trường xã hội lớn và bởi hoạt động của các thành viên.

- Tác động của môi trường xã hội không hoàn toàn trực tiếp chi phối đến cá nhân mà phải thông qua "bộ lọc cá nhân" (những kinh nghiệm, vốn sống và những định hướng giá trị đã hình thành trong mỗi cá nhân). Điều này góp phần lý giải hiện tượng những người cùng sống trong một khu vực, một cộng đồng xã hội nhưng có nhiều sự khác biệt về nhân cách.



Đối với trẻ em, vì chưa tham gia các hoạt động xã hội, nghề nghiệp nên môi trường xã hội nhỏ (gia đình, nhà trường, nhóm bạn) có ảnh hưởng quan trọng; còn đối với người trưởng thành, hoạt động nghề nghiệp tác động đến cá nhân thông qua bộ lọc cá nhân mạnh hơn tác động của môi trường nhỏ. Ngoài ra cá nhân không chỉ là đối tượng nhận sự tác động của môi trường mà còn là chủ thể tham gia biến cải môi trường như câu nói của Marx: "Hoàn cảnh sáng tạo ra con người trong chừng mực con người sáng tạo ra hoàn cảnh".

Như vậy, môi trường không đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển nhân cách, mức độ ảnh hưởng của môi trường tùy thuộc vào lập trường, quan điểm, thái độ, xu hướng, năng lực của cá nhân. Trong công tác giáo dục, điều quan trọng là giúp cá nhân hình thành khả năng tự giáo dục theo hệ

thống định hướng giá trị phù hợp với các chuẩn mực xã hội, để họ biết chọn lựa học hỏi những điều tích cực lành mạnh và biết loại bỏ tránh xa những điều xấu xa tiêu cực trong môi trường sống.

3. Vai trò của hoạt động cá nhân đối với sự phát triển nhân cách

**** Hoạt động cá nhân***

Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người (chủ thể) và thế giới (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới, cả về phía con người. Cuộc sống của con người là một chuỗi hoạt động, bởi lẽ hoạt động là phương thức tồn tại của con người, là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động giúp cá nhân trải nghiệm và thu thập vốn sống để trưởng thành, phát triển; hoạt động giúp con người thích nghi được với hoàn cảnh và tự khẳng định nhân cách của mình. Thông qua hai quá trình chủ thể hóa và khách thể hoá, nhân cách con người bộc lộ và hình thành. Thông qua hoạt động, con người dần dần hoàn chỉnh bản thân, hình thành những nét nhân cách thích hợp với yêu cầu của hoạt động và của xã hội. Quá trình phát triển nhân cách của trẻ em thường diễn ra trong các hoạt động cơ bản như sau: hoạt động giao tiếp, hoạt động vui chơi, hoạt động học tập, hoạt động lao động và hoạt động xã hội. Những hoạt động cơ bản này cũng là những dạng hoạt động chủ đạo của từng thời kỳ lứa tuổi, chi phối mạnh mẽ đến sự phát triển nhân cách ở lứa tuổi đó.

**** Giao tiếp là một dạng hoạt động***

Giao tiếp là sự tác động qua lại giữa người với người trong xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu về người khác. Giao tiếp là nhu cầu không thể thiếu của sự phát triển nhân cách. Quá trình giao tiếp giúp cá nhân gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, chuẩn mực xã hội, từ đó tạo nên bản chất con người, làm cho nhân cách phát triển. Trẻ em khi mới sinh ra đã có nhu cầu giao tiếp với người lớn (người mẹ), càng lớn lên nhu cầu giao tiếp càng phát triển và mở rộng dần. Nhờ sự giao tiếp này trẻ mới có thể tồn tại và phát triển tâm lý ổn định. Những trẻ mồ côi được các tổ chức xã hội nuôi dưỡng thường phát triển tâm lý chậm chạp do mức độ giao tiếp của trẻ với

người lớn ít hơn so với những trẻ em được nuôi dưỡng trong gia đình bình thường. Đối với trẻ em các quan hệ giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi có uy tín như cha mẹ, thầy cô ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển nhân cách.

Như vậy, hoạt động và giao tiếp cá nhân là yếu tố trực tiếp quyết định đối với sự hình thành và phát triển nhân cách. Con người luôn sống trong một môi trường, nhưng môi trường không quyết định nhân cách của họ mà chính những hoạt động và các mối quan hệ giao tiếp của cá nhân trong môi trường đó mới chi phối đến đời sống tâm lý và hình thành những tính cách của cá nhân. Điều này được minh họa trong câu ngạn ngữ Pháp: "Anh hãy cho tôi biết, bạn của anh là ai, tôi sẽ cho anh biết, anh là người như thế nào" hoặc tục ngữ Việt Nam "Đi một ngày đàng học một sàng khôn"... Sự phát triển nhân cách của trẻ được thúc đẩy mạnh mẽ bởi tính chất và mức độ giao tiếp của trẻ với người lớn và bởi các hoạt động chủ đạo tương ứng với mỗi giai đoạn lứa tuổi.

III. VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

Giáo dục là hoạt động hình thành toàn vẹn nhân cách được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch và hệ thống thông qua hai hoạt động dạy học và giáo dục để làm phát triển các sức mạnh thể chất và tinh thần của con người, giúp họ tham gia có hiệu quả vào đời sống xã hội.

1. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách

Theo thuyết sinh học hay thuyết tiền định: Sự phát triển nhân cách do yếu tố di truyền quyết định, môi trường và giáo dục không có vai trò gì trong sự phát triển nhân cách. Sai lầm cơ bản của thuyết này là tuyệt đối hóa ảnh hưởng của yếu tố di truyền.

Theo thuyết duy cảm: Môi trường là yếu tố quyết định sự phát triển nhân cách, giáo dục là "vạn năng". Thuyết này cho rằng trẻ em như "tờ giấy trắng", môi trường và giáo dục tác động như thế nào thì trẻ sẽ phát triển như

thể ấy. Sai lầm cơ bản của thuyết này là tuyệt đối hóa ảnh hưởng của yếu tố môi trường và giáo dục.

Theo quan điểm Mác-xít: Giáo dục chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách, giáo dục không có tính "vạn năng", không có tính quyết định mà chỉ đóng vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách thể hiện:

1.1. Giáo dục định hướng và tổ chức dẫn dắt quá trình hình thành, phát triển nhân cách của cá nhân

- Xác định mục đích giáo dục cho cả hệ thống, cho từng bậc học, cấp học, trường học và từng hoạt động giáo dục cụ thể.

- Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch dạy học và giáo dục, lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức giáo dục đáp ứng mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung và đối tượng, điều kiện giáo dục cụ thể.

- Tổ chức các hoạt động, giao lưu

- Đánh giá, điều chỉnh nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục...

Sự định hướng của giáo dục không chỉ thích ứng với những yêu cầu của xã hội hiện tại mà còn phải thích hợp với yêu cầu phát triển của tương lai để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Vì vậy, giáo dục phải đi trước, đón đầu sự phát triển. Muốn đi trước, đón đầu sự phát triển, giáo dục căn cứ trên những dự báo về gia tốc phát triển của xã hội, thiết kế nên mô hình nhân cách của con người thời đại với hệ thống định hướng giá trị tương ứng.

1.2. Giáo dục can thiệp, điều chỉnh các yếu tố khác nhằm tạo sự thuận lợi cho quá trình phát triển nhân cách

Các yếu tố bẩm sinh - di truyền, môi trường và hoạt động cá nhân đều có ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách ở các mức độ khác nhau, tuy nhiên yếu tố giáo dục lại có thể tác động đến các yếu tố này để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển nhân cách.

** Đối với di truyền*

Giáo dục tạo điều kiện thuận lợi để những mầm mống của con người có trong chương trình gene được phát triển. Chẳng hạn, trẻ được di truyền cấu tạo cột sống, bàn tay và thanh quản... nhưng nếu không được giáo dục thì trẻ khó có thể đi thẳng đứng bằng hai chân, biết sử dụng công cụ hay phát triển ngôn ngữ...

- Giáo dục rèn luyện, thúc đẩy sự hoàn thiện của các giác quan và vận động cơ thể.

- Giáo dục phát hiện những tư chất của cá nhân và tạo điều kiện để phát huy năng khiếu thành năng lực cụ thể.

- Giáo dục tìm cách khắc phục những khiếm khuyết cơ thể để hạn chế những khó khăn của người khuyết tật trong sự phát triển nhân cách (phục hồi chức năng hoặc hướng dẫn sử dụng công cụ hỗ trợ). Ngoài ra giáo dục còn góp phần tăng cường nhận thức trong xã hội về trách nhiệm của cộng đồng đối với người khuyết tật và tổ chức cho toàn xã hội chia sẻ, hỗ trợ người khuyết tật vượt qua khó khăn và sự bất hạnh của mình.

** Đối với môi trường*

- Giáo dục tác động đến môi trường tự nhiên qua việc trang bị kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường của con người, khắc phục được sự mất cân bằng sinh thái, làm cho môi trường tự nhiên trở nên trong lành, đẹp đẽ hơn.

- Giáo dục tác động đến môi trường xã hội lớn thông qua các chức năng kinh tế - xã hội, chức năng chính trị - xã hội, chức năng tư tưởng - văn hóa của giáo dục.

- Giáo dục còn làm thay đổi tính chất của môi trường xã hội nhỏ như gia đình, nhà trường và các nhóm bạn bè, khu phố..., để các môi trường nhỏ tạo nên những tác động lành mạnh, tích cực đến sự phát triển nhân cách con người. Hiện nay công tác giáo dục xã hội đang chú tâm xây dựng gia đình là một mái ấm dân chủ, bình đẳng, ấm no, hạnh phúc; nhà trường là một môi

trường thân thiện đối với học sinh, cộng đồng dân cư là khu vực văn hóa của một xã hội văn minh tiên bộ.

** Đối với hoạt động cá nhân*

- Giáo dục tổ chức nhiều loại hình hoạt động giao tiếp bổ ích, lành mạnh nhằm phát huy những phẩm chất và năng lực cá nhân (sân chơi ở các nhà và hóa cho mọi lứa tuổi, các câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc tại địa phương,...); xây dựng những động cơ đúng đắn của cá nhân khi tham gia hoạt động, giao tiếp đồng thời hướng dẫn cá nhân lựa chọn các hoạt động và giao tiếp phù hợp với khả năng của bản thân. Đặc biệt công tác giáo dục luôn xây dựng các mối quan hệ giao tiếp tích cực giữa thầy trò, giữa bạn bè với nhau đồng thời tổ chức và định hướng cho trẻ tham gia vào các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi để thúc đẩy sự phát triển nhân cách.

- Giáo dục tạo tiền đề cho tự giáo dục của cá nhân. Tự giáo dục thể hiện tính chủ thể của cá nhân khi con người đáp ứng hoặc tự vận động nhằm chuyển hóa các yêu cầu của giáo dục thành phẩm chất và năng lực của bản thân. Nếu cá nhân thiếu khả năng tự giáo dục thì các phẩm chất và năng lực của họ sẽ hình thành ở mức độ thấp hoặc thậm chí không thể hình thành. Trình độ, khả năng tự giáo dục của cá nhân phần lớn bắt nguồn từ sự định hướng của giáo dục. Giáo dục đúng đắn và đầy đủ sẽ giúp con người hình thành khả năng tự giáo dục, đề kháng trước những tác động tiêu cực của xã hội để phát triển nhân cách mạnh mẽ. “Chỉ có những người biết tự giáo dục mới là những người thực sự có giáo dục”. (Bennet - Anh)

2. Điều kiện để giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách

Như vậy thông qua các tác động đón đầu sự phát triển, giáo dục không chỉ thúc đẩy sự phát triển nhân cách cá nhân mà còn thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên giáo dục không phải là vạn năng, không thể một mình quyết định toàn bộ tiến trình phát triển nhân cách. Giáo dục chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển nhân cách thông qua

những tác động có tính chủ đạo. Vì vậy, để giáo dục thực sự đóng vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách cần có các điều kiện sau:

- Công tác dự báo về xu hướng phát triển của xã hội phải đưa ra những định hướng đúng đắn để giáo dục thực hiện tốt chức năng đón đầu sự phát triển:

- Các yếu tố trong quá trình giáo dục phải thống nhất với nhau, nhà giáo dục phải giữ vai trò chủ đạo, người được giáo dục phải thể hiện vai trò chủ động.

- Phải có sự kết hợp chặt chẽ ba lực lượng giáo dục: gia đình nhà trường và xã hội, trong đó nhà trường đóng vai trò chủ đạo. Những yếu kém của giáo dục thường có nguyên nhân từ sự thiếu phối hợp đồng bộ giữa ba lực lượng giáo dục này.

- Nhà giáo dục phải nắm vững đặc điểm tâm sinh lý của người được giáo dục.

- Nhà giáo dục phải có phẩm chất và năng lực để làm tốt công tác giáo dục

IV. GIÁO DỤC VÀ CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH THEO LỨA TUỔI

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự hình thành và phát triển nhân cách của con người diễn ra có tính quy luật theo từng lứa tuổi. Mỗi giai đoạn phát triển đều có những đặc điểm riêng, đặc biệt là đều có những bước nhảy vọt về chất và tạo tiền đề cho sự phát triển ở các giai đoạn tiếp theo. Giáo dục bao giờ cũng hướng vào con người cụ thể với những đặc điểm tâm lý riêng về lứa tuổi, giới tính... và những đặc trưng độc đáo trong nhân cách. Do đó, giáo dục phải xuất phát từ những đặc điểm tâm sinh lý của đối tượng để đề ra các nội dung, cách thức tác động tương ứng và phù hợp.

1. Giáo dục và sự phát triển nhân cách trẻ hài nhi (0 - 1 tuổi)

*** Sự phát triển nhân cách**

Đứa trẻ khi mới sinh ra chỉ là một sinh vật mang mầm mống người, nhân cách chưa hình thành. Thông qua sự giao lưu với những người lớn trực tiếp chăm sóc (cha mẹ, ông bà, mẹ nuôi...) trẻ hài nhi mới học được cách hòa nhập với cuộc sống xã hội ở ngoài bụng mẹ. Sự phát triển của trẻ hài nhi chủ yếu là về mặt cơ thể được thể hiện ở những tiến bộ trong các hoạt động của các giác quan và của vận động (nhìn, nghe, ngửi, nếm, lật, ngồi, bò, đứng, đi, cầm nắm...). Chiều hướng phát triển của các giác quan và vận động cơ thể trong giai đoạn này cũng nói lên tính chất và mức độ phát triển về trí tuệ và tinh thần của đứa trẻ.

*** Nội dung giáo dục**

- Thúc đẩy nhanh sự hoàn thiện của các giác quan và vận động cơ thể.
- Cho trẻ tiếp xúc, làm quen dần với thế giới đồ vật để dần dần hình thành thái độ và phương thức tác động vào đồ vật sau này.

*** Cách thức giáo dục**

Người lớn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ thông qua sự giao lưu tiếp xúc và đáp ứng các nhu cầu của trẻ. Tùy theo cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng, tùy theo thái độ cư xử của người lớn đối với trẻ mà đứa trẻ nhận được các loại ấn tượng, hình thành các thói quen hành vi trong nếp sống và sinh hoạt sau này (ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân...) Ngoài ra cách tiếp xúc với trẻ em và tạo điều kiện cho trẻ tiếp xúc với thế giới cũng giúp đứa trẻ cảm nhận, hình thành được các loại cảm xúc, các thái độ đối với đồ vật, con người... làm nền tảng để sau này trẻ có kinh nghiệm cư xử với thế giới xung quanh.

2. Giáo dục và sự phát triển nhân cách trẻ ấu nhi (1 - 3 tuổi)

*** Sự phát triển nhân cách**

Đây là giai đoạn trẻ ấu nhi nhận được các tác động xã hội hóa một cách phong phú và mạnh mẽ. Nhờ các tiến bộ về cơ thể và tâm lý, đặc biệt là với ba thành tựu lớn: luyện tập dáng đi thẳng, hoạt động với đồ vật - công cụ,

sự phát triển ngôn ngữ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển khả năng tự ý thức của trẻ, một yếu tố thể hiện nhân cách con người.

*** Nội dung giáo dục**

- Giúp trẻ ấu nhi đạt được ba thành tựu của sự phát triển: luyện tập dáng đi thẳng đứng; hướng dẫn, tạo điều kiện cho trẻ tiếp xúc sử dụng các loại đồ vật theo đúng chức năng và có tính sáng tạo; giúp trẻ phát triển ngôn ngữ (tập cho trẻ nói, diễn đạt suy nghĩ và hiểu điều người khác nói).

- Bước đầu cho trẻ học tập cách thức cư xử theo những qui tắc hành vi trong xã hội đối với người khác (người trong gia đình, cô giáo, bạn bè...)

- Kích thích trẻ phát triển khả năng tư duy ở mức độ trực quan hành động.

*** Cách thức giáo dục**

- Thông qua việc tiếp xúc với những người thân trong gia đình trẻ học được các qui tắc hành vi đối với thế giới xung quanh. Người lớn cần chú ý đến các biểu hiện của mình về lời nói, hành vi, cử chỉ, thái độ đối với trẻ để giúp trẻ có một khuôn mẫu tốt đẹp để noi theo.

- Tạo điều kiện cho trẻ được tiếp xúc với nhiều loại đồ vật khác nhau, hướng dẫn trẻ cách thức sử dụng, kích thích trẻ suy nghĩ sáng tạo ra trò chơi với các đồ vật ấy.

- Xây dựng những cách thức ứng xử thích hợp với các biến chuyển tâm lý của trẻ (sự tự ý thức, thái độ bướng bỉnh...) để sự phát triển nhân cách của trẻ được thuận lợi.

3. Giáo dục và sự phát triển nhân cách trẻ mẫu giáo (3 - 6 tuổi)

*** Sự phát triển nhân cách**

Đây là giai đoạn hình thành nhân cách của trẻ thể hiện ở khả năng hành động theo động cơ gián tiếp. Sự hình thành nhân cách lệ thuộc nhiều vào khuôn mẫu hành vi của người lớn mà trẻ em tiếp xúc (cha mẹ, cô giáo, bạn bè, người xung quanh...). Những dấu ấn ban đầu trên nhân cách của trẻ

thường được lưu giữ lại. Sự phát triển nhân cách của trẻ trong giai đoạn này chỉ đạt mức độ thấp nhưng diễn ra với tốc độ cao. Đặc điểm nhân cách trẻ mẫu giáo nổi bật ở khuynh hướng muốn được độc lập hoạt động không có sự kèm cặp của người lớn, đặc biệt là sự cuốn hút trẻ vào trong các loại trò chơi. Thông qua đó trẻ nắm được các phương thức hành động? định hướng và ý thức được các chuẩn mực trong các mối quan hệ giữa người với người và với thế giới xung quanh

*** Nội dung giáo dục**

- Hình thành những nét nhân cách tốt đẹp làm cơ sở cho một nhân cách hoàn thiện sau này thông qua sự gương mẫu trong nhân cách của nhà giáo dục.

- Phát triển các khả năng tâm lý của trẻ như: trí tưởng tượng khả năng tư duy, trí nhớ, các loại tình cảm cấp cao... như những phương tiện giúp trẻ thu nhận các tác động giáo dục.

- Tiếp tục trang bị cho trẻ những qui tắc ứng xử trong cuộc sống xã hội.

- Giúp trẻ hình thành tâm thế đi học trường phổ thông vào cuối tuổi mẫu giáo.

*** Cách thức giáo dục**

- Thông qua sự gương mẫu của các nhà giáo dục như: cha mẹ, cô giáo...

Tổ chức cho trẻ tham gia các loại trò chơi bổ ích, thích hợp với lứa tuổi: sắm vai, học tập, vận động...

- Đưa trẻ tham gia vào các loại quan hệ để rèn luyện cách thức cư xử phù hợp với các chuẩn mực xã hội.

4. Giáo dục và sự phát triển nhân cách học sinh tiểu học (6 - 11 tuổi)

*** Sự phát triển nhân cách**

Đây là giai đoạn học sinh bắt đầu tham gia vào hoạt động học tập mang tính xã hội hóa mạnh mẽ để tiếp nhận hệ thống trí thức khoa học của loài người. Dưới ảnh hưởng của hoạt động học tập, nhân cách của học sinh có nhiều biến đổi phong phú và sâu sắc. Đặc điểm nhân cách của học sinh tiểu học nổi bật ở những nét sau:

- Khả năng nhận thức phát triển nhanh chóng nhờ hoạt động học tập.
- Đời sống xúc cảm, tình cảm chiếm ưu thế hơn và chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động, nhận thức của trẻ.
- Tính hồn nhiên, vui tươi hướng về những cảm xúc tích cực
- Hay bắt chước những người gần gũi, có uy tín với trẻ (cha mẹ, thầy cô, bạn bè...)
- Hành vi ý chí chưa cao, bản tính hiếu động, khó kèm chế, kém tự chủ nên dễ phạm lỗi, nhất là đối với các yêu cầu có tính nghiêm ngặt, đòi hỏi sự tập trung cao độ, gây căng thẳng.

Nhân cách của học sinh tiểu học chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: gia đình, nhà trường, xã hội. Trong đó những ảnh hưởng từ cha mẹ, thầy cô là rất quan trọng vào đầu tuổi và sau đó là các ảnh hưởng từ bạn bè và phương tiện thông tin đại chúng, sách báo, phim ảnh...

*** Nội dung giáo dục**

- Phát triển khả năng nhận thức và phẩm chất trí tuệ thông qua hoạt động học tập.
- Rèn luyện tác phong và các thói quen hành vi đạo đức cơ bản của con người theo chuẩn mực xã hội.
- Khắc phục dần các nhược điểm trong đời sống tình cảm (tính hay thay đổi, cách biểu lộ tình cảm không phù hợp...), giúp trẻ biết cảm nhận và biểu lộ tình cảm của mình.
- Rèn luyện các phẩm chất của hành vi ý chí (tính tự chủ, độc lập, khả năng tự kèm chế...)

- Giúp trẻ biết chọn lựa, thu nhận những tác động lành mạnh từ những phương tiện thông tin.

*** Cách thức giáo dục**

- Lấy sự gương mẫu của các nhà giáo dục làm phương tiện giáo dục.

- Xây dựng, hướng dẫn các nhóm bạn bè của trẻ để tạo nên những ảnh hưởng tích cực trên nhân cách.

- Tổ chức, quản lý chặt chẽ các phương tiện thông tin đại chúng.

- Căn cứ trên những nhu cầu của lứa tuổi để tổ chức, hướng dẫn trẻ tham gia các hoạt động cần thiết cho sự phát triển như: học tập, vui chơi, lao động, hoạt động xã hội...

5. Giáo dục và sự phát triển nhân cách học sinh trung học cơ sở (11 - 15 tuổi)

*** Sự phát triển nhân cách**

Sự phát triển tâm lý, nhân cách của thiếu niên có nhiều biến động và rất phức tạp, gây ra những khó khăn trong nội tâm thiếu niên cũng như trong mối quan hệ giữa người lớn với các em. Cùng với những biến đổi quan trọng trong cơ thể liên quan đến sự phát triển giới tính, đời sống tâm lý của các em xuất hiện những nhu cầu tâm lý mới như: khuynh hướng muốn làm người lớn (muốn sống tự lập, muốn làm những việc có ý nghĩa), nhu cầu tự khẳng định mình (khẳng định giá trị và phẩm chất, năng lực của bản thân)... Những thúc đẩy tâm lý này thường được thỏa mãn trong quan hệ bạn bè của thiếu niên, nên những tác động từ cha mẹ, giáo viên có khi bị giảm nhẹ trước các chi phối của những bạn bè cùng lứa. Tuổi thiếu niên hay có những suy nghĩ mạnh dạn và có tính tuyệt đối. Các em đòi hỏi và mong muốn được đáp ứng mà ít chịu suy xét điều kiện thỏa mãn. Tình cảm rất phức tạp, mạnh mẽ, dễ đưa đến kiểu hành động quá khích, gây hấn.

*** Nội dung giáo dục**

- Tiếp tục phát triển các khả năng trí tuệ và rèn luyện tác phong đạo đức cho thiếu niên.

- Giúp thiếu niên có những hiểu biết cần thiết về giới tính, về các chuẩn mực trong quan hệ cư xử với người khác giới.

- Tạo điều kiện cho thiếu niên thỏa mãn các nhu cầu tâm lý một cách hợp lý và lành mạnh.

*** Cách thức giáo dục**

- Nhà giáo cần đóng vai trò là người bạn lớn tuổi, gần gũi, đáng tin cậy của thiếu niên để có thể kịp thời giúp các em vượt qua những khó khăn trong sự phát triển của bản thân

- Xây dựng, hướng dẫn các nhóm bạn của thiếu niên đi vào các hoạt động cần thiết cho sự phát triển lứa tuổi.

- Tổ chức các loại hình hoạt động đáp ứng những nhu cầu nhận thức và vui chơi của thiếu niên.

6. Giáo dục và sự phát triển nhân cách học sinh trung học phổ thông (15 - 18)

*** Sự phát triển nhân cách**

Nhân cách đang trong giai đoạn định hình với nội dung phong phú và có chiều sâu. So với học sinh THCS, học sinh trung học phổ thông có khả năng nhận thức hoàn thiện hơn, các em có thể tìm hiểu sâu và nắm được bản chất của vấn đề chứ không nhìn nhận sự việc cách nông nổi và phiến diện. Nếu được khuyến khích sẽ có những suy nghĩ, mạnh dạn độc đáo xem xét các hoạt động và sản phẩm trí tuệ của các em thể hiện trong hoạt động học tập hoặc sinh hoạt ngoại khóa, chúng ta dễ nhận ra sự tiến bộ nhanh chóng về mặt nhận thức của các em. Trên một bài báo tường, một học sinh lớp 11 đã viết: "Vậy đó trong vòng tay của cha mẹ, thầy cô: bạn bè, em đã lớn, mười sáu, mười bảy tuổi. Mười sáu hay mười bảy, cái tuổi của một thời mộng mơ dạt dào chấp cánh cho bao kỳ vọng vươn lên. Giờ đây em đã thôi làm thơ ca

ngợi đoá hồng trước ngõ mà biết rằng con người phải đổ bao nhiêu máu xương cho đất nở được hoa hồng, em thôi mơ làm công chúa hay hoàng tử trên tiên giới, mà muốn rằng hôm nay, mình phải sống xứng đáng, biết cho đi và quên mình trong hạnh phúc chung...".

Đời sống nội tâm phát triển, các em ý thức rõ rệt hơn về cái tôi và thích hình dung về hình ảnh bản thân. Nhu cầu bộc lộ bản thân để tự khẳng định trở nên mạnh mẽ hơn. Các em thích chia sẻ với bạn bè hoặc đối diện với chính mình trên những trang nhật ký. Học sinh trung học cũng mang nhiều suy nghĩ về kế hoạch cuộc đời và định hướng nghề nghiệp trong tương lai, điều này bị chi phối bởi thần tượng của các em. Việc lựa chọn thần tượng lại phụ thuộc vào khả năng xác định hình ảnh bản thân của các em. Những học sinh không nhận thức rõ về bản thân thường định hướng vào những thần tượng xa vời với khả năng phấn đấu, do đó thường nhanh chóng thay đổi thần tượng và càng hoang mang về bản thân. Lứa tuổi này cũng đã quan tâm đến tình cảm giữa nam và nữ nhưng chưa đủ điều kiện để xây dựng tình yêu đôi lứa bền vững. Hoạt động học tập vẫn là hoạt động quan trọng cho sự phát triển nhân cách và cuộc sống tương lai của các em.

*** Nội dung giáo dục**

- Trang bị cho thanh niên những hiểu biết về tính chất và cách thức cư xử trong tình bạn, tình yêu.

- Hướng dẫn thanh niên xây dựng kế hoạch cuộc đời phù hợp với sự phát triển cá nhân trong xã hội.

- Giúp thanh niên xây dựng lý tưởng sống cao đẹp và biết định hướng vào hệ thống giá trị lành mạnh, tích cực theo chuẩn mực xã hội.

- Tạo điều kiện cho thanh niên lựa chọn đúng loại nghề nghiệp của bản thân bằng cách cung cấp thông tin về các loại nghề nghiệp trong xã hội (đặc điểm, nhu cầu của nghề đối với người lao động). Xác định cho các em biết những nghề nghiệp mà địa phương đang có nhu cầu phát triển. Giúp học sinh THPT nhận ra hứng thú nghề nghiệp và khả năng tương ứng của bản thân.

*** Cách thức giáo dục**

- Xây dựng một cách đa dạng, phong phú các loại hình hoạt động sôi nổi, hấp dẫn lôi cuốn thanh niên tham gia để phát triển nhân cách lành mạnh.

- Tăng cường các ảnh hưởng tích cực qua phương tiện thông tin đại chúng đến lứa tuổi thanh niên (sản xuất phim ảnh, xuất bản sách, phát hành các loại báo chí thích hợp).

- Xây dựng hệ thống giá trị đáp ứng yêu cầu của thời đại và tuyên truyền, thuyết phục thanh niên có niềm tin lựa chọn các giá trị được xã hội đánh giá cao.

- Nhà giáo dục thật sự là người bạn đáng tin cậy đối với họ, có thái độ tôn trọng, khuyến khích các khả năng sáng tạo, độc đáo của thanh niên.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 2

1. Nêu khái niệm nhân cách và sự phát triển nhân cách?

2. Trình bày vai trò của yếu tố di truyền, môi trường và hoạt động cá nhân đối với sự hình thành và phát triển nhân cách

3. Phân tích vai trò của yếu tố giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách

4. Lứa tuổi học sinh THPT có những đặc điểm nhân cách như thế nào? Những nội dung và cách thức giáo dục đối với lứa tuổi này là gì?

5. Sưu tầm một số câu tục ngữ, ca dao, danh ngôn, quan niệm... nói về ảnh hưởng của các yếu tố đến sự phát triển nhân cách và trình bày quan điểm cá nhân về các quan niệm đó.

Chương 3: MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC

I. MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU GIÁO DỤC

1. Khái niệm, ý nghĩa của việc xác định mục đích, mục tiêu giáo dục

1.1. Khái niệm về mục đích, mục tiêu giáo dục

a. Mục đích, mục tiêu

Trước khi tiến hành một hoạt động nhất định, con người có khả năng ý thức trước sự cần thiết của hoạt động, dự kiến trước kết quả của hoạt động đó. Chẳng hạn, trong hoạt động tập bắn thì đích mà người tập ngắm để bắn trúng có thể là cái bia. Người tập bắn nhìn thấy đối tượng cần bắn trúng (cái bia), cho nên mục đích ở đây là nhìn thấy cái đích cần bắn trúng là cái bia. Như vậy, trước khi thực hiện hoạt động nào đó con người đã xác định được đích đến của hoạt động, hoạt động để làm gì?

Mục đích được hiểu là sự dự kiến trước (hình dung trước) kết quả của hoạt động.

Mục tiêu được hiểu là sự cụ thể hóa của mục đích, hình dung mục đích theo các giai đoạn, cấp độ, phạm vi, mức độ nhất định với kết quả cụ thể.

Mục tiêu có thể xem xét ở tầm chiến lược (định hướng) và ở phạm vi tác nghiệp (hoạt động). Khi xác định mục tiêu thường dự kiến về số lượng, chất lượng, cơ cấu, chế độ và thể chế.

- Mục tiêu về số lượng là dự kiến số lượng sản phẩm sẽ đạt được. Ví dụ như số lượng học sinh vào học, lên lớp, ra trường; Số lượng giáo viên; đạt chuẩn, vượt chuẩn; Số lượng trường học (mầm non, phổ thông, dạy nghề, cao đẳng, đại học)...

- Mục tiêu về chất lượng là dự kiến sẽ đạt được các yêu cầu của chất lượng sản phẩm. Ví dụ như chất lượng tuyển sinh, chất lượng về học lực và hạnh kiểm, chất lượng tốt nghiệp; Trường chất lượng cao, đào tạo nhân tài và người lao động chất lượng cao...

- Mục tiêu về cơ cấu là dự kiến về các thành phần, cấu trúc đảm bảo cân đối, phù hợp, phong phú, toàn diện. Ví dụ như cơ cấu các môn học trong chương trình giáo dục, ngành nghề đào tạo nhân lực, nhân tài, các loại hình trường lớp đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ trong giai đoạn hiện nay...

- Mục tiêu về thể chế là xem xét các chế độ, chính sách nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển con người và xã hội. Ví dụ như xây dựng thể chế giáo dục hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa có cơ cấu hợp lý, hoàn chỉnh, toàn diện, chế độ linh hoạt, đa dạng; Phát triển các loại hình trường lớp ngoài công lập, cho phép mở các trường học của người nước ngoài; đảm bảo chế độ tiền lương cho nhà giáo; khuyến khích và tạo điều kiện cho việc học và học lên cao...

Liên quan mật thiết với mục tiêu là kết quả đạt được so với mục tiêu. Kết quả chính là mức độ đạt được mục tiêu về các mặt nói trên (số lượng, chất lượng, cơ cấu, thể chế).

b. Mục đích, mục tiêu giáo dục

Giáo dục là một quá trình (có mở đầu, diễn biến, kết thúc) hay được hiểu là một hoạt động (chủ thể và đối tượng hoạt động). Kết quả của quá trình giáo dục hay của hoạt động giáo dục trước hết là sự biến đổi nhân cách của người được giáo dục.

Theo cách hiểu mục đích như trình bày ở trên thì mục đích giáo dục là sự dự kiến trước kết quả của hoạt động giáo dục. Kết quả của hoạt động giáo dục chính là nhân cách của người được giáo dục. Vì vậy, có thể hiểu mục đích giáo dục là mô hình nhân cách của con người (người học) mà giáo dục cần đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội trong một giai đoạn lịch sử cụ thể.

Mục đích giáo dục có thể được hình dung ở các cấp độ vĩ mô và vi mô. Cấp độ vĩ mô hay còn gọi là mục đích giáo dục tổng quát là nhấn mạnh mục đích chung của toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, phản ánh các yêu cầu của xã hội đối với một nền giáo dục. Chẳng hạn mục đích giáo dục tổng thể của hệ thống giáo dục quốc dân là trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực và nhân tài của một quốc gia ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Cấp độ vi mô hay còn gọi là mục tiêu giáo dục thể hiện ở từng bậc học, cấp học, ngành học... ở các giai đoạn nhất định như là mục tiêu giáo dục mầm non, phổ thông (mục tiêu giáo dục tiểu học, THCS, THPT), mục tiêu giáo dục đại học...

Mục đích, mục tiêu giáo dục có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đó là mối quan hệ gắn bó, hữu cơ giữa cái toàn thể và cái bộ phận, giữa cái chung và cái riêng. Mục tiêu giáo dục là thành phần, bộ phận cấu thành của mục đích giáo dục. Việc xác định và thực hiện tốt các mục tiêu giáo dục là góp phần thực hiện và hoàn thiện mục đích giáo dục tổng thể.

Tóm lại, mục đích giáo dục là một phạm trù cơ bản của giáo dục học phản ánh trước kết quả mong muốn trong tương lai của hoạt động giáo dục. Đó là ước mơ, là hy vọng vào tương lai của sự phát triển con người, phát triển xã hội.

1.2. Ý nghĩa của việc xác định mục đích, mục tiêu giáo dục

Mục đích, mục tiêu giáo dục có giá trị định hướng cho toàn bộ hoạt động giáo dục. Ở tầm vĩ mô, việc xác định mục đích giáo dục thường là do các cấp lãnh đạo - quản lý giáo dục thực hiện, đảm bảo cho hệ thống giáo dục phát triển thống nhất với sự phát triển về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa... của đất nước; góp phần thực hiện mục tiêu: "Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Ở các trường học, việc xác định rõ mục tiêu của hoạt động giáo dục định hướng cho việc chọn lựa, sử dụng và điều chỉnh nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục.

Mục đích, mục tiêu giáo dục còn là tiêu chuẩn, thước đo đánh giá chất lượng giáo dục. Xem xét chất lượng đầu vào, đầu ra để quyết định tuyển sinh, tuyển dụng, so sánh chất lượng tuyển sinh và yêu cầu về chất lượng tốt nghiệp để quyết định tổ chức các hoạt động giáo dục và huy động các nguồn lực đáp ứng yêu cầu của chất lượng giáo dục.

Việc xác định đúng đắn mục đích, mục tiêu giáo dục có tác dụng kích thích tích cực hoạt động của con người, tạo động lực cho hoạt động giáo dục. Việc xác định mục đích, mục tiêu giáo dục thường hay quan tâm đến nhu cầu của cuộc sống, của cá nhân do đó nó có sức hấp dẫn, tạo ra nhu cầu, động cơ cho hoạt động của người học và cả người dạy. Vì vậy cần hướng dẫn, tư vấn cho người học xác định và lựa chọn mục tiêu giáo dục.

2. Cơ sở xác định mục đích giáo dục

Lịch sử phát triển giáo dục về cả thực tiễn và lí luận cho thấy có mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển giáo dục, phát triển nhân cách với sự phát triển xã hội về kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ..., với những điều kiện và hoàn cảnh thực hiện giáo dục. Từ mối quan hệ biện chứng đó có thể tìm thấy các cơ sở lí luận và thực tiễn của việc xác định mục đích giáo dục.

2.1. Quan điểm về sự hình thành và phát triển nhân cách

Nhân cách được hình thành và phát triển dưới những ảnh hưởng của các yếu tố: di truyền, môi trường, giáo dục và hoạt động - giao tiếp cá nhân. Sự tương tác biện chứng giữa cá nhân và môi trường thông qua hoạt động và giao tiếp cá nhân làm cho nhân cách hình thành và phát triển. C.Mác đã nói: hoàn cảnh sáng tạo ra con người trong chừng mực con người sáng tạo ra hoàn cảnh.

Giáo dục là hoạt động được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch, có nội dung, phương pháp khoa học... nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người phù hợp với những yêu cầu của xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. Tính định hướng của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách biểu hiện thông qua việc giáo dục có thể thiết kế được mô hình nhân cách có tính toàn vẹn của con người trong xu thế phát triển và tiến bộ xã hội và thiết kế được mục tiêu giáo dục cho các giai đoạn khác nhau. Mục đích, mục tiêu giáo dục là phạm trù rất cơ bản trong giáo dục học, nó vừa định hướng cho sự phát triển giáo dục, vừa là phương tiện để thực thi, tạo nên sự biến đổi và phát triển trong giáo dục.

2.2. Quan điểm về con người phát triển toàn diện và sự phát triển toàn diện nhân cách

Các quan điểm hướng vào sự phát triển toàn diện nhân cách con người đã có một bề dày trong lịch sử. Nhưng ở mỗi quốc gia, mỗi thời kỳ lịch sử, khái niệm phát triển toàn diện nhân cách có một nội dung riêng. Sự phát triển

của các quan điểm về sự phát triển toàn diện nhân cách con người trong lịch sử là cơ sở lý luận để xây dựng mục đích giáo dục hiện nay.

Từ những cơ sở khoa học, học thuyết của Mác - Ăng ghen đã thể hiện mô hình nhân cách về con người phát triển toàn diện: Con người phát triển toàn diện là con người phát triển về mọi mặt? hoàn thiện về thể chất, trong sáng về đạo đức phong phú về trí tuệ, có nhiều nhu cầu và năng lực, là con người biết làm mọi việc, đảm nhận nhiều chức năng xã hội khác nhau. Trong lịch sử cũng như trong xã hội hiện đại, việc hình thành nhân cách phát triển toàn diện cho thế hệ đang lớn lên với những đặc trưng bản chất trên vẫn là mục đích lý tưởng của nền giáo dục các nước.

2.3. Những đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, khởi đầu từ giữa thế kỷ XX ngày càng phát triển với những bước đi thần tốc. Việc áp dụng những thành tựu khoa học - công nghệ làm thay đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Khoa học trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp và nòng cốt là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển như "vũ bão" đã thể hiện rõ nét ở các yếu tố sau:

- "Bùng nổ" thông tin và sự lạc hậu nhanh chóng của thông tin.

- Việc sử dụng các thế hệ máy tính điện tử và các phương tiện công nghệ hiện đại vào sản xuất và đời sống ngày càng được gia tăng nhanh chóng.

- Việc ứng dụng các thành tựu mới của khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống đang là cơ hội và thách thức đối với các quốc gia đang phát triển và chính những con người của các quốc gia ấy.

Sự phát triển của khoa học - công nghệ với những đặc điểm nói trên đòi hỏi con người phải có khả năng cập nhật và ứng dụng thông tin - công nghệ tiên tiến, sử dụng được phương tiện hiện đại. Khả năng tự học để học suốt đời là yêu cầu tất yếu đối với con người trong thời đại ngày nay.

Xu thế phát triển của xã hội ngày nay cũng đang đặt ra những yêu cầu mới đối với con người, đó là:

- Sự hình thành nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin.
- Xu thế toàn cầu hóa, xu thế hội nhập, giao lưu quốc tế ngày càng được mở rộng và thân thiện.
- Ước muốn về chung sống hòa bình, dân chủ, bình đẳng, công bằng và khả năng gìn giữ hòa bình đang được củng cố.
- Các vấn đề có tính toàn cầu như xung đột về sắc tộc, dân tộc, tôn giáo; dân số và sự di cư tìm kiếm việc làm, suy giảm môi trường và sinh thái, phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, nạn thất nghiệp... đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết.
- Tệ nạn xã hội và bạo hành đang có xu hướng gia tăng trong các nhà trường.

Tất cả các vấn đề trên cần được đặt ra, xem xét và giải quyết bắt đầu từ giáo dục, bằng giáo dục.

2.4. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam

Từ những thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Việt Nam chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết của nhà nước. Sự biến chuyển của nền kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng tích cực đến mỗi cá nhân như:

- Phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của con người, kích thích con người nắm bắt nhanh nhạy yêu cầu của kinh tế - xã hội.
- Đòi hỏi thế hệ trẻ Việt Nam khả năng thích nghi trước những biến đổi của môi trường kinh tế xã hội, năng động và sáng tạo, có tri thức văn hoá, khoa học, có kỹ thuật nghề nghiệp vững vàng, có phẩm chất đạo đức và thái độ đúng đắn...

Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 là: “Đưa đất nước

ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại hoá”. Từ đó Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo (2001 -2010) với những quan điểm chủ yếu là:

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy, là điều kiện cơ bản đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội.

- Giáo dục và đào tạo phải đi trước sự phát triển kinh tế - xã hội

- Đầu tư cho giáo dục là một hướng chính của đầu tư phát triển.

- Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, thực hiện công bằng trong giáo dục.

- Giáo dục và đào tạo phải gắn chặt với yêu cầu phát triển của đất nước và phù hợp với tiến bộ của thời đại.

2.5. Những đặc điểm truyền thống của dân tộc Việt Nam

“Giá trị truyền thống của 1 dân tộc là nguyên lý đạo đức lớn mà con người trong nước thuộc các thời đại, các giai đoạn lịch sử đều dựa vào để phân biệt phải trái, để nhận định nên chăng nhằm xây dựng độc lập tự do và tiến bộ của dân tộc đó”. (GS. Trần Văn Giàu). Dân tộc Việt Nam có bề dày lịch sử trên 4.000 năm văn hiến đã hun đúc được những truyền thống có giá trị trong quá trình dựng nước và giữ nước:

- Truyền thống yêu nước, anh hùng.

- Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, lạc quan.

- Truyền thống nhân ái.

- Truyền thống văn hóa lâu đời.

Các giá trị truyền thống đó phải được kế thừa gìn giữ và phát huy sẽ trở thành nội lực tiềm năng, sức mạnh của con người Việt Nam...

3. Mục đích giáo dục Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH - HĐH)

3.1. Mục đích giáo dục tổng quát

3.1.1. Mục đích giáo dục xét trên bình diện xã hội

Mục đích giáo dục của nền giáo dục XHCN Việt Nam là hình thành và phát triển toàn diện nhân cách con người Việt Nam. Mục đích đó được thể hiện cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, gắn chặt với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mục đích giáo dục trong giai đoạn hiện nay đã được khẳng định trong Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa VII (1993): “Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài...”.

a. Mục tiêu nâng cao dân trí

Xây dựng nền giáo dục phục vụ sự nghiệp nâng cao dân trí đó là tư tưởng chỉ đạo toàn bộ sự phát triển giáo dục của nước ta. Bác Hồ đã đúc kết thành chân lý: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Vì vậy, ngay sau khi giành độc lập vào tháng 8/1945, một trong những nhiệm vụ cấp bách là làm sao cho mọi người biết đọc, biết viết, có kiến thức, hiểu biết được quyền lợi và bổn phận của mình. Vấn đề nâng cao dân trí trở thành quốc sách và là mục tiêu hàng đầu của nền giáo dục nước ta.

Dân trí được hiểu là trình độ hiểu biết, trình độ văn hóa của người dân trong từng thời kỳ lịch sử nhất định. Dân trí biểu hiện trữ lượng hiểu biết văn hoá của một dân tộc. Mặt bằng dân trí được thể hiện bằng số năm học trung bình của người dân một nước vào một thời điểm nhất định.

Dân trí có liên quan đến hạnh phúc, lối sống của con người, đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đến các vấn đề liên quan đến dân tộc và toàn cầu như vấn đề dân quyền, dân sinh, dân chủ... Một quốc gia có trình độ dân trí cao là quốc gia đó có đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân cao,

thể hiện trong đời sống chính trị, văn hóa, đạo đức, truyền thống xã hội, trong ý thức, hành vi của cá nhân...

Hiện nay nước ta đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, nhưng với trình độ này so với các nước trong khu vực và với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta còn phải phấn đấu nâng cao trình độ dân trí rất nhiều.

Mục tiêu nâng cao dân trí đến 2020:

- củng cố và nâng cao thành quả phổ cập giáo dục Tiểu học và xoá mù chữ. Thực hiện và hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010 và trung học phổ thông vào năm 2020.

- Xây dựng hoàn chỉnh và phát triển bậc học Mầm non cho hầu hết trẻ em trong độ tuổi.

- Phát triển giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, phấn đấu giảm chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng lãnh thổ.

Nâng cao dân trí là kết quả tổng hợp của nhiều lĩnh vực giáo dục như giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội, giáo dục gia đình, tuy nhiên, giáo dục nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân bao giờ cũng giữ vai trò nòng cốt. Để đạt đến trình độ dân trí ngày càng cao, giáo dục luôn phải đổi mới và phát triển liên tục theo hướng nhân văn hoá, xã hội hoá, đa dạng hoá với những phương thức thích hợp, huy động mọi lực lượng, mọi tiềm năng của xã hội làm giáo dục; nâng cao chất lượng và bảo đảm số lượng giáo viên cho toàn bộ hệ thống giáo dục...

b. Mục tiêu đào tạo nhân lực

Nhân lực là lực lượng lao động. Nói đến nguồn nhân lực là nói đến sức mạnh trí tuệ, tay nghề, năng lực, phẩm chất, sức khỏe của nhân lực. Chất lượng và hiệu quả lao động trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ phụ thuộc vào trình độ đào tạo nhân lực. Người lao động có trình độ sẽ luôn luôn tiếp cận với cái mới, năng động sáng tạo trong sản xuất, trong công

nghệ, sẽ có năng lực thích nghi cao với những biến động và phát triển của nền kinh tế - xã hội.

Trong thực tế, nước ta dồi dào về nhân lực (khoảng trên 44 triệu người) nhưng chất lượng thấp, chưa đáp ứng với những yêu cầu của sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Theo tính toán của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Việt Nam mới có khoảng hơn 20% lực lượng lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên. Trên thực tế, chưa có con số thống kê chính xác về bao nhiêu phần trăm lao động đáp ứng được yêu cầu sử dụng. Hiện chất lượng lao động Việt Nam còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới thì chất lượng lao động thấp sẽ có tác động xấu tới khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Đây là ý kiến của phần lớn các chuyên gia lao động khi nói về chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam. Vì vậy mục tiêu đào tạo nhân lực ở nước ta càng trở nên cấp thiết.

Mục tiêu đào tạo nhân lực trên 2020:

- Đào tạo nhân lực cho sự nghiệp CNH - HĐH, trong đó đặc biệt chú ý nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề, đào tạo nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ ưu tiên (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa), đào tạo nhân lực cho nông thôn để thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Phát triển đào tạo đại học, cao đẳng trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, phấn đấu đến năm 2010 đạt 40% tỷ lệ lao động qua đào tạo ở các trình độ.

- Thay đổi cơ cấu lực lượng lao động đáp ứng với yêu cầu CNH - HĐH...

- Nâng cao chất lượng và bảo đảm đủ số lượng giáo viên cho toàn hệ thống giáo dục. Tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa các điều kiện dạy và học. Phấn đấu sớm có một số cơ sở đại học, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế...

Việc đào tạo nhân lực là trách nhiệm chính của hệ thống giáo dục quốc dân mà trực tiếp ở hệ thống trường đào tạo nghề từ thấp đến cao. Các bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống các trường dạy nghề từ thấp đến cao cần phải đổi mới về mục tiêu, nội dung phương thức đào tạo, cơ cấu tổ chức hệ thống; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đội ngũ người lao động được đào tạo luôn luôn tiếp cận với cái mới trong kĩ thuật, trong công nghệ, rèn luyện tính năng động, sáng tạo trong sản xuất để họ có thể thích ứng với quá trình biến động và phát triển của nền kinh tế - xã hội đang phát triển trong cơ chế mới, đảm bảo chất lượng đào tạo đi liền với sự phát triển về quy mô đào tạo.

c. Mục tiêu bồi dưỡng nhân tài

Nhân tài là những người có tài năng, nghĩa là người thông minh, trí tuệ phát triển, có năng lực làm việc giỏi, có một số phẩm chất nổi bật, giàu tính sáng tạo. Tài có cấu trúc gồm 4 tầng: khiếu (còn gọi là năng khiếu) - năng lực - tài năng - thiên tài. Cấu trúc này được hình thành trên nền tảng những tác động phức tạp qua lại giữa một bên là hoạt động của con người (chủ thể) và một bên là sự phát triển của các yếu tố di truyền được khơi dậy nhờ hoạt động có định hướng của chủ thể.

Nhân tài có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển xã hội: Họ là những người mở ra những mũi đột phá trong văn hóa, khoa học - công nghệ, tạo nên đà phát triển mạnh mẽ của kinh tế - xã hội và khoa học - kỹ thuật ở một nước. Vì vậy, ở thời đại nào, ở quốc gia nào người tài cũng được coi trọng.

Trong điều kiện đất nước ta, phải đặt ra vấn đề bồi dưỡng nhân tài có khả năng sáng tạo cao, có khả năng khai phá nhanh chóng những con đường mới mẻ, góp phần xây dựng cho đất nước một nền văn hóa, khoa học - công nghệ cao. Muốn vậy:

- Hình thành từng bước những trung tâm chất lượng cao ở các cấp học, bậc học, các trường lớp trọng điểm, có chất lượng cao.

- Mở rộng hệ thống trường lớp năng khiếu, chuyên chọn ở phổ thông. Đào tạo lực lượng công nhân lành nghề bậc cao, phát triển hệ đào tạo bồi dưỡng sau đại học.

- Tạo mọi điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính để hiện thực hóa các chủ trương, tư tưởng chiến lược về bồi dưỡng nhân tài.

- Bồi dưỡng nhân tài phải đi đôi với thu hút và sử dụng nhân tài hợp lý, tạo điều kiện để đội ngũ trí thức, các nhà khoa học có điều kiện tiếp cận và phát huy tiềm năng của họ.

Việc phát hiện và bồi dưỡng nhân tài là trách nhiệm của cả ba môi trường giáo dục (gia đình, nhà trường và xã hội), trong đó, gia đình giữ vai trò quan trọng.

Tóm lại, ba mục tiêu giáo dục trên có một mối quan hệ thống nhất biện chứng, tác động qua lại với nhau. Vì vậy, để thực hiện thành công sự nghiệp CNH - HĐH đất nước phải tiến hành thực hiện đồng thời 3 mục tiêu: “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”.

3.1.2. Mục đích giáo dục xét trên bình diện nhân cách

Phát triển con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Mục tiêu phát triển con người thực chất là xây dựng và phát triển nhân cách con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và tiến bộ của xã hội trong thời kì mới công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Điều 2 của Luật Giáo dục 2005 đã nêu: “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Thành phần cơ bản trong cấu trúc nhân cách con người Việt Nam trong thời kì mới bao gồm: Thái độ - Kỹ năng - Tri thức

a. Thái độ:

Hệ thống thái độ đối với tổ quốc, dân tộc, với lao động, đời sống xã hội, với bản thân như thiết tha với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên cường xây dựng và bảo vệ tổ quốc với công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; kế thừa các giá trị văn hoá nhân loại đồng thời giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc; có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỉ luật; có đạo đức trong sáng, phát huy tính tích cực, có sức khoẻ.

b. Kỹ năng:

Kỹ năng thực hành giỏi là khả năng vận dụng đúng, thành thạo, sáng tạo nhưng tri thức khoa học và công nghệ đã lĩnh hội vào thực tiễn nghề nghiệp nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, có sức cạnh tranh trên thị trường.

c. Tri thức:

Làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại có nghĩa là hiểu, nhớ và vận dụng được tri thức khoa học ở cả ba phương diện: sự kiện, hiện tượng; quy luật chi phối sự kiện, hiện tượng (khái niệm và logic của nó); và cách thức hành động với khái niệm để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo tri thức khoa học đã lĩnh hội trong các tình huống hoạt động khác nhau nhằm tạo ra các giá trị mới cho xã hội và phát triển tư duy sáng tạo ở chủ thể hoạt động.

Ba thành phần thái độ - kỹ năng - tri thức trong cấu trúc nhân cách con người mới Việt Nam có mối quan hệ nhân quả Thái độ (thế giới quan, lí tưởng, niềm tin, đạo đức) định hướng, hình thành động cơ cho cá nhân trong hoạt động chiếm lĩnh các tri thức khoa học, công nghệ và vận dụng chúng vào hoạt động nghề nghiệp. Mặt khác, tri thức, kỹ năng là điều kiện, phương tiện cho cá nhân thực hiện lí tưởng, bồi dưỡng tình cảm, củng cố niềm tin và các giá trị đạo đức ở cá nhân.

3.2. Mục tiêu giáo dục của các bậc học

Điều 22 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục mầm non: “Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình

cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một”.

Điều 27 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục phổ thông:

1. Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

3. Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

4. Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống do động.

Điều 33 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp: “Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo”.

Điều 39 của Luật Giáo dục 2005 nêu mục tiêu của giáo dục đại học:

1. Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Đào tạo trình độ cao đẳng giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

3. Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

4. Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

5. Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

II. CÁC NHIỆM VỤ GIÁO DỤC TOÀN DIỆN

Để thực hiện mục tiêu giáo dục đã xác định, nhà trường phổ thông cần thực hiện các nhiệm vụ giáo dục cụ thể. Những nhiệm vụ này chứa đựng

những nội dung giáo dục toàn diện nhằm phát triển toàn diện nhân cách học sinh.

1. Giáo dục đạo đức

Đức là gốc của nhân cách, Bác Hồ đã nói: "dạy cũng như học, phải biết chú trọng cả tài lẫn đức. Đức là đạo đức cách mạng. Đó là cái gốc rất quan trọng". Nhân cách của học sinh trước hết thể hiện ở bộ mặt đạo đức. Giáo dục đạo đức là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong các loại hình trường, là nền tảng của các mặt giáo dục khác.

Những nhiệm vụ cụ thể của giáo dục đạo đức:

- Giáo dục cho người học thế giới quan khoa học, hiểu được tính qui luật cơ bản của sự phát triển tự nhiên, xã hội; nhận thức đúng về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi cá nhân với tư cách là những công dân chân chính đối với xã hội và cộng đồng, có ý thức phấn đấu thực hiện tốt nghĩa vụ của người công dân trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Giáo dục cho người học hiểu và nắm vững những vấn đề cơ bản trong đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, những cơ sở pháp luật của hiến pháp, các luật pháp hiện hành, có ý thức, hành động và lối sống theo pháp luật.

- Giáo dục cho người học thấm nhuần các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức do xã hội qui định về lối sống, phong cách và thái độ ứng xử trong cộng đồng như lòng yêu nước, ý thức dân tộc, thái độ lao động, lòng nhân ái, ý thức công dân...

- Giáo dục cho người học tích cực tham gia các hoạt động lao động, xã hội, chính trị... có ý thức đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, lối sống lạc hậu, lối thời không phù hợp với xã hội hiện đại.

2. Giáo dục trí tuệ

Giáo dục trí tuệ (trí dục) có vai trò to lớn trong việc phát triển trí tuệ, là điều kiện quan trọng để phát triển toàn diện nhân cách con người. Nhờ có sự phát triển trí tuệ, con người có phương tiện phát triển nhu cầu nâng cao trình độ học vấn và tự hoàn thiện nhân cách...

Những nhiệm vụ cụ thể của giáo dục trí tuệ.

- Tổ chức, điều khiển người học nắm vững hệ thống tri thức khoa học, phổ thông, cơ bản, hiện đại, phù hợp với những yêu cầu của thực tiễn về tự nhiên, xã hội, con người.

- Rèn luyện cho người học hệ thống kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, phát triển năng lực và phẩm chất trí tuệ, đặc biệt là năng lực tư duy sáng tạo.

- Bồi dưỡng cho người học thế giới quan khoa học, những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người công dân.

3. Giáo dục thẩm mỹ

Trong nhà trường, giáo dục thẩm mỹ là một bộ phận quan trọng của quá trình giáo dục nhân cách, bởi vì văn hóa thẩm mỹ là một bộ phận hợp thành nền tảng của trình độ văn hóa nói chung. Văn hóa thẩm mỹ của người học bao gồm trình độ phát triển nhất định về mặt thẩm mỹ của ý thức, tình cảm, hoạt động và hành vi. Đó là những rung cảm thẩm mỹ, nhãn quan thẩm mỹ (tri thức, quan niệm, lý thuyết, chuẩn mực về những giá trị thẩm mỹ), hứng thú, nhu cầu, năng lực sáng tạo cái đẹp... Giáo dục thẩm mỹ là quá trình hướng vào việc tổ chức cho người học lĩnh hội những nền tảng của văn hóa thẩm mỹ.

Nhiệm vụ cụ thể của giáo dục thẩm mỹ:

- Giáo dục cho học sinh năng lực nhận thức và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, trong cuộc sống và trong nghệ thuật về đẹp chân chính ở mỗi con người.

- Bồi dưỡng cho học sinh những xúc cảm, tình cảm, những thị hiếu thẩm mỹ đúng đắn trước cái đẹp... Từ đó giáo dục học sinh thái độ đúng đắn

khi nhận xét, đánh giá cái đẹp trong cuộc sống cũng như trong nghệ thuật và vẻ đẹp của mỗi con người.

- Bồi dưỡng cho học sinh năng lực vận dụng và sáng tạo cái đẹp trong tự nhiên, trong cuộc sống và nghệ thuật, góp phần làm cho cuộc sống ngày càng đẹp hơn.

4. Giáo dục thể chất

Phát triển thể chất là một mặt quan trọng của sự phát triển toàn diện nhân cách, là quá trình biến đổi và hình thành những thuộc tính tự nhiên về mặt hình thái và về mặt chức năng của cơ thể trong cuộc sống con người. Trong cuộc sống và hoạt động của con người, việc gì cũng cần có sức khỏe mới thành công. Bác Hồ nói: "Mỗi một người dân yếu ớt, tức là nước yếu ớt, mỗi người dân mạnh khỏe tức là nước mạnh khỏe".

Giáo dục thể chất là một bộ phận hữu cơ của quá trình giáo dục có mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tác động nhằm củng cố sức khỏe và bảo đảm phát triển thể chất đúng đắn cho học sinh, đồng thời phát triển văn hóa thể chất ở họ. Trong quá trình giáo dục, giáo dục thể chất được xem là một nhiệm vụ quan trọng vì nó ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển chung về thể lực, điều chỉnh sự phát triển của cơ thể con người, kể cả những khuyết tật bẩm sinh, làm cho cơ thể trở nên cân đối hài hòa. Giáo dục thể chất cũng có tác dụng rất tích cực đối với trí dục, đức dục, mỹ dục và giáo dục lao động...

Nhiệm vụ cụ thể của giáo dục thể chất:

- Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức phổ thông, cơ bản, hiện đại về thể dục, thể thao, vệ sinh thường thức, giữ gìn, chăm sóc, bảo vệ và phát triển sức khỏe, rèn luyện kỹ năng cơ bản về các bài tập thể dục phổ thông theo chương trình giáo dục thể chất của nhà trường phổ thông.

- Hình thành cho học sinh hứng thú, nhu cầu, ý chí, nghị lực thói quen rèn luyện TDTT và giữ gìn vệ sinh để nâng cao sức khỏe; Giáo dục học sinh ý

thức giữ gìn, bảo vệ và rèn luyện sức khỏe cho học sinh, góp phần phát triển đúng đắn thể chất và nâng cao năng lực làm việc cho cơ thể.

- Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài thể dục thể thao.
- Giáo dục cho học sinh những phẩm chất đạo đức khác.

5. Giáo dục lao động

Lao động là một loại hình đặc biệt của con người nhằm sản xuất ra các sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội. Lao động là hoạt động cơ bản của con người và là nguồn gốc của mọi sự tiến bộ xã hội. Lao động cũng là điều kiện cần thiết cho sự phát triển nhân cách mỗi con người...

Giáo dục lao động là một bộ phận hữu cơ của hoạt động giáo dục, là quá trình tổ chức đưa học sinh vào hoạt động lao động và bằng lao động mà hình thành thái độ tích cực đối với lao động, trang bị cho học sinh những tri thức và kỹ năng lao động cần thiết, đồng thời bồi dưỡng những năng lực và phẩm chất của người lao động mới.

Nhiệm vụ của giáo dục lao động:

- Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức cơ bản về các loại hình lao động phổ biến, giúp học sinh nắm vững nguyên tắc chung của lao động, những kỹ năng sử dụng các công cụ lao động phổ thông, phổ biến, những hiểu biết ban đầu về kinh tế, bước đầu hình thành tư duy kỹ thuật, sáng tạo và tổ chức lao động tập thể.

- Hình thành những cơ sở ban đầu của phẩm chất người lao động trong thời đại mới, những thói quen và kỹ năng lao động tập thể, kết hợp lao động trí óc và lao động chân tay, giữ gìn vệ sinh trong lao động...

- Tạo mọi điều kiện hợp lý để học sinh vận dụng tri thức, kỹ năng vào cuộc sống. Giúp học sinh bước đầu đóng góp sức mình xây dựng xã hội.

Các nhiệm vụ giáo dục có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau, đan xen, chứa đựng trong nhau, tạo thành nội dung giáo dục toàn diện nhân cách. Nhiệm vụ này vừa là tiền đề, vừa là điều kiện cho sự vận động và

phát triển của các nhiệm vụ khác. Vì vậy trong quá trình thực hiện phải đồng bộ, không được coi nhẹ một nhiệm vụ nào.

III. HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VIỆT NAM

1. Hệ thống chuẩn phân loại giáo dục quốc tế của Unesco

1. Giáo dục tiền học đường

- Thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

- Hoạt động chủ đạo là chơi.

- Đội ngũ giáo viên cũng cần được đào tạo.

- Cơ sở giáo dục đảm bảo đủ điều kiện cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Tổ chức tập trung.

- Có chương trình phù hợp.

2. Giáo dục tiểu học

- bậc học phổ cập (5 - 6 năm).

- Hoạt động chủ đạo là học.

- Đội ngũ giáo viên có trình độ ít nhất là tốt nghiệp trung học sư phạm.

- Cơ sở giáo dục đảm bảo đủ điều kiện cho việc giáo dục toàn diện.

- Tổ chức tập trung.

- Có chương trình và sách giáo khoa phù hợp.

3. Giáo dục trung học cơ sở

- bậc học phổ cập (3 - 4 năm).

- Hoạt động chủ đạo là học.

- Đội ngũ giáo viên có trình độ ít nhất là tốt nghiệp cao đẳng sư phạm.

- Cơ sở giáo dục đảm bảo đủ điều kiện cho việc giáo dục toàn diện.
- Tổ chức tập trung.
- Có chương trình và sách giáo khoa phù hợp.

4. Giáo dục trung học phổ thông

- Thu nhận sinh viên có bằng tốt nghiệp THCS (3 năm).
- Hoạt động chủ đạo là học.
- Đội ngũ giáo viên có trình độ ít nhất là tốt nghiệp đại học sư phạm.
- Cơ sở giáo dục đảm bảo đủ điều kiện cho việc giáo dục toàn diện và hướng nghiệp.
- Tổ chức tập trung.
- Có chương trình và sách giáo khoa phù hợp

5. Giáo dục sau trung học

- Thu nhận học sinh tốt nghiệp THPT
- Chương trình đào tạo đứng giữa giáo dục THPT và giáo dục cao đẳng, đại học.
- Thời gian học từ 1- 2 - 3 - 4 năm.
- Tập trung đào tạo năng lực hoạt động nghề nghiệp.
- Bộ GD-ĐT phối hợp với các Bộ chuyên ngành quy định chương trình khung.

6. Giáo dục cao đẳng, đại học giai đoạn 1 và 2

2. Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam

Luật giáo dục 2005 qui định hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam bao gồm:

- Giáo dục mầm non
- Giáo dục phổ thông

- Giáo dục nghề nghiệp
- Giáo dục đại học
- Giáo dục thường xuyên

2.1. Giáo dục mầm non

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm:

- Nhà trẻ, nhóm trẻ nhận trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi;
- Trường, lớp mẫu giáo nhận trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi;
- Trường mầm non là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

2.2. Giáo dục phổ thông

* Giáo dục phổ thông bao gồm:

1/ Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5. Tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi.

2/ Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là 11 tuổi.

3/ Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là 15 tuổi.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp có thể học trước tuổi đối với học sinh phát triển sớm về trí tuệ; học ở tuổi cao hơn tuổi quy định đối với học sinh ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh bị tàn tật, khuyết tật học sinh kém phát triển về thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước, học sinh ở nước

ngoài về nước; những trường hợp học sinh học vượt lớp, học lưu ban; việc học tiếng Việt của trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một.

* Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm:

- Trường tiểu học;
- Trường trung học cơ sở;
- Trường trung học phổ thông;
- Trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

2.3. Giáo dục nghề nghiệp

* Giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

1/ Trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ 3 đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

2/ Dạy nghề được thực hiện dưới 1 năm đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ 1 đến 3 năm đối với đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

* Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

- Trường trung cấp chuyên nghiệp
- Trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề (gọi chung là cơ sở dạy nghề).
- Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

2.4. Giáo dục đại học

* Giáo dục đại học bao gồm:

1/ Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ

thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

2/ Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trong cấp; từ 2,5 năm đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành, từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

3/ Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

4/ Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ 2 đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

* Cơ sở giáo dục đại học bao gồm:

- Trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng;
- Trường đại học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

2.5. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, xây dựng xã hội học tập.

Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm:

- Trung tâm giáo dục thường xuyên được tổ chức tại cấp tỉnh và cấp huyện;
- Trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Chương trình giáo dục thường xuyên còn được thực hiện tại các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.

Trung tâm giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, không thực hiện các chương trình giáo dục để lấy bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật này.

Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ đào tạo của mình, chỉ thực hiện chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật này khi được cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục có thẩm quyền cho phép. Cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục tại địa phương là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục tại địa phương bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý cho việc đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học.

IV. CÁC CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC

Giáo dục là một quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, có phương pháp của nhà giáo dục nhằm hình thành, phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ theo mục đích giáo dục xác định. Quá trình này được thực hiện bằng các con đường giáo dục. Các con đường giáo dục thực chất là những hoạt động cơ bản được tổ chức với sự tham gia tự giác, tích cực và sáng tạo của học sinh dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục; nhằm hình thành và phát triển nhân cách học sinh theo mục đích, nhiệm vụ giáo dục. Các hoạt động giáo dục bao gồm:

1. Hoạt động dạy học

Hoạt động dạy học là hoạt động đặc trưng cho bất cứ loại hình nhà trường nào và dạy học chính là một con đường giáo dục. Dạy học được xem là con đường cơ bản nhất, thuận lợi nhất và có hiệu quả nhất giúp cho thế hệ trẻ chiếm lĩnh được nội dung học vấn, tự rèn luyện để hoàn thiện nhân cách, thể hiện:

- Dạy học là con đường thuận lợi nhất giúp học sinh nắm vững tư cách là chủ thể nhận thức chiếm lĩnh được hệ thống tri thức khoa học, cơ bản, hiện đại, phù hợp với thực tiễn về tự nhiên xã hội, tư duy, đồng thời rèn luyện được hệ thống kỹ năng và kỹ xảo tương ứng.

- Dạy học là con đường cơ bản hình thành và phát triển ở học sinh năng lực hoạt động trí tuệ, đặc biệt là năng lực tư duy sáng tạo. Thông qua con đường dạy học, học sinh không những tiếp thu hệ thống các giá trị mà còn “góp phần sáng tạo ra hệ thống các giá trị mới”.

- Dạy học là một trong những con đường chủ yếu góp phần giáo dục cho học sinh thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và những phẩm chất đạo đức tốt đẹp nói riêng, phát triển nhân cách nói chung.

Những điều kiện để phát huy tính giáo dục của con đường dạy học:

- Dạy học phải hướng vào học sinh, phải lấy học sinh làm trung tâm: tạo mục đích, động cơ, nhu cầu, hứng thú học tập đúng đắn, kích thích được

tính tự giác, tích cực độc lập, sáng tạo của học sinh trên cơ sở định hướng, tổ chức, điều khiển của giáo viên.

- Hoạt động dạy học phải có trọng tâm, phải ưu tiên cho chất lượng. Muốn vậy phải không ngừng cải tiến và đổi mới phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học...

- Xã hội cần tạo một điều kiện bảo đảm cho người học nhận được sự nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe, sự hỗ trợ chung về thể chất và tình cảm...

2. Các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp (HĐGDNGLL)

Giáo dục không những được thực hiện qua con đường dạy học trên lớp mà còn qua các HĐGDNGLL. HĐGDNGLL là sự tiếp nối hoạt động dạy học trên lớp, là con đường gắn lý thuyết với thực tiễn, tạo nên sự thống nhất giữa nhận thức và hành động của học sinh. HĐGDNGLL nhằm các mục tiêu sau đây:

- củng cố và khắc sâu những kiến thức của các môn học, mở rộng và nâng cao hiểu biết cho học sinh về các lĩnh vực của đời sống xã hội, làm phong phú thêm vốn tri thức, kinh nghiệm hoạt động tập thể của học sinh.

- Rèn luyện cho học sinh các kỹ năng cơ bản phù hợp với từng lứa tuổi như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức quản lý, kỹ năng kiểm tra đánh giá... Củng cố, phát triển các hành vi thói quen tốt trong học tập, lao động và công tác xã hội.

- Bồi dưỡng thái độ tự giác tích cực tham gia các hoạt động tập thể và hoạt động xã hội, hình thành tình cảm chân thành, niềm tin trong sáng với cuộc sống, với quê hương, đất nước, có thái độ đúng đắn đối với tự nhiên, xã hội...

Các loại hình HĐGDNGLL bao gồm:

2.1. Hoạt động lao động

Lao động là hình thức hoạt động đặc biệt của con người, lao động tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần nhằm thoả mãn nhu cầu cuộc sống của con

người và chính trong lao động con người cũng cải tạo cơ bản bản thân mình... Hoạt động lao động được đưa vào nhà trường với tư cách là một con đường giáo dục có ý nghĩa vô cùng quan trọng:

- Lao động là phương tiện hữu hiệu để phát triển các mặt giáo dục toàn diện của nhân cách như trí tuệ, đạo đức, thẩm mỹ, thể chất...

- Hoạt động lao động được tổ chức một cách đúng đắn trong nhà trường không những giúp cho học sinh biết làm một số công việc lao động trước mắt mà còn chuẩn bị thiết thực cho học sinh về mặt tâm lý cũng như các phẩm chất và năng lực cần thiết khác để tham gia lao động trong tương lai.

Những dạng hoạt động lao động cơ bản của học sinh như lao động tự phục vụ; Lao động sản xuất; Lao động công ích...

Một số yêu cầu cơ bản:

- Lao động phải mang ý nghĩa giáo dục...
- Đảm bảo tính tập thể, tính vừa sức, tính sáng tạo của hoạt động lao động.
- Đảm bảo tính thường xuyên liên tục của các hoạt động lao động, tăng dần tính phức tạp của hoạt động lao động theo lứa tuổi.
- Tổ chức cho học sinh tự giác, tích cực tham gia vào nhiều hình thức lao động khác nhau, kích thích tính sáng tạo của học sinh trong lao động...

2.2. Hoạt động xã hội - chính trị

Hoạt động xã hội- chính trị là hình thức hoạt động của cá nhân với các mối quan hệ giao tiếp đa dạng trong cộng đồng, trong một môi trường xã hội nhất định. Tham gia vào các hoạt động xã hội, con người được giao lưu với nhiều cá nhân và tập thể khác nhau, nhờ đó các phẩm chất nhân cách của mỗi cá nhân càng phát triển, đồng thời cá nhân cũng góp phần tham gia phát triển xã hội. Ý nghĩa của hoạt động xã hội thể hiện:

- Hoạt động xã hội tạo cơ hội và điều kiện cho học sinh thâm nhập vào cuộc sống, gắn bó với cuộc sống, có ý thức ngày càng đầy đủ và sâu sắc mình là một thành viên của xã hội. Trong quá trình tham gia vào cuộc sống xã hội học sinh nhận thức và chấp nhận những khuôn mẫu và chuẩn mực xã hội, thích nghi với các chuẩn mực ấy và chuyển chúng thành những giá trị của bản thân:

- Thông qua các hoạt động xã hội, kiến thức của học sinh về con người, về xã hội càng thêm phong phú và mở rộng, kỹ năng giao tiếp, ứng xử có văn hóa với mọi người sẽ đa dạng, sâu sắc và nhuần nhuyễn hơn; trình độ văn hóa và phẩm chất đạo đức của học sinh được nâng cao hơn.

- Các hoạt động xã hội không chỉ đem lại hệ thống giá trị cho cá nhân, tạo điều kiện cho cá nhân thích ứng với nếp sống và các định chế của xã hội, mà còn tạo điều kiện và cơ hội cho cá nhân đóng góp sức lực, trí tuệ của mình vào sự phát triển xã hội, phát triển tích cực của cá nhân trong việc sáng tạo thêm và làm phong phú kho tàng văn hóa của xã hội.

Nội dung và hình thức hoạt động xã hội rất phong phú và đa dạng. Tùy lứa tuổi học sinh mà chọn những hình thức phù hợp. Đó là những hoạt động có liên quan đến những dịp kỉ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị, xã hội trong nước và quốc tế các hoạt động tìm hiểu truyền thống tốt đẹp của nhà trường địa phương, dân tộc; các hoạt động nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, hoạt động từ thiện...

Một số yêu cầu khi tổ chức các hoạt động xã hội:

- Nhà trường cần tổ chức nhiều dạng hoạt động xã hội phong phú, đa dạng, có liên quan đến nhiều lĩnh vực phù hợp với những đặc điểm tâm sinh lý học sinh.

- Những hoạt động xã hội cần gắn với cộng đồng, trước hết là với cộng đồng địa phương, tạo nên sự gắn bó giữa học sinh và cộng đồng...

- Cần phát huy tinh thần tự giác, tích cực và sáng tạo, tinh thần tự quản của học sinh. Giáo viên đóng vai trò cố vấn, định hướng, hướng dẫn cho học sinh hoạt động.

- Trong quá trình tổ chức các hoạt động xã hội, cần phối hợp với các tổ chức Đoàn, Đội, Hội cha mẹ học sinh...

2.3. Hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao

Hoạt động văn hoá, nghệ thuật có tác dụng giáo dục rất tích cực đối với học sinh. Đây được xem là “món ăn tinh thần” không thể thiếu được trong đời sống tập thể hàng ngày:

- Hoạt động văn hóa, nghệ thuật giúp tinh thần học sinh sáng khoái hơn, bớt được những căng thẳng trong việc học tập.

- Hoạt động này giáo dục học sinh biết cách cảm thụ nghệ thuật, cảm thụ cái hay, cái đẹp của con người, của cuộc sống... tạo nên ở học sinh những xúc cảm thẩm mỹ, những tình cảm đẹp đẽ, phát triển tâm hồn tự nhiên, trong sáng.

- Hoạt động này giáo dục cho học sinh những phẩm chất đạo đức như tình yêu quê hương, đất nước, yêu con người.

Nội dung và hình thức hoạt động văn hoá nghệ thuật trong nhà trường rất đa dạng như hát, múa, kể chuyện, ngâm thơ, tấu hài, vẽ, kịch, tạo hình, biểu diễn thời trang...

Những yêu cầu:

- Các hoạt động phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, hứng thú, sở thích học sinh.

- Đảm bảo phát huy, phát triển được tính tích cực, độc lập sáng tạo của học sinh, rèn luyện kỹ năng tự quản.

- Đa dạng hóa các hình thức hoạt động văn hoá nghệ thuật, có sự thay đổi liên tục nhằm kích thích, thu hút và phát triển tiềm năng của học sinh.

2.4. Hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch

Vui chơi là một dạng hoạt động có ý nghĩa giáo dục quan trọng:

- Giúp học sinh phát triển nhiều phẩm chất đạo đức như tình thân ái, đoàn kết, lòng trung thực, tinh thần cộng đồng trách nhiệm, khắc phục những nét xấu như tính ích kỷ, chơi trộm, giả dối...

- Giúp học sinh có cơ hội nâng cao hiểu biết về tự nhiên, xã hội, phát triển trí thông minh, sáng tạo, phát triển năng khiếu...

- Giúp học sinh phát triển óc thẩm mỹ, cảm thụ cái đẹp, sáng tạo cái đẹp trong cuộc sống.

- Giúp học sinh thoải mái dễ chịu, phục hồi sức khỏe sau những giờ học tập, lao động, phát triển những phẩm chất vận động qua những trò chơi vận động, qua các hoạt động dã ngoại, du lịch...

- Giúp học sinh hình thành và phát triển các kỹ năng hoạt động: tổ chức, điều khiển, thích ứng, giao tiếp, hợp tác, kiểm tra, đánh giá...

Những yêu cầu để hoạt động vui chơi phát huy tốt tác dụng:

- Hoạt động vui chơi phải có nội dung phong phú, hình thức đa dạng, hấp dẫn, các hoạt động vui chơi phải liên quan đến nhiều lĩnh vực như khoa học - kỹ thuật (trò chơi điện tử, đồ chơi) văn học - nghệ thuật (diễn kịch, hài...), văn hoá, TDTT, tham quan du lịch, giải trí thư giãn...

- Kích thích hứng thú và tính tự nguyện tự giác của học sinh trong hoạt động vui chơi dưới sự quản lý của giáo viên.

- Tổ chức các hoạt động vui chơi một cách có kế hoạch với những điều kiện cần thiết (sân bãi, đồ chơi, dụng cụ...).

- Thu hút các lực lượng xã hội và tận dụng các điều kiện có sẵn hợp lý.

Tóm lại, các con đường giáo dục có mối quan hệ biện chứng đan kết, xâm nhập và hỗ trợ nhau. Trong quá trình giáo dục cần tổ chức tốt từng con đường đồng thời phối hợp đồng bộ hài hoà các con đường giáo dục.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 3

1. Nêu khái niệm và ý nghĩa của việc xác định mục đích, mục tiêu giáo dục

2. Trình bày những cơ sở xác định MĐGD

3. Phân tích nội dung MĐGD tổng quát và MĐGD nhân cách trong thời kỳ CNH- HĐH đất nước. Nêu MTGD các bậc học, cấp học.

4. Trình bày các nhiệm vụ giáo dục toàn diện ở nhà trường phổ thông. Tìm hiểu và nhận xét việc thực hiện các nhiệm vụ giáo dục toàn diện ở một trường phổ thông cụ thể.

5. Trình bày cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam theo Luật giáo dục; Các loại hình trường lớp, phương thức đào tạo.

6. Trình bày khái niệm, ý nghĩa, yêu cầu tổ chức thực hiện các con đường giáo dục. Tìm hiểu và nhận xét việc thực hiện các con đường giáo dục ở một trường phổ thông cụ thể.

Chương 4: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. KHÁI NIỆM VÀ CẤU TRÚC CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khái niệm hoạt động dạy học

Hoạt động dạy học dùng ở đây được hiểu là dạy học trong nhà trường - một bộ phận của hoạt động giáo dục tổng thể chứ không hàm ý nói đến dạy học nói chung (dạy học trong cuộc sống).

Khi xem xét hoạt động dạy học, có nhiều cách tiếp cận khác nhau như tiếp cận hướng vào hoạt động dạy của thầy hoặc tiếp cận hướng vào hoạt động học của trò. Dạy học hướng vào hoạt động học của trò thì trọng tâm của hoạt động dạy học được đặt vào hoạt động học của học sinh chứ không phải vào hoạt động dạy của giáo viên. Nói cách khác, giáo viên là người tạo ra việc học, gọi cho học sinh khám phá và tạo dựng kiến thức, tạo ra các môi trường học tập mạnh mẽ; nâng cao chất lượng học tập, v.v...

Kiểu dạy học truyền thống ở nhà trường Việt Nam thường tiếp cận dạy học hướng vào hoạt động dạy của giáo viên hơn là hướng vào hoạt động học của học sinh nên có nhiều hạn chế trong việc phát huy tính tích cực, độc lập sáng tạo của học sinh. Theo cách tiếp cận hiện đại, dạy học ở nhà trường Việt Nam đã và đang dịch chuyển dần sang cách tiếp cận hướng vào hoạt động học của học sinh bằng cách ứng dụng các hướng dạy học gia tăng tính tích cực, độc lập và sáng tạo của người học trong quá trình tìm tòi, khám phá tri thức dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giáo viên. Trong những xu hướng dạy học tích cực đó, chúng ta phải nói đến "Dạy học cho tương lai của Intel" (Intel Teach to the Future of Intel).

"Dạy học cho tương lai của Intel" không chỉ giúp học sinh lĩnh hội tri thức, kĩ năng của bài học, môn học và liên môn, mà quan trọng hơn là hình thành ở học sinh các kỹ năng tư duy, kĩ năng sống (kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kĩ năng thu thập và xử lí thông tin, kĩ năng phổ biến thông tin v.v...). Những kỹ năng này giúp học sinh có thể học tập thường xuyên nhờ sự hỗ trợ của đa phương tiện, đặc biệt là công nghệ thông tin nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của nghề nghiệp, yêu cầu của cuộc sống đầy biến động và thách thức. Để thực hiện "Dạy học cho tương lai của Intel", các thành phần chính của kế hoạch bài dạy gồm: ý tưởng, bộ câu hỏi định hướng, các bài tập của học sinh và công cụ đánh giá.

Như vậy, hoạt động dạy học là hệ thống những hành động phối hợp, tương tác giữa giáo viên và học sinh, trong đó dưới tác động chủ đạo của giáo viên, học sinh tự giác, tích cực, chủ động lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học, kĩ năng, kỹ xảo, phát triển năng lực nhận thức, năng lực hành động, hình thành thế giới quan khoa học và những phẩm chất của nhân cách.

Từ khái niệm trên, có thể rút ra một số đặc trưng cơ bản của hoạt động dạy học như sau:

- Dạy học là một hoạt động kép gồm hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của người học. Trong đó, Dạy (giáo viên) giữ vai trò chủ đạo,

dạy hướng đến học, dạy thúc đẩy học và làm cho học thành công; Học (người học) giữ vai trò chủ động, tự giác, tích cực, độc lập và sáng tạo.

- Hai hoạt động Dạy và Học tồn tại trong sự thống nhất và tương tác lẫn nhau.

- Hai hoạt động Dạy và Học cùng hướng đến thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ dạy học.

Nếu tiếp cận dạy học như là một quá trình, không chỉ nói đến thời gian, không gian hoạt động dạy học diễn ra, mà chủ yếu muốn nói đến logic của hoạt động dạy học gồm một chuỗi những hành động của giáo viên và học sinh phối hợp, thống nhất với nhau, được sắp xếp và thay đổi theo một trình tự phù hợp với logic khoa học và nhận thức của học sinh nhằm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ dạy học. Nếu tiếp cận dạy học như là một hoạt động là tiếp cận dạy học dưới góc độ hoạt động tương tác, phối hợp thống nhất của giáo viên và học sinh. Theo chúng tôi cách tiếp cận này là hợp lí hơn cả.

2. Cấu trúc hoạt động dạy học

Thông thường, khi tiếp cận dạy học như là một hoạt động có các nhân tố cấu trúc: chủ thể, đối tượng của hoạt động dạy học, mục đích, nhiệm vụ dạy học; nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học, kết quả dạy học. Các nhân tố của hoạt động dạy học không tồn tại biệt lập với nhau, chúng có quan hệ, tác động qua lại một cách biện chứng, phản ánh các tính qui luật của hoạt động dạy học. Sự biến đổi của nhân tố này đòi hỏi sự biến đổi tương ứng phù hợp của các nhân tố khác. Cho nên muốn nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động dạy học phải nâng cao chất lượng của từng nhân tố, đồng thời, nâng cao chất lượng tổng hợp của toàn hệ thống. Hoạt động dạy học với tư cách là một hệ thống tồn tại và phát triển trong mối quan hệ với môi trường bên ngoài ở cả hai phương diện vĩ mô và vi mô.

Tiếp cận hoạt động dạy học theo quan điểm sự phạm tương tác, chúng ta tiếp cận đến một quan điểm mới về cấu trúc hoạt động dạy học như sau:

2.1. Các yếu tố cấu trúc hoạt động dạy học

Dạy (giáo viên) và Học (học sinh) là hai yếu tố không thể thiếu nước trong cấu trúc hoạt động dạy học. Mỗi quan hệ giữa giáo viên và học sinh (quan hệ chủ thể - chủ thể) không phải là quan hệ trực tiếp mà là gián tiếp qua một yếu tố trung gian - đối tượng của hoạt động - nội dung (khái niệm khoa học). Từ đây ta có cấu trúc ba yếu tố: Dạy (giáo viên) - đối tượng (nội dung) - chủ thể (học sinh).

Nội dung là yếu tố trung gian giữa dạy - học; còn giữa học - nội dung (tài liệu học tập), yếu tố trung gian chính là thầy giáo (nhân cách của người cộng sự với chủ thể). Thầy giáo (trình độ tri thức, phương pháp giảng dạy, kinh nghiệm học của thầy) giúp học sinh tri giác tốt hơn, thông hiểu sâu hơn, cảm nhận phong phú hơn đối tượng của hoạt động học (nội dung học tập). Vì thế, cấu trúc ba yếu tố của hoạt động dạy học xuất hiện từ khi có hoạt động dạy học.

Nhưng dần dần các nhà nghiên cứu nhận ra ảnh hưởng không nhỏ của yếu tố môi trường đến hoạt động dạy học và chất lượng của nó. Lúc đầu, yếu tố môi trường chỉ được nhìn nhận ở phạm vi rộng như là những yêu cầu của xã hội đặt ra cho giáo dục và nhà trường, hoặc môi trường được nhìn nhận ở phạm vi hẹp như là cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học. Thực ra, môi trường không chỉ hiểu một cách đơn giản và tĩnh tại như vậy. Trong thực tiễn dạy học, môi trường được xem xét một cách đa dạng, phức tạp và biện chứng. Môi trường dạy học bao gồm môi trường rộng (quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng, tốc độ phát triển kinh tế, sự quan tâm của gia đình đến việc học tập của con cái) và môi trường hẹp (cơ sở vật chất nhà trường, sự đoàn kết của tập thể giáo viên), môi trường bên trong (trình độ của thầy giáo, của học sinh) và môi trường bên ngoài (xã hội, nhà trường, gia đình), môi trường vật chất và môi trường tinh thần (Jean - Mar Denommé và Madeleine Roy - "Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác").

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, một nhóm các nhà giáo dục Pháp thuộc Viện Đào tạo Giáo viên ở tỉnh Grenoble như G.Brousseau, Committi, C.Margolinas, v.v... cũng nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường đến hoạt

động dạy học - môi trường sư phạm. Môi trường sư phạm là môi trường do giáo viên tạo ra cho học sinh hoạt động, qua đó học sinh hoạt động học và cả môi trường cùng phát triển. Cấu trúc bốn yếu tố: Dạy - Học - Nội dung - Môi trường ra đời.

2.2. Chức năng của từng yếu tố

- Dạy (Giáo viên) giữ vai trò truyền thụ và tổ chức, điều khiển.
- Học (Trò) giữ vai trò lĩnh hội và tự tổ chức, tự điều khiển.
- Nội dung (Khái niệm) là cơ sở vật chất của hoạt động dạy và học. Dạy học không có nội dung sẽ trở thành trống rỗng. Nội dung được bắt đầu từ thầy và kết thúc ở trò.
- Môi trường - Những điều kiện dạy học cụ thể trong đó hoạt động dạy học diễn ra và ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động dạy học.

2.3. Mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố

Các yếu tố cấu trúc của hoạt động dạy học không tồn tại độc lập bên cạnh nhau mà luôn tác động biện chứng, qui định chi phối và ảnh hưởng lẫn nhau. Sự tác động qua lại giữa các yếu tố không chỉ làm thay đổi tính chất của từng yếu tố mà còn làm thay đổi tính chất của cả hệ thống dạy học - hệ toàn vẹn cân bằng động. Trong hệ thống cấu trúc này, yếu tố dạy và học là hai yếu tố chính vì:

- Đây là hai yếu tố động nhất trong các yếu tố, nó có thay đổi theo thời gian, hoàn cảnh, tình huống... Ví dụ, thái độ của Thầy đối với hoạt động dạy và hoạt động học của Trò thay đổi theo bầu không khí lớp học trong từng bài dạy, từng pha của bài dạy trên lớp hoặc vốn tri thức và kinh nghiệm sống của Thầy và Trò sẽ được khai thác và sử dụng hiệu quả hay không thể hiện trong từng tình huống dạy học cụ thể, v.v...

- Sự thay đổi một trong hai yếu tố sẽ kéo theo sự thay đổi các yếu tố khác trong hệ thống. Ví dụ, khi giáo viên thay đổi phương pháp dạy sẽ kích thích học sinh huy động các điều kiện bên trong (tri thức, kỹ năng và phong

cách học đã hình thành) và các nguồn lực bên ngoài (tài liệu và sự trợ giúp của giáo viên, v.v...) để tác động vào nội dung, qua đó lĩnh hội nội dung đạt chất lượng cao.

- Thay đổi sự tương tác giữa dạy - học sẽ tạo nên một chất lượng mới cho cả hệ, vì những yếu tố nội dung, môi trường đặt trong sự tương tác giữa dạy - học sẽ trở nên sống động vì được khai thác một cách hiệu quả.

Việc xác định chức năng cơ bản của từng thành tố và mối quan hệ qua lại giữa chúng là một vấn đề lí luận mấu chốt đối với cả lí luận và thực tiễn dạy học, nó hướng dẫn cho những quyết định đúng đắn trong tác động dạy học. Vì thế, nếu tuyệt đối hoá nhân tố này và làm lu mờ vai trò của nhân tố khác trong cấu trúc hoạt động dạy học đều dẫn đến những quyết định sai lầm, lệch lạc trong tác động dạy học và làm giảm hiệu quả dạy học.

Trong hai yếu tố Dạy - Học, thì dạy hướng đến học, dạy thúc đẩy học, dạy làm cho học thành công. Chẳng hạn, dạy xác định các kết quả mà học phải hướng đến và đạt được. Dạy kích thích học thông qua việc thiết kế nội dung dưới dạng các tình huống có vấn đề, lựa chọn các phương pháp, phương tiện và điều kiện giải quyết tình huống có kết quả, qua đó, các yếu tố bên trong và bên ngoài hoạt động học được khai thác một cách tối đa và được phát triển. Vì vậy, cần hoàn thiện yếu tố dạy (giáo viên) về nhiều phương diện như chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức của người thầy.

II. NHIỆM VỤ DẠY HỌC

1. Khái quát các nhiệm vụ dạy học

Dựa trên những cơ sở chủ yếu như mục tiêu đào tạo, sự tiến bộ của khoa học - công nghệ, đặc điểm tâm sinh lí học sinh và đặc điểm hoạt động dạy học có thể đề ra ba nhiệm vụ dạy học sau:

1.1. Nhiệm vụ thứ nhất

Tổ chức, điều khiển học sinh lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học phổ thông cơ bản, hiện đại phù hợp với thực tiễn của đất nước về tự nhiên, xã hội - nhân văn, đồng thời rèn luyện hệ thống kĩ năng, kĩ xảo tương ứng.

Để tồn tại và phát triển, cùng với quá trình lao động loài người đã không ngừng đi sâu khám phá những bí mật của thế giới khách quan để nhận thức nó, cải tạo nó phục vụ cho lợi ích của con người. Trong quá trình nhận thức, loài người đã tích lũy và khái quát hóa được một kho tàng kinh nghiệm phong phú, sâu sắc... Những kinh nghiệm này được các thế hệ sau kế thừa một cách có phê phán, đồng thời không ngừng phát triển và hoàn thiện. Nhờ vậy, xã hội loài người luôn luôn vận động và phát triển.

- Tri thức thực chất là những kinh nghiệm của loài người đúc kết được trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, là bức tranh tổng quát về thế giới.

- Tri thức khoa học là những tri thức được loài người đúc kết được bằng các phương pháp khoa học, đã được thực tiễn kiểm nghiệm và chứng minh, đảm bảo độ tin cậy, tính chân thực cao. Do không phải là tổng số những tri thức về thế giới khách quan xung quanh chúng ta mà là hệ thống những tri thức khoa học nhất định về tự nhiên, xã hội, tư duy đã được khái quát hóa trong các khoa học cụ thể. Hệ thống tri thức khoa học này bao gồm các sự kiện khoa học, khái niệm, định luật định lý tư tưởng, lý thuyết, học thuyết khoa học..., những tri thức về cách thức hành động, về phương pháp nhận thức khoa học, về kinh nghiệm hoạt động sáng tạo... Người học khi nắm vững hệ thống tri thức khoa học này, mới có khả năng hiểu biết về bức tranh chân thực của thế giới và có phương pháp đúng đắn khi tham gia các hoạt động lý thuyết và thực tiễn.

- Tri thức phổ thông cơ bản là tri thức được lựa chọn và xây dựng từ các lĩnh vực khoa học khác nhau, tri thức tối thiểu cần thiết nhất làm cơ sở, nền tảng cho học sinh có thể học lên những bậc học cao hơn hay tham gia vào lao động sản xuất...

- Tri thức hiện đại là tri thức phản ánh những thành tựu mới nhất của khoa học - công nghệ, phù hợp với chân lí khách quan và xu thế phát triển của thời đại.

- Tri thức hiện đại nhưng phải phù hợp với thực tiễn của đất nước, đặc điểm tâm sinh lí học sinh, đảm bảo tính hệ thống, logic và mối liên hệ chặt chẽ giữa các môn học.

Trong quá trình dạy học học sinh phải lĩnh hội (chiếm lĩnh) được hệ thống tri thức nói trên nghĩa là học sinh phải hiểu, nhớ và vận dụng được tri thức vào thực tiễn. (Theo I.M. Xê-sê-nốp, sự lĩnh hội là hoà những sản phẩm kinh nghiệm của người khác với những kinh nghiệm của bản thân).

Bốn trình độ lĩnh hội:

- Tìm hiểu: Nhận biết, xác định, phân biệt, nhận ra.
- Tái hiện: Tái hiện về đối tượng theo trí nhớ hay ý nghĩa.
- Kỹ năng: Vận dụng kiến thức vào tình huống quen thuộc (kỹ năng), nếu thành thạo, tự động hóa thì gọi là kĩ xảo.
- Biến hoá: Vận dụng kiến thức vào tình huống mới.

Cùng với quá trình lĩnh hội tri thức, học sinh được hình thành hệ thống kĩ năng, kĩ xảo tương ứng. Trước hết đó là những kỹ năng, kĩ xảo chung liên quan đến hoạt động học tập và tự học như kĩ năng thu thập, xử lý, lưu trữ, vận dụng thông tin; kĩ năng làm việc có hiệu quả trong một nhóm cộng đồng; kĩ năng vận dụng ngoại ngữ và tin học; kĩ năng phân tích và giải quyết các tình huống.... Mặt khác, tùy theo từng môn học mà hình thành và rèn luyện cho học sinh hệ thống các kỹ năng, kỹ xảo chuyên biệt phù hợp với mục tiêu đào tạo.

Học sinh chỉ thực sự nắm vững tri thức khi bản thân tự giác, tích cực và tự lực giành lấy tri thức đó, biến nó thành vốn hiểu biết của chính mình một cách sáng tạo. Nghệ thuật dạy học của giáo viên thể hiện ở sự chỉ đạo thế nào để học sinh không chỉ lĩnh hội được khái niệm mà cả phương pháp tìm ra khái niệm.

1.2. Nhiệm vụ thứ hai

Tổ chức, điều khiển học sinh phát triển năng lực hoạt động trí tuệ, đặc biệt là năng lực tư duy sáng tạo.

Những công trình nghiên cứu về tâm lý học và giáo dục học đã khẳng định rằng sự phát triển trí tuệ nói chung được đặc trưng bởi sự tích lũy vốn tri thức và phát triển năng lực hoạt động trí tuệ. Vì vậy, trong hoạt động dạy học, cùng với quá trình lĩnh hội tri thức học sinh phát triển năng lực hoạt động trí tuệ. Năng lực hoạt động trí tuệ biểu hiện ở năng lực nhận thức và năng lực hành động.

- Năng lực nhận thức là những đặc điểm tâm lí đảm bảo cho quá trình nhận thức hiện thực có hiệu quả như cảm giác, tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng... Năng lực hoạt động trí tuệ (năng lực tư duy) thể hiện cao nhất ở năng lực vận dụng thành thạo các thao tác trí tuệ như phân tích, so sánh, trừu tượng hoá, tổng hợp, khái quát hoá... Khả năng thực hiện các thao tác tư duy là cơ sở của sự thông minh sáng tạo. Các thao tác trí tuệ được rèn luyện, dần hình thành các phẩm chất trí tuệ như tính định hướng, bề rộng, chiều sâu, tính linh hoạt, tính mềm dẻo, tính độc lập, tính nhất quán, tính phê phán, tính khái quát trong hoạt động trí tuệ.

- Năng lực hành động là khả năng tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu như:

+ Kỹ năng và thói quen tổ chức lao động của cá nhân (lập kế hoạch, triển khai kế hoạch, kiểm tra và điều chỉnh kế hoạch v.v...).

+ Biết chọn con đường tối ưu để hoàn thành công việc một cách hợp lí, khoa học, sáng tạo.

+ Biết kiểm tra công việc, tuân thủ những quy tắc an toàn lao động.

+ Giữ gìn nơi làm việc sạch sẽ, ngăn nắp.

+ Sắp xếp và sử dụng thời gian hợp lí.

+ Biết tổng kết công việc...

Năng lực nhận thức, năng lực hành động được hình thành trên cơ sở của sự nắm vững kiến thức khoa học và thông qua chính quá trình lĩnh hội kiến thức. Do đó, phát triển trí tuệ liên quan nhiều đến phương pháp giảng dạy của giáo viên hơn là liên quan đến nội dung môn học.

1.3. Nhiệm vụ thứ ba

Hình thành thế giới quan khoa học, những phẩm chất đạo đức nói riêng và phát triển nhân cách nói chung cho học sinh.

- Thế giới quan là hệ thống quan điểm về thế giới, về những hiện tượng trong tự nhiên và xã hội: thế giới quan quy định xu hướng chính trị tư tưởng, đạo đức và những phẩm chất khác. Nó chi phối cách nhìn nhận, thái độ và hành động của mỗi cá nhân. Trong xã hội có giai cấp thế giới quan mang tính giai cấp. Do đó, trong hoạt động dạy học phải hình thành cơ sở của thế giới quan khoa học để học sinh có thái độ hành động đúng đắn.

- Bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức như lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; Năng động, chủ động, sáng tạo, tiết kiệm, thích ứng nhanh...

1.4. Mối quan hệ giữa ba nhiệm vụ dạy học

Các nhiệm vụ dạy học có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó:

- Nhiệm vụ một là cơ sở và nền tảng cho nhiệm vụ hai và ba, vì thiếu tri thức, kĩ năng, kĩ xảo tương ứng, thiếu phương pháp nhận thức thì không thể phát triển trí tuệ và thiếu cơ sở để hình thành thế giới quan khoa học.

- Nhiệm vụ hai là kết quả và điều kiện của việc nắm vững tri thức kĩ năng, kĩ xảo và là cơ sở để hình thành thế giới quan khoa học và những phẩm chất đạo đức, vì phải có trình độ phát triển nhận thức nhất định mới giúp học sinh có cách nhìn, có thái độ và hành động đúng đắn.

- Nhiệm vụ ba là mục đích và kết quả của hai nhiệm vụ trên vì nó kích thích và chỉ đạo việc nắm tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo và phát triển năng lực nhận thức.

2. Xác định nhiệm vụ dạy học chuyên biệt

Các nhiệm vụ dạy học được hiểu theo nhiều mức độ rộng, hẹp khác nhau. Ở cấp độ rộng có thể hiểu nhiệm vụ đào tạo - là nhiệm vụ của cả một khoá đào tạo. Nhiệm vụ dạy học ở cấp độ này được phát biểu một cách khái quát, mang tính định hướng cho từng môn và từng hoạt động dạy học cụ thể. Ở cấp độ trung gian, nhiệm vụ dạy học của một môn học - đó là các nhiệm vụ của một môn, một giáo trình nên được phát biểu cụ thể cho từng lĩnh vực như lĩnh vực nhận thức, lĩnh vực tình cảm và lĩnh vực hành động. Còn ở cấp độ vi mô (chuyên biệt), nhiệm vụ dạy học của một bài dạy cụ thể được gọi là nhiệm vụ học tập. Nhiệm vụ học tập là khả năng được hình thành ở học sinh sau khi kết thúc bài học ấy. Do đó, khi xác định và viết các mục tiêu học tập cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhiệm vụ học tập phải được xác định đầy đủ như về tri thức về kĩ năng và về thái độ.

- Nhiệm vụ học tập được phát biểu hướng về người học.

- Nhiệm vụ học tập được phát biểu một cách ngắn gọn, rõ ràng, phải quan sát được và thực thi được.

Thông thường, mục tiêu học tập được diễn đạt bằng những động từ đơn nghĩa.

Trong "Kế hoạch bài dạy của Intel" cũng có mục "Mục tiêu bài dạy / Kết quả học tập". Tại mục này, người dạy phải xác định các mục tiêu ưu tiên cần đạt đến. Các mục tiêu này được phát biểu tương ứng với từng mức độ của nội dung cơ bản, quan trọng của bài dạy. Vì thế, giáo viên cần đọc và phân tích kĩ nội dung bài dạy để phân biệt những nội dung cơ bản, nội dung chính so với những nội dung ít cơ bản, ít chính yếu hơn, những nội dung quá khó so với những nội dung ít khó hơn. Sau đó, xác định mức độ phải đạt đến của từng nội dung và chọn động từ tương ứng để phát biểu mục tiêu.

Ví dụ: Để phát biểu mục tiêu về tri thức, các động từ có thể được dùng, đó là nêu lên, trình bày, phát biểu, gọi tên, chỉ ra, liệt kê, gạch chân hoặc giải thích, phân tích, so sánh, sắp xếp phân biệt, chứng minh... Để phát biểu mục

tiêu về kĩ năng, các động từ có thể là vẽ, viết, dựng, tính, vận dụng, giải,... Để phát biểu mục tiêu về thái độ có thể là "nhận ra tác dụng ... mà có hành vi tích cực..." Chẳng hạn nhận ra hậu quả của ô nhiễm môi trường mà giữ gìn vệ sinh trường lớp, không xả rác bừa bãi v.v...

III. BẢN CHẤT CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Cơ sở xác định bản chất hoạt động dạy học

Khi xem xét bản chất hoạt động dạy học, chúng ta dựa trên hai mối quan hệ mang tính qui luật của dạy học, đó là quan hệ giữa hoạt động nhận thức của loài người với hoạt động dạy học và quan hệ giữa dạy và học, giữa giáo viên và học sinh trong hoạt động dạy học.

Trong quá trình phát triển của lịch sử, loài người không ngừng nhận thức và cải tạo thế giới khách quan; tích lũy, hệ thống hóa, khái quát hóa những kinh nghiệm thành tri thức. Hệ thống những tri thức này được truyền lại cho thế hệ sau và được thế hệ sau lĩnh hội đồng thời không ngừng làm phong phú thêm lên. Quá trình truyền thụ và lĩnh hội tri thức cho các thế hệ sau được thực hiện bằng hoạt động dạy học. Như vậy, hoạt động nhận thức có trước còn hoạt động dạy học có sau nên khi xem xét bản chất hoạt động dạy học phải dựa vào bản chất hoạt động nhận thức của loài người.

Hoạt động dạy học là một hoạt động kép, trong đó hoạt động dạy do giáo viên đảm nhận, hoạt động học do học sinh thực hiện. Hai hoạt động này không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó, giáo viên giữ vai trò chủ đạo, còn học sinh giữ vai trò chủ động, tích cực. Vì thế, xem xét bản chất hoạt động dạy học phải xem xét cả bản chất hoạt động học và bản chất hoạt động dạy trong mối quan hệ nói trên.

2. Bản chất hoạt động dạy học

Từ hai cơ sở đã trình bày ở trên, có thể khái quát bản chất của hoạt động dạy học là hoạt động nhận thức độc đáo của học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

2.1. Học tập của học sinh là hoạt động nhận thức độc đáo

- Học tập của học sinh là một hoạt động nhận thức - quá trình học sinh phản ánh hiện thực khách quan vào trong ý thức cá nhân. Học sinh là chủ thể phản ánh tích cực, học sinh chỉ lĩnh hội những gì thực sự có ý nghĩa và phù hợp với trình độ lĩnh hội của mình. Điều này được thực hiện rất rõ trong dạy học theo dự án: học sinh luôn chọn chủ đề dự án gắn liền với hoàn cảnh cụ thể, với những tình huống của thực tiễn xã hội, nghề nghiệp, đời sống...

- Học tập của học sinh cũng tuân theo qui luật nhận thức, đó là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

- Học tập làm cho vốn hiểu biết của học sinh phong phú và hoàn thiện hơn. Chính vì thế, khi thực hiện dự án, học sinh phải khai thác các nguồn thông tin khác nhau rồi phân tích tổng hợp, đánh giá và rút ra tri thức cho mình, học sinh (nhóm học sinh) cần kết hợp giữa nghiên cứu lí thuyết và vận dụng lí thuyết vào hoạt động thực tiễn, thực hành.

Hoạt động nhận thức của học sinh có những nét độc đáo so với hoạt động nhận thức nói chung, đó là:

- Hoạt động nhận thức của học sinh diễn ra trong môi trường sư phạm, trong đó có vai trò tổ chức, hướng dẫn, điều khiển của giáo viên. Vì vậy? hoạt động nhận thức của học sinh theo con đường đã được khám phá, ngắn và ít khó khăn. Nếu thiếu sự điều khiển của giáo viên, hoạt động nhận thức của học sinh sẽ mò mẫm, theo kiểu thử và sai. Trên con đường thử và sai ấy học sinh sẽ gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng không đáng có làm cho họ thiếu sự trách nhiệm đến cùng đối với việc học của mình.

- Hoạt động nhận thức của học sinh không tìm ra cái mới cho nhân loại mà chỉ tái tạo lại chân lí loài người đã khám phá. Nói một cách khác, tri thức học sinh lĩnh hội chỉ mới so với học sinh chứ không mới so với nhận thức của nhân loại.

- Trong thời gian ngắn, học sinh có thể lĩnh hội một khối lượng tri thức lớn một cách gián tiếp hoặc chỉ lặp lại một vài bước hình thành khái niệm nên

cần phải củng cố, luyện tập; củng cố để kiến thức trở lên vững chắc và cần kiểm tra kết quả lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kỹ xảo ở học sinh.

- Trong hoạt động nhận thức của học sinh, đặc điểm lứa tuổi, đặc biệt năng lực nhận thức được quan tâm và tiến hành giáo dục học sinh.

2.2. Vai trò tổ chức, hướng dẫn của giáo viên

- Giáo viên là người định hướng cho hoạt động học tập thông qua việc xác định mục đích, mục tiêu học tập (kết quả học tập cần đạt đến) và chuyển giao mục tiêu ấy đến học sinh ở trên lớp.

- Giáo viên lựa chọn các tình huống dạy học và áp dụng các phương pháp dạy học tương ứng để hình thành tri thức, kĩ năng và cả phương pháp tiếp cận tri thức ở học sinh. Chỉ có giáo viên là người quyết định dạy cái gì và dạy như thế nào.

- Giáo viên phát hiện những khó khăn mà học sinh thường gặp phải trong quá trình học tập để can thiệp sự phạm một cách hợp lí. Sự can thiệp sự phạm của giáo viên không làm thui chột tính tích cực, độc lập của học sinh, và không quá đề cao vai trò của người dạy.

- Giáo viên kiểm tra, điều chỉnh và xác nhận kết quả học tập của học sinh, từ đó mở ra một qui trình dạy học mới. Có thể nói, giáo viên là người mở ra và cũng là người kết thúc một qui trình dạy học.

Ví dụ, trong chương trình "Dạy học cho tương lai của Intel", vai trò của giáo viên được thể hiện rất rõ:

- Vai trò định hướng: xác định các mục tiêu bài học, xây dựng các câu hỏi định hướng (câu hỏi khái quát, câu hỏi bài học và câu hỏi nội dung).

- Vai trò tổ chức, điều khiển: chuyển giao nhiệm vụ, phân công nhân sự, gợi ý các nguồn tài nguyên...

- Vai trò điều chỉnh hoạt động học của học sinh: thiết kế ba bài tập mẫu cho học sinh, đó là bài PPT, Pub và Web.

- Vai trò kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh: các bài đánh giá sản phẩm và tiêu chuẩn đánh giá các sản phẩm...

IV. ĐỘNG LỰC CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khái quát về động lực của hoạt động dạy học

1.1. Động lực hoạt động dạy học là gì?

Dạy học là một quá trình vận động và phát triển liên tục. Vậy cái gì là nguồn gốc của sự vận động và phát triển của quá trình dạy học (chủ yếu là sự phát triển nhân cách của học sinh)? Cái gì là động lực của quá trình dạy học?

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mọi sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan luôn vận động và phát triển không ngừng. Nguyên nhân của sự vận động và phát triển là sự đấu tranh và giải quyết các mâu thuẫn nội tại trong chính bản thân sự vật hiện tượng hay giữa các sự vật và hiện tượng.

Hoạt động dạy học cũng như mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới khách quan, tồn tại như là một hệ thống và luôn ở trạng thái vận động, phát triển không ngừng. Sự vận động và phát triển của hoạt động dạy học cũng nhờ việc giải quyết hợp lý các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài của nó.

a. Mâu thuẫn bên ngoài của hoạt động dạy học

Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa các nhân tố của hoạt động dạy học với môi trường bên ngoài. Ví dụ, yêu cầu của xã hội về người lao động có đủ tri thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức mâu thuẫn với khả năng, thực lực của nhà trường, trong đó có hoạt động dạy học. Giải quyết mâu thuẫn này bằng cách xây dựng lại nội dung chương trình, đầu tư cơ sở vật chất trường học... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng dạy học. Như vậy, nếu phát hiện và giải quyết có hiệu quả mâu thuẫn bên ngoài sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động dạy học phát triển.

b. Mâu thuẫn bên trong của hoạt động dạy học

Mâu thuẫn bên trong là mâu thuẫn giữa các nhân tố hay giữa các yếu tố trong một nhân tố thuộc cấu trúc hoạt động dạy học. Ví dụ, nội dung dạy học mâu thuẫn với trình độ sư phạm của giáo viên hoặc mâu thuẫn giữa giáo viên với học sinh, hay trong học sinh, động cơ học tập mâu thuẫn với phương pháp, phong cách học, trong bản thân giáo viên trình độ chuyên môn sâu và rộng không tương xứng với khả năng sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học còn thấp v.v... Nếu phát hiện và giải quyết có hiệu quả mâu thuẫn bên trong sẽ tạo động lực thúc đẩy hoạt động dạy học phát triển. Vậy, động lực của hoạt động dạy học là việc giải quyết có hiệu quả các mâu thuẫn bên trong.

c. Mâu thuẫn cơ bản của hoạt động dạy học

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn bên trong tồn tại trong suốt hoạt động dạy học; giải quyết mâu thuẫn cơ bản sẽ có tác dụng giải quyết các mâu thuẫn khác và giải quyết mâu thuẫn cơ bản học sinh sẽ lĩnh hội được tri thức, kỹ năng, kĩ xảo mới. Mâu thuẫn cơ bản của hoạt động dạy học là mâu thuẫn giữa nhiệm vụ học tập (nhiệm vụ nhận thức) ngày càng cao với trình độ, khả năng hiện có của học sinh (trình độ tri thức kĩ năng, phát triển trí tuệ đã được hình thành). Việc giải quyết có hiệu quả mâu thuẫn cơ bản tạo nên động lực chủ yếu của hoạt động dạy học.

1.2. Điều kiện để mâu thuẫn trở thành động lực dạy học

- Mâu thuẫn phải có nội dung (chứa đựng những khó khăn, đòi hỏi một sự tìm tòi căng thẳng nhưng vừa sức với tiềm năng nhận thức của học sinh). Trường hợp tốt nhất, mâu thuẫn chứa đựng tính chất nêu vấn đề thì nó sẽ kích thích động cơ học tập của học sinh một cách mạnh mẽ.

- Mâu thuẫn được học sinh ý thức sâu sắc (họ phải nhận thức rõ những yêu cầu của nhiệm vụ đề ra và đánh giá đúng trình độ tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, trình độ phát triển trí tuệ của bản thân, cảm thấy khó khăn trong nhận thức và có nhu cầu giải quyết khó khăn đó).

- Mâu thuẫn được xuất hiện tự nhiên trong tiến triển của sự dạy học, do logic của quá trình này quy định.

Tuy nhiên không nên xem xét các khó khăn các mâu thuẫn một cách rời rạc. Điều quan trọng đối với người giáo viên là tạo ra hệ thống những khó khăn tăng dần, phức tạp hóa những nhiệm vụ nhận thức và tổ chức cho học sinh giải quyết tự lực các bài toán ấy. Những bài toán nhận thức đòi hỏi tính tự lực sáng tạo của học sinh là những phương tiện rất tốt để tạo ra động lực của sự dạy học. Tổ chức một cách khéo léo những công tác tự lực của học sinh để rèn luyện cho họ phương pháp học tập hợp lí và cả những phương pháp tìm tòi sáng tạo. Những bài toán nhận thức thường được đưa ra cho học sinh khi chuyển sang nghiên cứu vấn đề mới, làm cho họ suy nghĩ căng thẳng, nhờ đó rèn luyện khả năng tư duy sáng tạo của học sinh. Học tập như vậy sẽ hào hứng vì học sinh cảm thấy niềm vui của nhận thức và của lao động sáng tạo.

2. Xây dựng “Bộ câu hỏi định hướng cho một bài dạy cụ thể theo Intel”

Thực chất của việc xây dựng động lực của hoạt động dạy học là xác định các mâu thuẫn bên trong của hoạt động dạy học, đặc biệt là mâu thuẫn cơ bản và tìm các biện pháp để giải quyết các mâu thuẫn đó. Việc xác định mâu thuẫn nhận thức của học sinh trong bài học dưới dạng bài toán nhận thức hay các câu hỏi có tác dụng kích thích học sinh tích cực tìm tòi câu trả lời được đặt ra ngay từ đầu của bài học. Như đã trình bày ở phần trên, "Kế hoạch bài dạy theo Intel" là một bộ Hồ sơ bài dạy và thành phần quan trọng không thể thiếu trong bộ Hồ sơ bài dạy ấy là Bộ câu hỏi định hướng, gồm câu hỏi khái quát, câu hỏi bài học và câu hỏi nội dung. Theo quan điểm của Intel thì phương pháp thiết kế bài dạy mấu chốt là xây dựng bài dạy trên những câu hỏi để nâng cao kiến thức về nội dung chứ không phải chỉ đơn giản dạy học sinh những câu trả lời có sẵn trong sách giáo khoa. Nhờ các câu hỏi mà các hoạt động của học sinh sẽ không bị rời rạc và học sinh sẽ nắm được các

ý tưởng quan trọng, đồng thời cũng giảm bớt tính hời hợt, nông cạn và không có mục đích trong hoạt động dạy của giáo viên.

** Bộ câu hỏi định hướng của bài học bao gồm:*

- Câu hỏi khái quát có phạm vi rất rộng thường nằm trong những vấn đề gây tranh cãi và có tầm quan trọng lịch sử hoặc trong một chủ đề của một số lĩnh vực nghiên cứu. Ví dụ: “Phải chăng sách để đọc là sách hay?” hay “Số học là một phát minh hay chỉ là một khám phá?”; “Mâu thuẫn tạo ra thay đổi như thế nào?”; “Phải chăng sinh vật có số phận?”... Câu hỏi khái quát có tác dụng đề xuất phương pháp nghiên cứu có kết quả chứ không dẫn đến những kết luận sớm hay những câu trả lời vu vơ. Câu hỏi khái quát mang tính bao quát và kích thích sự hứng thú của nó nên đôi khi quá tổng quát, quá trừu tượng và khó tiếp cận đối với học sinh. Câu hỏi khái quát là những câu hỏi mở, là cầu nối giữa môn học và bài học.

- Câu hỏi bài học cũng là câu hỏi mở nhưng bó hẹp trong một chủ đề hoặc bài học cụ thể, nó hỗ trợ và phát triển câu hỏi khái quát. Ví dụ: "Môi trường tác động đến quá trình tiến hóa của sinh giới ra sao?", "Nội chiến đã làm thay đổi nền kinh tế như thế nào?"

Hãy quan sát sự khác nhau giữa hai loại câu hỏi này qua một vài ví dụ ở bảng dưới đây:

<i>Câu hỏi khái quát</i>	<i>Câu hỏi bài học</i>
Một người bạn là người như thế nào?	Có phải Éch và Cóc là những người bạn thực sự?
Ánh sáng là gì?	Mèo nhìn trong bóng tối bằng cách nào? Ánh sáng là hạt hay là sóng?
Phải chăng chúng ta thường nghĩ sai nói vậy?	Mĩa mai, châm biếm, trào phúng là gì? Những thể loại này đã trợ giúp như thế nào trong việc diễn tả những ý mà chúng ta không cần nói thẳng?

- Câu hỏi nội dung là câu hỏi hỗ trợ trực tiếp về nội dung và mục tiêu bài học và trả lời các câu hỏi nội dung thì hoàn thành kiến thức của bài học. Ví dụ: Câu hỏi khái quát: “Làm thế nào để chúng ta có cuộc sống tốt hơn?”; Câu hỏi bài học: “Chiến tranh có thể ngăn chặn được không?” và câu hỏi nội dung: “Nguyên nhân nào dẫn đến chiến tranh thế giới thứ II?”

** Một số cách xây dựng các câu hỏi định hướng bài học*

- Hãy bắt đầu... đừng lo ngại về cách thức và ngôn ngữ. Chú trọng vào cách tư duy tập thể.

- Suy nghĩ về các câu hỏi học sinh sẽ hỏi khi bạn dạy bài này và chú trọng vào việc làm sao để cuốn hút họ.

- Tìm xem điều gì làm cho học sinh ghi nhớ từ bài học này trong vòng 5 năm nữa.

- Bạn có thể viết câu hỏi như một mệnh đề trước, sau đó phát triển nó thành câu hỏi.

- Nếu cần, trước hết hãy viết câu hỏi bằng ngôn ngữ "người lớn" để diễn đạt được nội dung chính, sau đó viết lại bằng ngôn ngữ "học trò".

- Đảm bảo rằng mọi câu hỏi, kể cả các câu hỏi bài học, có nhiều hơn một câu trả lời hiển nhiên "đúng" - nhằm phát triển kỹ năng tư duy mức cao.

- Luôn hỏi lại khi học sinh hỏi: "Vậy thì sao?"

V. LÔGIC CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khái niệm và các khâu của hoạt động dạy học

1.1. Khái niệm

Logic của hoạt động dạy học là trình tự vận động hợp quy luật có hiệu quả tối ưu của hoạt động dạy học nhằm đảm bảo cho học sinh chuyển trình độ từ khi bắt đầu nghiên cứu môn học (đề mục) đến trình độ tương ứng khi kết thúc môn học (đề mục).

Trình tự vận động hay sự tiến triển tối ưu thể hiện ra ở trình độ sắp xếp và phối hợp (sau khi đã lựa chọn kĩ càng và có cân nhắc) thành một thể thống nhất hoàn chỉnh giữa 3 yếu tố: mục đích dạy học - nội dung dạy học và phương pháp dạy học. Logic của hoạt động dạy học là hợp kim, là sự thống nhất hữu cơ của logic khoa học của tài liệu giáo khoa và logic tâm lí học của sự lĩnh hội của học sinh.

- Logic khoa học của tài liệu giáo khoa là trình tự vận động và phát triển hợp quy luật của đối tượng khoa học (sự kiện, khái niệm, quy luật, lí thuyết...), là chủ đề của tài liệu đó, đi từ đơn giản đến phức tạp, hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp thấp đến bản chất cấp cao (quy luật ở đây chính là quy luật nhận thức của khoa học mà tài liệu giáo khoa dựa vào).

- Logic tâm lí học của sự lĩnh hội tài liệu giáo khoa ở học sinh. Đành rằng logic khoa học giữ vai trò chỉ đạo, quyết định sự tồn tại và chất lượng của logic quá trình dạy học. Nhưng tự bản thân nó, một tài liệu khoa học thuần túy (một lí thuyết khoa học mới được phát minh) chưa thể đem ra dạy học trực tiếp ngay được, tức chưa phải là một tài liệu giáo khoa thực thụ. Vì nó chưa phù hợp với trình độ lĩnh hội của trò. Ta cần xử lí tài liệu khoa học một cách riêng biệt (lựa chọn, sắp xếp, phối hợp các yếu tố của tài liệu khoa học, đưa thêm những kiến thức liên môn hỗ trợ, liên kết chung với những thí nghiệm, đồ dùng trực quan và những thao tác của thầy (lời giải thích, câu hỏi) và của trò để tài liệu khoa học phù hợp với trình độ lĩnh hội của trò, với đặc điểm tâm lí cá nhân học sinh và cả với những điều kiện tổ chức dạy học của lớp học. Tài liệu khoa học đã được cải biên thành tài liệu giáo khoa tương ứng phù hợp với tổ hợp bốn yếu tố sau:

a) Mục đích dạy học quy định tài liệu đang xét.

b) Kiểu của nội dung (kiến thức hay kĩ năng, kĩ xảo hay bài làm sáng tạo).

c) Tính chất đặc thù của giai đoạn diễn ra sự học tập (tiếp thu ban đầu, tự học hay ứng dụng).

d) Những đặc điểm riêng của học sinh về tâm lí học là chủ yếu là sự phát triển trí tuệ.

Tổ hợp bốn yếu tố trên gọi là tâm lí học của sự lĩnh hội tài liệu giáo khoa bởi học sinh cũng có quy luật riêng của sự vận động của nó.

Logic của bài giảng xuất phát từ logic khoa học của bài giảng thống nhất với logic của tâm lí học của sự lĩnh hội của những học sinh cụ thể sẽ nghiên cứu bài học đó.

Trong lí luận dạy học, người ta còn đưa ra thuật ngữ logic môn học. Môn học là hệ thống những đề tài của các bài giảng. Nó có logic riêng của nó gọi là logic môn học. Logic môn học là trình tự vận động và phát triển tối ưu của hệ thống những kiến thức, kỹ năng, kĩ xảo của môn học, tuân theo logic khoa học và phù hợp với tâm lí học của sự lĩnh hội kiến thức bởi học sinh.

Logic của hoạt động dạy học có thể diễn ra theo con đường quy nạp hoặc diễn dịch; khái quát hóa kinh nghiệm hay khái quát hóa lí thuyết; so sánh đối chiếu hay ngoại suy. Một logic cứng nhắc, rập khuôn hay máy móc của quá trình dạy học đều có hại cho chất lượng lĩnh hội.

1.2. Các khâu của hoạt động dạy học

Mặc dù logic của hoạt động dạy học phải mang tính linh hoạt, biện chứng nhưng nó cũng có một cấu trúc chung gồm một số bước (khâu, giai đoạn) sau:

1) Đề xuất và gây ý thức về nhiệm vụ học tập, kích thích động cơ học tập.

2) Tổ chức, điều khiển học sinh lĩnh hội trí thức mới (tri giác tài liệu mới, khái quát hóa hình thành khái niệm khoa học).

3) Tổ chức, điều khiển học sinh củng cố và hoàn thiện kiến thức, luyện tập (rèn kĩ năng, kĩ xảo).

4) Tổ chức, điều khiển học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo để giải quyết những bài tập với độ khó và phức tạp tăng dần (uốn nắn những sai

lệch trong việc hiểu tri thức, các thao tác tư duy hay thao tác chân tay); vận dụng tri thức giải thích những hiện tượng, giải quyết những vấn đề thực tiễn đề ra một cách vừa sức.

5) Tổ chức, điều khiển, kiểm tra, đánh giá việc nắm vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo ở học sinh: phối hợp nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá, đảm bảo những nguyên tắc kiểm tra, đánh giá; bồi dưỡng ý thức năng lực tự kiểm tra, đánh giá ở học sinh.

6) Phân tích kết quả từng giai đoạn từng bước của hoạt động dạy học: Đối chiếu kết quả thu được với mục đích, nhiệm vụ đề ra, phát hiện ưu, nhược, nguyên nhân và tìm ra hướng giải quyết.

Mỗi bước (khâu) của hoạt động dạy học một mặt hoàn thành mục đích dạy học chung, mặt khác còn có chức năng riêng biệt (mục đích lí luận dạy học riêng). Hai mặt chung và riêng phải được kết hợp chặt chẽ với nhau trong mỗi bước (khâu).

Thực hiện các khâu trong hoạt động dạy học, tùy theo nhiệm vụ cụ thể mà thực hiện ở những mức độ khác nhau cho từng khâu; không nhất thiết phải thực hiện theo trình tự cố định trên.

2. Xây dựng các bước thực hiện bài dạy theo Intel

Các bước thực hiện bài dạy theo Intel về thực chất là trình tự chuyển giao và thực hiện một dự án nên có các bước sau:

Bước 1: Học sinh hay nhóm học sinh nhận nhiệm vụ học tập dưới dạng một dự án, lên kế hoạch thực hiện dự án như đưa ra các phương án triển khai dự án, lựa chọn phương án khả thi phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, xác định mức độ đạt đến của từng công việc và thời gian hoàn thành.

Bước 2: Học sinh thực hiện dự án bao gồm thu thập thông tin từ các nguồn, xử lí thông tin như phân tích, so sánh, lựa chọn, tổng hợp và khái quát hoá.

Bước 3: Viết kết quả của dự án dưới dạng bài word hay bài trình diễn đa phương tiện (PPT) hoặc một pub hay một web tùy theo sản phẩm mà giáo viên yêu cầu.

Bước 4: Phổ biến kết quả dự án ở tình huống mà học sinh đóng vai.

Bước 5: Thảo luận chung ở trên lớp về kết quả dự án và viết thu hoạch cá nhân về dự án.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 4

1. Phát biểu khái niệm hoạt động dạy học; chỉ ra những yếu tố cấu thành hoạt động dạy học và mối quan hệ giữa chúng.

2. Giải thích các nhiệm vụ dạy học và mối quan hệ giữa chúng. Vận dụng để xác định các nhiệm vụ dạy học cho một bài dạy cụ thể.

3. Giải thích bản chất hoạt động dạy học là tính hai mặt của nó. Liên hệ với thực tiễn dạy học hiện nay.

4. Giải thích động lực của hoạt động dạy học. Chỉ ra động lực dạy học trong một bài dạy có thể.

5. Vận dụng các khâu của quá trình dạy học để tổ chức một bài dạy cụ thể.

Chương 5: TÍNH QUY LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC DẠY HỌC

I. TÍNH QUY LUẬT CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khái niệm quy luật và tính quy luật

Quy luật được hiểu là mối liên hệ bên trong cơ bản, tất yếu, bền vững, tồn tại khách quan và lặp đi lặp lại giữa các sự vật, hiện tượng hoặc quá trình, chi phối sự phát triển tất yếu của chúng... Quy luật biểu hiện một trật tự nhất định của mối liên hệ nhân quả, cần thiết, bền vững giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, trong đó sự thay đổi một số hiện tượng này gây ra những thay đổi rõ rệt ở các hiện tượng khác. Khái niệm qui luật gần

gũi với khái niệm bản chất: là toàn bộ những mối liên hệ sâu sắc của các quá trình xác định những đặc điểm quan trọng nhất và những xu thế phát triển của sự vật. Việc nhận thức qui luật đòi hỏi phải chuyển hóa từ hiện tượng đến bản chất. Qui luật tồn tại một cách khách quan, độc lập với ý thức của con người. Bản thân con người không sáng tạo ra qui luật mà phát hiện ra nó, hiểu biết qui luật, hạn chế hay mở rộng phạm vi tác dụng của qui luật phù hợp với nhu cầu và lợi ích của mình.

Tính quy luật được hiểu như là quy luật chưa được nhận thức chưa đầy đủ, chính xác, chưa diễn đạt được một cách chặt chẽ về định lượng và định tính - là bước đầu của sự nhận thức quy luật. Song, về bản chất, tính quy luật cũng như quy luật đều là phạm trù biểu thị mối liên hệ bên trong, khách quan, cơ bản của các hiện tượng, chi phối sự phát triển tất yếu của những hiện tượng ấy.

Hoạt động dạy học vận động và phát triển không ngừng và cũng tuân theo những tính qui luật khách quan, phản ánh những mối liên hệ, tất yếu, chủ yếu và bền vững vốn có của nó. Trên cơ sở các yêu cầu cơ bản của quan điểm hệ thống - cấu trúc có thể phân tích, nghiên cứu một hệ thống phong phú, đa dạng các tính qui luật chung và đặc thù của hoạt động dạy học.

2. Những tính quy luật của hoạt động dạy học

Đến nay, người ta đã phát hiện được những tính quy luật của hoạt động dạy học sau:

- Tính quy luật về tính quy định xã hội đối với hoạt động dạy học.
- Tính quy luật thống nhất biện chứng giữa dạy và học.
- Tính quy luật thống nhất biện chứng giữa dạy học và phát triển trí tuệ người học.
- Tính quy luật thống nhất biện chứng giữa dạy học và giáo dục.
- Tính quy luật thống nhất biện chứng giữa mục đích dạy học, nội dung dạy học với phương pháp, phương tiện dạy học.

- Tính quy luật thống nhất biện chứng giữa việc xây dựng kế hoạch, việc tổ chức, việc kiểm tra và điều chỉnh hoạt động của người học trong quá trình dạy học.

Những tính quy luật dạy học được trình bày trên đây là một trong những căn cứ để đề xuất các nguyên tắc dạy học góp phần nâng cao chất lượng của dạy học.

II. NGUYÊN TẮC DẠY HỌC

1. Khái niệm chung về nguyên tắc dạy học

1.1. Khái niệm và ý nghĩa của nguyên tắc dạy học

Nguyên tắc dạy học là các luận điểm cơ bản có tính quy luật của lý luận dạy học, có tác dụng chỉ đạo toàn bộ tiến trình dạy học nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học phù hợp với mục đích dạy học đã đề ra.

Nguyên tắc dạy học có tác dụng chỉ đạo toàn bộ tiến trình dạy học, tức là chỉ đạo cả hoạt động dạy của thầy và cả hoạt động học của trò một cách hợp quy luật. Nói cách khác, chúng chỉ đạo việc lựa chọn và vận dụng nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học nhằm thực hiện được tốt nhất các nhiệm vụ dạy học phù hợp với mục đích dạy học.

1.2. Cơ sở khoa học xây dựng nguyên tắc dạy học

- Căn cứ vào mục đích giáo dục
- Căn cứ vào bản chất và các tính quy luật của hoạt động dạy học
- Căn cứ vào đặc điểm tâm sinh lý người học
- Căn cứ vào những tư tưởng giáo dục tiến bộ...

2. Hệ thống các nguyên tắc dạy học ở nhà trường phổ thông Việt Nam

2.1. Nguyên tắc dạy học đảm bảo sự thống nhất giữa tính khoa học và tính giáo dục

Nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình dạy học phải trang bị cho học sinh hệ thống những tri thức khoa học cơ bản, hiện đại về các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; phải giúp học sinh tiếp cận với những phương pháp học tập - nhận thức và phương pháp nghiên cứu khoa học ở những mức độ khác nhau, hình thành được thói quen và suy nghĩ, làm việc một cách khoa học, nghiêm túc. Thông qua đó mà dần dần hình thành cơ sở của thế giới quan khoa học, tình cảm; niềm tin, những phẩm chất đạo đức cao quý của con người.

Như vậy có nghĩa là bằng bản thân những tri thức khoa học chân chính, chính xác, bằng phương pháp và tổ chức nắm những tri thức đó, chúng ta bồi dưỡng cho học sinh một cách có hệ thống những quan điểm đối với tự nhiên, xã hội và tư duy, những phẩm chất đạo đức như ý thức làm chủ tập thể ý thức lao động, lòng yêu nước, tinh thần quốc tế vô sản và những tình cảm trong sáng v.v... Ngược lại, chính những quan điểm, phẩm chất, tình cảm này một khi đã đi vào học sinh thì chúng sẽ có tác dụng thúc đẩy các em hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập.

Đảm bảo sự thống nhất giữa tính khoa học và tính giáo dục trong dạy học là đảm bảo sự thống nhất giữa hai mặt phẩm chất và năng lực trong nhân cách học sinh. Có nghĩa là trong dạy học, người giáo viên phải coi trọng cả hai mặt: "dạy chữ" và "dạy người", phải thông qua "dạy chữ để dạy người". Muốn vậy, trong hoạt động dạy học cần phải:

- Trang bị cho học sinh những chân lý đã được khẳng định vững chắc trong khoa học, những quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội. Thông qua đó hình thành ở họ cơ sở thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ. Bên cạnh đó, ở một chừng mực nhất định, giáo viên có thể giới thiệu cho học sinh những vấn đề có liên đến môn học, còn đang tranh luận trong giới khoa học.

- Ở những nội dung bài học, giáo viên cần làm cho học sinh hiểu được thiên nhiên, xã hội và con người Việt Nam, những truyền thống đấu tranh và

xây dựng đất nước của dân tộc ta, từ đó giáo dục lòng yêu quê hương, tinh thần trách nhiệm trong học tập và tu dưỡng.

- Bồi dưỡng cho học sinh năng lực phân tích và phê phán những hiện tượng mê tín, dị đoan có liên quan đến nội dung bài học.

- Trình bày những tri thức khoa học theo một hệ thống logic chặt chẽ.

- Giúp học sinh làm quen với một số phương pháp nghiên cứu khoa học đơn giản như quan sát, tham khảo tài liệu, thí nghiệm, lập dự án gắn với lợi ích của cộng đồng dân cư nhằm giúp học sinh rèn luyện những phẩm chất, tác phong của nhà nghiên cứu.

- Vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển ở học sinh năng lực tư duy khoa học, thói quen và phương pháp học tập khoa học đồng thời ngăn ngừa tình trạng học vẹt và giáo điều...

2.2. Nguyên tắc dạy học đảm bảo sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn

Triết học chủ nghĩa duy vật biện chứng đã chỉ ra mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn. Lý luận là toàn bộ những hiểu biết, kinh nghiệm của loài người đã được khái quát hóa trong các lĩnh vực khoa học - đó là toàn bộ những kiến thức về thế giới khách quan. Thực tiễn là hiện thực khách quan tồn tại xung quanh con người và toàn bộ hoạt động của con người nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Lý luận và thực tiễn có mối quan hệ biện chứng: lý luận được đúc kết nên từ thực tiễn, được vận dụng để giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn, chỉ đạo thực tiễn, được thực tiễn kiểm nghiệm và chứng minh. Thực tiễn vừa là nguồn gốc, vừa là động lực của nhận thức, vừa là tiêu chuẩn của chân lý (xác minh hay phủ nhận sự đúng đắn của những quan điểm lý thuyết so với thực tế khách quan), vừa là mục đích của nhận thức.

Về mặt cơ sở triết học, mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn hay giữa lý thuyết và thực hành đúng cho sự nhận thức khoa học nói chung và cho hoạt động dạy học nói riêng. Bản thân nội dung lý luận liên hệ với thực tiễn

phản ánh nội dung học đi đôi với hành. Bác Hồ đã nói: "Lý luận phải đem ra thực hành. Thực hành phải nhằm theo lý luận, lý luận cũng như cái tên (hoặc viên đạn). Thực hành cũng như cái đích để bắn. Có tên mà không bắn hoặc bắn lung tung cũng như không có tên... Vì vậy, chúng ta phải gắng học, đồng thời học phải hành".

Nguyên tắc này đòi hỏi giáo viên trong quá trình dạy học phải tổ chức, điều khiển học sinh nắm vững chắc hệ thống tri thức lý thuyết khoa học, thấy được tác dụng của những tri thức này đối với đời sống, đối với thực tiễn đồng thời hình thành cho học sinh kỹ năng vận dụng tri thức đã học vào việc giải quyết những vấn đề của thực tiễn.

Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong dạy học là sự thống nhất giữa kiến thức và kỹ năng, giữa lý thuyết và thực hành. Giáo viên không nên quá thiên lệch về một phía nào cả. Vì nếu đề cao lý thuyết mà xem nhẹ thực hành thì chúng ta chỉ đào tạo ra những người chỉ biết nói mà không biết làm. Và nếu chúng ta quá đề cao thực hành mà xem nhẹ lý thuyết, thì việc thực hành ấy tỏ ra mù quáng; thiếu cơ sở khoa học. Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn được thể hiện ở vai trò của từng yếu tố: lý luận có tác dụng soi đường cho thực tiễn, còn thực tiễn góp phần phát triển lý luận lên một tầm cao mới. Nguyên tắc này góp phần nâng cao giá trị thực tiễn của dạy học, làm cho người học thấy được việc học tập của họ là có ích cho bản thân, gia đình và xã hội.

Để thực hiện nguyên tắc này, cần phải:

- Khi xây dựng chương trình dạy học cần lựa chọn những môn học đáp ứng được các yêu cầu của xã hội; khi soạn giáo án, cần khai thác thực tiễn địa phương để làm phong phú bài giảng.

- Về nội dung dạy học, cần làm cho học sinh thấy rõ các khoa học nảy sinh là do nhu cầu- của thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn, cần chỉ ra những phương hướng ứng dụng những tri thức đã học vào thực tiễn, cần khai thác vốn sống của học sinh để minh họa cho những điều đã học.

- Về phương pháp dạy học, cần vận dụng các phương pháp dạy học như thí nghiệm, giải quyết vấn đề. Đặc biệt là khi ra đề thi, đề kiểm tra cần chú ý đến tỉ lệ thực tế trên toàn bộ bài thi, tránh ra đề theo lối kiểm tra việc học thuộc kiến thức mà không chú ý kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Về hình thức tổ chức dạy học cần tăng cường sử dụng các hình thức tổ chức dạy học như thực hành, nghiên cứu khoa học, dạy học theo dự án,... nhằm gắn việc dạy học với thực tiễn cuộc sống.

2.3. Nguyên tắc dạy học đảm bảo sự thống nhất giữa cái cụ thể và cái trừu tượng trong dạy học

Bản chất của hoạt động dạy học là hoạt động nhận thức độc đáo của học sinh dưới sự tổ chức và điều khiển của giáo viên. Hoạt động nhận thức của học sinh về cơ bản cũng diễn ra theo qui luật: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn". Như vậy, ở đây diễn ra sự di chuyển từ cái cụ thể đến cái trừu tượng và ngược lại. Học sinh có thể nhận thức bằng con đường từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể. Ở đây, cái cụ thể và cái trừu tượng thống nhất với nhau, đảm bảo cho học sinh hoàn thành quá trình nhận thức được trọn vẹn.

Nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình dạy học phải làm cho học sinh trực tiếp tiếp xúc với những sự vật hiện tượng hay những hình tượng của chúng để hình thành các biểu tượng, từ đó lĩnh hội các khái niệm, quy luật, lý thuyết trừu tượng. Ngược lại, đối với học sinh trung học phổ thông với vốn biểu tượng phong phú, ta có thể giới thiệu những khái niệm trừu tượng, những định luật rồi sau đó giải thích, chứng minh bằng những trường hợp cụ thể.

Đồng thời trong dạy học phải đảm bảo mối liên hệ qua lại giữa tư duy cụ thể và tư duy trừu tượng. Tư duy cụ thể là tư duy với phương tiện trực quan như các đồ vật, thường xuất hiện ở lứa tuổi nhỏ (nhà trẻ, mẫu giáo, lớp 1...). Nó là tiền đề, nền tảng nảy sinh và phát triển tư duy trừu tượng (tư duy bằng khái niệm). Ngược lại, nếu tư duy trừu tượng phát triển sẽ giúp tư duy

cụ thể diễn ra nhanh chóng. Đó cũng chính là hai con đường nhận thức của loài người nói chung và học sinh nói riêng: từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại.

Trong lịch sử giáo dục học, nguyên tắc này có tên gọi: Đảm bảo tính trực quan do nhà sư phạm I.A. Cô-men-xki (thế kỷ XVII) khởi xướng và được các nhà tư tưởng, nhà giáo dục sau đó phát triển.

Để thực hiện nguyên tắc này, cần chú ý:

- Sử dụng phối hợp nhiều loại phương tiện trực quan khác nhau với tư cách là các phương tiện nhận thức (ví dụ: kính hiển vi, kính lúp là phương tiện quan sát) và các nguồn nhận thức (các vật thật và vật thay thế). Có thể sử dụng chúng khi giảng tri thức mới, khi rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo, khi củng cố tri thức, kiểm tra tri thức kỹ năng, kỹ xảo.

- Kết hợp việc trình bày trực quan với lời nói. Sử dụng lời nói giàu hình ảnh để giúp học sinh vận dụng những biểu tượng đã có nhằm hình thành những biểu tượng mới.

- Rèn luyện óc quan sát và năng lực khái quát hóa cho học sinh.

- Tổ chức, điều khiển học sinh nhận thức theo hai con đường: cụ thể đến trừu tượng và ngược lại.

2.4. Nguyên tắc dạy học đảm bảo sự thống nhất giữa tính vững chắc của tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và tính mềm dẻo của tư duy

Sự lĩnh hội kiến thức và sự phát triển các năng lực nhận thức của học sinh là hai mặt của cùng một quá trình có tính quy luật: quy luật thống nhất biện chứng giữa dạy học và phát triển trí tuệ. Học sinh chỉ thực sự nắm vững được kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo khi nào trong quá trình đó họ huy động mọi năng lực nhận thức (tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng) và khả năng vận dụng tri thức. Từ đó nhiệm vụ của dạy học là vừa giúp học sinh nắm vững chắc tri thức, kỹ năng, kỹ xảo để có một vốn tri thức cơ bản, vững chắc, lại vừa phát triển tư duy một cách mềm dẻo linh hoạt để vận dụng vốn tri thức, kỹ năng, kỹ xảo đó trong những tình huống khác nhau.

Nguyên tắc dạy học này đòi hỏi trong quá trình dạy học phải làm cho học sinh nắm vững chắc hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, đồng thời giúp học sinh rèn luyện và phát triển được các năng lực và phẩm chất trí tuệ, đặc biệt tính linh hoạt, mềm dẻo của tư duy.

Tính vững chắc của tri thức, kỹ năng, kỹ xảo thể hiện ở chỗ tri thức do học sinh tiếp thu được lưu giữ lâu dài trong trí nhớ của họ; kỹ năng, kỹ xảo được hình thành và tồn tại lâu ở bản thân học sinh. Muốn vậy, cần giúp học sinh hiểu bài, nắm được bản chất và trọng tâm của vấn đề, sau đó ôn tập thường xuyên. Tránh tình trạng học sinh chưa hiểu bài đã vội củng cố hoặc chấp nhận cho học sinh học vẹt. Giáo viên cần giúp học sinh phương pháp tìm hiểu, tóm tắt nội dung giáo khoa khi tự học ở nhà, hình thành một số kỹ năng tự học, kỹ năng thực hành.

Tính mềm dẻo của tư duy được thể hiện ở chỗ học sinh có thể vận dụng những điều đã học từ tình huống quen thuộc sang tình huống mới.

Tính vững chắc của tri thức và tính mềm dẻo của tư duy có mối quan hệ thống nhất và biện chứng với nhau. Tính mềm dẻo của tư duy chỉ hình thành ở mỗi học sinh khi các em đã lĩnh hội hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo một cách vững chắc và chính thông qua sự vận dụng linh hoạt, mềm dẻo tri thức đã học trong các tình huống sẽ giúp học sinh củng cố vững chắc những điều đã lĩnh hội.

Để thực hiện nguyên tắc, cần chú ý:

- Giáo viên cần làm rõ, nhấn mạnh trọng tâm bài học để học sinh ghi nhớ dễ dàng.

- Trong quá trình tự học, học sinh phải biết sử dụng phối hợp các loại ghi nhớ: ghi nhớ chủ định và ghi nhớ không chủ định, ghi nhớ máy móc và ghi nhớ có ý nghĩa. Điều quan trọng là giáo viên cần chỉ cho học sinh những nội dung cần phải ghi nhớ chính xác (định luật, định lý, công thức) và những nội dung chỉ cần nhớ đại ý (nội dung một đoạn văn). Tất cả đều dựa trên cơ sở hiểu bài rồi mới ghi nhớ, tránh học vẹt. Khi ra đề kiểm tra không nên buộc học

sinh chỉ đơn thuần trình bày lại những điều đã có trong sách mà nên đặt học sinh vào những tình huống buộc họ phải vận dụng kiến thức đã học để giải quyết. Có như vậy thì những phẩm chất như tính mềm dẻo của tư duy và những phẩm chất khác như tính sáng tạo mới được hình thành và phát triển.

- Giáo viên cần hướng dẫn học sinh tự soạn những bài ôn tập cuối chương, cuối chương trình thay vì soạn sẵn cho họ. Nếu giáo viên soạn sẵn bài ôn tập cho học sinh thì năng lực khái quát hoá tài liệu của họ sẽ không được hình thành và phát triển.

2.5. Nguyên tắc dạy học đảm bảo sự thống nhất giữa tính vừa sức chung với tính vừa sức riêng

Dựa vào những đặc điểm tâm sinh lý của học sinh, trong quá trình dạy học bao giờ cũng diễn ra sự phân hóa trình độ của học sinh trong một lớp. Do vậy, người giáo viên trong quá trình xác định nhiệm vụ, lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học, cần phải căn cứ vào khả năng học tập thực sự của học sinh ở mỗi lứa tuổi, trong từng lớp học cụ thể. Nếu nội dung quá cao thì việc tạo động cơ học tập giảm đi, nỗ lực ý chí kém, dẫn đến hiện tượng quá tải về trí tuệ. Ngược lại, nội dung học tập quá đơn giản cũng sẽ làm mất hứng thú học tập và giảm khả năng phát triển của học sinh.

Nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình dạy học, giáo viên phải vận dụng nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với trình độ phát triển của trình độ chung trong lớp, đồng thời cũng phù hợp với trình độ phát triển của từng đối tượng học sinh, thậm chí của từng cá nhân học sinh, đảm bảo cho mọi học sinh đều có thể phát triển ở mức tối đa so với khả năng của mình.

Theo quan điểm dạy học phát triển, dạy học vừa sức có nghĩa là những yêu cầu, nhiệm vụ học tập do giáo viên nêu ra phải phù hợp với giới hạn cao nhất của vùng phát triển trí tuệ gần nhất của học sinh mà học sinh có thể hoàn thành được với sự nỗ lực cao nhất về trí tuệ và thể lực.

Cần chú ý những vấn đề sau đây khi thực hiện nguyên tắc:

- Nắm vững đặc điểm của đối tượng học sinh. Chẳng hạn, thông qua bài kiểm tra chất lượng đầu năm học giáo viên sẽ biết được trình độ chung của lớp cũng như trình độ riêng của từng học sinh. Từ đó giáo viên sẽ có cơ sở chuẩn bị giáo án phù hợp với trình độ chung của lớp và trình độ riêng của từng đối tượng cũng như từng cá nhân học sinh.

- Trong quá trình dạy học phải đi từ dễ đến khó, từ việc nắm tri thức đến việc hình thành kỹ năng, từ việc vận dụng tri thức vào những tình huống tương tự, quen thuộc đến việc vận dụng tri thức vào những tình huống mới.

- Giáo viên phải thường xuyên theo dõi tình hình lĩnh hội của học sinh để có thể kịp thời điều chỉnh hoạt động của bản thân cũng như của học sinh, nhất là học sinh thuộc đối tượng yếu kém.

- Cần cá biệt hoá việc dạy học là biện pháp nhằm giúp đỡ riêng từng loại đối tượng học sinh thậm chí từng học sinh.

+ Đối với học sinh khá - giỏi, giáo viên có thể hướng dẫn họ đọc thêm tài liệu tham khảo, giải thêm những bài tập khó hoặc tham gia các loại hình hoạt động khoa học đơn giản như: Câu lạc bộ các nhà khoa học trẻ, câu lạc bộ thơ văn...

+ Đối với học sinh yếu kém, giáo viên cần xác định nguyên nhân yếu kém để có biện pháp giúp đỡ phù hợp. Nếu yếu kém do năng lực học tập hạn chế (có lỗi hổng trong sự phát triển tư duy, trong kiến thức, có kỹ xảo học tập ở trình độ thấp) giáo viên cần bồi dưỡng phương pháp học tập, bổ sung tri thức, hướng dẫn hoàn thành các bài tập nhận thức. Nếu yếu kém về tư tưởng đạo đức (có thái độ tiêu cực đối với học tập, thiếu ý chí, kỷ luật) giáo viên cần giáo dục tư tưởng đạo đức; động viên tinh thần, thái độ học tập. Nếu yếu kém do cả hai thì cần phối hợp cả hai nhóm biện pháp đã nêu trên để giúp đỡ học sinh...

2.6. Nguyên tắc dạy học đảm bảo sự thống nhất giữa vai trò tự giác, tích cực, độc lập của học sinh dưới tác dụng chủ đạo của giáo viên

Quá trình nhận thức của học sinh là quá trình trong đó, học sinh với tư cách là chủ thể phản ánh thế giới khách quan vào ý thức của mình, nắm được bản chất các quy luật của nó, vận dụng các quy luật này để biến đổi nó. Vì vậy, quá trình nhận thức của học sinh với những bước nhảy vọt từ nhận thức cảm tính sang nhận thức lý tính và từ nhận thức sang thực tiễn chỉ có thể đạt hiệu quả nếu như học sinh phát huy được tính tự giác, tích cực, độc lập trong hoạt động nhận thức. Hơn nữa, quá trình nhận thức đó được hoàn thành với chất lượng và hiệu quả nhanh hơn nhờ vào sự tác động qua lại giữa giáo viên và học sinh, giữa dạy và học.

Xuất phát từ tính quy luật thống nhất biện chứng giữa dạy và học, nguyên tắc này đòi hỏi trong hoạt động dạy học phải phát huy tính tự giác, tính tích cực, tính độc lập của học sinh dưới tác dụng chủ đạo của giáo viên trong mọi khâu của quá trình dạy học.

- Tính tự giác nhận thức thể hiện ở chỗ học sinh ý thức được đầy đủ mục đích nhiệm vụ học tập; có ý thức trong việc lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo; có ý thức trong việc lưu trữ những thông tin đã thu được; có ý thức trong việc vận dụng những điều đã học; và có ý thức tự kiểm tra, tự đánh giá toàn bộ quá trình học tập của mình.

- Tính tích cực nhận thức thể hiện ở thái độ cải tạo của chủ thể đối với đối tượng nhận thức. Nghĩa là tài liệu học tập được phản ánh vào não học sinh được chế biến đi, được vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào các tình huống khác nhau nhằm cải tạo hiện thực, cải tạo bản thân mình. Dưới góc độ tâm lý học, tính tích cực nhận thức được diễn đạt dưới dạng mô hình tâm lý của hoạt động nhận thức bao gồm nhận thức, tình cảm và ý chí, trong đó nhận thức đóng vai trò chủ yếu.

- Tính độc lập nhận thức của học sinh được đặc trưng ở chỗ học sinh có thể tự mình phát hiện và giải quyết được vấn đề.

Ba phẩm chất nói trên liên quan mật thiết với nhau: tính tự giác là cơ sở để hình thành tính tích cực; tính tích cực phát triển đến mức nào đó thì làm nảy sinh tính độc lập. Như vậy tính độc lập chứa đựng trong nó tính tích cực

và tính tự giác. Chúng được hình thành và phát triển dưới ảnh hưởng chủ đạo của giáo viên.

Vai trò chủ đạo của giáo viên trong quá trình dạy học được thể hiện ở sự tổ chức, điều khiển, hướng dẫn học sinh học tập chứ không làm thay hoạt động học tập nhận thức của học sinh. Nếu giáo viên làm thay học sinh hoạt động nhận thức của học sinh tức là hoạt động của giáo viên đã lấn át tính tự giác, tính tích cực, tính độc lập nhận thức của học sinh.

Để thực hiện nguyên tắc này, cần phải:

- Giáo dục học sinh ý thức đầy đủ, sâu sắc mục đích, nhiệm vụ học tập, từ đó có động cơ, thái độ học tập đúng đắn. Việc khen thưởng, phê bình, khiển trách cũng có tác dụng lớn đối với việc học tập của học sinh. Vì vậy cần sử dụng phương pháp này kịp thời, đúng mức, có tác dụng sâu sắc.

- Dạy học nêu vấn đề có ý nghĩa đặc biệt đối với việc phát huy ở học sinh tính tự giác, tính tích cực và tính độc lập nhận thức. Tùy thuộc vào mức độ khó của bài học mà giáo viên sử dụng dạy học nêu vấn đề ở những mức độ khác nhau.

- Trong quá trình dạy học, cần bồi dưỡng cho học sinh óc hoài nghi khoa học, không lĩnh hội và không tin tưởng mù quáng những tri thức mà bản thân chưa hiểu; không rèn luyện những kỹ năng khi không biết cơ sở lý luận cũng như ý nghĩa thực tiễn của chúng, không làm bài tập, không trả lời câu hỏi khi chưa nắm được lý thuyết.

- Trong suốt quá trình dạy học, phải đảm bảo thu được những tín hiệu ngược trong và ngược ngoài. Nhờ đó các hoạt động của học sinh cũng như của giáo viên được điều chỉnh, hoàn thiện kịp thời trên cơ sở duy trì và phát triển tính tự giác, tính tích cực, tính độc lập của học sinh và tính chủ đạo trong hoạt động của giáo viên.

Toàn bộ các nguyên tắc dạy học hợp lại thành một hệ thống có liên quan mật thiết với nhau, thâm nhập vào nhau và hỗ trợ lẫn nhau.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 5

1. Trình bày khái niệm, ý nghĩa và cơ sở xác định nguyên tắc dạy học
2. Phân tích cơ sở xuất phát, nội dung và yêu cầu thực hiện từng nguyên tắc dạy học. Cho ví dụ về việc vận dụng nguyên tắc dạy học này trong một bài dạy cụ thể thuộc môn học mà anh/ chị phụ trách trong chương trình THPT.
3. Phân tích mối liên hệ biện chứng giữa các nguyên tắc dạy học.
4. Phân tích, đánh giá những ưu điểm và phê phán những thiếu sót trong việc vận dụng các nguyên tắc dạy học của giáo viên phổ thông.

Chương 6: NỘI DUNG DẠY HỌC

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NỘI DUNG DẠY HỌC

1. Khái niệm nội dung dạy học

Nội dung dạy học là một nhân tố cơ bản của hoạt động dạy học, cùng với các nhân tố khác góp phần đạt tới mục tiêu và nhiệm vụ dạy học. Nội dung dạy học tạo nên nội dung hoạt động dạy và hoạt động học trong sự thống nhất với nhau. Nó quy định hệ thống những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mà người học cần nắm vững để đảm bảo hình thành và phát triển nhân cách toàn diện. Hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo này chính là một bộ phận của nền văn hóa, của kinh nghiệm xã hội phong phú, đa dạng mà loài người đã tích lũy, khái quát hóa qua bao thế hệ. Nội dung dạy học là một bộ phận được chọn lọc trong nền văn hóa của dân tộc và nhân loại đó là hệ thống những tri thức, những cách thức hoạt động, những kinh nghiệm hoạt động sáng tạo và những tiêu chuẩn về thái độ đối với thế giới, con người phù hợp về mặt sự phạm nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học.

2. Cấu trúc của nội dung dạy học

Cấu trúc của nội dung dạy học phản ánh cấu trúc của nền văn hóa, bao gồm 4 thành phần cơ bản sau đây:

2.1. Hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội, tư duy, kĩ thuật và phương pháp nhận thức

Tri thức thực chất là những kinh nghiệm loài người đúc kết được trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, là bức tranh tổng quát về thế giới. Tri thức là sản phẩm của nhận thức, là tài sản của xã hội, nó độc lập với chủ thể nhận thức chủ thể lĩnh hội, và nằm ngoài cá nhân. Tuy nhiên, dưới góc độ của Giáo dục học, tri thức là thông tin khách quan về đối tượng được người học tiếp thu, lĩnh hội và vận dụng một cách sáng tạo nên tri thức đó được xem xét như là tài sản của cá nhân, là kết quả của sự nhận thức và lĩnh hội của cá nhân. Vì vậy, thiếu tri thức thì con người không thể tiến hành hoạt động có chủ đích được. Từ đó, có thể thấy tri thức có 3 chức năng sau đây:

- Tri thức là cơ sở của những quan niệm về hiện thực.
- Tri thức có chức năng định hướng hoạt động (hoạt động trí tuệ hay hoạt động thực hành).
- Tri thức có chức năng đánh giá.

Tri thức là thành phần đầu tiên, đồng thời là thành phần cơ bản của nội dung dạy học. Thành phần này có tác dụng giúp người học hình dung được bức tranh chung về thế giới; trang bị cho họ phương pháp luận đúng đắn trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Trong nhà trường phổ thông, tri thức bao gồm nhiều dạng khác nhau, thể hiện trong các môn học. Thông thường có 6 dạng tri thức sau:

- *Tri thức có tính chất kinh nghiệm*: đó là những biểu tượng cụ thể, cảm tính về sự vật hiện tượng của thế giới khách quan, những dấu hiệu và tính chất của chúng, những sự kiện phản ánh tiến trình hiện tượng, những hành vi của những nhân vật trong văn học, lịch sử, những sự kiện lịch sử khoa học... Những tri thức này được phản ánh một cách trực tiếp và thiếu nó thì không thể hình thành và hiểu được khái niệm, định luật, quy luật..., Không thể chứng minh, bảo vệ những ý kiến, tư tưởng của mình, do đó không thể hình thành được niềm tin sâu sắc vào khái niệm hay quy luật khoa học.

- *Tri thức lý thuyết*: là những kết quả khái quát của sự nhận thức thế giới có tính chất xã hội - lịch sử và khoa học, bao gồm: khái niệm, thuật ngữ cơ bản về khoa học, định luật, lý thuyết quy luật tư tưởng khoa học cơ bản, những quy tắc đạo đức, thẩm mỹ, pháp lý...

- *Tri thức thực hành*: là những tri thức về cách thức hành động nhằm làm cho học sinh nắm được những kỹ năng, kỹ xảo.

- *Tri thức thiết kế sáng tạo*: dạng tri thức này bao gồm tri thức thiết kế nghệ thuật và thiết kế kỹ thuật.

- *Tri thức về phương pháp nghiên cứu và tư duy khoa học*: là tri thức về phương pháp luận, về quá trình và lịch sử nhận thức về phương pháp cụ thể của khoa học, về những cách thức hoạt động khác nhau.

- *Tri thức đánh giá*: lấy tiêu chuẩn về thái độ đối với những đối tượng khác nhau, ý nghĩa của những tiêu chuẩn đó giúp học sinh hình thành thái độ, hệ thống những giá trị của nhân cách.

Tất cả những dạng tri thức trên có vai trò khác nhau và thực hiện những chức năng khác nhau trong dạy học, giáo dục, nhưng chúng tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Vì vậy, cần phải tổ chức linh hoạt và sử dụng những dạng tri thức đó một cách hiệu quả và chỉ bằng tổng hợp tất cả những dạng tri thức đó thì chúng mới đảm bảo thực hiện những chức năng của mình. Tuy nhiên, tùy thuộc vào đặc trưng môn học và bậc học mà sử dụng thích hợp các dạng tri thức.

2.2. Hệ thống kỹ năng, kỹ xảo hoạt động trí tuệ và thực hành

Trong thành phần thứ nhất của nội dung dạy học đã bao gồm những tri thức về cách thức hành động. Hệ thống tri thức này rất quan trọng vì thiếu chúng thì không thể thực hiện một cách tự giác những cách thức hoạt động. Nhưng chỉ nắm những tri thức đó thì chưa đủ, mà người học cần phải nắm kinh nghiệm vận dụng chúng vào thực tiễn. Hệ thống kinh nghiệm này đã được loài người tích lũy trong quá trình lao động, và chỉ biến thành tài sản, kinh nghiệm của mỗi cá nhân khi được cá nhân nắm vững và vận dụng trong

hoạt động thực tiễn. Đó chính là hệ thống kĩ năng, kĩ xảo cần thiết đã được quy định và bắt buộc học sinh phải nắm vững trong nội dung dạy học.

Kĩ năng là khả năng thực hiện có kết quả những thao tác, hành động của một hoạt động nhất định trên cơ sở vận dụng tri thức có được phù hợp với điều kiện cho phép. Nói khác đi kĩ năng là tri thức trong hành động.

Kĩ xảo là những hành động đã được tự động hóa.

Ngay trong quá trình học tập, người học cần phải nắm vững hệ thống kĩ năng, kĩ xảo cần thiết trên cơ sở hệ thống tri thức đã học. Nhờ đó, họ có thể tiến hành hoạt động học tập tự học, nghiên cứu và đặc biệt là chuẩn bị tiến hành các hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

Hệ thống kĩ năng, kĩ xảo mà học sinh cần nắm vững và vận dụng là những kĩ năng, kĩ xảo hoạt động trí tuệ và hoạt động thực hành liên quan chung đến mọi môn học như kĩ năng, kĩ xảo lập dàn bài, lập kế hoạch, so sánh, rút ra kết luận, sử dụng các phương tiện học tập... hoặc kĩ năng, kĩ xảo riêng liên quan đến từng môn học như kĩ năng làm thí nghiệm trong các môn lí, hóa; vẽ bản đồ trong môn địa lí; giải phẫu trong môn sinh vật; giải bài tập trong môn toán; lập thư mục, sử dụng sách báo tra cứu trong các môn khoa học xã hội v.v...

Thành phần này của nội dung dạy học có tác dụng giúp học sinh tái tạo và bảo tồn giá trị văn hóa, hình thành năng lực cải tạo thực tiễn.

2.3. Hệ thống kinh nghiệm hoạt động sáng tạo

Kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo là tiền đề cho hoạt động sáng tạo nhưng tự thân chúng không dẫn đến sự sáng tạo. Việc trang bị và huấn luyện kinh nghiệm hoạt động sáng tạo cho học sinh là một nhiệm vụ hết sức quan trọng của dạy học và nó cần được tổ chức tiến hành theo những quy trình riêng, không hoàn toàn giống với việc trang bị tri thức, kĩ năng, kĩ xảo.

Hệ thống kinh nghiệm hoạt động sáng tạo này được loài người tích lũy trong quá trình phát triển các hoạt động thực tiễn. Nó có tác dụng chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm tòi, giải quyết những vấn đề mới, tham gia cải biến

một cách sáng tạo hiện thực khách quan. Nhờ vậy, học sinh sẽ phát triển được tính tích cực, độc lập sáng tạo không chỉ trong hoạt động nhận thức mà cả trong hoạt động thực tiễn. Như vậy nền văn hóa không những được bảo tồn mà còn được phát triển không ngừng.

Các nhà nghiên cứu đã chứng minh hoạt động sáng tạo có những dấu hiệu đặc trưng:

- Tự lực chuyển tri thức và kĩ năng vào tình huống mới.
- Nhìn thấy vấn đề mới trong tình huống quen thuộc.
- Độc lập tổng hợp những cách thức hoạt động đã biết thành cách thức hoạt động mới.
- Nhìn thấy cấu trúc, chức năng mới của đối tượng.
- Nhìn thấy những cách giải quyết khác nhau về một vấn đề nào đó và tìm ra cách thức giải quyết tối ưu.
- Xây dựng những cách thức giải quyết hoàn toàn mới.

Chỉ có thể rèn luyện kinh nghiệm hoạt động sáng tạo cho học sinh khi giáo viên có ý thức đầy đủ để tiến hành việc này trong toàn bộ quá trình dạy học, đặc biệt là trong các hoạt động thực hành và nghiên cứu khoa học. Nhờ có những kinh nghiệm hoạt động sáng tạo mà hoạt động học tập của học sinh không bị theo khuôn mẫu có sẵn, ngược lại, sẽ được thiết kế và thi công một cách tối ưu với sự chi phí cần thiết, tiết kiệm thời gian, công sức, kinh phí mà đạt kết quả cao nhất

Để hình thành hệ thống kinh nghiệm hoạt động sáng tạo cho người học, trong hoạt động dạy học cần:

- Tích cực hoá hoạt động nhận thức của người học.
- Tối ưu hoá hoạt động giảng dạy và học tập.
- Gắn chặt hoạt động học tập, nghiên cứu với thực tế cuộc sống.

- Rèn luyện cho học sinh cách thức giải quyết vấn đề theo nhiều cách, nhiều góc cạnh khác nhau, biết tìm cách giải quyết tối ưu biết lật đi lật lại vấn đề...

2.4. Hệ thống những kinh nghiệm về thái độ đối với thế giới và con người

Thực chất thành phần này thể hiện tính giáo dục của nội dung dạy học, nó bao gồm những chuẩn mực về thái độ: thái độ đánh giá, thái độ ứng xử, thái độ xúc cảm đối với thế giới khách quan, con người và hoạt động. Hệ thống kinh nghiệm này cùng với tri thức, kỹ năng sẽ tạo nên điều kiện để hình thành niềm tin, lí tưởng, phẩm chất đạo đức, hệ thống giá trị đúng đắn, cách ứng xử đúng đắn, thích hợp của học sinh đối với thế giới, con người. Việc bồi dưỡng cho học sinh những chuẩn mực về thái độ, xúc cảm, giá trị thông qua nội dung dạy học có tầm quan trọng đặc biệt trong việc giáo dục cho học sinh cách ứng xử đúng đắn, thích hợp với mọi mối quan hệ không những trong thời gian còn học trong nhà trường mà cả khi bước vào cuộc sống đa dạng sau này.

Thành phần này được thể hiện một cách trực tiếp ở một số môn học như Đạo đức, Giáo dục công dân; trong các hoạt động lao động, hoạt động xã hội, sinh hoạt tập thể... và phản ánh gián tiếp qua tất cả các môn học khác trong nhà trường.

Cả 4 thành phần của nội dung dạy học có mối liên hệ mật thiết với nhau, quy định lẫn nhau. Thiếu tri thức thì không thể hình thành kĩ năng, kĩ xảo. Hoạt động sáng tạo được thực hiện trên cơ sở tri thức và kinh nghiệm hoạt động đã biết. Đến lượt mình, kinh nghiệm hoạt động sáng tạo sẽ giúp lãnh hội nhanh, vững chắc và sâu sắc tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, làm cho chúng có tính linh hoạt, mềm dẻo hơn. Tính giáo dục của nội dung dạy học đòi hỏi phải nắm vững tri thức và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, ngược lại nhờ có tính giáo dục mà việc nắm tri thức, kinh nghiệm, kĩ xảo tốt hơn.

II. CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA VÀ TÀI LIỆU DẠY HỌC TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Nội dung dạy học được thể hiện cụ thể trong chương trình giáo dục, sách giáo khoa và các tài liệu dạy học khác.

1. Chương trình giáo dục phổ thông

Theo quan niệm truyền thống, chương trình là văn bản quy định mục tiêu dạy học, các nội dung dạy học và thời gian dành cho việc thực hiện chương trình. Ngày nay thuật ngữ "chương trình" đã được hiểu theo một nghĩa rộng hơn nhiều so với trước đây phản ánh quan điểm hệ thống về sự nhận thức đầy đủ hơn mối quan hệ biện chứng, sự vận hành trong thực tiễn các yếu tố của quá trình giáo dục, dạy học. Chương trình giáo dục không còn được hiểu chỉ quy định mục đích yêu cầu, nội dung chi tiết môn học và thời gian dành cho nó mà được hiểu là một bản thiết kế tổng hợp, đồng bộ bao quát các hoạt động chính của một kế hoạch giáo dục trong một thời gian dài xác định.

Theo quan niệm hiện đại "chương trình giáo dục là sự trình bày có hệ thống một kế hoạch tổng thể các hoạt động giáo dục trong một thời gian xác định, trong đó nêu lên các mục tiêu học tập mà người học cần đạt được, đồng thời xác định rõ phạm vi, mức độ nội dung học tập, các phương pháp, phương tiện, cách thức tổ chức học tập, các cách thức đánh giá kết quả học tập... nhằm đạt được mục tiêu học tập đề ra"

(Nguyễn Hữu Chí, Viện khoa học giáo dục, 2002).

Như vậy, chương trình giáo dục khung chuẩn mực cấp quốc gia là một phức hợp gồm các bộ phận cấu thành:

- Mục tiêu giáo dục của môn học (chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của các môn học).

- Cấu trúc nội dung môn học (Số lượng, phạm vi, mức độ nội dung học tập môn học).

- Các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức học tập môn học.

- Định hướng kiểm tra, đánh giá môn học.

Điều 29, chương II Luật Giáo dục 2005 nêu rõ: "Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông". Chương trình giáo dục phổ thông không chỉ nêu nội dung và thời lượng dạy học mà thực sự là một kế hoạch hành động sư phạm, kết nối mục tiêu giáo dục với các lĩnh vực nội dung và phương pháp giáo dục, phương tiện dạy học và cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh, đảm bảo sự phát triển liên tục giữa các cấp học, bậc học, đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục chuyên nghiệp. Chương trình giáo dục phổ thông gồm có:

- Chương trình cấp học (Tiểu học, THCS, THPT) quy định mục tiêu, kế hoạch giáo dục của cấp học với các giải thích cần thiết; các định hướng về phương pháp tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục, sự phát triển logic của các nội dung kiến thức ở từng môn học, lớp học. Chương trình cấp học còn đề cập tới những yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng và thái độ trên các lĩnh vực học tập mà học sinh cần và có thể đạt được sau khi hoàn thành cấp học.

- Chương trình các môn học của các cấp học thể hiện mục tiêu môn học, quan điểm chính của việc xây dựng chương trình môn học, chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học, gợi ý cần thiết về phương pháp, phương tiện dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn học của học sinh.

Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong toàn quốc đảm bảo sự bình đẳng thực sự trong giáo dục và là căn cứ pháp lý để Nhà nước tiến hành chỉ đạo, giám sát công tác dạy học của nhà trường, giáo viên tiến hành giảng dạy và học sinh tiến hành học tập theo yêu cầu chung. Vì vậy, giáo viên phải nắm

vững chương trình các môn học và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, không được tùy tiện thay đổi, những vận dụng linh hoạt theo từng vùng, miền, từng loại đối tượng học sinh.

2. Sách giáo khoa và tài liệu dạy học

Sách giáo khoa là tài liệu "cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông" (Điều 29, Luật Giáo dục - 2005). Đây là ý nghĩa pháp lí của sách giáo khoa. Sách giáo khoa bảo đảm tính khoa học, tính giáo dục trong nội dung và đạt trình độ kĩ thuật và mỹ thuật cao trong trình bày hình thức văn bản. Sách giáo khoa có những chức năng quan trọng đối với người học và người dạy:

- Đối với người học sách giáo khoa có chức năng truyền đạt kiến thức, phát triển các kĩ năng và phương pháp, củng cố các hiểu biết, đánh giá kiến thức, tra cứu, tham khảo và giáo dục văn hóa - xã hội.

- Đối với người dạy sách giáo khoa có chức năng cung cấp thông tin, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, giúp đỡ hoạt động học tập của học sinh và quản lý lớp học. Như vậy sách giáo khoa có tính chất đa chức năng và đóng vai trò chủ yếu trong việc thực hiện mục tiêu môn học.

Trong xu thế đổi mới dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh, sách giáo khoa hiện nay được biên soạn không đơn giản là tài liệu thông báo kiến thức có sẵn mà là tài liệu học tập chủ yếu của học sinh, giúp học sinh tự học, tự phát hiện và giải quyết vấn đề, vận dụng kiến thức một cách chủ động, sáng tạo. Sách giáo khoa trong nhà trường phổ thông hiện nay đảm bảo các yêu cầu đổi mới như bám sát chương trình môn học, đảm bảo tính kế thừa, có chú ý tới xu thế tiên tiến trên thế giới; đảm bảo các tiêu chuẩn phổ thông, cơ bản, hiện đại, sát thực tiễn Việt Nam; đảm bảo tính liên môn; tạo điều kiện trực tiếp giúp học sinh nâng cao năng lực tự học và đổi mới phương pháp dạy học; đồng thời sách giáo khoa mới cũng đảm bảo yêu cầu phân hóa đối với các đối tượng học sinh (bài đọc thêm; câu hỏi, bài

tập cho học sinh khá giỏi, gợi ý về những hoạt động nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành...).

Bên cạnh sách giáo khoa, còn có các loại tài liệu học tập và giảng dạy khác như sách hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên, sách tham khảo, sách hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, sách tra cứu, từ điển...

III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NỘI DUNG DẠY HỌC PHỔ THÔNG

Nội dung dạy học là bộ phận được lựa chọn trong nền văn hóa của dân tộc và nhân loại. Nền văn hóa nhân loại ngày càng đồ sộ, khối lượng kiến thức tích lũy được ngày càng lớn, trong khi đó thời gian đào tạo học sinh trong nhà trường là có hạn. Vì vậy, việc lựa chọn và xây dựng nội dung dạy học cần tuân theo những nguyên tắc nhất định thì mới đáp ứng tốt những yêu cầu của mục tiêu đào tạo.

1. Nội dung dạy học phải bám sát mục tiêu giáo dục phổ thông nói chung và mục tiêu giáo dục của từng cấp học nói riêng

Mục tiêu và nội dung là những thành tố của quá trình dạy học có mối quan hệ thống nhất biện chứng. Mục tiêu phải được xem là điểm xuất phát, chi phối việc xây dựng nội dung dạy học, nội dung dạy học phải bám sát mục tiêu giáo dục.

Nội dung dạy học ở nhà trường phổ thông trong giai đoạn hiện nay nhằm thực hiện mục tiêu: "Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" (Điều 27, Luật giáo dục 2005). Vì vậy, nội dung dạy học ở nhà trường phổ thông phải phản ánh mục tiêu giáo dục phổ thông đã được cụ thể hóa trong mục tiêu giáo dục của các cấp học (Giáo dục tiểu học; Giáo dục

trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông) bao gồm những yêu cầu về các mặt giáo dục đạo đức trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, lao động kĩ thuật.

2. Nội dung dạy học phải đảm bảo tính giáo dục toàn diện, cân đối, trong đó đặc biệt coi trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, pháp luật cho học sinh

Tính toàn diện và cân đối của nội dung dạy học thể hiện nội dung dạy học phải là một thể thống nhất hài hoà cân đối hỗ trợ lẫn nhau giữa các mặt giáo dục (đức, trí, thể, mỹ và lao động - hướng nghiệp), các lĩnh vực tri thức qua hệ thống các môn học, các hoạt động giáo dục với thời lượng thích hợp. Mỗi môn học đều có nhiệm vụ góp phần đẩy mạnh các mặt giáo dục, phối hợp hữu cơ những mặt giáo dục với nhau, kết hợp đúng đắn giữa học với hành... Mỗi môn học có chức năng riêng nhưng đều phải phát huy khả năng tiềm tàng của mình trong việc giáo dục toàn diện con người.

Nhà trường trong giai đoạn hiện nay phải bồi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ thành những người lao động phát triển toàn diện, tích cực tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do đó, cần tăng cường giáo dục học sinh về tư tưởng chính trị, đường lối chính sách của Đảng, phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, đạo đức, pháp luật..., bồi dưỡng tình cảm đúng và lối sống đẹp trong các mối quan hệ xã hội... Hơn nữa, thế giới ngày nay là một thế giới phụ thuộc lẫn nhau, thế giới của sự liên thông, liên kết và hợp tác để giải quyết những vấn đề toàn cầu... Điều đó đòi hỏi phải nhân văn hóa nội dung học vấn phổ thông dưới nhiều hình thức. Việc hình thành và phát triển hệ thống giá trị nhân cách trên cơ sở đề cao các giá trị nhân văn phải được thực hiện trong hệ thống nhà trường. Giáo dục nhân văn trong nhà trường thông qua nội dung dạy học sẽ góp phần định hướng cho thế hệ trẻ biết kế thừa có phê phán những giá trị truyền thống, biết tiếp thu có chọn lọc những giá trị mới xuất hiện... biết và có thái độ ứng xử đúng đắn đối với các vấn đề sống còn của dân tộc và nhân loại.

3. Nội dung dạy học phải gắn liền với thực tiễn cuộc sống, tính đến nhu cầu xã hội và năng lực, nguyện vọng của người học đồng thời

phải đảm bảo tính liên thông, liên kết giữa giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp

Với xu thế phát triển của thời đại và đặc điểm của nền kinh tế thị trường hiện nay, nội dung dạy học phải phản ánh, cập nhật những thành tựu, tiến bộ của khoa học - công nghệ, phải gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội, nội dung dạy học phải là kết quả của sự lựa chọn những nguồn đa dạng và rất phong phú về các tri thức, thông tin khoa học, các kinh nghiệm thực tiễn, các vấn đề nóng bỏng của cuộc sống và xử lí chúng theo yêu cầu của mục tiêu đào tạo.

Nội dung dạy học liên quan mật thiết tới yêu cầu xã hội. Vì vậy, khi xây dựng nội dung dạy học cần tính toán đến những vấn đề mà xã hội hiện đại đặt ra cho nhà trường. Ở nước ta hiện nay, nhu cầu về nhân lực có trình độ cao hơn trước. Số học sinh học hết trung học phổ thông ngày càng nhiều nhưng sẽ không được thoả mãn hoàn toàn yêu cầu vào đại học. Vì vậy, nhà trường phải giải quyết hai nhiệm vụ: vừa chuẩn bị cho học sinh tham gia vào đời sống xã hội, vừa chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên các bậc cao hơn. Để giải quyết hai nhiệm vụ này, nhà trường cần phải kết hợp chặt chẽ học vấn phổ thông, học vấn kỹ thuật tổng hợp và học vấn nghề nghiệp nhằm đảm bảo kết hợp chặt chẽ việc chuẩn bị cho học sinh tham gia lao động với việc chuẩn bị cho các em tiếp tục học, nâng cao trình độ giáo dục phù hợp với yêu cầu xã hội.

Học vấn phổ thông là kết quả học sinh nắm vững hệ thống những kinh nghiệm xã hội của loài người ở mức độ tối thiểu cần thiết nhất, cơ bản nhất để chuẩn bị cho họ bước vào cuộc sống, trở thành người lao động có văn hóa. Đó cũng là vốn hiểu biết không thể thiếu được làm cơ sở cho họ tiếp tục học lên các bậc học cao hơn. Học vấn phổ thông là bộ phận nền tảng, phổ biến; chung nhất, cần thiết cho mọi người để họ thích ứng với xã hội hiện tại. Để trang bị cho học sinh học vấn phổ thông, nội dung dạy học trong nhà trường phổ thông phải đảm bảo cho học sinh nắm vững hệ thống tri thức khoa học phổ thông cơ bản, hiện đại, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, rèn

luyện hệ thống kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, phát triển năng lực hoạt động trí tuệ, tính thông minh sáng tạo, qua đó mà hình thành thế giới quan khoa học, bồi dưỡng các phẩm chất của nhân cách.

Học vấn kỹ thuật tổng hợp là kết quả học sinh nắm vững hệ thống những tri thức về các nguyên lí, nguyên tắc cơ bản của các quá trình sản xuất chủ yếu, của tổ chức, quản lí sản xuất và các kĩ năng, kỹ xảo sử dụng các công cụ sản xuất phổ thông. Giáo dục kỹ thuật tổng hợp là một trong những cơ sở của việc giáo dục toàn diện.

Học vấn nghề nghiệp là kết quả học sinh nắm được hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo về một lĩnh vực nghề nghiệp hoặc chuyên ngành cụ thể nào đó. Học vấn nghề nghiệp được bồi dưỡng chủ yếu trong các trường dạy nghề, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học. Nội dung dạy học ở nhà trường phổ thông có nhiệm vụ giáo dục hướng nghiệp cho học sinh.

Giữa học vấn phổ thông, học vấn kỹ thuật tổng hợp và học vấn nghề nghiệp có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ. Học vấn phổ thông là cơ sở ban đầu quan trọng để giáo dục học vấn kỹ thuật tổng hợp và hai loại học vấn này sẽ là điều kiện thuận lợi cho học sinh nắm được nghề nghiệp của mình trong tương lai. Ngược lại, trong quá trình giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp dạy nghề, học sinh sẽ hiểu sâu hơn các lí thuyết đã được hình thành nhờ có học vấn phổ thông và có thể phát huy sáng tạo để làm giàu thêm các tri thức của loài người đã có.

4. Nội dung dạy học phải đảm bảo học đi đôi với hành, học tập kết hợp với lao động sản xuất

Nội dung dạy học phải đảm bảo trang bị cho học sinh hệ thống tri thức lí thuyết trong mối liên hệ hữu cơ với thực tiễn, điều đó có nghĩa là: trong nhà trường, khi tiếp thu cơ sở của các khoa học, học sinh không những mô tả và giải thích những hiện tượng tự nhiên và xã hội, mà còn có khả năng chứng minh tính đúng đắn của những tri thức lí thuyết trong thực tiễn, giúp cải tạo thực tiễn. Trong khi nhận thức hệ thống tri thức lí thuyết, học sinh có khả năng vận dụng vào thực tiễn.

Nội dung dạy học phải đảm bảo cho học sinh hiểu biết về đất nước, lịch sử, thiên nhiên, xã hội, con người Việt Nam nói chung, từng địa phương nói riêng; tạo cho học sinh khả năng phân tích và giải quyết những vấn đề cụ thể của thực tiễn; thực hành những điều đã học để phục vụ cải tạo xã hội, chinh phục thiên nhiên và cải tạo mình, phù hợp với điều kiện nước ta. Trong việc lựa chọn và xây dựng nội dung dạy học cần chú ý phát triển ở học sinh cả kiến thức lẫn kĩ năng cùng với các phương pháp nhận thức khoa học, phương pháp hoạt động.

5. Nội dung dạy học phải đảm bảo thống nhất chung cả nước, đồng thời có sự quan tâm đến đặc điểm từng vùng, đặc điểm lứa tuổi, giới tính của học sinh

Nội dung dạy học phải thống nhất chung cho cả nước, đồng thời phải chiếu cố đến đặc điểm từng vùng, từng địa phương khác nhau. Chẳng hạn:

- Tùy theo từng môn học, chương trình sẽ dành thời gian thích đáng để học sâu hơn những phần có liên quan đến đặc điểm từng vùng, từng địa phương.

- Đối với một số môn học nào đó, ngoài sách giáo khoa phản ánh tình hình chung của đất nước, cần có những tài liệu riêng cho một số vùng lớn như tài liệu về kỹ thuật lâm nghiệp cho vùng núi, kỹ thuật nông nghiệp cho vùng sản xuất nông nghiệp v.v...

- Học lí thuyết về nguyên lí chung, còn khi thực hành thì căn cứ vào điều kiện thực tế của từng vùng.

- Những vấn đề trong nội dung chương trình được dạy trước tiên với những dẫn chứng thực tế lấy ở địa phương...

Nội dung dạy học phải phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, chú ý tính động của đặc điểm lứa tuổi học sinh. Bên cạnh đó, nội dung dạy học phải xây dựng phù hợp theo giới tính. Học sinh gái và trai có những đặc điểm tâm sinh lí khác nhau. Vì vậy trong các hoạt động của nhà trường như học tập, lao động, vui chơi phải chú ý đúng mức đến những đặc điểm giới tính.

Các phương hướng chỉ đạo việc xây dựng nội dung dạy học trên đây có mối quan hệ mật thiết với nhau, thâm nhập vào nhau. Vì vậy, trong quá trình xây dựng nội dung dạy học cần có quan điểm tiếp cận phức hợp đối với những mối quan hệ đó.

6. Một số xu hướng xây dựng nội dung dạy học

Với những thay đổi của xã hội hiện đại và quan niệm coi chương trình là một kế hoạch giáo dục tổng thể nhằm thực hiện những mục tiêu phát triển giáo dục đã định, đã có nhiều xu hướng xây dựng nội dung chương trình dạy học.

- Xây dựng nội dung, chương trình môn học theo cách tiếp cận mới về chương trình hiện đại.

- Xây dựng nội dung, chương trình dạy học theo hướng tiếp cận tích hợp nhiều môn học thành những lĩnh vực kiến thức mang tính liên môn, liên ngành (Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, nhân văn, Khoa học phục vụ đời sống và gia đình...).

- Xây dựng nội dung, chương trình theo các hoạt động giáo dục (hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục hướng nghiệp...).

- Xây dựng nội dung, chương trình dạy học theo chủ đề, dựa trên vấn đề có tính thực tiễn, vừa sát với cuộc sống, vừa thuận lợi cho phương pháp dạy học giải quyết vấn đề nhằm đáp ứng với yêu cầu của xã hội hiện đại.

- Xây dựng chương trình cốt lõi với các yêu cầu tối thiểu về tri thức và kỹ năng, sau đó xác định các nội dung phân ban, tự chọn và nâng cao.

Tóm lại: Nội dung dạy học là một nhân tố cơ bản của hoạt động dạy học, luôn vận động và phát triển do ảnh hưởng của môi trường kinh tế - xã hội và sự tiến bộ của khoa học - công nghệ. Vì vậy cần luôn đổi mới và hoàn thiện nội dung dạy học theo hướng hiện đại hóa, tính đến những đặc điểm của hoạt động dạy học trong các loại hình trường.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 6

1. Trình bày khái niệm về nội dung dạy học.
2. Trình bày những hiểu biết về chương trình giáo dục, sách giáo khoa, tài liệu dạy học ở nhà trường phổ thông và các phương hướng chỉ đạo việc xây dựng nội dung dạy học phổ thông.
3. Tìm hiểu chương trình và sách giáo khoa của môn học ở cấp học mà Anh/ Chị sẽ giảng dạy.
5. Phác thảo việc xây dựng nội dung một bài dạy cụ thể thuộc môn học mà Anh/ Chị phụ trách. Xác định các thành phần cơ bản của nội dung dạy học trong bài dạy đó.

Chương 7: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Khái niệm phương pháp dạy học

Phương pháp (méthode) là con đường, cách thức hoạt động nhằm đạt được mục đích đã định.

Phương pháp có cấu trúc phức tạp bao gồm mục đích cần đạt đến, hệ thống hành động, những phương tiện cần thiết, chủ thể và kết quả sử dụng phương pháp.

Dạy học là hoạt động kép gồm hoạt động dạy và hoạt động học tồn tại trong mối quan hệ phối hợp, tương tác và cùng hướng đến mục đích chung của hoạt động dạy học. Từ những phân tích trên, chúng ta có thể hiểu phương pháp dạy học là cách thức hoạt động tương tác, phối hợp, thống nhất của giáo viên và học sinh trong hoạt động dạy học, được tiến hành dưới vai trò chủ đạo của giáo viên nhằm thực hiện các nhiệm vụ dạy học.

Trong quan hệ tương tác, phương pháp dạy chỉ đạo phương pháp học, phương pháp học ảnh hưởng đến phương pháp dạy. Do đó, thay đổi phương pháp dạy học cần thay đổi cả phương pháp dạy và cả phương pháp học. Tuy nhiên, thay đổi phương pháp dạy sẽ kéo theo sự thay đổi phương pháp học.

Phương pháp dạy học được tiếp cận theo nhiều cấp độ rộng hẹp khác nhau:

- Phương pháp được hiểu như là quan điểm tiếp cận, một lí thuyết trong dạy học. Ví dụ "Phương pháp dạy học lấy hoạt động của học sinh làm trung tâm".

- Phương pháp được hiểu như là một kiểu hay hệ dạy học. Ví dụ "Phương pháp dạy học nêu vấn đề" gồm nhiều phương pháp dạy học cụ thể như đàm thoại Socratic, giải quyết từng phần v.v...

- Phương pháp được hiểu như là những cơ sở lí luận và thực tiễn, các phương pháp và cả các kĩ thuật dạy học của một môn dạy cụ thể. Ví dụ "Phương pháp dạy học môn Toán, hay còn gọi là "Lý luận dạy học môn Toán".

- Phương pháp được hiểu như là cách thức, hành động, thao tác thực hiện cụ thể nhằm giải quyết các nhiệm vụ dạy học đạt đến mục đích dạy học cơ bản. Ví dụ "Phương pháp thuyết trình", hay "phương pháp đàm thoại".

Phương pháp và biện pháp có mối liên hệ hữu cơ: xét theo phạm vi thì biện pháp là bộ phận của phương pháp hay nói cách khác phương pháp là tổng thể những biện pháp. Tuy nhiên trong thực tế dạy học thì biện pháp và phương pháp có khi chuyển hoá cho nhau trong những tình huống dạy học cụ thể

2. Phân loại các phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học được tiếp cận theo nhiều quan điểm phức hợp. Xin giới thiệu một vài quan điểm phân loại phương pháp dạy học như sau:

* *Dựa trên quan điểm hoạt động* (đại diện I.K.Babaxki) chia phương pháp dạy học thành ba nhóm:

- Nhóm phương pháp tổ chức và thực hiện hoạt động nhận thức - học tập

- Nhóm phương pháp kích thích và hình thành động cơ hoạt động nhận thức - học tập

- Nhóm phương pháp kiểm tra đánh giá hoạt động nhận thức - học tập

Mặt khác, hoạt động học tập của học sinh là hoạt động nhận thức đặc biệt, để nhận thức phải dựa vào ba nguồn là ngôn ngữ, trực quan và thực hành nên trong từng nhóm phương pháp tổ chức thực hiện hoạt động nhận thức - học tập bao gồm nhiều nhóm phương pháp dạy học bộ phận như:

- Nhóm phương pháp dạy học dùng lời

- Nhóm phương pháp dạy học trực quan

- Nhóm phương pháp dạy học thực hành

* *Dựa trên mức độ, tính chất hoạt động nhận thức của học sinh* (đại diện M.N.Scetkin, I.Ia.Lecne...) phân ra từ mức thấp đến mức cao của phương pháp dạy học:

- Phương pháp dạy học minh họa - giải thích

- Phương pháp dạy học tái hiện

- Phương pháp trình bày có tính chất vấn đề

- Phương pháp tìm tòi bộ phận

- Phương pháp nghiên cứu

* *Dựa vào các mục đích dạy học cơ bản được thực hiện trong quá trình dạy học* (đại diện M.A. Đanhilôp, B.P.Exipôp...), phương pháp dạy học được chia thành:

- Nhóm phương pháp hình thành tri thức (thuyết trình, đàm thoại, trực quan...)

- Nhóm phương pháp hình thành kỹ năng (luyện tập, làm thí nghiệm...)

- Nhóm phương pháp kiểm tra, đánh giá tri thức, kỹ năng, kĩ xảo học sinh.

* *Dựa trên các bước triển khai một bài dạy*, người ta chia phương pháp dạy học thành ba nhóm:

- Nhóm phương pháp mở đầu (khởi động) bài dạy
- Nhóm phương pháp triển khai bài dạy
- Nhóm phương pháp kết thúc bài dạy

Các nhà giáo dục học Việt Nam căn cứ vào mục đích dạy học cơ bản và phương tiện dạy học chủ yếu được sử dụng trong quá trình dạy học đã chia phương pháp dạy học thành bốn nhóm, đó là:

- Nhóm phương pháp dạy học dùng lời
- Nhóm phương pháp dạy học trực quan
- Nhóm phương pháp dạy học thực tiễn
- Nhóm phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

II. HỆ THỐNG CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRUYỀN THỐNG

1. Nhóm phương pháp dạy học dùng lời

1.1. Phương pháp dạy học thuyết trình

Phương pháp thuyết trình là cách thức chuyển giao và tiếp nhận một khối lượng kiến thức lớn có hệ thống bằng ngôn ngữ nói của giáo viên trong những khoảng thời gian nhất định. Phương pháp thuyết trình được dùng với mục đích cơ bản là hình thành tri thức mới ở học sinh hoặc củng cố, hệ thống hóa tri thức, kĩ năng, kỹ xảo.

a. Phân loại phương pháp thuyết trình

* *Dựa vào tính chất của nội dung thuyết trình*, có thể phân ra các phương pháp giảng giải, giảng thuật và diễn giảng phổ thông.

- *Giảng thuật* là một trong những phương pháp thuyết trình có chứa đựng yếu tố miêu tả, trần thuật. Giảng thuật không chỉ được sử dụng trong việc dạy học các môn khoa học xã hội- nhân văn mà còn cả những bộ môn

khoa học tự nhiên khi mô tả những thí nghiệm, hiện tượng hay nói về cuộc đời sự nghiệp của một nhà bác học... Trong giảng thuật giáo viên cũng có thể sử dụng phương tiện trực quan, phương tiện kĩ thuật (máy chiếu hay computer và projector) để minh họa cho việc trình bày của mình, cũng có khi nêu ra những câu hỏi nhằm thu hút sự chú ý hay kích thích tính tích cực trong quá trình lĩnh hội ở học sinh.

- *Giảng giải* là phương pháp thuyết trình bằng cách sử dụng những luận cứ, số liệu để giải thích và chứng minh một hiện tượng, sự kiện, định luật, định lí... Giảng giải chứa đựng những yếu tố suy đoán, suy lí nên có nhiều khả năng phát triển tư duy logic của học sinh. Giảng giải thường được kết hợp với giảng thuật trong quá trình dạy học.

- *Diễn giảng* phổ thông nhằm trình bày một vấn đề có tính phức tạp, trừu tượng và khái quát trong một thời gian tương đối dài. Phương pháp này thường ít dùng ở trường phổ thông, nếu có dùng thường được kết hợp với hai dạng thuyết trình trên.

* *Dựa trên mức độ, tính chất hoạt động nhận thức* của học sinh, thuyết trình được phân thành hai loại thuyết trình thông báo - tái hiện và thuyết trình nêu vấn đề.

- *Thuyết trình thông báo - tái hiện* như tên gọi của nó đã chỉ rõ tính chất thông báo trong lời giảng của thầy và tính chất tái hiện sau khi lĩnh hội ở trò. Mô hình của phương pháp này như sau:

+ Giáo viên tác động vào đối tượng nghiên cứu (nội dung tài liệu học tập), lần lượt thông báo cho học sinh những kết quả tác động đồng thời giáo viên trực tiếp điều khiển luồng thông tin đến với học sinh.

+ Học sinh thì tiếp nhận những thông tin đó. Họ nghe, nhìn, cùng tư duy theo lời giảng của giáo viên, hiểu ghi chép và ghi nhớ những tri thức đã được giáo viên "chuẩn bị sẵn".

Phương pháp thuyết trình thông báo - tái hiện chỉ cho phép học sinh đạt đến trình độ tái hiện của sự lãnh hội mà thôi nên sự hoạt động của trò là tương đối thụ động.

+ *Thuyết trình nêu vấn đề* là một kiểu thuyết trình chứ không phải là sự phối hợp thuyết trình với nêu vấn đề. Thuyết trình nêu vấn đề không thay đổi bản chất, cấu trúc của phương pháp thuyết trình, song nó phát triển theo một hướng khác tích cực hơn - trình bày của nó mang tính "nêu vấn đề" Thuyết trình nêu vấn đề là phương pháp giáo viên trình bày hệ thống tri thức theo một trình tự logic hợp lí dưới dạng nêu vấn đề gợi mở, "tính nêu vấn đề" thể hiện ở chỗ "vấn đề" được nêu ra không nhất thiết phải mang tính thường xuyên, liên tục và không phải là một giai đoạn, một bước hay một chu kì như dạy học nêu vấn đề. Việc "nêu vấn đề" ở đây mang tính định hướng cho tư duy của học sinh và định hướng cho sự trình bày của giáo viên. Việc "nêu vấn đề" không làm thay đổi bản chất của phương pháp mà lại có khả năng kích thích được tư duy của học sinh.

Như vậy, thuyết trình nêu vấn đề đã hướng vào chỗ yếu nhất khắc phục được nhược điểm cơ bản nhất của phương pháp thuyết trình. Nó chính là sự phát triển theo một hướng mới của phương pháp thuyết trình truyền thống.

b. Cấu trúc logic của phương pháp thuyết trình:

Bước 1: Đặt vấn đề

Vấn đề mới chỉ được thông báo dưới dạng chung nhất, có phạm vi rộng, nhằm gây ra sự chú ý ban đầu của học sinh, tạo ra tâm thế làm việc. Chẳng hạn, khi học về "Phương pháp thuyết trình" giáo viên có thể đặt vấn đề: "...Ta hãy nghiên cứu một trong các phương pháp dạy học - phương pháp thuyết trình".

Bước 2: Phát biểu vấn đề

Giáo viên nêu ra những câu hỏi cụ thể hơn, khoanh phạm vi nghiên cứu lại, vạch ra trọng điểm cần xem xét một cách cụ thể minh bạch nhằm tạo

ra nhu cầu của học sinh đối với kiến thức, gây hứng thú và động cơ học tập, đồng thời cũng vạch ra nội dung cần nghiên cứu. Chẳng hạn, với ví dụ trên có thể đưa ra những câu hỏi như "Phương pháp thuyết trình là gì?"; "Có các loại phương pháp thuyết trình nào?"; "Sự khác biệt cơ bản nhất giữa các loại thuyết trình là gì?" "Phương pháp thuyết trình có ưu, nhược điểm và các yêu cầu sử dụng như thế nào?"...

Bước 3: Giải quyết vấn đề

Giáo viên có thể giải quyết vấn đề theo hai logic phổ biến: quy nạp hay diễn dịch. Cách giải quyết vấn đề theo hướng quy nạp là con đường nhận thức từ sự kiện, hiện tượng đến cái chung, cái khái quát, từ những trường hợp cụ thể đến các nguyên lí, quy luật. Cách giải quyết vấn đề theo hướng diễn dịch là con đường nhận thức từ cái khái quát (khái niệm, định lí, định luật, công thức...) đến các dạng biểu hiện của định lí, định luật...

Bước 4: Kết luận

Giáo viên chốt lại các ý chính một cách chính xác, cô đọng và hệ thống, tránh nhắc lại một cách máy móc, hình thức các ý chính đã trình bày hoặc không lặp lại một cách rườm rà những điều đã trình bày. Kết luận là câu trả lời cô đọng cho những câu hỏi đã nêu ta ở bước một và bước hai.

c. Ưu điểm, nhược điểm của phương pháp thuyết trình

** Về ưu điểm của phương pháp thuyết trình:*

- Cho phép trình bày nội dung lí thuyết tương đối khó, phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin mà học sinh không tự tìm hiểu được.

- Cho phép trình bày mô hình mẫu của tư duy logic, của cách trình bày và lí giải một vấn đề khoa học (đầy đủ bước đi của quy trình này); mô hình của cách dùng ngôn ngữ để diễn đạt vấn đề khoa học.

- Hình thành tư tưởng tình cảm tốt đẹp, niềm tin và hoài bão qua ngôn ngữ và nhân cách của giáo viên.

- Tạo điều kiện phát triển năng lực chú ý, tư duy bằng khái niệm ở học sinh.

- Tính kinh tế cao.

** Về nhược điểm của phương pháp thuyết trình:*

- Dễ làm người học thụ động, mệt mỏi vì kích thích đơn điệu.

- Ít phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và kĩ năng.

- Thông tin ngược không được đảm bảo tốt.

d. Yêu cầu khi sử dụng phương pháp thuyết trình

- Bài thuyết trình phải đảm bảo tính hệ thống, tính logic và được giáo viên nắm vững.

- Chuẩn bị những ví dụ, liên hệ thực tế cho bài giảng thêm tính thuyết phục.

- Giáo viên phải làm chủ ngôn ngữ nói trong thuyết trình. Ngôn ngữ của giáo viên có tác dụng giúp trò hiểu được tư tưởng chủ đạo của nội dung bài học, là nhân tố giáo dục tư tưởng tình cảm, mẫu mực phát triển tư duy biện luận, văn hóa của ngôn ngữ, chỉ đạo sự suy nghĩ của trò. Do đó, ngôn ngữ của giáo viên phải chính xác, đủ độ to đến từng học sinh trong lớp, có trường độ, tốc độ, khoảng dừng. Ngôn ngữ phải trong sáng, giản dị, dễ hiểu, gọn gàng, cụ thể (giàu hình tượng) nhằm tạo ra và duy trì sự tập trung chú ý, hứng thú ở học sinh. Vì thế, giáo viên hơn ai hết cần phải luyện giọng nói, cử chỉ điệu bộ, điều chỉnh âm sắc, nhịp điệu của giọng

- Phương pháp thuyết trình có nhiều ưu điểm, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế mà nổi bật là chưa phát huy được tính tích cực chủ động sáng tạo của học sinh. Vì vậy, cần phối hợp phương pháp thuyết trình với các phương pháp dạy học khác để phát huy sức mạnh tổng hợp, ví dụ như phương pháp đàm thoại, phương pháp trực quan... Song, có những tình huống dạy học do điều kiện thời gian eo hẹp, không gian hẹp, số lượng sinh viên đông, tính chất của nội dung trình bày không cho phép sử dụng phương pháp thuyết trình kết

hợp với các phương pháp thì giáo viên không còn cách nào khác là phải hoàn thiện chính bản thân phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh, đó là thuyết trình nêu vấn đề đã trình bày ở trên.

1.2. Phương pháp đàm thoại

Phương pháp đàm thoại là cách thức giáo viên đặt ra một hệ thống câu hỏi, tổ chức cho học sinh trả lời, có thể trao đổi qua lại, tranh luận với nhau và với giáo viên, qua đó học sinh lĩnh hội được nội dung bài học.

Linh hồn của phương pháp đàm thoại là hệ thống câu hỏi và chất lượng, hiệu quả của phương pháp này phụ thuộc nhiều vào chúng.

a. Phân loại phương pháp đàm thoại

* *Dựa vào các khâu của quá trình dạy học* có thể phân thành đàm thoại mở đầu, đàm thoại phát triển, đàm thoại củng cố và đàm thoại kiểm tra.

- Với khâu mở bài, câu hỏi cần nêu bật vấn đề cần tìm hiểu nhằm gây sự chú ý của học sinh đối với bài mới, đồng thời tạo được ở các em ý thức về những nhiệm vụ chủ yếu khi nghiên cứu bài học. Đó cũng là những nội dung chính của bài mà học sinh cần nắm vững. Hãy xem dạng câu hỏi này ở hai ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1, để vào bài "Phân số cùng tử" giáo viên ra bài tập: "so sánh $\frac{3}{5}$ với $\frac{3}{8}$ ", chắc chắn nhiều học sinh sẽ không do dự gì mà làm ngay việc quy đồng mẫu của hai phân số. Lúc đó giáo viên mới hỏi: "có cách nào nhanh hơn không?".

Ví dụ 2; khi dạy bài "Nhân một số có hai chữ số với 11" giáo viên ra bài tập " $14 \times 11 = ?$ "; " $125 \times 11 = ?$ ", ngay lúc đó học sinh sẽ đặt tính cột dọc để nhân hay tách $11 = 10 + 1$. Giáo viên nêu câu hỏi "Có cách tính nào nhanh hơn mà không cần đặt phép tính hay không?". Câu hỏi có thể là bất ngờ đối với nhiều học sinh, do đó tạo được sự chú ý ở các em và sau khi trả lời được câu hỏi thì các em cũng lĩnh hội được nội dung bài học.

- Với khâu tổ chức, điều khiển học sinh lĩnh hội tri thức mới, giáo viên cần sử dụng câu hỏi để hướng dẫn tri giác và tư duy của học sinh.

Ví dụ 3, khi học sinh quan sát “Cấu tạo trong của chim bồ câu: Hệ tiêu hoá và hệ hô hấp” và so sánh với cấu tạo trong của thằn lằn (tiết trước đó), giáo viên nêu câu hỏi: “Thực quản bồ câu có gì khác với thực quản thằn lằn? Điều giữ vai trò gì trong việc tiêu hoá? Tại sao ở bồ câu phải có thêm điều để chứa thức ăn?”

Hoặc giáo viên phải dùng những câu hỏi để khai thác vốn sống, kinh nghiệm của học sinh để lĩnh hội tri thức như: “Những con vật nào vừa sống được trên cạn, vừa sống ở dưới nước? Chúng có những đặc điểm gì mà có thể sống được như vậy?”...

- Với khâu củng cố kiến thức, giáo viên có thể đưa ra những câu hỏi để học sinh tái hiện tri thức, đòi hỏi sự cụ thể hoá các khái niệm như: “Chúng ta đã biết... các em hãy nhắc lại (bằng lời, hình vẽ này bằng công thức, lập bảng...)?” hoặc “Hãy diễn đạt cách khác (hoặc cho ví dụ, bài tập...)?”...

- Với khâu kiểm tra, giáo viên có thể đặt các câu hỏi đòi hỏi học sinh tái hiện tri thức, kĩ năng, kĩ xảo đã biết. Ví dụ, "Phát biểu định nghĩa, định luật, định lí...và cho ví dụ (trong trường hợp có thể)"; Vẽ sơ đồ, lập bảng số sánh...". Câu hỏi yêu cầu học sinh vận dụng những điều đã học để giải quyết vấn đề như “Từ... giải quyết vấn đề này như thế nào?"; “Cách giải nào tốt nhất?” hoặc “Đề xuất vấn đề mới?”...

* *Dựa theo mức độ của quá trình nhận thức* có các loại: đàm thoại tái hiện, đàm thoại giải thích - minh họa và đàm thoại sáng tạo.

- Câu hỏi tái hiện yêu cầu học sinh nhận ra, tái tạo được kiến thức cơ bản, thực hiện lại được đúng cách thức hoạt động đã có hoặc đã được thay đổi chút ít so với cái đã được học. Ví dụ: “Thế nào là sự quang hợp?” hay “Vào ban đêm, ở lá cây có diễn ra sự quang hợp hay không? Tại sao?”, “Đối với những cây không có lá thì bộ phận nào của cây thực hiện sự quang hợp?”...

- Câu hỏi giải thích - minh họa yêu cầu học sinh giải thích, làm sáng tỏ và có ví dụ minh họa cho lời giải thích.

Câu hỏi sáng tạo là loại câu hỏi yêu cầu học sinh lựa chọn, áp dụng kiến thức đã học để giải quyết nhiệm vụ lí thuyết hay thực tiễn trong tình huống biến đổi, đòi hỏi học sinh phải vận dụng phối hợp các kiến thức, các phương pháp đã biết để giải quyết vấn đề. Ví dụ “Với những cây có lá màu vàng hoặc tím thì ở lá có diễn ra quá trình quang hợp hay không? Tại sao? Với ánh sáng điện cây xanh có diễn ra quá trình quang hợp hay không?”...

b. Ưu điểm và hạn chế của phương pháp đàm thoại

- Kích thích tính tích cực hoạt động nhận thức của học sinh.
- Bồi dưỡng cho học sinh năng lực diễn đạt bằng lời những vấn đề khoa học một cách chính xác, đầy đủ và súc tích.
- Giúp giáo viên thu tín hiệu ngược từ học sinh nhanh, kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học, học sinh cũng thu được tín hiệu ngược để kịp thời điều chỉnh hoạt động học tập - nhận thức của mình.
- Nhưng nếu vận dụng không khéo léo, phương pháp đàm thoại sẽ làm mất thời gian ảnh hưởng đến kế hoạch dạy học; biến đàm thoại thành cuộc đối thoại giữa giáo viên và một vài học sinh mà không thu hút toàn lớp tham gia vào hoạt động chung. Nếu các câu hỏi đưa ra chỉ cần nhớ lại một cách máy móc sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển tư duy logic, tư duy sáng tạo ở học sinh.

c. Những yêu cầu đối với phương pháp đàm thoại

Phương pháp đàm thoại được áp dụng thành công hay không phụ thuộc vào hai yếu tố, đó là, xây dựng hệ thống câu hỏi và triển khai hệ thống câu hỏi ở trên lớp.

** Yêu cầu đối với hệ thống câu hỏi*

- Câu hỏi cần được diễn đạt rõ ràng, ngắn gọn, không mơ hồ hoặc quá chung chung. Trong câu hỏi không dùng các thuật ngữ trừu tượng hoặc

không phổ biến. Câu hỏi được phát biểu chính xác về mặt khoa học, về từ ngữ và cấu trúc câu. Sử dụng ngôn ngữ đơn giản để phát biểu câu hỏi.

- Câu hỏi cần nêu bật vấn đề phải giải quyết, gợi cho học sinh suy nghĩ về cách giải quyết vấn đề đó, thúc đẩy học sinh tìm tòi, phát hiện.

- Câu hỏi chỉ thúc đẩy học sinh tư duy khi chúng nằm trong vùng phát triển gần nhất - học sinh cố gắng hết mức cộng với sự giúp đỡ của giáo viên chắc chắn các em tìm ra câu trả lời. Câu hỏi quá khó, thậm chí quá dễ đều không kích thích học sinh tìm kiếm lời giải đáp. Cần xây dựng những câu hỏi chính và những câu hỏi phụ, những câu hỏi tương đối dễ và những câu hỏi khó để tạo cơ hội cho từng đối tượng học sinh trong lớp tham gia.

** Yêu cầu khi triển khai hệ thống câu hỏi ở trên lớp*

- Để kích thích hoạt động chung của cả lớp, cần nêu câu hỏi chung cho cả lớp rồi mới chỉ định học sinh trả lời; cho phép học sinh tham gia nhận xét, bổ sung cho câu trả lời của bạn.

- Cần có thái độ bình tĩnh khi học sinh trả lời sai hay chưa đúng trọng tâm câu hỏi, tránh nôn nóng, cắt ngang ý của học sinh; cần thiết đặt thêm câu hỏi gợi mở, dẫn dắt để họ tự tìm ra lời đáp. Cần tạo điều kiện để học sinh tự mình nêu ra câu hỏi, những thắc mắc trong quá trình lĩnh hội tri thức bài học.

- Nên khen ngợi khi học sinh trả lời đúng.

- Thừa nhận phần đúng, đề nghị những học sinh khác bổ sung phần thiếu.

- Khi học sinh trả lời sai, giáo viên động viên ghi nhận sự đóng góp sau đó sửa câu trả lời chứ không nên phê bình.

- Mỗi lần chỉ hỏi một câu, ưu tiên cho các câu hỏi mở, có thể hỏi thêm khi học sinh có khả năng phát triển câu hỏi, lắng nghe học sinh.

- Nếu học sinh không trả lời phải nghĩ rằng có điều gì đó ở câu hỏi của giáo viên.

1.3. Phương pháp làm việc với sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo

Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo là một nguồn tri thức vì nó phản ánh những kinh nghiệm đã được loài người khái quát hoá, hệ thống hoá trong suốt quá trình phát triển lịch sử của mình. Trong quá trình làm việc tự lực với sách giáo khoa và các tài liệu, sách báo khác, học sinh không chỉ nắm vững, đào sâu và mở rộng tri thức mà còn hình thành kĩ năng, kĩ xảo đọc sách để học tập suốt đời - học qua sách. Làm việc với sách giáo khoa và tài liệu sách báo khác có thể diễn ra trên lớp và ngoài lớp.

** Những yêu cầu khi sử dụng phương pháp làm việc với sách giáo khoa và các tài liệu sách báo khác*

- Học sinh sử dụng sách tại lớp để tự nghiên cứu những nội dung của bài học mà giáo viên không giảng. Tuy nhiên trước khi tổ chức cho học sinh tự nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu giáo viên cần tiến hành đàm thoại một cách cặn kẽ, tỉ mỉ về chủ đề học tập, nêu lên những vấn đề cơ bản của tài liệu phải nghiên cứu và xác định trình tự và phương pháp nghiên cứu theo trình tự ấy.

- Cần đặt ra những câu hỏi về những nội dung học sinh tự nghiên cứu và kích thích họ trả lời nhằm biết được trình độ lĩnh hội nội dung, qua đó điều chỉnh, sửa chữa những điều họ hiểu chưa đúng.

- Cần kết hợp các phương pháp dạy học khác với phương pháp làm việc với sách trong một tiết dạy.

- Việc sử dụng sách giáo khoa và tài liệu tham khảo ở nhà giúp cho học sinh bổ sung, đào sâu những kiến thức tiếp thu trong thời gian hạn chế ở lớp và rèn kĩ năng, kĩ xảo, thói quen sử dụng sách.

Để việc sử dụng sách có hiệu quả cần hình thành cho học sinh một số kĩ năng như kĩ năng tìm sách ở thư viện hay thư viện điện tử, kĩ năng đọc (đọc lướt để tìm ý chính, biết bố cục; đọc kĩ để nắm ý chính, luận điểm chính; đọc nhanh (đọc nhanh không phải để đọc nhiều mà để tiết kiệm thời gian vào

việc suy nghĩ về những điều đã đọc được); kĩ năng ghi chép (ghi dàn ý, ghi đề cương, ghi trích dẫn, ghi tóm tắt...).

Cần phải có sự kiểm tra chặt chẽ những yêu cầu, nhiệm vụ đọc sách cộng với sự chỉ dẫn rõ ràng, sự giúp đỡ kịp thời những khó khăn về phương pháp đọc và ghi chép khi đọc sách ở học sinh để nâng cao hiệu quả của việc đọc sách và rèn kĩ năng, kĩ xảo đọc sách ở các em.

Trong thời đại bùng nổ thông tin, phương tiện thông tin đại chúng được cài đặt đến từng hộ dân và công nghệ thông tin ứng dụng khá nhiều vào dạy học, học sinh có nhiều cơ hội tìm kiếm thông tin trên mạng (internet) để hoàn thành các bài tập chuẩn bị các đề cương thảo luận hay để mở rộng kiến thức từ bài học trên lớp. Cần hướng dẫn học sinh tìm kiếm và lựa chọn thông tin trên mạng một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Tìm kiếm tổ chức thông tin có thể căn cứ vào đuôi của website. Ví dụ các web có đuôi như: .com: tổ chức thương mại; .gov: tổ chức chính phủ; .mil: tổ chức kinh doanh; .biz: tổ chức thương mại v.v... Hoặc đuôi phân loại quốc gia, ví dụ: .vn: của Việt Nam; .sg: Singapore; .jp: Nhật Bản; .uk: Anh; .ru: Russia v.v...

Tìm giới hạn phạm vi thông tin dùng từ khóa: site. Ví dụ, tìm tổ chức giáo dục của Singapore, gõ: site:edu.sg; hoặc tìm kiếm với Google ta có thể gõ trong ngoặc kép các cụm từ cần tìm để giới hạn phạm vi thông tin cần tìm. Ví dụ; muốn tìm những trang thông tin nói về luật giao thông, ta gõ: “luật giao thông” vào thanh công cụ tìm kiếm nâng cao rồi enter...

2. Phương pháp dạy học trực quan

Phương pháp dạy học trực quan là phương pháp sử dụng những phương tiện trực quan, phương tiện kĩ thuật dạy học để hình thành, củng cố, hệ thống hoá và kiểm tra tri thức, kĩ năng, kĩ xảo ở học sinh (phương tiện trực quan sẽ được trình bày ở phần dưới).

2.1. Phân loại phương pháp trực quan

- *Phương pháp quan sát*: cách thức giáo viên tổ chức và hướng dẫn học sinh độc lập quan sát các sự vật, hiện tượng một cách có mục đích và có kế hoạch... Từ đó rút ra kết luận hình thành tri thức mới (phương pháp này dùng nhiều trong khoa học tự nhiên).

- *Phương pháp trình bày trực quan*: cách thức giáo viên trình bày nội dung bài học dựa trên các phương tiện trực quan khác nhau tùy mục đích, yêu cầu, nội dung bài học. Phương pháp này thường được thể hiện dưới 2 hình thức là minh họa (bản mẫu, bản đồ, tranh ảnh, chân dung, hình vẽ...) và trình bày (thí nghiệm, thiết bị kỹ thuật, chiếu phim đèn chiếu...)

Hai phương pháp này luôn có mối quan hệ tương hỗ với nhau, không tách rời nhau.

2.2. Ưu điểm và hạn chế của phương pháp dạy học trực quan

- Giúp học sinh có thông tin (biểu tượng) đầy đủ và sâu sắc về đối tượng hoặc hiện tượng nghiên cứu trên cơ sở huy động nhiều giác quan tham gia vào quá trình tri giác đối tượng nhận thức, từ đó, phát triển tư duy trừu tượng, hình thành khái niệm về đối tượng...

- Làm thỏa mãn và phát triển hứng thú của người học.

- Làm cho tài liệu học tập vừa sức hơn đối với học sinh bằng tính trực quan thông qua những phương tiện dạy học.

- Tăng cường lao động của người học và bằng cách đó nâng cao nhịp điệu nghiên cứu tài liệu học tập.

- Nếu lạm dụng sẽ làm học sinh phân tán sự chú ý, thiếu tập trung vào các dấu hiệu bản chất, hạn chế phát triển tư duy trừu tượng...

2.3. Yêu cầu khi sử dụng phương pháp trực quan

- Lựa chọn phương tiện dạy học phù hợp với mục đích, nội dung tài liệu học.

- Chú ý đến tính năng của từng phương tiện, qua đó sử dụng phối hợp các phương tiện đạt hiệu quả sư phạm cao. Xác định chính xác thời điểm sử

dụng phương tiện trong tiết học hay nói một cách khác sử dụng đúng lúc và đúng chỗ.

- Xác định độ dài thời gian sử dụng phương tiện dạy học.

- Suy nghĩ cẩn thận những biện pháp, cách thức chuẩn bị cho học sinh tri giác tài liệu học tập cũng như việc nghiên cứu tài liệu sau khi đã quan sát đầy đủ (xác định mục đích, nhiệm vụ quan sát, hướng dẫn quan sát, cách ghi chép và rút ra những kết luận đúng đắn, khái quát và biểu đạt dưới dạng văn nói hay văn viết một cách rõ ràng, chính xác).

- Xây dựng kế hoạch tiết học có phối hợp sử dụng phương tiện nhằm phát huy tính tích cực của học sinh trong việc lĩnh hội tài liệu học tập.

- Phối hợp lời nói của giáo viên với việc sử dụng phương tiện trực quan.

Lời nói của giáo viên có thể đảm nhận các chức năng khác nhau như hướng dẫn quan sát, giúp học sinh tìm ra các quan hệ bên trong mà bằng tri giác học sinh không phát hiện ra.

3. Nhóm phương pháp dạy học thực hành

Nhóm phương pháp dạy học thực hành phương pháp giáo viên tổ chức cho học sinh trực tiếp hoạt động thực hành, thực tiễn để tìm tòi tri thức mới hay vận dụng tri thức vào thực tiễn nhằm củng cố, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo... Nhóm phương pháp này bao gồm phương pháp luyện tập, ôn và phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm.

3.1. Phương pháp luyện tập

Phương pháp luyện tập là phương pháp dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh lặp lại nhiều lần những hành động nhất định trong những hoàn cảnh khác nhau nhằm hình thành và phát triển kỹ năng, kỹ xảo.

Bất cứ môn học nào cũng cần và có thể tổ chức cho học sinh luyện tập. Việc luyện tập không chỉ hình thành những kỹ năng, kỹ xảo từng môn học mà

còn hình thành kỹ năng, kỹ xảo chung như kỹ năng tư duy, kỹ năng tổ chức học tập một cách khoa học.

Có nhiều loại luyện tập như luyện tập tái hiện (theo mẫu) và luyện tập sáng tạo (không theo mẫu); luyện tập nói, luyện tập viết và luyện tập lao động. Có nhiều loại bài luyện tập (như câu hỏi, bài tập, tình huống, bài toán thường gặp).

Những yêu cầu cơ bản khi sử dụng phương pháp luyện tập

- Luyện tập phải nhằm mục đích, yêu cầu nhất định.
- Luyện tập phải tiến hành theo một trình tự chặt chẽ
- Phải nắm lý thuyết rồi mới luyện tập và qua luyện tập để củng cố và hiểu sâu lý thuyết.
- Luyện tập phải đảm bảo mức độ khó vừa sức với những hoàn cảnh khác nhau.

3.2. Phương pháp ôn tập

Ôn tập là phương pháp dạy học giúp học sinh mở rộng, đào sâu khái quát hoá, hệ thống hoá tri thức đã học, kỹ năng, kỹ xảo đã được hình thành, phát triển trí nhớ, tư duy và qua đó điều chỉnh những sai lầm trong nhận thức của họ.

Căn cứ vào chức năng ôn tập có thể phân thành các hình thức sau:

- Ôn ngay sau khi lĩnh hội tri thức, kỹ năng kỹ xảo: hình thức ôn này thường diễn ra thường ngày, sau khi lĩnh hội nội dung bài học nhằm củng cố sơ bộ tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.
- Ôn khái quát, hệ thống hoá tri thức: thường diễn ra sau khi học xong một chương, một môn học nhằm khái quát hoá, đào sâu mở rộng kiến thức, hoàn thiện kỹ năng, kỹ xảo.

Những yêu cầu khi sử dụng phương pháp ôn

- Ôn phải có kế hoạch, hệ thống và kịp thời.

- Ôn bằng nhiều hình thức khác nhau.
- Ôn trước khi quên, ôn rải ra và xen kẽ nhiều môn.
- Ôn phải mang tính tích cực.

3.3. Phương pháp công tác thí nghiệm

Đây là phương pháp dạy học dưới sự chỉ đạo của giáo viên, học sinh sử dụng thiết bị và tiến hành thí nghiệm nhằm kiểm chứng lại những vấn đề lí thuyết mà giáo viên đã trình bày, qua đó củng cố hay vận dụng tri thức hình thành kỹ năng, kĩ xảo...

Thí nghiệm giữ vai trò cơ bản trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường vì:

- Thí nghiệm là mô hình đại diện cho hiện thực khách quan nó là cơ sở, điểm xuất phát cho quá trình nhận thức - học tập của học sinh. Từ đây xuất phát quá trình nhận thức cảm tính của trò để rồi tiến lên sự trừu tượng hoá và từ trừu tượng đến cụ thể trong tư duy.

- Thí nghiệm do giáo viên trình bày sẽ làm mẫu mực về thao tác cho trò học tập mà bắt chước, khi học sinh làm thí nghiệm, các em học được cả cách thức làm thí nghiệm (kỹ năng, kĩ xảo thực hành).

- Thí nghiệm là cầu nối giữa lí thuyết và thực tiễn, là tiêu chuẩn đánh giá tính chân thực của kiến thức, hỗ trợ đắc lực cho tư duy sáng tạo, phương tiện để hình thành tư duy kĩ thuật.

Thí nghiệm trong nhà trường được phân làm hai loại:

- Thí nghiệm biểu diễn bởi giáo viên
- Thí nghiệm do học sinh thực hiện (để học bài mới, luyện tập, hay để thực hành trong phòng thí nghiệm, hay tại nhà)

Khi giáo viên biểu diễn thí nghiệm cần lưu ý:

- Bảo đảm an toàn cho cả người học lẫn người dạy.
- Bảo đảm kết quả và tính khoa học của thí nghiệm.

- Bố trí thiết bị để cả lớp cùng quan sát tốt.
- Thí nghiệm đơn giản vừa sức học sinh.
- Tính toán hợp lí số lượng thí nghiệm cần làm trong một bài lên lớp.
- Nội dung thí nghiệm phù hợp với chủ đề bài học.
- Cần kết hợp lời nói với thí nghiệm biểu diễn (định hướng, hướng dẫn sự quan sát thí nghiệm ở học sinh, chỉ đạo sự suy nghĩ và đi đến kết luận đúng đắn).

4. Nhóm phương pháp kiểm tra, đánh giá

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh được xem xét như là một khâu của quá trình dạy học, đồng thời với tư cách là một phương pháp dạy học.

Thông qua kết quả kiểm tra, đánh giá mà giáo viên nắm được trình độ học tập, lĩnh hội tri thức của học sinh, từ đó điều chỉnh những tác động dạy. Học sinh căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá của giáo viên mà tự đánh giá mức độ chiếm lĩnh tri thức, kĩ năng so với yêu cầu của môn học, từ đó tự điều chỉnh hoạt động học và thúc đẩy quá trình học tập phát triển không ngừng.

Các hình thức kiểm tra, đánh giá cơ bản trong hoạt động dạy học bao gồm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kì và kiểm tra tổng kết.

Để đạt được các mục đích yêu cầu của kiểm tra đánh giá, cần sử dụng một hệ thống các phương pháp kiểm tra khác nhau.

4.1. Phương pháp kiểm tra “hỏi - đáp”

Phương pháp kiểm tra hỏi - đáp là cách thức giáo viên đưa ra cho học sinh một số câu hỏi và học sinh trả lời trực tiếp với giáo viên, qua câu trả lời đó cho phép giáo viên nắm được mức độ lĩnh hội tài liệu học tập.

Ưu điểm của phương pháp kiểm tra hỏi - đáp là giúp giáo viên thu được tín hiệu ngược một cách nhanh chóng và kịp thời để điều chỉnh việc giảng dạy tiếp theo, phát triển kỹ năng diễn đạt bằng ngôn ngữ nói của học sinh.

Hạn chế của phương pháp kiểm tra này là ở chỗ tốn thời gian (vì kiểm tra được một số ít học sinh), kết quả kiểm tra không được lưu lại để cần thiết còn xem xét, đối chứng, hiệu quả của phương pháp kiểm bị ảnh hưởng bởi thái độ của giáo viên khi hỏi thi...

Yêu cầu khi sử dụng phương pháp kiểm tra hỏi - đáp:

- Giáo viên cần xây dựng hệ thống câu hỏi phản ánh những nội dung cơ bản, chính yếu của bài học, môn học. Các câu hỏi vừa sức với học sinh và đáp ứng mục tiêu của bài học, môn học. Câu hỏi đặt ra cho học sinh phải chính xác, rõ ràng và có tính xác định để học sinh không thể hiểu theo hai nghĩa khác nhau dẫn tới trả lời lạc đề. Câu hỏi đòi hỏi ít nhiều sự phát triển tư duy của học sinh. Giáo viên cần chuẩn bị các câu hỏi bổ sung, gợi mở v.v... để dẫn dắt và phát triển tính tích cực của học sinh.

- Giáo viên cần xây dựng kế hoạch kiểm tra và thông báo cho học sinh biết sớm (thời gian, địa điểm, số lượng học sinh vào phòng thi, thời gian chuẩn bị và trả lời câu hỏi v.v...).

- Giáo viên cần có thái độ cởi mở, tin cậy, bình tĩnh trong quá trình hỏi thi. Sự tế nhị và dạy cảm sự phạm là những yếu tố quan trọng giúp giáo viên thấy rõ thực chất trình độ kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo của họ. Do vậy, giáo viên cần biết lắng nghe câu trả lời của học sinh, biết gợi ý khuyến khích khi cần thiết tránh cắt ngang khi không cần thiết làm học sinh mất bình tĩnh, cần có lời nhận xét câu trả lời của học sinh kèm với cho điểm.

4.2. Phương pháp kiểm tra viết

Phương pháp kiểm tra viết là cách thức học sinh làm những bài kiểm tra viết trong các khoảng thời gian khác nhau tùy theo yêu cầu của người ra đề đối với các môn học (15 phút hay 45 phút). Kiểm tra viết được sử dụng sau khi học một bài, phần, chương hay nhiều chương, hoặc toàn bộ giáo trình.

Ưu điểm của phương pháp kiểm tra viết là trong cùng một thời gian nhất định kiểm tra được toàn lớp, do đó dễ dàng thống nhất yêu cầu kiểm tra

đồng thời có thể đánh giá, đối chiếu, so sánh được trình độ học sinh trong lớp với nhau. Phương pháp kiểm tra này có khả năng kiểm tra từ một vấn đề nhỏ đến một vấn đề lớn có tính chất tổng hợp. Kết quả bài làm của học sinh giúp giáo viên đánh giá tương đối toàn diện không chỉ mức độ nắm kiến thức mà còn cả kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Mặt khác, kiểm tra viết giúp học sinh rèn luyện năng lực hệ thống hóa, khái quát hoá, tổng hợp hóa nội dung học vấn và trình bày, biểu đạt bằng ngôn ngữ viết của chính mình.

Hạn chế của phương pháp kiểm tra viết thể hiện ở chỗ nội dung kiểm tra không bao hàm được nhiều vấn đề, không phủ kín toàn bộ nội dung môn học, dễ gây thói quen học tủ, học lệch... Với kiểm tra viết, thiếu mất sự tiếp xúc sinh động giữa giáo viên và học sinh nên khó nắm bắt thông tin ngược một cách kịp thời. Kết quả bài kiểm tra đôi khi bị ảnh hưởng bởi kĩ năng, kinh nghiệm chấm của giáo viên (nhất là môn khoa học xã hội), chẳng hạn như tình trạng sức khỏe, tâm trạng vui hay buồn, có thâm niên trong nghề hay giáo viên mới ra trường đều ảnh hưởng đến việc đánh giá bài kiểm tra. Khi sử dụng phương pháp kiểm tra viết, cần chú ý những vấn đề sau:

- Giáo viên chuẩn bị kế hoạch cụ thể về các bài kiểm tra viết và thông báo cho học sinh (trừ những bài kiểm tra 15 phút không báo trước). Đề kiểm tra viết phải bám sát mục tiêu được chuẩn bị một cách kỹ lưỡng, đề được phát biểu chính xác, dễ hiểu, thống nhất đối với mọi học sinh, vừa sức, phù hợp với thời gian làm bài, phát huy được tư duy sáng tạo của học sinh.

- Tổ chức kiểm tra viết một cách khách quan, nghiêm túc. Tạo điều kiện cho học sinh bình tĩnh tập trung tư tưởng, thoải mái tự nhiên, tự tin làm bài đầy đủ và cẩn thận. Thu bài đúng giờ quy định.

- Chấm bài kiểm tra viết phải có đáp án và biểu điểm chính xác, chi tiết để việc cho điểm đúng và công bằng. Chấm bài cẩn thận, chính xác, có lời nhận xét gọn, rõ và cụ thể. Trả bài đúng hạn, công khai đáp án, có lời nhận xét chung về kết quả, sai lầm, thái độ làm bài của cả lớp và rút ra những kinh nghiệm. Nếu có sai sót về phía giáo viên cần xem xét lại, sửa điểm và xin lỗi học sinh.

4.3. Phương pháp kiểm tra thực hành

Kiểm tra thực hành là cách thức học sinh làm những bài kiểm tra có tính chất thực hành như đo đạc, làm thí nghiệm, vẽ mô hình, thực hiện các thao tác lao động, trình diễn động tác thể dục... ở trên lớp, trong phòng thí nghiệm, ở vườn trường, xưởng trường, ngoài thiên nhiên. Phương pháp kiểm tra nay nhằm kiểm tra kĩ năng, kĩ xảo thực hành, không chỉ đơn thuần kiểm tra kĩ năng biết làm một cái gì đó mà là kĩ năng vận dụng lí thuyết vào các tình huống khác nhau trong thực tiễn.

Trong quá trình kiểm tra giáo viên cần theo dõi trình tự, độ chính xác, trình độ thành thạo của các thao tác, kết hợp kiểm tra lí thuyết - cơ sở lí luận của các thao tác. Tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu kiểm tra mà hình thức kiểm tra được thực hiện với nhóm hoặc cá nhân học sinh, với thời gian dài hay ngắn, và mức độ vận dụng lí thuyết đến đâu...

4.4. Phương pháp trắc nghiệm

Thông thường, trắc nghiệm được hiểu là những bài tập nhỏ hoặc câu hỏi có sẵn các phương án trả lời, yêu cầu học sinh suy nghĩ và chọn phương án trả lời đúng nhất bằng một kí hiệu đã quy ước.

Câu hỏi trắc nghiệm có các loại như trắc nghiệm đúng - sai, trắc nghiệm có nhiều phương án lựa chọn, trắc nghiệm ghép đôi, trắc nghiệm điền thể.

Một bài kiểm tra có thể chỉ có một hay hai loại câu trắc nghiệm, nhưng có thể bao gồm các loại câu trắc nghiệm nêu trên, tùy thuộc vào tính chất, mục đích kiểm tra và trình độ soạn câu trắc nghiệm của giáo viên.

Ưu điểm của phương pháp kiểm tra bằng trắc nghiệm là cho phép trong một khoảng thời gian ngắn có thể kiểm tra được nhiều kiến thức cụ thể của từng môn học; kết quả bài kiểm tra phụ thuộc vào khả năng của học sinh chứ không phụ thuộc vào kỹ năng chấm của giáo viên; chấm bài nhanh và có thể chấm bằng máy.

Tuy nhiên, sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan cũng có mặt hạn chế của nó như trắc nghiệm khách quan chỉ nghiên cứu được kết quả chứ không nghiên cứu được quá trình tư duy đi đến kết quả; chỉ chú ý đến mặt định lượng chứ ít chú ý đến mặt định tính, mà những hạn chế trên chủ yếu do kỹ thuật soạn câu trắc nghiệm của giáo viên.

Vì vậy để đảm bảo bài trắc nghiệm có hiệu quả cần xây dựng các câu hỏi trắc nghiệm phản ánh trình độ tri thức, kỹ năng và thái độ học tập tích cực của học sinh; các câu hỏi phải được xây dựng một cách kỹ lưỡng để kiểm tra được nội dung cần kiểm tra và có tác dụng phát triển trí tuệ, phương pháp tư duy độc lập, sáng tạo của học sinh.

4.5. Đánh giá tri thức, kỹ năng, kỹ xảo ở học sinh

Các kết quả kiểm tra hoạt động học tập, nhận thức của học sinh thể hiện trong việc đánh giá hoạt động đó, do vậy, kiểm tra phải đi liền với đánh giá.

Có nhiều cách hiểu về đánh giá nói chung:

- Đánh giá là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả của công việc trên cơ sở các thông tin thu được và so sánh đối chiếu với các mục tiêu đưa ra từ trước. Từ đó đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

- Đánh giá trong dạy học là một quá trình tiến hành có hệ thống để xác định mức độ đạt được của học sinh về các mục tiêu dạy học.

Quá trình đánh giá bao gồm bốn bộ phận cấu thành trong một dây chuyền, đó là đo - lượng giá - đánh giá - ra quyết định.

- *Đo* (measurement) là quá trình xác định các số cho các cá nhân hay cho các đặc điểm của cá nhân theo những nguyên tắc đã định rõ. Như vậy, kết quả bài kiểm tra của học sinh được thể hiện bằng một số đo dựa theo những quy tắc nhất định. Đó có thể là một điểm số, một thứ bậc, một loại hạng. Công cụ đo là thang điểm. Hiện nay, ở các nước trên thế giới, người ta áp dụng những hệ thống đánh giá bằng điểm số trong nhà trường rất khác

nhau. Thang điểm ở nước Nga gồm 5 bậc, trong đó điểm 5 là cao nhất, thấp nhất là 1 điểm. Ở Đức hệ thống điểm 5 bậc nhưng điểm 1 lại cao nhất. Ở nước Pháp, kết quả được xác định theo hệ thống 20 điểm... Ở Việt Nam ngày nay dùng hệ thống thang điểm 10 bậc.

- *Lượng giá* là việc dựa vào các số đo, người ta đưa ra những thông tin ước lượng trình độ tri thức; kỹ năng, kỹ xảo của một học sinh. Lượng giá là một bước trung gian giữa đo và đánh giá. Nó cho biết trình độ tương đối của một học sinh trong lớp so với tiêu chuẩn đề ra ban đầu, nhưng nó chưa trực tiếp nói lên thực chất trình độ của học sinh đó. Có hai cách lượng giá: Lượng giá theo chuẩn là so sánh trình độ của học sinh với trình độ trung bình chung của tập hợp (tập thể lớp); còn lượng giá theo tiêu chí là so sánh trình độ của học sinh với những tiêu chí đã đề ra ban đầu.

- *Đánh giá* là bước quyết định trong toàn bộ quá trình đánh giá. Đó là việc giáo viên đưa ra những nhận xét, phán đoán về chất lượng của học sinh trước vấn đề đã được kiểm tra, đồng thời đề xuất những giải pháp thích hợp. Tình hình phổ biến hiện nay là đa số giáo viên khi chấm bài chỉ cho điểm số chứ chưa phê những nhận xét, chỉ ra cho học sinh những mặt mạnh, yếu và hướng khắc phục. Như vậy, giáo viên chỉ mới lượng giá mà chưa đánh giá.

- *Ra quyết định* là khâu cuối cùng của quá trình đánh giá. Dựa vào những nhận xét, nhận định về kết quả học tập của học sinh trong các khâu đánh giá mà giáo viên đưa ra những quyết định hợp lý về các biện pháp cụ thể để giúp học sinh khắc phục thiếu sót, phát huy những mặt mạnh và đạt kết quả tốt hơn. Giáo viên cũng có thể đưa ra những quyết định đối với bản thân như phải thay đổi cách dạy như thế nào...

Như vậy, thuật ngữ đánh giá (evaluation) không đồng nhất với thuật ngữ cho điểm (mark). Khái niệm đánh giá rộng hơn khái niệm cho điểm. Đánh giá biểu hiện dưới hình thức thái độ cảm xúc, nhận xét và cho điểm.

Giáo viên cần tuân thủ những yêu cầu sư phạm của kiểm tra đánh giá như tính khách quan, tính liên tục, hệ thống, tính toàn diện, tính chính xác, công bằng và công khai. Cần kết hợp các hình thức, phương pháp kiểm tra

đánh giá truyền thống với các phương pháp hiện đại. Chẳng hạn, cần kết hợp các phương pháp kiểm tra, thi tự luận với phương pháp kiểm tra đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan (test). Bên cạnh đó tăng cường sử dụng các phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ cho việc kiểm tra đánh giá (máy kiểm tra).

III. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC HIỆN ĐẠI

1. Vài nét về xu thế đổi mới phương pháp dạy học hiện nay

- Một trong những đặc điểm của thời đại hiện nay là cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển như vũ bão dẫn đến sự bùng nổ thông tin. Trước tình hình đó, đòi hỏi không ngừng đổi mới, hiện đại hoá nội dung dạy học để phản ánh những thành tựu hiện đại về các lĩnh vực khoa học. Sự thay đổi về khối lượng và tính chất của nội dung dạy học đã mâu thuẫn với thời hạn học tập không thể gia tăng. Để giải quyết mâu thuẫn này phải đổi mới phương pháp theo hướng tích cực hoá hoạt động nhận thức của người học, mà bản chất của xu hướng này là khơi dậy và phát huy năng lực tìm tòi độc lập, sáng tạo của người học thông qua việc tạo điều kiện cho họ phát hiện và giải quyết vấn đề, nhờ vậy mà họ lĩnh hội khái niệm khoa học và học được cách học.

- Trong cơ chế thị trường hiện nay, giáo dục được quan niệm như là động lực của sự phát triển - bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Đổi mới mục tiêu, nội dung lẫn phương pháp dạy học, giáo dục là lẽ sống còn của nhà trường trong cơ chế thị trường. Nhà trường muốn tồn tại và phát triển phải sáng tạo ra những hệ dạy học mềm dẻo, đa năng và hiệu nghiệm thích ứng học sinh (khách hàng) rất khác nhau về nhu cầu, trình độ, khả năng nhưng giống nhau ở mong muốn đạt chất lượng và hiệu quả trong học tập. Do đó, hoạt động dạy học được phân hoá - cá thể hoá cao độ, nó cho phép người học có thể "vào" hay "ra" khỏi hệ không mấy khó khăn và tiến lên theo nhịp độ cá nhân. Sự điều khiển của giáo viên phần lớn được chuyển vào trong giáo trình, sách hướng dẫn học tập và hình thức tổ chức dạy học. Đây là hệ dạy học theo nguyên lí "tự học có hướng dẫn", đòi hỏi

người học phải tự lực rất cao và sự điều khiển thông minh, khéo léo của người thầy (khác với tự học thuần túy).

- Sự thâm nhập giữa các lĩnh vực khoa học cho phép người ta chuyển dịch những tiếp cận khoa học: Tiếp cận hệ thống, tiếp cận mô đun... vào hoạt động dạy học, làm xuất hiện những tổ hợp phương pháp dạy học phức hợp như Algorit dạy học, mô đun dạy học... chúng rất thích hợp với những hệ dạy học mới trong điều kiện cơ chế thị trường hiện đại và cũng chỉ có chúng cho phép giáo viên sử dụng phối hợp, hiệu quả những hệ truyền thông đa kênh, kể cả kĩ thuật vi tính (CNTT - DH), điều mà các phương pháp dạy học cổ truyền thống khó có khả năng.

Từ những đặc điểm của hoạt động dạy học trong giai đoạn hiện nay, việc đổi mới phương pháp dạy học theo ba xu hướng sau:

- Tích cực hóa hoạt động dạy học (tâm điểm là dạy học giải quyết vấn đề)
- Cá biệt hóa hoạt động dạy học (tâm điểm là dạy học chương trình hóa),
- Công nghệ hóa hoạt động dạy học (tâm điểm là ứng dụng công nghệ thông tin vào trong dạy học).

2. Một số phương pháp dạy học hiện đại

2.1. Dạy học giải quyết vấn đề

Dạy học giải quyết vấn đề là một cách tiếp cận trong lĩnh vực phương pháp. Nó là một tập hợp nhiều phương pháp dạy học mà trung tâm là phương pháp bài toán (bài toán nhận thức).

Bài toán có các đặc điểm cơ bản sau:

- Nó phải xuất phát từ cái quen thuộc, vừa sức học sinh (không quá dễ hay quá khó).

- Không mang tính tái hiện đơn thuần, mà đòi hỏi học sinh phải xử lý dữ kiện "đã cho" của bài toán, tìm tòi phát hiện để đi tới đáp số. Tóm lại, bài toán phải chứa đựng một trở ngại nhận thức, buộc học sinh phải tự lực vượt qua.

- Mâu thuẫn chủ chốt của bài toán phải kích thích sự tìm tòi phát hiện của học sinh, đặt học sinh vào tình huống có vấn đề - có nghĩa là phải cấu tạo lại mâu thuẫn của bài toán, sao cho nó mang tính tìm tòi, khám phá. Đây là đặc điểm quan trọng nhất.

- Mâu thuẫn của bài toán được học sinh tự giác nhận thức như một nhu cầu bên trong, bức thiết phải giải quyết bằng được khi đó học sinh được đặt trong tình huống có vấn đề.

- Trong và bằng cách tổ chức giải quyết bài toán, học sinh chiếm lĩnh được cả kiến thức, cách thức giải và cả niềm vui của nhận thức.

Dạy học giải quyết vấn đề bao gồm một (hoặc một chuỗi) bài toán nhận thức chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã cho và cái: phải tìm, được cấu trúc một cách sự phạm làm cho bài toán mang tính chất orixtic. Bài toán nêu vấn đề - orixtic - hạt nhân của phương pháp dạy học này.

Như đã trình bày ở trên, dạy học giải quyết vấn đề là một hệ phương pháp phức hợp đa năng, nên nó có thể áp dụng trọn vẹn theo công nghệ theo quy trình riêng của nó lúc đó nó có tác dụng như một phương pháp dạy học, cụ thể:

** Quy trình xây dựng bài toán nhận thức:*

a) Xác định mục tiêu bài dạy,

b) Xác định đơn vị kiến thức bài dạy (nắm rất chắc nội dung kiến thức bài dạy),

c) Thiết kế bài toán nhận thức cho từng đơn vị kiến thức (chọn loại tình huống phù hợp với nội dung kiến thức. Ví dụ, tình huống tại sao hay tình huống nhiều lựa chọn...

d) Kiểm tra bài toán xây dựng có phù hợp với mục đích, nội dung và trình độ của học sinh hay không. Chú ý những câu hỏi cuối bài toán.

** Quy trình giải quyết bài toán nhận thức ở trên lớp:*

a) Tóm tắt và phân tích dữ kiện (những dữ kiện bề ngoài và dữ kiện bên trong)

b) Nêu vấn đề cần giải quyết (dữ kiện cơ bản)

c) Xác định hướng giải quyết

d) Đề ra giả thuyết

e) Phân tích từng giả thuyết để tìm giả thuyết đúng

f) Rút ra kết luận và hoàn chỉnh nội dung bài học

Ngoài ra, dạy học giải quyết vấn đề có khả năng thâm nhập vào các phương pháp dạy học khác, như thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại Socratic, hay trực quan mang tính nêu vấn đề, thực hành mang tính tìm tòi khám phá (bài luyện tập không theo mẫu), nghiên cứu theo nhóm (học sinh có thể giải quyết một phần của bài học), dạy học theo dự án (học sinh tham gia giải quyết trọn vẹn chủ đề học tập)...

** Ưu điểm và nhược điểm của dạy học giải quyết vấn đề:*

- Giúp học sinh nắm tri thức và phát triển hoạt động trí tuệ một cách sâu sắc và vững chắc đặc biệt là phát triển năng lực tư duy độc lập sáng tạo.

- Nâng cao hứng thú học tập, rèn luyện năng lực tìm kiếm, phát hiện vấn đề, năng lực vận dụng tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, bước đầu làm quen với phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, tác phong của người làm khoa học, người lao động mới tự chủ, năng động, sáng tạo: biết thu thập, phân tích, xử lý thông tin, biết giải quyết vấn đề...

- Tốn nhiều thời gian để nghiên cứu tài liệu học tập.

- Khó thực hiện đối với tất cả nội dung dạy học hoặc các nội dung dạy học quá mới hay phức tạp

- Khó thực hiện đối với học sinh yếu

- Đòi hỏi giáo viên sự chuẩn bị bài công phu và kinh nghiệm tổ chức

2.2. Dạy học theo nhóm nhỏ

Theo A.T. Francisco (1993): "Học tập nhóm là một phương pháp học tập mà theo phương pháp đó học viên trong nhóm trao đổi, giúp đỡ, và hợp tác với nhau trong học tập". Dạy học theo nhóm nhỏ là kiểu phương pháp dạy học, trong đó học sinh được chia thành nhóm và dưới sự chỉ đạo của giáo viên, trao đổi những ý nghĩ nguồn kiến thức, giúp đỡ hợp tác với nhau trong việc lĩnh hội tri thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo.

** Tiến trình thực hiện dạy học theo nhóm trên lớp*

Bước 1: Thành lập nhóm học tập

- Việc phân chia nhóm thường dựa trên số lượng học viên, chủ đề bài học, và đặc điểm của học sinh. Có thể chia nhóm theo cách ngẫu nhiên, hoặc tùy theo tiêu chuẩn của giáo viên đặt ra như giới tính, học lực... Cấu trúc của các nhóm có thể được giữ nguyên hoặc thay đổi. Số lượng thành viên trong nhóm có thể từ 2 - 20 người, tuy nhiên nhóm lí tưởng là 4 - 6 người.

- Cần thiết phải cử nhóm trưởng, thư kí nhóm. Nhóm trưởng có nhiệm vụ chuẩn bị nội dung, xác định mục tiêu, cung cấp tư liệu cho từng nhóm viên, phân công nhiệm vụ cho từng người, bố trí chỗ ngồi hợp lý, khởi động buổi thảo luận tạo bầu không khí bằng cách vào đề một cách sinh động. Trong khi thảo luận, nhóm trưởng có trách nhiệm điều động mọi thành viên tham gia tích cực bằng cách: lắng nghe, khuyến khích, đảm bảo an toàn cho người rụt rè, khéo ngăn chặn những người nói nhiều, theo dõi quan sát phản ứng của từng người. Ngoài ra, nhóm trưởng còn có thể khai thác nội dung bằng cách bản thân hay nhờ người khác đặt câu hỏi kích thích tư duy của mọi người, phát hiện những khác biệt hay mâu thuẫn trong các phát biểu, nối kết những ý rời rạc thành một hệ thống. Vì vậy mà nhóm trưởng phải là người có uy tín, có

khả năng lôi cuốn mọi người cùng hoạt động và phải có học lực khá giỏi. Thư ký có thể luân phiên nhau trong nhóm.

Bước 2: Giáo viên giới thiệu nội dung và cung cấp một số thông tin để định hướng cho hoạt động nhóm. Nên giới thiệu mục tiêu và nội dung theo cách nhìn của học sinh để họ có thể hiểu ngay yêu cầu và lý do cho hoạt động của họ. Sau đó đề ra nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm.

Bước 3: Thảo luận nhóm

Từng nhóm ngồi từng cụm với nhau để dễ dàng trao đổi ý kiến, để giáo viên dễ dàng quan sát, động viên hoặc gợi ý nếu cần trong quá trình hoạt động của nhóm. Mỗi nhóm có nhiệm vụ thu thập các ý kiến trong nhóm để báo cáo trước lớp.

Bước 4: Thảo luận lớp

Các nhóm báo cáo trước lớp, nếu cần các nhóm có thể thảo luận với nhau để đi đến kết luận.

Bước 5: Giáo viên tổng kết và khái quát kết quả bài học

Trong quá trình học sinh hoạt động nhóm, nhiệm vụ của giáo viên là:

- Điều động: giáo viên di chuyển khắp các nhóm theo dõi công việc nhằm xem các nhóm có tìm ra cách giải quyết hợp lý nhất hay không; tìm những sai lầm mà các nhóm mắc phải, sai lầm điển hình, sai lầm chưa được sửa chữa.

- Đặt câu hỏi bổ sung: giáo viên có thể dùng các kĩ thuật như nhắc lại các ý kiến, nhấn mạnh các khái niệm, ý quan trọng hay tóm tắt, liên kết các báo cáo của nhóm trong nội dung bài học.

Nếu có nhóm nào đó gặp khó khăn giáo viên có thể tham gia vào với tư cách chỉ đạo thảo luận nhằm giải quyết khó khăn đó.

** Ưu điểm và nhược điểm của dạy học theo nhóm nhỏ:*

- Các thành viên cùng có cơ hội tham gia chia sẻ ý kiến và kinh nghiệm.

- Có thể thay đổi cấu trúc của các nhóm, tạo cơ hội cho các thành viên có dịp trao đổi nhiều người với nhau.

- Tạo cơ hội để hội họp các ý kiến và quan điểm khác nhau, giúp quá trình giải quyết vấn đề.

- Xây dựng ý thức làm việc theo nhóm.

- Một hoặc hai thành viên của nhóm có thể trội hơn thì các thành viên khác có thể bị co lại và bớt tham gia vào hoạt động của nhóm.

- Phương pháp này tốn nhiều thời gian hơn để có sự tham gia của tất cả các thành viên.

- Không phù hợp với lớp đông sinh viên, nên đòi hỏi số lượng sinh viên trong lớp và số giảng viên / số sinh viên (1 / 25).

2.3. Dạy học theo dự án

Thuật ngữ dự án (project) được hiểu theo nghĩa phổ thông là một đề án, một dự thảo, một kế hoạch được thực hiện nhằm đạt mục đích đề ra. Thuật ngữ này được sử dụng phổ biến trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Khái niệm dự án đã đi từ lĩnh vực kinh tế - xã hội vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo không chỉ với ý nghĩa là các dự án phát triển giáo dục mà còn được sử dụng như một phương pháp dạy học.

Các nhà sư phạm Mỹ từ đầu thế kỷ XX đã xây dựng cơ sở lý luận cho phương pháp dự án và coi đó là phương pháp dạy học quan trọng để thực hiện quan điểm dạy học định hướng vào học sinh, nhằm khắc phục nhược điểm của dạy học truyền thống coi giáo viên là trung tâm. Ban đầu dạy học theo dự án được sử dụng trong dạy học thực hành các môn học kỹ thuật, về sau được dùng trong hầu hết các môn học khác cả các môn khoa học xã hội. Hiện nay dạy học theo dự án được sử dụng phổ biến trong các trường phổ thông và đại học trên thế giới, đặc biệt ở những nước phát triển.

Dạy học theo dự án, gọi tắt là dạy học dự án (DHDA) được hiểu như một phương pháp dạy học hướng học sinh đến việc tiếp thu tri thức và kỹ

năng thông qua quá trình giải quyết một bài tập tình huống, được gọi là một dự án (project) mô phỏng môi trường các em đang sống và sinh hoạt.

Hay có thể hiểu: dạy học theo dự án là phương pháp trong đó cá nhân hay nhóm học sinh thiết lập một dự án có nội dung gắn kết với nội dung học tập. Dựa vào tri thức, kinh nghiệm và kỹ năng vốn có, trên cơ sở phân tích thực tiễn thuộc phạm vi học tập, cùng với tài liệu, phương tiện, học sinh đề xuất ý tưởng, thiết kế dự án, soạn thảo và hoàn chỉnh dự án.

Trong cách học theo dựa án, học sinh học tập theo nhóm để giải quyết những vấn đề có thật trong cuộc sống (authentic), theo sát chương trình học (curriculum - based) và có phạm vi kiến thức liên môn (interdisciplinary). Học sinh có thể đóng các vai trong các ngành nghề khác nhau và hoàn thành vai trò đó dựa trên những kiến thức và kỹ năng nhất định. Còn giáo viên thì tạo vai trò cho học sinh sao cho gắn với nội dung bài học và giúp đỡ họ hoàn thành vai trò ấy. Các phương tiện thực hiện dự án gồm rất nhiều nguồn như sách giáo khoa, Internet, đĩa CD, các chuyên gia và nhiều tài liệu khác. Dự án có thể chỉ bó hẹp trong phạm vi lớp học và kéo dài trong 1-2 tuần, cũng có khi vượt ra ngoài phạm vi lớp học và kéo dài trong suốt một học kì hay một khoá học.

** Vai trò của học sinh và giáo viên trong dạy học dựa trên dự án:*

- Học sinh quyết định cách tiếp cận vấn đề và các hoạt động cần tiến hành để giải quyết vấn đề. Chính học sinh là người thu thập tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau, rồi tổng hợp (synthesize), phân tích (analyze) và tích lũy kiến thức từ quá trình làm việc của họ. Bằng cách này mỗi bài học đều thật sự hấp dẫn đối với học sinh vì vấn đề mà các em giải quyết là vấn đề có thật trong cuộc sống, và việc giải quyết vấn đề đòi hỏi những kĩ năng của người lớn như kĩ năng hợp tác, kĩ năng diễn giải.

- Trong suốt quá trình học sinh thực hiện dự án, giáo viên giữ vai trò như người hướng dẫn (guide), người tham vấn (advise) chứ không "cầm tay chỉ việc" cho học sinh của mình.

** Quy trình dạy học theo dự án, gồm các bước sau:*

- Vấn đề trong thực tiễn
- Phát hiện dự án
- Xác định mục tiêu dự án
- Lập kế hoạch thực hiện dự án (phân nhóm, gợi ý nguồn tài nguyên)
- Triển khai dự án (thu thập và xử lý thông tin, theo dõi đơn đốc)
- Trình bày kết quả của dự án (trình bày sản phẩm, đánh giá sản phẩm)

** Ưu điểm và nhược điểm của dạy học dựa trên dự án*

- Học sinh là người chịu trách nhiệm chính của việc học, và tự xây dựng kiến thức của mình.

- Thiết lập mối liên hệ với cuộc sống ở ngoài môi trường lớp học.

- Hướng đến các vấn đề của thế giới thật

- Phát triển các kĩ năng sống như kĩ năng làm việc tốt với người khác, kĩ năng đưa ra các quyết định chín chắn, kĩ năng chủ động giải quyết các vấn đề phức tạp.

- Tạo điều kiện cho nhiều phong cách học khác nhau được triển khai,

- Nhiệm vụ học đến được với tất cả học sinh.

- Công nghệ thông tin được tích hợp vào quá trình học tập học sinh không học công nghệ thông tin một cách riêng lẻ vì có lí do để học công nghệ thông tin chẳng hạn như để trình bày sản phẩm của dự án.

- Tuy nhiên, dạy học theo dự án cần có các điều kiện như phương tiện và điều kiện dạy và học, tốn thời gian và đôi khi việc giải quyết dự án không gắn với nội dung môn học và không giải quyết được nội dung môn học trong chương trình dạy học.

Một số ví dụ về phương pháp dạy học dự án:

*** Ví dụ 1:**

- Mục tiêu: Học sinh có khả năng chỉ ra một hệ sinh thái và giải thích sự liên hệ hoặc độc lập giữa các cá thể trong hệ sinh thái như thế nào?

- Câu hỏi khái quát: Làm sao để tất cả chúng ta sống hòa thuận

- Câu hỏi bài học: Làm sao để động vật hoang dã sống chung với con người?

- Dự án (project): Sử dụng dữ liệu thực về động vật hoang dã bị thương từ trung tâm cứu hộ động vật hoang dã của địa phương, học sinh biết những loài động vật nào đang bị thương, nguyên nhân bị thương và ảnh hưởng đến đời sống hoang dã của chúng. Học sinh đưa ra khuyến cáo để giảm những nguyên nhân do con người gây ra và trình bày tóm tắt những nghiên cứu của mình và khuyến nghị đối với các tổ chức Xã hội nhân đạo và các tổ chức khác quan tâm. Vào cuối mỗi buổi trình bày, học sinh thu thập ý kiến phản hồi và xuất bản các nghiên cứu cùng các ý kiến đưa vào bản giới thiệu cho cộng đồng.

*** Ví dụ 2:**

- Mục đích: Hiểu rõ các loại ô nhiễm môi trường khác nhau hiện có.

- Câu hỏi khái quát: Làm sao để giữ cho trái đất chúng ta được khỏe mạnh?

- Dự án: Học sinh đóng vai chuyên gia về môi trường và nghiên cứu tình hình về môi trường tại khu vực đang sống. Nhóm phải làm ra một tường trình (phim, PPT, ấn phẩm...) để thông tin về vấn đề này cũng như là đề ra biện pháp đối phó.

Ngoài hướng cải tiến phương pháp dạy học nhằm phát huy cao độ tính tích cực của học sinh (lấy hoạt động học tập của học sinh làm trung tâm), lí luận dạy học hiện đại còn ứng dụng thành tựu của nhiều khoa học khác vào việc tổ chức quá trình dạy học nhằm đáp ứng cao nhất khả năng và điều kiện dạy học của từng cá nhân người học (dạy học chương trình hoá). Triển khai xu hướng này trong thực tiễn dạy học, các thầy cô giáo đang xúc tiến viết sách

giáo khoa, giáo trình theo hướng tự học có hướng dẫn để đào tạo từ xa (tài liệu in và giáo trình điện tử - E-learning).

Ứng dụng công nghệ thông tin vào trong dạy học (công nghệ dạy học) là một xu thế tất yếu nhằm nâng cao tính tích cực của người học và giảm bớt những công việc không cần tính sáng tạo của giáo viên trên lớp. Việc giáo viên sử dụng các phần mềm trình chiếu, hình vẽ, biểu đồ, sơ đồ, cao hơn nữa là ứng dụng các phần mềm tin học (như Windows Movie Maker) vào việc thiết kế bài dạy sinh động, hấp dẫn có tác dụng kích thích hứng thú học tập, đòi hỏi học sinh huy động nhiều giác quan tham gia vào quá trình thu thập thông tin. Mặt khác việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học về phía học sinh còn đòi hỏi, tạo điều kiện để học sinh khai thác hiệu quả các nguồn thông tin, chia sẻ hiểu biết, hợp tác và giúp đỡ nhau qua mạng giữa giáo viên với học sinh và giữa các học sinh với nhau (như sử dụng trang web: www.nicenet.org để tạo lớp học ảo trên mạng, hoặc trang web: www.pc.innovativeteachers.com). Việc sử dụng các phần mềm tin học trong dạy học không chỉ có tác dụng phát huy tính tích cực, độc lập của học sinh mà còn rèn luyện kỹ năng tự học (kĩ năng tìm tòi và xử lí thông tin), kỹ năng công nghệ thông tin để học tập thường xuyên, học tập suốt đời trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay.

IV. LỰA CHỌN VÀ SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

Trong hoạt động dạy học, các phương pháp dạy học có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, mỗi phương pháp dạy học đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Do vậy cần lựa chọn và vận dụng phối hợp các phương pháp dạy học một cách linh hoạt và sáng tạo, không có một phương pháp dạy học nào là "vạn năng".

Phương pháp dạy học là một yếu tố thuộc cấu trúc hoạt động dạy học nên phương pháp dạy học bị chi phối bởi các mối quan hệ với các yếu tố bên trong của hoạt động dạy học (nội dung, giáo viên, học sinh và môi trường dạy học) và các yếu tố của môi trường bên ngoài. Vì lẽ đó, khi lựa chọn và sử

dụng phương pháp dạy học cần dựa trên các cơ sở như mục đích, nội dung dạy học, khả năng của học sinh, điều kiện dạy học và khả năng của chính giáo viên.

- Mục đích nào phương pháp ấy, không có phương pháp "vạn năng" chung cho mọi hoạt động. Vì thế muốn cho phương pháp hiệu nghiệm, hoạt động thành công, phải đảm bảo hai điều kiện, đó là xác định được mục đích và tìm được phương pháp thích hợp với mục đích. Tính có mục đích của phương pháp là nét đặc trưng cơ bản nổi bật nhất của nó. Ví dụ, để thực hiện mục đích chủ yếu của bài dạy là hình thành tri thức mới thì phương pháp thuyết trình, phương pháp đàm thoại và trực quan rất thích hợp.

- Nội dung nào, phương pháp ấy, không có phương pháp "vạn năng" ứng với mọi nội dung. Ví dụ, phương pháp công tác thí nghiệm rất phù hợp với môn Hóa, môn Lí, môn Sinh nhưng không phù hợp với môn Toán, môn Văn và môn Giáo dục công dân. Sự tương ứng giữa nội dung và phương pháp thể hiện ở logic phát triển của bản thân đối tượng nghiên cứu. Theo Hêgen, phương pháp là hình thức vận động bên trong của nội dung. Nội dung chính là cấu trúc, tổ chức bên trong của hệ - những bộ phận, những mối liên hệ cấu tạo nên hệ; còn hình thức là cách thức tồn tại và biểu hiện của nội dung, cách thức tổ chức bên trong của nội dung, cách thức liên hệ các bộ phận lại với nhau. Rõ ràng là cấu trúc của nội dung quy định cách thức tổ chức của nó, tức là quy định phương pháp.

- Phương pháp dạy học phải phù hợp với đặc điểm, khả năng của học sinh - đối tượng của phương pháp dạy. Giáo viên cần lựa chọn những thao tác hướng vào đối tượng sao cho phù hợp với những quy luật tâm sinh lí lứa tuổi, phù hợp với tri thức kĩ năng, vốn sống và cả phong cách học đã được hình thành ở học sinh. Vì thế, khi lựa chọn phương pháp giáo viên cần căn cứ vào đặc điểm, khả năng và trình độ lĩnh hội của học sinh. Với những học sinh có động cơ học tập đúng đắn thái độ học tập tích cực, luôn có ý thức tìm tòi, khám phá, học lực khá giỏi thì phương pháp đàm thoại, sử dụng sách và phương pháp thí nghiệm sẽ rất thích hợp. Từ sự phân tích trên, đòi hỏi giáo

viên phải có những hiểu biết nhất định về học sinh lớp mình phụ trách và trên cơ sở đó thao tác đúng đắn với đối tượng.

- Khả năng của giáo viên được coi là mặt chủ quan của phương pháp dạy. Khi lựa chọn phương pháp dạy học, giáo viên cần căn cứ vào trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cá tính và cả phong cách dạy của mình. Nếu một giáo viên có khiếu về ngôn ngữ chắc chắn sẽ ưu tiên sử dụng phương pháp thuyết trình. Hoặc một thầy có nhiều khả năng về công nghệ thông tin chắc chắn sử dụng phương pháp trực quan có sự hỗ trợ của các phần mềm máy tính như Powerpoint... rất thành công.

- Điều kiện, phương tiện dạy học, cơ sở vật chất nhà trường hỗ trợ cho phương pháp dạy học. Điều kiện dạy học thuận lợi như phòng học rộng, thoáng mát, bàn ghế tiện di dời, thiết bị kĩ thuật dạy học đầy đủ cho phép giáo viên chọn phương pháp đàm thoại kết hợp với làm việc nhóm thật thích hợp.

V. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC TRỰC QUAN

1. Khái niệm và ý nghĩa của phương tiện trực quan

Phương tiện dạy học là những phương tiện nghe nhìn và tương tác, được sử dụng trực tiếp vào quá trình dạy học để chuyển biến nội dung thành mục đích dạy học. Phương tiện dạy học trực quan là tập hợp những đối tượng vật chất được giáo viên sử dụng với tư cách là những phương tiện tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của học sinh, qua đó mà thực hiện những nhiệm vụ dạy học.

Sử dụng phương tiện trực quan có tác dụng đơn giản hóa thông tin phức tạp và làm cho học sinh dễ hiểu, dễ nhớ; thúc đẩy quá trình học tập, tăng hứng thú cho người học; dùng phương tiện hiệu quả truyền thông tốt hơn là chỉ nói và viết.

2. Các loại phương tiện dạy học trực quan

** Dựa vào tính chất biểu hiện của phương tiện, phương tiện dạy học được chia thành các nhóm sau:*

- Nhóm các vật thật như các vật mẫu, các vật nguyên mẫu, các loại máy móc công cụ, nguyên liệu...

- Nhóm các vật tượng hình như mô hình, tranh ảnh, sơ đồ lược đồ tài liệu sao, ảnh chụp...

- Nhóm các loại phương tiện hoạt động tương tác như thí nghiệm, máy luyện tập, thực hành...

- Nhóm các phương tiện kĩ thuật dạy học như máy chiếu rọi, máy dạy học, máy kiểm tra...

** Dựa vào sự tác động qua các giác quan của con người có các nhóm phương tiện dạy học sau:*

- Nhóm phương tiện nghe: các phương tiện thu phát, kênh truyền thanh giáo dục...

- Nhóm phương tiện nhìn: gồm trực quan phẳng như các loại bảng và trực quan khối như mô hình, mẫu vật...

- Nhóm phương tiện nghe nhìn như phim điện ảnh, truyền hình, Video dạy học, máy vi tính...

- Nhóm phương tiện tương tác như thí nghiệm, tham quan máy kiểm tra...

Khi lựa chọn phương tiện trực quan cần cân nhắc đến các yếu tố bên trong như mục đích, nội dung dạy học, đặc điểm của học sinh và khả năng của giáo viên và các yếu tố bên ngoài như không gian, cơ sở vật chất của nhà trường...

Một số nguyên tắc sử dụng phương tiện dạy học trực quan:

- Sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, không quá lạm dụng phương tiện trực quan.

- Đảm bảo độ to, rõ, sáng, có giá nâng đỡ để tất cả học sinh trong lớp đều quan sát tốt phương tiện trực quan.

- Đảm bảo an toàn, đặc biệt với các phương tiện trực quan trong phòng thí nghiệm.

- Đảm bảo các yêu cầu như tính sư phạm, tính chính xác tính thẩm mỹ và tính kinh tế.

3. Phương pháp khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên từ phương tiện kĩ thuật dạy học

Khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên từ phương tiện kĩ thuật dạy học phải kể đến máy vi tính với các phần mềm chuyên dụng như Powerpoint.

Sử dụng Powerpoint có các tính năng như dễ sử dụng, vấn đề trở nên bớt khô khan, cho phép sử dụng đa phương tiện, dễ cập nhật và không tốn giấy mực, in ấn, sử dụng nhiều lần.

Để tạo một bài Powerpoint cần làm theo các bước đơn giản sau:

- Khởi động Powerpoint

- Tạo một Presentation (bài) mới, trong đó phải lập đề cương cho bài và thiết lập màu nền.

- Đưa nội dung vào Slide (trang)..Chú ý phong chữ, cỡ chữ. Nên viết chữ đơn giản, thống nhất, màu chữ và nền tương phản nhau. Chỉ nên viết từ 8 - 10 chữ/ dòng, từ 8 - 10 dòng/ trang. Mỗi dòng là một ý, mỗi trang là một ý lớn, không dùng nguyên văn trong sách giáo khoa.

- Tạo kĩ thuật hoạt hình (hiệu ứng). Cần tránh những hiệu ứng quá phức tạp, những âm thanh quá khó nghe, và thời gian chờ quá lâu.

- Có thể chèn thêm ảnh tĩnh hay ảnh động và âm thanh vào bài Powerpoint cho thêm phần sinh động và hấp dẫn đồng thời nâng cao tính hiệu quả của bài Powerpoint.

- Hiện nay trên mạng Internet có các bài viết hướng dẫn chi tiết cách thức, kĩ thuật thiết kế một bài Powerpoint cụ thể.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 7

1. Nêu khái niệm và phân loại phương pháp dạy học
2. Trình bày hệ thống các phương pháp dạy học (khái niệm, phân loại, đánh giá ưu nhược điểm, yêu cầu thực hiện từng phương pháp dạy học)
3. Giải thích vì sao phải lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học trong hoạt động dạy học trên lớp?
4. Nêu những hướng cải tiến phương pháp dạy học nhằm phát huy cao độ tính tích cực của học sinh trong quá trình học tập
5. Nhận diện, các phương pháp dạy học trong một tình huống dạy học cụ thể và xác nhận những thành công hoặc những hạn chế trong việc sử dụng các phương pháp dạy học trong tình huống dạy học đó.
6. Thiết kế phương pháp dạy học cho một bài dạy cụ thể.

Chương 8: HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Khái niệm về hình thức tổ chức dạy học

Trong thực tiễn dạy học, phải tổ chức một cách khoa học hoạt động của giáo viên và học sinh nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học. Hoạt động dạy học được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau gọi là các hình thức tổ chức dạy học (HTTCDH). Hình thức tổ chức dạy học được hiểu là cách tổ chức, sắp xếp hoạt động dạy học theo một trật tự và chế độ nhất định nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học.

Hình thức tổ chức dạy học được xác định tùy thuộc vào những mối quan hệ của các yếu tố cơ bản như:

- Dạy và học có tính chất tập thể hay cá nhân, phối hợp hay hoạt động chủ yếu thuộc về một phía nào đó (hình thức tổ chức dạy học cá nhân, nhóm, tập thể).

- Phương thức tổ chức, điều khiển của giáo viên và mức độ hoạt động tích cực, độc lập, sáng tạo của học sinh (hình thức tổ chức lớp - bài, thảo luận, xêmina, phụ đạo, tự học, nghiên cứu khoa học...)

- Cách sắp xếp, cấu trúc các yếu tố trong quá trình dạy học thành một thể hoàn chỉnh, chặt chẽ phù hợp với mục đích sư phạm (có các khâu, các hoạt động, các bước tiến hành theo quy định của nội dung chương trình, thời khóa biểu một cách nghiêm ngặt, trình tự công việc của giáo viên và học sinh được quy định cụ thể... (hình thức lớp - bài).

- Địa điểm, thời gian học tập, vị trí địa lí... (học ở nhà, học tại lớp, học trong phòng thí nghiệm, học tại vườn trường, tham quan, ngoại khóa, dạy học lớp ghép, dạy học từ xa...).

Do có nhiều cách tổ hợp và phương thức thực hiện của những mối quan hệ từ những yếu tố cơ bản trên dẫn đến sự đa dạng, phong phú của các hình thức tổ chức dạy học. Mỗi hình thức tổ chức dạy học có những đặc điểm riêng, điểm mạnh, điểm yếu, có thể bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong quá trình dạy học. Vì vậy, trong nhà trường cần phải vận dụng phối hợp các hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm phát huy hết ưu điểm và hạn chế đến mức tối đa những nhược điểm của mỗi hình thức.

2. Vài nét về lịch sử của các hình thức tổ chức dạy học

Các hình thức tổ chức dạy học đã được hình thành và phát triển trong lịch sử dưới ảnh hưởng của những biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học - công nghệ.

2.1. Hình thức dạy học cá nhân

- Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, khi nền sản xuất còn ở trình độ rất thấp, việc truyền thụ kinh nghiệm từ thế hệ trước sang thế hệ san mang tính chất thực tiễn - tự phát và hình thức truyền thụ mang tính chất cá nhân.

- Đến xã hội nô lệ, có nhà trường, có chữ viết, việc dạy học được tổ chức có hệ thống, học sinh được học theo từng nhóm, song thầy giáo vẫn

dạy cho từng học sinh riêng lẻ nên hình thức truyền thụ tri thức vẫn mang tính chất cá nhân.

- Thời kỳ Trung cổ, ở phương Tây, học sinh trong các trường giáo hội được tổ chức theo nhóm nhưng giáo viên vẫn dạy cho từng cá nhân. Ở phương Đông, hình thức dạy học cá nhân tồn tại trong trường học của các thầy đồ ở nước ta cho đến thế đầu kỉ XX.

Nhìn chung, hình thức dạy học cá nhân có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Có thể nhận học sinh vào học bất kỳ lúc nào trong năm, nghĩa là không có năm học với ngày khai giảng và ngày kết thúc nhất định.

- Có thể nhận học sinh thuộc các lứa tuổi và trình độ khác nhau vào học, nghĩa là không tổ chức lớp theo lứa tuổi và trình độ nhất định.

- Dạy cho học sinh mỗi bài khác nhau, nghĩa là đối với mỗi học sinh thầy giáo áp dụng một nội dung và phương pháp dạy học riêng.

2.2. Hình thức dạy học theo lớp học

Đến cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII, ở châu Âu, nền công thương nghiệp phát triển mạnh mẽ đòi hỏi nhà trường phải cung cấp cho xã hội hàng loạt người có trình độ văn hóa và kĩ thuật nhất định phù hợp với yêu cầu của nền sản xuất lúc bấy giờ. Vì vậy, với hình thức dạy học cá nhân, nhà trường không thể đáp ứng được đòi hỏi của xã hội mà phải tìm ra những hình thức tổ chức dạy học mới.

J.A.Cômenxki (1592 - 1670) - nhà giáo dục người Séc vĩ đại đã nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm tốt của các trường học tiên tiến thời bấy giờ, trong đó có cả kinh nghiệm của các trường ở tây nam nước Nga và lần đầu tiên trong lịch sử nhà trường, ông đã xây dựng lí luận cho hình thức lớp - bài, gọi tắt là hình thức lên lớp.

Với hình thức này, học sinh được tổ chức thành từng lớp với thành phần không đổi, với lứa tuổi và trình độ nhận thức như nhau, với thời gian

biểu nhất định, cùng được nghe giảng theo từng bài với cùng một mục đích xác định. Có thể nói rằng đây là một phát minh to lớn về mặt sư phạm và J.A. Cômexki xứng đáng được công nhận là “cha đẻ” của hệ thống lớp - bài.

Hiện nay hình thức dạy học này đang được áp dụng rộng rãi dưới nhiều dạng khác nhau nhằm đáp ứng ở mức cao nhất mục đích giáo dục đề ra.

II. HỆ THỐNG CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Trong nhà trường phổ thông nước ta hiện nay, hệ thống các hình thức tổ chức dạy học đang được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả bao gồm:

- Hình thức lớp - bài (hình thức lên lớp)
- Hình thức tự học của học sinh
- Hình thức học tập theo nhóm
- Hình thức hoạt động ngoại khóa học tập.
- Hình thức tham quan học tập
- Hình thức giúp đỡ riêng.

1. Hình thức tổ chức dạy học lớp - bài

1.1. Đặc điểm của hình thức lớp - bài

Hình thức tổ chức dạy học lớp - bài là hình thức tổ chức dạy học được tiến hành cho từng lớp học sinh, gồm nhiều bài học cụ thể, có những quy định chặt chẽ về nội dung, kết quả, thời gian, địa điểm học, thành phần học sinh và sự tương tác giữa hoạt động dạy của giáo viên với hoạt động học của học sinh. Từ đó có thể rút ra những đặc điểm cơ bản của hình thức lớp - bài như sau:

- Hoạt động dạy học được tiến hành chung cho toàn lớp với số lượng học sinh nhất định và học sinh trong lớp có cùng độ tuổi, trình độ nhận thức

gần như nhau, đảm bảo cho hoạt động giảng dạy tiến hành phù hợp với năng lực học tập chung của cả lớp.

- Hoạt động dạy học được tiến hành theo từng bài học với thời gian và địa điểm nhất định. Nội dung bài học được chọn lọc sắp xếp một cách khoa học và được thực hiện kế tiếp nhau theo một chương trình cụ thể trên cơ sở đặc điểm tâm sinh lí trình độ nhận thức... của học sinh và những yêu cầu về sinh học đường khác của nhà trường phổ thông.

- Trên lớp, giáo viên trực tiếp tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của học sinh cả lớp, đồng thời chú ý đến đặc điểm riêng của từng học sinh.

Những đặc điểm trên là những dấu hiệu đặc trưng cơ bản của hình thức lớp - bài. Nếu thiếu một trong ba dấu hiệu đó thì không thể gọi là hình thức lớp - bài.

1.2. Đánh giá hình thức lớp - bài

a. Ưu điểm

- Đào tạo được nhiều học sinh, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh và yêu cầu về nhân lực của xã hội.

- Học sinh lĩnh hội tri thức, rèn luyện kĩ năng, kĩ xảo một cách có kế hoạch, hệ thống phù hợp với các yêu cầu giáo dục.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa học sinh trong học tập cũng như giáo dục học sinh những phẩm chất đạo đức khác như tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỉ luật, tác phong làm việc khoa học...

b. Nhược điểm

- Không đủ thời gian, điều kiện để học sinh nắm vững tri thức rèn luyện kĩ năng, kĩ xảo trên lớp theo chương trình học tập, hạn chế việc mở rộng kiến thức cho học sinh.

- Giáo viên khó tiến hành cá biệt hóa hoạt động dạy học.

Với những ưu nhược điểm chủ yếu trên, hình thức tổ chức dạy học lớp - bài là hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở nhà trường phổ thông, nhưng không phải là duy nhất mà cần được bổ sung và hỗ trợ bởi những hình thức tổ chức dạy học khác.

1.3. Phân loại bài học và cấu trúc của bài học

a. Phân loại bài học trên lớp

Phân loại bài học là một vấn đề quan trọng giúp cho việc tổ chức khoa học và nâng cao chất lượng của bài học. Hiện nay, có nhiều cách phân loại bài học, chẳng hạn phân loại theo nội dung dạy học, theo mục đích dạy học, theo phương thức tiến hành v.v... nhưng cách phân loại hợp lý hơn cả là xuất phát từ mục đích dạy học cơ bản của bài học. Trên cơ sở đó có thể xác định các loại bài học sau đây:

- Loại bài lĩnh hội tri thức mới
- Loại bài củng cố tri thức, hình thành và rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo
- Loại bài khái quát hóa, hệ thống hóa tri thức, kỹ năng, kỹ xảo
- Loại bài vận dụng tri thức, kỹ năng, kỹ xảo
- Loại bài kiểm tra tri thức, kỹ năng, kỹ xảo
- Loại bài tổng hợp

Quá trình dạy học là một quá trình có tính chất toàn vẹn. Để đảm bảo tính chất đó trong hình thức lớp - bài, cần sử dụng các loại bài học trên với những tỉ lệ khác nhau tùy theo nội dung môn học và mục đích của giờ học.

b. Cấu trúc của bài học trên lớp

Theo lí luận dạy học hiện đại, bài học là đơn vị cấu trúc nguyên tố cơ bản và trọn vẹn của quá trình dạy học, hạn chế về mặt thời gian cho nên bài học là một hệ thống toàn vẹn. Chỉ có thể đảm bảo cho bài học có một cấu trúc toàn vẹn mới có thể đạt được kết quả tích hợp của nó.

Cấu trúc bài học trên lớp được hiểu là sự phân chia bài học thành các giai đoạn (yếu tố, bước) được sắp xếp theo một trình tự logic nhất định và có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Giáo viên cần xây dựng được cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của bài học:

- Cấu trúc vĩ mô của bài học là cấu trúc trong đó đề cập tới những yếu tố cơ bản (yếu tố vĩ mô) của bài học được sắp xếp theo một trình tự nhất định trong mối quan hệ mật thiết với nhau.

- Cấu trúc vi mô là tổ chức bên trong của cấu trúc vĩ mô, trong đó đề cập tới những yếu tố góp phần thực hiện các yếu tố vĩ mô như là: mục đích của bài học, nội dung của bài học, phương pháp, phương tiện, biện pháp dạy học và kết quả đạt được của bài học. Các yếu tố này gắn bó chặt chẽ với nhau, tương tác, quy định lẫn nhau và tạo nên rường cột cơ bản của bài học.

Cấu trúc của bài học là một tổng thể các yếu tố của bài học, các yếu tố này liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau, được thực hiện theo một trình tự xác định. Điều đó không có nghĩa cấu trúc của bài học có tính khuôn sáo, hay áp dụng theo “mẫu” đã quy định một cách không đổi, cứng nhắc rập khuôn, mà đó là cấu trúc “động”. Hay nói một cách khác, cấu trúc đó vừa có tính chất ổn định, vừa có tính chất linh hoạt. Sự biến đổi linh hoạt trong cấu trúc của bài học được thể hiện ở chỗ:

- Có thể thay đổi trình tự thực hiện các yếu tố vĩ mô hoặc thực hiện các yếu tố này xen kẽ nhau, thâm nhập và bổ sung cho nhau, song vẫn đảm bảo tính độc lập, tính rõ ràng của các yếu tố đó trong cấu trúc của bài học. Chẳng hạn: Khi giảng bài thới có thể kết hợp củng cố tri thức, hoặc khi củng cố tri thức có thể kết hợp kiểm tra tri thức, kĩ năng, kĩ xảo...

- Sử dụng các yếu tố vi mô (phương pháp, phương tiện dạy học) không giống nhau trong các tình huống dạy học khác nhau. Chẳng hạn: Từng loại bài học khác nhau thì lựa chọn và vận dụng những phương pháp và phương tiện dạy học khác nhau, hay cùng một bài học nhưng dạy cho các lớp khác

nhau thì các phương pháp, phương tiện, biện pháp dạy học có thể thay đổi, thậm chí khi tiến hành một bài học cho một lớp, việc vận dụng các yếu tố vi mô có thể phải thay đổi linh hoạt so với dự kiến trước khi lên lớp...

Trong những tình huống cụ thể, có khi sử dụng cấu trúc không đầy đủ, nhưng vẫn đảm bảo các yếu tố cơ bản.

Như vậy, có thể thấy rằng cấu trúc của bài học rất phong phú và đa dạng, không thể có một khuôn mẫu duy nhất. Cấu trúc bài học có thể thay đổi phụ thuộc vào các loại bài học, vị trí bài học trong cả quá trình dạy học mục đích đề ra và nội dung tài liệu học tập, đặc điểm lứa tuổi và trình độ học sinh, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể... Trong quá trình thực hiện đòi hỏi giáo viên cần vận dụng nội cách linh hoạt và sáng tạo.

Sau đây là ví dụ về cấu trúc vĩ mô ở mức độ ổn định tương đối của loại bài lĩnh hội tri thức mới:

- 1- Tổ chức lớp
- 2- Tích cực hóa những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo cũ của học sinh.
- 3- Định hướng cho hoạt động nhận thức của học sinh
- 4- Tổ chức, điều khiển học sinh nắm vững tri thức và kỹ năng mới
- 5- Tổng kết tài học

1.4. Thiết kế kế hoạch bài học trên lớp

Trước khi thiết kế kế hoạch bài học cụ thể trên lớp giáo viên cần xây dựng kế hoạch dạy học cho từng môn học hay từng chương, chủ đề trong thời gian dài (năm học, học kì). Kế hoạch dài hạn này sẽ đảm bảo cho quá trình dạy học trên lớp phát triển hợp lí, đảm bảo sự phối hợp các hình thức tổ chức dạy học khác nhau với bài học trên lớp theo những yêu cầu thống nhất, nhờ đó nâng cao kết quả học tập.

Muốn lập được kế hoạch dạy học môn học giáo viên cần phải:

- Nghiên cứu kĩ chương trình, nội dung, sách giáo khoa, tài liệu dạy học môn học, chương, chủ đề toàn năm học, học kì, tháng, tuần.

- Tìm hiểu tình hình học sinh: tình hình và kết quả học tập năm trước, đặc điểm nhận thức chung của lớp và riêng của từng học sinh, thái độ, tác phong, đạo đức... của học sinh.

- Tìm hiểu phương tiện, điều kiện cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện có ở nhà trường phục vụ cho hoạt động dạy học, đồng thời tính đến khả năng sử dụng và sáng tạo mới của giáo viên và học sinh.

Khi lập kế hoạch dài hạn, giáo viên cần tuân thủ nghiêm túc kế hoạch dạy học, nội dung chương trình của Bộ cũng như nhà trường quy định, nhất là số thời gian phân cho từng môn, từng phần, từng chương, từng bài học cụ thể. Trên cơ sở kế hoạch dạy học dài hạn giáo viên tiến hành xây dựng kế hoạch cho từng bài học trên lớp cụ thể.

a. Những căn cứ thiết kế kế hoạch bài học trên lớp

- Chương trình môn học, vị trí, nhiệm vụ bài học trong hệ thống bài học của chủ đề, của môn học.

- Sách giáo khoa, tài liệu tham khảo... liên quan tới nội dung của bài học.

- Trình độ của học sinh đối với nội dung cụ thể của bài học.

- Trình độ chuyên môn và khả năng sư phạm của giáo viên.

- Phương tiện dạy học, cơ sở vật chất kĩ thuật nhà trường.

b. Một số vấn đề chung về kế hoạch bài học trên lớp

Trong hoạt động dạy học, kế hoạch bài học (KHBH) còn gọi là giáo án là văn bản ghi chép chi tiết trình tự lôgic nội dung bài học và các hoạt động học tập thực hiện nội dung đó nhằm đạt tới những mục tiêu học tập nhất định. Nói một cách cụ thể hơn, KHBH là sự kết hợp chặt chẽ, cụ thể những thiết kế về mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, đánh giá và hướng dẫn học sinh học tập theo những kỹ thuật nhất định KHBH giúp giáo viên định hướng rõ ràng cho hoạt động dạy học, hiểu rõ học sinh cần học cái gì? như

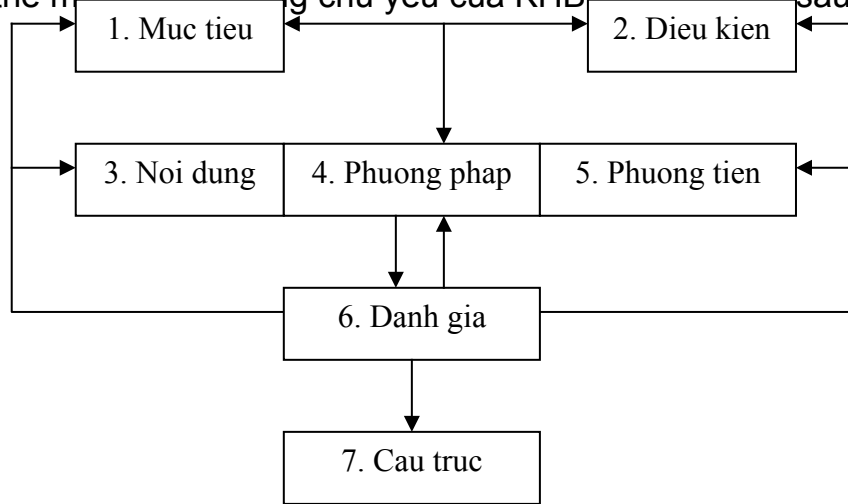
thế nào? vì sao?... , đồng thời chủ động trong hoạt động dạy học tránh những sai sót và dễ dàng ứng phó với những tình huống sư phạm.

Một trong những xu hướng đổi mới dạy học hiện nay là tích cực hoá (TCH) hoạt động học tập của học sinh. Bản chất chung của tích cực hoá hoạt động học tập của học sinh là một tập hợp các hoạt động nhằm chuyển biến vị thế của họ từ chỗ là chủ thể tiếp nhận học vắn một cách thụ động, một chiều trở thành chủ thể tự giác, tích cực, độc lập, sáng tạo thực hiện quá trình học tập. Với ý nghĩa đó, thiết kế KHBH theo hướng tích cực hoá hoạt động học tập của học sinh dựa trên nguyên tắc dựa vào hoạt động học tập của học sinh, phát huy vai trò chủ thể của học sinh, tạo điều kiện và môi trường hoạt động học tập cho học sinh.

Khi bắt đầu thiết kế một KHBH, người giáo viên phải trả lời các câu hỏi: Tại sao phải tiến hành bài học này? Sau khi học xong bài học học sinh đạt được kết quả gì? Những điều kiện để tiến hành bài học? Lựa chọn, tổ chức dạy và học cái gì? Tổ chức hoạt động dạy và học như thế nào? Làm thế nào để biết học sinh học như thế nào và có kết quả ra sao?... Như vậy các câu hỏi trên tập trung vào các vấn đề cơ bản của một KHBH bao gồm:

- Xác định mục tiêu bài học;
- Phân tích những điều kiện dạy học;
- Xây dựng nội dung bài học;
- Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học;
- Đánh giá;
- Xây dựng cấu trúc.

Có thể mô tả 7 nội dung chủ yếu của KHBH theo sơ đồ sau:



c. Cách thức thiết kế kế hoạch hài học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của người học

1- Phần mở đầu

** Định hướng hoạt động nhận thức của học sinh*

- Mục tiêu: lôi cuốn sự chú ý, tạo nhu cầu, hứng thú của học sinh vào bài học.

- Yêu cầu: Xây dựng tình huống có vấn đề và đặt học sinh vào tình huống có vấn đề.

- Biện pháp: Giáo viên có thể thuyết trình ngắn, kể một câu chuyện viết một câu không hoàn chỉnh, đưa ra những số liệu thống kê gây chú ý, trình chiếu một hình ảnh, tổ chức một trò chơi nhận thức, biểu diễn một thí nghiệm... Tất cả các biện pháp này đều phải chứa đựng tình huống có vấn đề và chuyển hóa tình huống đó thành tình huống học tập của bản thân học sinh. Kết thúc nội dung này, giáo viên phải thông báo được chủ đề học tập cho học sinh.

** Thông báo mục tiêu học tập*

- Mục tiêu học tập là kết quả học sinh phải đạt được sau khi bài học kết thúc. Việc thiết kế mục tiêu bài học của giáo viên phải tuân theo chuẩn học vấn đã qui định trong chương trình môn học, chủ đề của bài học và đặc điểm của người học.

- Yêu cầu viết mục tiêu bài học:

+ Bảo đảm tính chất toàn vẹn của bài học hoặc chủ đề học tập.

+ Bao hàm đủ cả 3 lĩnh vực học tập của người học: Tri thức, Kỹ năng, Thái độ.

+ Các yếu tố trong mục tiêu phải được diễn đạt bởi những động từ mô tả những hành động có thể quan sát và đo lường được.

Ví dụ: Khi bắt tay viết mục tiêu bài học cần đặt câu hỏi: “Sau khi học xong bài này học sinh cần biết / làm / cảm thấy gì? mà trước đó họ không biết / không làm được / không cảm thấy?”.

** Khái quát nội dung chính của bài học*

Nêu khái quát nội dung chính của bài với ý nghĩa đây là những nội dung mà học sinh khi chiếm lĩnh được nó thì các mục tiêu học tập sẽ được thực hiện. Giáo viên có thể trung thành với kết cấu nội dung bài học theo chương trình hoặc có thể thiết kế lại nội dung theo các mục tiêu đã xác định.

** Thông báo các hoạt động học tập*

Hoạt động là môi trường bên ngoài chứa nội dung học tập hay có thể hiểu nội dung học tập là đối tượng của các hoạt động của người học. Từ các nội dung chính của bài học mà dự kiến cấu trúc, cơ cấu, tính chất, cường độ của các hoạt động mà người học phải thực hiện.

** Thông báo phương tiện, tài liệu học tập*

Chỉ rõ các loại phương tiện kĩ thuật được sử dụng để thực hiện nội dung bài học. Chỉ rõ nguồn tài liệu để người học học theo yêu cầu của giáo viên và theo nhu cầu của từng học sinh

2- Các hoạt động dạy - học chủ yếu

Đây là phần giáo viên chuẩn bị các hoạt động để thực hiện nội dung nhằm đạt mục tiêu bài học. Công việc của giáo viên là sắp xếp các đoạn thông tin của nội dung bài học và thiết kế các hoạt động, các phương pháp để vận hành nội dung ấy.

** Phân chia đơn vị nội dung học tập*

Những nội dung chính của bài học đã được khái quát ở trên phải được phân chia, sắp xếp theo các đơn vị nội dung học tập (đoạn thông tin) tương đối độc lập nhưng có mối liên hệ logic chặt chẽ. Mỗi đơn vị nội dung học tập có dung lượng tương ứng với một khoảng thời gian nhất định tùy thuộc vào mục tiêu đã xác định và thời gian qui định cho bài học đó: Ví dụ: Ở cấp THPT, một tiết học 45 phút, nội dung của bài thường được chia thành hai đến ba đơn vị nội dung học tập tương ứng với 15 - 20 phút thực hiện. Ở bậc cao hơn thời gian cho các đơn vị học tập có thể dài hơn.

Việc phân chia đơn vị nội dung học tập như vậy làm cơ sở cho việc thiết kế các hoạt động tương ứng, đảm bảo cho học sinh tham gia các hoạt động, tạo ra các chu kỳ chú ý kế tiếp nhau để học tập có hiệu quả hơn.

** Thiết kế các hoạt động học tập của học sinh*

Tương ứng với mỗi đơn vị nội dung học tập sẽ thiết kế các hoạt động cụ thể, các phương pháp, phương tiện để học sinh thao tác với các thông tin đó. Thiết kế các hoạt động của học sinh là trọng tâm và điểm quyết định chất lượng của thiết kế bài học. Từ hoạt động của người học mới dự kiến cách thức hoạt động của giáo viên để tổ chức hoạt động của học sinh. Sau khi đã có các hoạt động cụ thể, GV sắp xếp các hoạt động đó theo tiến trình lôgic. Như vậy, tiến trình bài học là tiến trình của một chuỗi các hoạt động của học sinh mà GV tổ chức.

3- Phần tổng kết

** Tổng kết bài học*

- GV hệ thống hoá một cách cô đọng, đầy đủ những quan điểm nền tảng, những khái niệm chủ chốt, những giá trị cơ bản... bằng lời hoặc sơ đồ, mô hình, tài liệu trực quan...

- Nhận xét đánh giá giờ học.

** Đánh giá kết quả học tập của người học*

- Căn cứ vào mục tiêu học tập, GV lựa chọn phương pháp kiểm tra phù hợp: câu hỏi ngắn, làm bài tập, điền trống nghiệm...

** Hướng dẫn học tập*

- Nhấn mạnh ý nghĩa của các kết quả học tập của HỌC SINH vừa đạt trong bài học đối với các nhiệm vụ học tập và nhiệm vụ tiếp theo.

- Giao nhiệm vụ học tập về nhà cho HỌC SINH.

- Gợi ý đọc thêm, luyện tập bổ sung, chỉ dẫn tài liệu, nêu mối liên hệ với bài sau, những hướng nghiên cứu tiếp theo...

d. Trình bày nội dung trong thiết kế bài học dưới dạng văn bản

Không có một khuôn mẫu duy nhất cho KHBH của mỗi giáo viên, mà mỗi GV tự sáng tạo trong hình thức trình bày KHBH của mình. Trong xu thế ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học hiện nay, giáo viên có thể thiết kế bài giảng điện tử, sử dụng các phần mềm trình chiếu (Thiết kế bài giảng điện tử sẽ được biên soạn trong một tài liệu riêng).

Sau đây là một mẫu KHBH theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh:

Tên bài học:

- Ngày tháng năm

- Lớp: trường

- Số tiết:

- Địa điểm:

- Người dạy:

1. Mục tiêu học tập

1.1. Về tri thức

1.2. Về kĩ năng

1.3. Về thái độ

2. Khái quát những nội dung chính

3. Phương pháp dạy học chủ yếu

4. Phương tiện, tài liệu học tập

5. Tiến trình hoạt động

Các bước / thời gian	Nội dung	Hoạt động của giáo viên và học sinh
1. Mở đầu - Định hướng bài học - Thông báo mục tiêu, nội dung chính, phương pháp, phương tiện dạy học. 2. Các hoạt động học tập 2.1. Hoạt động 1... 2.2. Hoạt động 2... 2.3. Hoạt động 3... 3. Tổng kết 3.1. Tổng kết bài học 3.2. Đánh giá 3.3. Hướng dẫn học tập ở nhà		

1.5. Thực hiện kế hoạch bài học trên lớp

Tiến hành bài học trên lớp là hoạt động cụ thể của giáo viên và học sinh nhằm thực hiện toàn bộ kế hoạch bài học đã vạch ra. Hoạt động này thể hiện tính khoa học, tính nghệ thuật trong công tác dạy học và giáo dục, thể hiện tầm hiểu biết, hứng thú, niềm tin, tính cách và toàn bộ nhân cách của người giáo viên. Do vậy, khi tiến hành thực hiện bài học trên lớp, giáo viên cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thực hiện đầy đủ KHBH, đảm bảo tiến trình dự kiến, thời gian quy định và các yêu cầu cơ bản của bài học trên lớp.

- Đảm bảo mối quan hệ tương tác, thống nhất giữa hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của học sinh.

- Duy trì bầu không khí làm việc tích cực có hiệu quả suốt từ đầu đến cuối giờ học. Bao quát, nhạy cảm, linh hoạt, kịp thời xử lý các tình huống sự phạm xảy ra.

- Giáo viên phải có tư thế, tác phong đàng hoàng, đúng mực; thái độ nghiêm túc nhưng chan hòa, thân mật, dân chủ; ăn mặc gọn gàng, giản dị, ngôn ngữ rõ ràng trong sáng, truyền cảm, nhịp điệu nói phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể, biết kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ... phù hợp, ứng xử khéo léo

- Kết thúc bài học trong không khí phấn khởi, tin tưởng

- Sau khi thực hiện bài học trên lớp, giáo viên cần căn cứ vào giáo án, tự đánh giá những ưu, nhược điểm và rút kinh nghiệm về kết quả của tiết học.

2. Giới thiệu mẫu kế hoạch bài dạy theo "Chương trình dạy học cho tương lai của Intel"

2.1. Giới thiệu chung về "Chương trình dạy học cho tương lai của Intel"

"Chương trình Dạy học cho tương lai của Intel" do Viện công nghệ máy tính (ICT) và Tập đoàn Intel thiết kế. Đây là một sáng kiến có tính toàn cầu của Intel nhằm giúp các giáo viên khai thác sử dụng công nghệ một cách hiệu quả vào chương trình dạy học phổ thông. Chương trình được thiết kế nhằm giúp giáo viên phát huy khả năng sáng tạo của họ và của học sinh qua các bài giảng trên lớp, cụ thể là giúp giáo viên sử dụng công nghệ máy tính để phát triển trí tưởng tượng của học sinh và mục đích cuối cùng là tạo ra một phương pháp học hiệu quả hơn - phương pháp học tích hợp công nghệ. Chương trình là sự tích hợp của việc sử dụng Internet, thiết kế trang web và phần mềm đa phương tiện.

Chương trình này nhằm giúp cho người dạy học:

- Biết gắn các công cụ và tài nguyên công nghệ thông tin “bằng cách nào”, “khi nào”, “ở đâu” vào bài dạy.

- Biết thiết kế bài học theo đúng trọng tâm chương trình và thiết kế tốt các công cụ đánh giá.

- Biết thiết kế bộ "Hồ sơ bài dạy" theo phương pháp của Chương trình dạy học của Intel thu hút học sinh tham gia hoạt động theo từng nhóm thông qua các dự án và giả lập tình huống do giáo viên ủy thác. Trong quá trình tham gia đó học sinh sẽ dần hình thành các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin như: sử dụng Internet, trao đổi email, truy tìm tài nguyên trên Internet, thiết kế web, soạn tài liệu bằng MS Word, báo cáo bằng Powerpoint, tuyên truyền bằng Publisher,... và đồng thời nhờ đó kiến thức cần chuyển giao của bài học sẽ được hình thành (hoặc được củng cố, nâng cao) nơi học sinh. Hơn nữa, các hoạt động đó giúp hình thành ở học sinh kỹ năng làm việc theo nhóm (biết diễn đạt, giao tiếp, thuyết phục, bảo vệ ý kiến,...), khai thác, thu thập, xử lý và chia sẻ thông tin trong cộng đồng để giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc. Đó là những kỹ năng mà một "con người tương lai của thời đại công nghệ thông tin" không thể không có.

Một "Hồ sơ bài dạy" đầy đủ bao gồm:

- Một Kế hoạch bài dạy với các mục tiêu học tập của học sinh, tuân theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các thí dụ mẫu của học sinh:

+ Mẫu trình bày đa phương tiện học sinh

+ Mẫu ấn phẩm học sinh (bản tin hoặc tờ giới thiệu)

+ Mẫu trang Web học sinh

- Các công cụ đánh giá:

+ Công cụ đánh giá đa phương tiện nhằm đánh giá kiến thức của học sinh

- + Công cụ đánh giá ấn phẩm nhằm đánh giá kiến thức của học sinh
- + Công cụ đánh giá trang Web nhằm đánh giá kiến thức của học sinh
- Bài trình bày, bản tin, tờ giới thiệu hoặc trang Web của giáo viên hỗ trợ cho bài giảng
- Tờ phân phát, mẫu, hoặc bài kiểm tra hỗ trợ cho bài giảng
- Kế hoạch thực hiện bài giảng
- Tài liệu phục vụ quản lý lớp học
- Tài liệu trích dẫn

2.2. Mẫu kế hoạch bài dạy theo Intel

- Tiêu đề bài dạy
- Các câu hỏi khung chương trình
- Tóm tắt bài dạy
- Lĩnh vực môn học - cấp độ - chuẩn nội dung (theo quy định của sở, bộ)
- Mục tiêu bài dạy
- Các bước tiến hành - ước tính thời gian cần
- Kỹ năng cần có để tiếp thu bài học
- Trang thiết bị
- Điều chỉnh với đối tượng học sinh khác nhau
- Đánh giá học sinh

Mẫu Kế hoạch Bài dạy

I. Người soạn bài	
Họ và tên	
Địa chỉ E-mail	
Khoa	

Khoá	
Tên khoá học	
Tên giảng viên hướng dẫn	
Tổng quan bài dạy	
Tiêu đề Kế hoạch Bài dạy	Mô tả tên bài dạy của bạn
Bộ câu hỏi xây dựng bài dạy	
Câu hỏi khái quát	Câu hỏi bao quát toàn diện có thể liên quan đến nhiều bài học và môn học. Xem thư mục Các câu hỏi Khái quát trong CD-ROM Chương trình.
Các câu hỏi bài học	Các câu hỏi hướng dẫn cho bài dạy của bạn. Xem thư mục Các câu hỏi Khái quát trong CD-ROM Chương trình.
Câu hỏi nội dung	Các câu hỏi nội dung hay các câu hỏi định nghĩa.
Tóm tắt Bài dạy	
<i>Một cái nhìn tổng quan súc tích bài dạy của bạn bao gồm các chủ đề trong môn học sẽ được trình bày, một mô tả các khái niệm chính đã được học, và một giải thích ngắn gọn các hoạt động giúp học sinh trả lời các câu hỏi khái quát và câu hỏi bài học.</i>	
Lĩnh vực môn học (Liệt kê tất cả các môn học)	
Bao gồm tất cả các môn học mà bài dạy hướng tới	
Cấp độ [Chọn tất cả các mức độ mà Bài dạy hướng tới]	
<input type="checkbox"/> 1-2	<input type="checkbox"/> 3-5
<input type="checkbox"/> 6-8	<input type="checkbox"/> 10-12
<input type="checkbox"/> Học sinh tiếp thu trung bình	<input type="checkbox"/> Học sinh tiếp thu chậm
<input type="checkbox"/> Học sinh giỏi/ Năng khiếu	<input type="checkbox"/> Khác
II. Khung công việc / Các chuẩn nội dung / Các điểm chuẩn	

Một danh mục đã phân mức ưu tiên các tiêu chuẩn được nhắm tới trong bài dạy

Mục tiêu bài dạy / Kết quả học tập

Một danh mục đã phân mức ưu tiên các mục tiêu nội dung mà học sinh sẽ nắm được sau khi kết thúc bài học.

Các bước tiến hành bài dạy

Một bức tranh rõ ràng của chu kỳ giảng dạy. Một mô tả về phạm vi và trình tự hoạt động của học sinh và giải thích các hoạt động này sẽ thu hút học sinh trong việc lập kế hoạch cho việc học của họ.

Ước tính thời gian cần thiết

Ví dụ: 8 tiết trên lớp, 6 tuần, 3 tháng...

Kỹ năng cần có

Kiến thức và kỹ năng công nghệ mà học sinh cần phải có để tham gia bài dạy này

Trang thiết bị

Công nghệ - Phần cứng (Chọn các phần cứng cần thiết)

- | | | |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Máy ảnh | <input type="checkbox"/> Đĩa CD-ROM | <input type="checkbox"/> Đầu Video |
| <input type="checkbox"/> Máy tính | <input type="checkbox"/> Máy in | <input type="checkbox"/> Máy quay phim |
| <input type="checkbox"/> Máy ảnh KTS | <input type="checkbox"/> Máy chiếu | <input type="checkbox"/> Thiết bị hội thảo truyền hình |
| <input type="checkbox"/> Đầu đọc DVD | <input type="checkbox"/> Máy quét ảnh | <input type="checkbox"/> Khác |
| <input type="checkbox"/> Kết nối Internet | <input type="checkbox"/> Tivi | |

Công nghệ - Phần mềm (Chọn các phần mềm cần thiết)

- | | | |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Cơ sở dữ liệu/ Bảng tính | <input type="checkbox"/> Xử lý ảnh | <input type="checkbox"/> Xây dựng trang Web |
| <input type="checkbox"/> Ché bản | <input type="checkbox"/> Trình duyệt Internet | <input type="checkbox"/> Soạn thảo văn bản |
| <input type="checkbox"/> Phần mềm E-mail | <input type="checkbox"/> Đa phương tiện | <input type="checkbox"/> Khác |
| <input type="checkbox"/> CD-ROM Microsoft Encarta | | |

Tài liệu in sẵn	<i>Sách giáo khoa, chuyện đọc, tài liệu hướng dẫn, tài liệu tra cứu...</i>
Cung cấp	<i>Những gì bạn muốn đặt hàng hoặc thu thập để thực hiện bài dạy của bạn.</i>
Tài nguyên Internet	<i>Địa chỉ Web hỗ trợ thực hiện bài dạy của bạn. Nên bổ sung thêm những từ khoá giáo viên cần gợi ý cho học sinh khi tra mạng.</i>
Khác	<i>Khách mời, tư vấn...</i>
Điều chỉnh cho các đối tượng học khác nhau	
Học sinh tiếp thu chậm	<i>Yêu cầu bị thay đổi, nội dung giảng dạy và tiêu chí đánh giá thay đổi, thời gian dài hơn, có các mẫu hướng dẫn, các cấu trúc hỗ trợ và nhân sự</i>
Học sinh không ở các nước nói tiếng Anh	<i>Internet và các tài nguyên khác bằng tiếng mẹ đẻ. Có nhiều cách để thể hiện mức độ học của học sinh, nhân sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau</i>
Học sinh năng khiếu / giỏi	<i>Nhiều công việc khó hơn, mở rộng tới mức độ chuyên sâu, tìm hiểu, mở rộng tới các chủ đề liên quan đến thiên hướng của học sinh, đồ án mở.</i>
Đánh giá học sinh	
<i>Mô tả cách đánh giá. Ngữ cảnh và các thủ tục cụ thể để đánh giá việc học của học sinh. Việc đánh giá có thể thông qua phỏng vấn, quan sát, nhật ký, viết bài luận, thi vấn đáp, kiểm tra và đồ án. Những đánh giá có thể do giáo viên hoặc giữa học sinh với nhau thực hiện</i>	

3. Các hình thức tổ chức dạy học khác

3.1. Hình thức tự học ở nhà

Hình thức tự học ở nhà là hình thức học tập hỗ trợ cho hình thức lớp - bài. Đây là một loại hình thức học tập không có sự hướng dẫn trực tiếp của

giáo viên, mặc dù các nhiệm vụ học tập là do giáo viên giao cho, do đó đòi hỏi tính tự lực học tập của học sinh rất cao.

Học tập ở nhà có tác dụng củng cố, đào sâu, khái quát hóa, hệ thống hóa tri thức đã học, làm cho vốn hiểu biết được hoàn thiện; rèn luyện kỹ năng, kĩ xảo học tập và vận dụng những tri thức đã học vào các tình huống khác nhau; đồng thời giúp học sinh chuẩn bị lĩnh hội những tri thức mới. Thông qua việc tự học ở nhà mà bồi dưỡng, rèn luyện cho học sinh tinh thần trách nhiệm, tính tự giác, độc lập, tính kỉ luật có tổ chức, có kế hoạch trong học tập. Ngoài ra hình thức học tập ở nhà còn cho phép thực hiện được sự cá biệt hóa việc dạy học, giúp lấp những lỗ hổng trong tri thức của những học sinh kém và phát triển năng lực sáng tạo ở những học sinh giỏi.

Nội dung học tập ở nhà thường bao gồm:

- *Nắm vững tài liệu học tập*: là nghiên cứu bài giảng của giáo viên, sách giáo khoa và tài liệu tham khảo để nắm vững bài học. Công việc này đòi hỏi học sinh phải suy nghĩ để hiểu, ghi nhớ và vận dụng được những vấn đề trọng tâm, cốt lõi của bài học (định nghĩa, định lí, quy tắc, công thức, khái niệm...).

- *Hoàn thành các bài tập*: Trên cơ sở nắm vững những nội dung có tính chất lí thuyết của bài học, học sinh tự lực thực hiện các loại bài tập khác nhau (bài tập nói, bài tập viết) nhằm vận dụng tri thức một cách sáng tạo.

- *Thực hiện các công tác thực hành* như làm thí nghiệm, tiến hành quan sát về các sự vật hiện tượng...

- *Chuẩn bị cho các bài học sắp tới*: đọc trước những nội dung của bài học mới trong sách giáo khoa, trả lời các câu hỏi hoặc soạn trước dàn ý của bài...

Để đạt hiệu quả tốt trong việc tổ chức học tập ở nhà, cần tuân theo một số yêu cầu cơ bản sau đây:

- Phải làm cho học sinh ý thức được rõ ràng mục đích, nhiệm vụ của công việc tự học ở nhà. Từ đó tạo cho học sinh có hứng thú và nhu cầu thực sự học tập ở nhà.

- Bài làm ở nhà phải vừa bảo đảm trình độ chung của cả lớp phải vừa chú ý đến đặc điểm của những học sinh yếu kém, khá giỏi, chú ý tính đa dạng, phong phú của các loại bài tập đồng thời đảm bảo số lượng bài tập phù hợp với điều kiện thời gian cho phép và sức khỏe học sinh.

- Bồi dưỡng cho học sinh phương pháp và cách thức tổ chức học tập ở nhà.

- Phối hợp với các giáo viên khác, với gia đình học sinh quản lí tổ chức, giúp đỡ các em về cách học, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất và thời gian cho học sinh tự học ở nhà: tổ chức góc học tập đảm bảo vệ sinh, yên tĩnh và thời khóa biểu rõ ràng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức và thói quen tự học ở nhà...

- Thường xuyên kiểm tra việc học tập ở nhà dưới nhiều hình thức khác nhau để nâng cao ý thức trách nhiệm của học sinh và có biện pháp điều chỉnh kịp thời

3.2 Hình thức học tập theo nhóm

Hình thức học tập theo nhóm là hình thức tổ chức dạy học trong đó học sinh được cho thành từng nhóm, trao đổi, thảo luận, tranh luận... với nhau về những vấn đề nhất định của nội dung tài liệu học tập dưới sự chỉ đạo của giáo viên.

Hình thức học nhóm đã có từ lâu trong lịch sử, hiện nay đang được phát triển một cách có hiệu quả hơn. Trước đây, việc học theo nhóm được tổ chức để một số học sinh cùng học tập ở nhà nhằm giúp đỡ nhau học tập tốt hơn. Hiện nay, trước yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp dạy học nhằm đào tạo những con người chủ động, sáng tạo, việc học tập theo nhóm thường được tiến hành ở trên lớp.

Với hình thức học tập theo nhóm, không diễn ra sự tiếp xúc trực tiếp thường xuyên giữa giáo viên và học sinh. Đặc trưng cơ bản của hình thức học tập theo nhóm là sự tác động trực tiếp giữa học sinh với nhau, sự cùng phối hợp hoạt động của họ. Trong hình thức học tập theo nhóm, các hoạt động của những cá nhân riêng lẻ được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau trong một hoạt động chung nhằm thực hiện nhiệm vụ học tập, đồng thời trong quá trình liên kết đó sẽ hình thành và tích hợp các quan hệ: Giáo viên, nhóm, học sinh. Vị thế của mỗi nhân tố đó trong các quan hệ tương tác được thể hiện là:

- *Học sinh*: chủ thể tích cực của hoạt động học tập.

- *Nhóm*: một môi trường, một phương tiện để hình thành và phát triển nhân cách người học.

- *Giáo viên*: người tổ chức, định hướng, chỉ đạo.

Do vậy, hình thức học tập theo nhóm có sự kết hợp tính tập thể và tính cá nhân rất cao, có thể khắc phục những hạn chế của hình thức dạy học chung toàn lớp hay hình thức học tập có tính cá nhân

Hình thức học tập theo nhóm có những ý nghĩa quan trọng sau đây:

- Tạo nên môi trường học tập cởi mở, bầu không khí hòa hợp cộng đồng mà trong đó có sự hợp tác, trao đổi, giúp đỡ tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm.

- Giúp học sinh củng cố, mở rộng, đào sâu tri thức, phát triển năng lực nhận thức, năng lực hoạt động trí tuệ, đặc biệt là phẩm chất trí tuệ đặc trưng cho từng môn học thông qua sự tác động qua lại giữa các học sinh trong nhóm.

- Giúp hình thành và rèn luyện kỹ năng tổ chức, kỹ năng diễn đạt, trao đổi thông tin, giao tiếp với người khác, thói quen làm việc tự giác, khoa học, nghiêm túc, có trách nhiệm, thói quen tự đánh giá bản thân và đánh giá người khác.

- Bồi dưỡng cho học sinh niềm tin khoa học, tính trung thực, khiêm tốn, mạnh dạn bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình; độc lập, sáng tạo trong học tập... Tham gia vào nhóm học tập, học sinh một mặt dễ dàng lĩnh hội và chuyển hóa các quan hệ, các chuẩn mực xã hội thành các phẩm chất nhân cách của bản thân, mặt khác làm phong phú thêm các quan hệ xã hội đó bằng chính hành động của mình. Nói cách khác, hình thức học tập theo nhóm có ưu thế trong việc phát triển toàn diện nhân cách học sinh.

Có hai dạng hình thức học tập theo nhóm tại lớp:

- *Dạng hình thức học tập theo nhóm thống nhất*: tất cả các nhóm học sinh đều thực hiện những nhiệm vụ học tập như nhau.

- *Dạng hình thức học tập theo nhóm phân hóa*: những nhóm khác nhau thực hiện những nhiệm vụ học tập khác nhau trong khuôn khổ đề tài chung cho toàn lớp.

Những yêu cầu cơ bản của hình thức học tập theo nhóm:

- Thành lập nhóm học tập phù hợp với từng môn học, từng chủ đề, phù hợp với trình độ học lực, mối quan hệ của người học và các điều kiện thực tế khác (số lượng thành viên tối ưu trong nhóm nên từ 5 - 7 người).

- Xác định rõ ràng mục đích, nhiệm vụ, nội dung của cuộc thảo luận nhóm. Nội dung thảo luận phải có tính vấn đề; mức độ khó khăn tương đối cao; có mối liên hệ với những kiến thức và kĩ năng cơ bản mà học sinh đã biết; có thể phân ra thành những đơn vị tương đối độc lập để những nhóm khác nhau làm việc và để từng học sinh làm việc trong khuôn khổ một nhóm.

- Giao nhiệm vụ cụ thể và rõ ràng cho từng nhóm tùy vào mức độ khó của vấn đề và đặc điểm của từng nhóm.

- Tạo một môi trường và không khí học tập cởi mở, thoải mái, an toàn trong tiến trình học tập theo nhóm, khơi gợi hứng thú, kích thích tối đa sự suy nghĩ và khả năng giải quyết vấn đề ở mỗi học sinh, đồng thời khuyến khích tất cả học sinh cùng tham gia.

- Trong quá trình thảo luận theo nhóm, giáo viên đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn, người cố vấn, người động viên cổ vũ các nhóm làm việc theo nguyên tắc dân chủ, hợp tác tương trợ và tôn trọng lẫn nhau. Giáo viên phải vừa là một người đạo diễn có tài, vừa là một "trọng tài khoa học" đáng tin cậy của sinh viên.

3.3. Hình thức hoạt động ngoại khóa trong dạy học

Một trong những đặc điểm cơ bản của quá trình dạy học hiện đại là học sinh có xu hướng vượt ra khỏi phạm vi tri thức do chương trình quy định. Do đó những tri thức mà các em lĩnh hội được qua hoạt động nội khóa không thỏa mãn được nhu cầu nhận thức của họ. Vì thế, hình thức hoạt động ngoại khóa trong dạy học nhằm tạo điều kiện cho học sinh có thể mở rộng, đào sâu tri thức, phát triển hứng thú, năng lực riêng của từng học sinh và góp phần hướng nghiệp cho họ.

Hoạt động ngoại khóa là một hình thức tổ chức dạy học có tính chất tự nguyện được tiến hành ngoài giờ lại tập. Mỗi học sinh có thể căn cứ vào hứng thú, nhu cầu, năng lực... của mình mà tham gia các hoạt động này hay khác. Nội dung hoạt động ngoại khóa rất phong phú bao gồm các mặt văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thể dục thể thao, kĩ thuật... và được tổ chức dưới nhiều hình thức như: tổ ngoại khóa bộ môn, câu lạc bộ khoa học, dạ hội khoa học hay nghệ thuật, hội nghị chuyên đề...

Để tổ chức các hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao cần có sự tham gia chỉ đạo của giáo viên và tập thể sư phạm của nhà trường, sự tham gia tích cực của học sinh, sự giúp đỡ của các cơ quan văn hóa, xã hội, các nhà khoa học, nghệ thuật...

3.4. Hình thức tham quan học tập

Tham quan học tập là hình thức tổ chức dạy học nhằm tổ chức cho học sinh thâm nhập thực tế cuộc sống bằng trực tiếp quan sát và nghiên cứu những hiện tượng, sự vật trong thiên nhiên, trong cuộc sống xã hội mà rút ra những bài học cần thiết.

Tham quan là hình thức dạy học ngoại khóa, hỗ trợ cho hình thức dạy học nội khóa trên lớp, giúp học sinh mở rộng, đào sâu tích lũy thêm nhiều tri thức, nâng cao hứng thú học tập phát triển óc quan sát, trí tò mò khoa học. Bước đầu hình thành cho học sinh phương pháp quan sát, phân tích, tổng hợp những tài liệu thu được trong quá trình tham quan. Tham quan học tập là hình thức tốt để thực hiện mối liên hệ giữa lí luận và thực tiễn, gắn nhà trường với cuộc sống và thực hiện nhiệm vụ giáo dục kỹ thuật tổng hợp cho học sinh. Ngoài ra, tham quan học tập còn có ý nghĩa to lớn đối với việc giáo dục thẩm mỹ cho học sinh, bồi dưỡng lòng yêu quê hương đất nước, yêu con người, yêu cuộc sống lao động.

Trong quá trình dạy học, có thể chia ra 3 hình thức tham quan:

- *Tham quan chuẩn bị*: là hình thức tham quan được tổ chức trước khi học một tài liệu nào đó, nhằm chuẩn bị cho học sinh tích lũy những sự kiện cần thiết để dễ dàng và hứng thú tiếp thu tri thức mới.

- *Tham quan bổ sung*: là hình thức tham quan được tổ chức trong quá trình nghiên cứu tài liệu mới nhằm minh họa cho vấn đề đang học tập.

- *Tham quan tổng kết*: là hình thức tham quan được tổ chức sau khi học tài liệu học tập nào đó nhằm củng cố đào sâu kiến thức đã học.

Bất kì hình thức tham quan học tập nào cũng được tổ chức theo các bước sau đây:

1) *Chuẩn bị*:

Hiệu quả của việc tổ chức tham quan phụ thuộc một phần rất lớn vào công tác chuẩn bị cho cuộc tham quan đó. Vì vậy trong bước này, giáo viên cần:

- Xác định rõ mục đích yêu cầu, nội dung cuộc tham quan
- Đến địa điểm tham quan nghiên cứu cụ thể đối tượng tham quan.
- Vạch kế hoạch cuộc tham quan. Kế hoạch tham quan bao gồm mục đích, yêu cầu, đối tượng cần quan sát, tài liệu cần thu thập, cách tổ chức học

sinh, tổ chức việc hướng dẫn tham quan, phương tiện đồ dùng cần thiết, phân phối thời gian...

- Phổ biến kế hoạch tham quan cho học sinh một cách đầy đủ rõ ràng.

2) Tiến hành tham quan:

Dưới sự hướng dẫn của giáo viên hoặc cán bộ phụ trách cơ sở tham quan, học sinh tiến hành tham quan theo kế hoạch định trước. Trong khi tham quan học sinh quan sát những sự vật, hiện tượng đã quy định, ghi chép những nội dung và thu nhập những hiện vật cần thiết... Yếu tố trung tâm của bất kì cuộc tham quan nào cũng là việc tiến hành quan sát các đối tượng có liên quan đến đề tài tham quan. Do vậy, giáo viên cần chú ý hướng dẫn những quan sát của học sinh trong thời gian tham quan cho phù hợp với kế hoạch đã đề ra. Giáo viên có thể đặt những câu hỏi và những nhiệm vụ cụ thể giúp học sinh tập trung sự chú ý và tích cực suy nghĩ về những nội dung chủ yếu nhất có thể quan hệ trực tiếp tới đề tài tham quan. Yêu cầu học sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, duy trì kỉ luật tham quan.

3) Tổng kết

Sau khi tham quan, giáo viên hướng dẫn học sinh kiểm tra chỉnh lí tài liệu thu thập được. Trên cơ sở đó rút ra kết luận, viết thu hoạch, trao đổi hay thảo luận, làm những bài tập độc lập như tập làm văn, viết báo cáo, xây dựng bộ sưu tập v.v... để đào sâu, củng cố kiến thức thu được trong quá trình tham quan.

3.5. Hình thức giúp đỡ riêng

Trong quá trình dạy học luôn có sự phân hoá về trình độ nhận thức của học sinh và xuất hiện nhiều loại trình độ: yếu - kém, trung bình, khá - giỏi. Để phát triển khả năng của học sinh, thực hiện sự phân hoá - cá thể hoá trong dạy học học, cần kết hợp việc dạy học trên cơ sở trình độ chung của lớp với việc giúp đỡ riêng cho từng học sinh.

Hình thức giúp đỡ riêng (thường gọi là phụ đạo) là hình thức tổ chức dạy học bằng sự giúp đỡ trực tiếp của giáo viên đối với từng học sinh. Phụ

đạo thường được tiến hành với hai loại đối tượng: học sinh yếu kém và học sinh giỏi, như vậy, phụ đạo cùng nghĩa với dạy học cá biệt. Hình thức này có thể do giáo viên thực hiện theo từng nhóm hoặc có tính chất cá nhân hoặc có thể phân công cho một số học sinh có khả năng thay giáo viên thực hiện một phần việc nào đó.

Đối với học sinh giỏi, hình thức giúp đỡ riêng giúp các em phát triển hơn nữa những năng lực sẵn có, nghiên cứu sâu một số vấn đề văn hóa, khoa học, kĩ thuật, nghệ thuật nào đó mà trên lớp không đủ điều kiện giải quyết. Do vậy, giáo viên cần chú ý những vấn đề sau:

- Giúp học sinh nắm chắc những tri thức cơ bản của chương trình đang học một cách có hệ thống, trên cơ sở đó giúp các em mở rộng, đào sâu tri thức bằng cách: ra bài tập thêm, hướng dẫn đọc sách, tài liệu thêm...

- Bồi dưỡng cho học sinh phương pháp suy nghĩ, phương pháp học tập sáng tạo, phương pháp nghiên cứu... nhằm phát huy tính tích cực, độc lập.

- Phát hiện những học sinh có năng khiếu, đặc biệt là các lớp gần cuối cấp để bồi dưỡng phát huy tài năng. Ngăn ngừa tình trạng học tủ, học lệch.

Đối với học sinh yếu kém, hình thức giúp đỡ riêng giúp đỡ họ lấp được các lỗ hổng tri thức kịp thời, nhờ đó ngăn ngừa tình trạng một bộ phận học sinh không theo kịp được trình độ chung của lớp. Vấn đề ở đây là giáo viên cần tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tình trạng học yếu kém (do một số chức năng tâm lí không bình thường; do nghỉ học dài ngày vì đau ốm; do chưa có phương pháp học tập đúng đắn; do lười học hay vì hoàn cảnh gia đình...), từ đó có biện pháp giúp đỡ thích hợp.

Phương pháp dạy học phụ đạo gắn liền với đặc điểm cá biệt của từng học sinh, nghĩa là dựa trên những điểm mạnh, điểm yếu của mỗi người để tổ chức cho họ học tốt nhất. Vì vậy, việc phụ đạo đòi hỏi giáo viên phải kiên trì, không nôn nóng, tôn trọng nhân cách học sinh và phát huy tính tích cực của họ. Cần từng bước đề ra những yêu cầu vừa sức, nâng cao dần tính khó

khăn, tạo cho học sinh đạt những kết quả cụ thể, qua đó mà tạo cho học sinh lòng tự tin vào khả năng của mình.

Tóm lại: Có rất nhiều hình thức tổ chức dạy học trong nhà trường hiện nay. Mỗi hình thức tổ chức dạy học có chức năng và vai trò nhất định, có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Vì vậy, tất cả các hình thức đó có mối liên hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ và bổ sung cho nhau, trong đó hình thức tổ chức dạy học lớp - bài là hình thức tổ chức dạy học cơ bản. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần vận dụng một cách linh hoạt và sáng tạo các hình thức tổ chức dạy học trên cho phù hợp với nội dung tài liệu học tập, với đối tượng học sinh, với điều kiện hoàn cảnh thực tế của nhà trường nhằm đạt được hiệu quả dạy học cao nhất.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 8

1. Phát biểu khái niệm hình thức tổ chức dạy học. Phân biệt khái niệm hình thức tổ chức dạy học và phương pháp dạy học.

2. Giải thích hình thức tổ chức dạy học lớp - bài là hình thức dạy học cơ bản nhưng không phải là duy nhất ở nhà trường phổ thông? Cần phối hợp hình thức tổ chức dạy học lớp bài với các hình thức tổ chức dạy học khác như thế nào?

3. Phác thảo kế hoạch một bài học cụ thể thuộc môn học sẽ giảng dạy theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh và theo mẫu kế hoạch bài dạy của Intel.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (1995), Giáo dục học đại cương I, II - chương trình giáo trình đại học.
2. I.U. Babanxki (1986), Giáo dục học, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Cương (1995), Phương tiện kỹ thuật và đồ dùng dạy học, HN.
4. Đỗ Ngọc Đạt (2000), Bài giảng lí luận dạy học hiện đại, NXBĐHQG, HN.

5. Nguyễn Thị Bích Hồng - Võ Văn Nam (2004), Giáo dục học đại cương, Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Thị Bích Hạnh - Trần Thị Hương (2004), Lí luận dạy học, Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Văn Hộ - Hà Thị Đức (2002), Giáo dục học đại cương. NXB Giáo dục, HN.
8. Đặng Thành Hưng (2002), Dạy học hiện đại, NXB Đại học quốc gia HN.
9. Intel teach (2007), Phiên bản Việt Nam.
10. Jean - Mare Denommé và Madeleine Roy (2000), tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác (Nguyễn Quang Tuấn và Tống Văn Quán dịch) NXB Thanh niên.
11. la Lecne (1997), Dạy học nêu vấn đề (Phan Tất Đắc dịch), NXBGD.
12. Lê Nguyên Long (1998), Thử đi tìm những phương pháp dạy học hiệu quả, NXBGD.
13. Phan Trọng Ngọ (2005), Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường, NXB ĐHSP Hà Nội.
14. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt (1987), Giáo dục học, tập 1, 2, NXB Giáo dục, HN.
15. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên 2005), Giáo trình Giáo dục học, tập 1 NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
16. Thái Duy Tuyên (2001), Giáo dục học biện đại, NXB Giáo dục HN.

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Chương 1

GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

- I. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt
 - II. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Giáo dục học
 - III. Các khái niệm cơ bản của Giáo dục học
 - IV. Cấu trúc của Giáo dục học và mối quan hệ giữa Giáo dục học với các khoa học khác
 - V. Định hướng nghiên cứu và phát triển Giáo dục học trong giai đoạn hiện nay
- Hướng dẫn học tập chương 1

Chương 2

VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

- I. Khái niệm về nhân cách và sự phát triển nhân cách
 - II. Vai trò của di truyền, môi trường và hoạt động cá nhân đối với sự hình thành và phát triển nhân cách
 - III. Vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách
 - IV. Giáo dục và các giai đoạn phát triển nhân cách theo lứa tuổi
- Hướng dẫn học tập chương 2

Chương 3

MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC

- I. Mục đích, mục tiêu giáo dục
 - II. Các nhiệm vụ giáo dục toàn diện
 - III. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam
 - IV. Các con đường giáo dục
- Hướng dẫn học tập chương 3

Chương 4

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. Khái niệm và cấu trúc của hoạt động dạy học

II. Nhiệm vụ dạy học

III. Bản chất của hoạt động dạy học

IV. Động lực của hoạt động dạy học

V. Logic của hoạt động dạy học

Hướng dẫn học tập chương 4

Chương 5

TÍNH QUY LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC DẠY HỌC

I. Tính qui luật của hoạt động dạy học

II. Nguyên tắc dạy học

Hướng dẫn học tập chương 5

Chương 6

NỘI DUNG DẠY HỌC

I. Khái niệm về nội dung dạy học

II. Chương trình, sách giáo khoa và tài liệu dạy học ở nhà trường phổ thông

III. Nguyên tắc xây dựng nội dung dạy học phổ thông

Hướng dẫn học tập chương 6

Chương 7

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

I. Khái niệm và phân loại phương pháp dạy học

II. Hệ thống các phương pháp dạy học truyền thống

III. Một số phương pháp dạy học hiện đại

IV. Lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy học

V. Phương tiện dạy học trực quan

Hướng dẫn học tập chương 7

Chương 8

HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

I. Khái niệm chung về hình thức tổ chức dạy học

II. Hệ thống các hình thức tổ chức dạy học trong nhà trường phổ thông

Hướng dẫn học tập chương 8

TÀI LIỆU THAM KHẢO

---//---

GIÁO TRÌNH

GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG

Tác giả:

TS. TRẦN THỊ HƯƠNG (Chủ biên)

TS. NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH - TS. HỒ VĂN LIÊN - TS. NGÔ ĐÌNH QUA

Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP.HCM

Phản biện:

PGS.TS. HÀ THỊ ĐỨC

Giáo trình **GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG** của Khoa Tâm lý Giáo dục Trường ĐHSP TP.HCM, đăng ký phát hành nội bộ năm 2008, theo biên bản số 253/BCTGT ngày 25/12/2008. Ban ấn Bản phát hành nội bộ ĐHSP sao chụp 1000 cuốn khổ A5. In xong ngày 03 tháng 02 năm 2009.